

CẨM NANG DOANH NGHIỆP - VIET NEXPOR

VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ

QUI CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ & QUI ĐỊNH THỰC HIỆN XUẤT NHẬP KHẨU

- Thông tư số 87/2004/TT-BTC hướng dẫn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Quyết định về Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN của Việt Nam - Mẫu D
- Công văn về mã số HS trên C/O From D khác với mã số do hải quan phân loại
- Quyết định về Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E
- Quyết định về Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S
- Công văn hướng dẫn giải quyết các vướng mắc về C/O.
- Thông tư liên tịch Hướng dẫn bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Quyết định ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan.
- Nghị định về sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện (CEPT)
- Quyết định điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ..



NXB GT VT



VIET NEXPOR

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TRUNG TÂM THÔNG TIN NIÊN GIÁM THƯƠNG MẠI - C.TY TT. NIÊN GIÁM

CẨM NANG DOANH NGHIỆP - VIET NEXPOR

VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ

QUI CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỬ HÀNG HOÁ
& QUI ĐỊNH THỰC HIỆN XUẤT NHẬP KHẨU



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2004/ TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05/07/1993, ngày 20/05/1998; Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/08/1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 1/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

A/ PHẠM VI ÁP DỤNG:

I/ Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế:

1/ Đối tượng chịu thuế:

Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 1 Nghị định số 54/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trừ những trường hợp ghi ở Mục II, Phần A Thông tư này.

2/ Đối tượng nộp thuế:

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá hoặc nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại điểm 1, Mục I, Phần A Thông tư này là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II/ Đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau khi làm thủ tục hải quan, bao gồm:

1/ Hàng quá cảnh và mượn đường qua lãnh thổ Việt Nam.

2/ Hàng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu.

3/ Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan; Hàng hóa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan xuất khẩu ra nước ngoài; Hàng hóa đưa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan này sang khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan khác trong lãnh thổ Việt Nam; Hàng hoá xuất nhập khẩu ra vào các khu vực được phép miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

4/ Hàng viện trợ nhân đạo.

B/ CĂN CỨ TÍNH THUẾ:

Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng hàng hóa, giá tính thuế và thuế suất của mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

I/ Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

II/ Giá tính thuế, tỷ giá tính thuế, đồng tiền nộp thuế:

1/ Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam và được thực hiện như sau:

1.1/ Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá:

1.1.1/ Đối với hàng hoá xuất khẩu: là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB), không bao gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F). Căn cứ để xác định giá bán cho khách hàng là hợp đồng mua bán hàng hoá với đầy đủ nội dung chủ yếu của một bản hợp đồng theo quy định tại Luật Thương mại phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc mua bán hàng hoá;

1.1.2/ Đối với hàng hoá nhập khẩu:

1.1.2.1/ Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT/BTC ngày 8/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2003/TT/BTC nêu trên.

1.1.2.2/ Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT/BTC ngày 8/12/2003 của Bộ Tài chính thì giá tính thuế là giá thực tế phải thanh toán mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc xác định giá tính thuế nêu tại điểm này.

1.1.2.3/ Một số trường hợp đặc biệt được hướng dẫn thêm như sau:

1.1.2.3.1/ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê thì giá tính thuế nhập khẩu là giá thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

1.1.2.3.2/ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài để sửa chữa thì giá tính thuế khi nhập khẩu trở lại Việt Nam là chi phí sửa chữa thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

Giá thuê thực phải trả hoặc chi phí sửa chữa thực phải trả tại điểm 1.1.2.3.1 và 1.1.2.3.2 nêu trên nếu chưa bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) thì phải cộng chi phí vận tải và phí bảo hiểm để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cung cấp dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hoá thì giá tính thuế nhập khẩu không bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đối với phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F).

1.1.2.3.3/ Hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng hoá bảo hành theo hợp đồng mua bán hàng hoá (kể cả trường hợp hàng hoá gửi sau) nhưng giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá không tính thanh toán riêng đối với số hàng hoá bảo hành thì giá tính thuế là giá bao gồm cả trị giá hàng hoá bảo hành.

1.1.2.3.4/ Hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế, tạm miễn thuế, đã đưa vào sử dụng tại Việt Nam nhưng sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích được miễn thuế, tạm miễn thuế trước đây, phải nộp thuế, thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của hàng hoá tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

- Khi nhập khẩu là hàng hoá mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm	40%

- Khi nhập khẩu là loại hàng hoá đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế
Từ 6 tháng trở xuống	60%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30%
Từ trên 5 năm	20%

1.2/ Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hợp đồng không phù hợp theo quy định tại Luật Thương mại thì giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu do Cục Hải quan địa phương qui định. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc phù hợp với giá giao dịch trên thị trường nhằm chống gian lận thương mại qua giá.

2/ Tỷ giá tính thuế:

Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đăng trên báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân hàng ngày (hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá) hoặc thông tin không đến được cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ không có giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam giao dịch bình quân trên thị trường liên Ngân hàng và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ khác trên thị trường Quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3/ Đồng tiền nộp thuế:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp đối tượng nộp thuế muốn nộp thuế bằng ngoại tệ thì phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III/ Thuế suất:

1/ Thuế suất thuế xuất khẩu:

Thuế suất thuế xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế thuế xuất khẩu.

2/ Thuế suất thuế nhập khẩu:

Thuế suất thuế nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường, cụ thể như sau:

2.1/ Thuế suất ưu đãi là thuế suất áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi:

- Hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) từ nước hoặc khối nước đã có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Nước hoặc khối nước đó phải nằm trong danh sách các nước hoặc khối nước do Bộ Thương mại thông báo đã có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2.2/ Thuế suất ưu đãi đặc biệt là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam và nước hoặc khối nước đó đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác. Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cụ thể cho từng mặt hàng theo quy định trong thỏa thuận.

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ nước hoặc khối nước đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng hóa nhập khẩu phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong danh mục hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt cho từng nước hoặc khối nước do Chính phủ hoặc các cơ quan được Chính phủ uỷ quyền công bố.

- Các điều kiện khác (nếu có) để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn riêng cho từng nước hoặc khối nước mà Việt Nam có cam kết về thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Đối với các trường hợp chưa xuất trình được (C/O) theo đúng quy định khi làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan vẫn tính thuế theo mức thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo cam kết và kê khai của đối tượng nộp thuế. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, đối tượng nộp thuế phải xuất trình C/O theo đúng quy định cho cơ quan Hải quan. Trường hợp không xuất trình được C/O theo đúng quy định thì cơ quan Hải quan tính lại thuế và xử phạt vi phạm theo quy định hiện hành.

2.3/ Thuế suất thông thường là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam không có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc hoặc không có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu.

Thuế suất thông thường cao hơn 50% (năm mươi phần trăm) so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi và được tính như sau:

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} + \left[\text{Thuế suất ưu đãi} \times 50\% \right]$$

2.4/ Hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp thuộc diện phải chịu thuế bổ sung (theo Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 20/5/1998).

Thuế bổ sung, thuế suất theo hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng.

C/ KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ NỘP THUẾ:

I/ Kê khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kê khai đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của pháp luật, nộp Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và nộp/xuất trình các hồ sơ liên quan cho cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

II/ Thời điểm tính thuế và thời hạn thông báo thuế:

1/ Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan Hải quan theo qui định của Luật Hải quan. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế là ngày cơ quan Hải quan cấp số Tờ khai tự động từ hệ thống (dưới đây gọi tắt là ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu).

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế tại ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa có hàng hóa thực xuất khẩu, thực nhập khẩu thì Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký không có giá trị làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Khi có hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu đối tượng nộp thuế phải làm lại thủ tục kê khai và đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thời điểm tính thuế là ngày đăng ký Tờ khai lần sau.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2/ Thời hạn thông báo thuế được thực hiện cụ thể như sau:

Trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan Hải quan phải thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp.

Đối với những trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hoá theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu....) thì cơ quan Hải quan vẫn ra thông báo số thuế phải nộp theo khai báo của đối tượng nộp thuế trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đồng thời phải thông báo cho đối tượng nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của đối tượng nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Sau khi có kết quả giám định, nếu có thay đổi về số thuế phải nộp, cơ quan Hải quan ra thông báo điều chỉnh lại thông báo ban đầu trong thời hạn 8 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả giám định. Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan Hải quan chi trả trong trường hợp cơ quan Hải quan đề nghị giám định hoặc sẽ do đối tượng nộp thuế chi trả trong trường hợp đối tượng nộp thuế đề nghị giám định.

III/ Thời hạn nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1/ Đối với hàng hoá xuất khẩu là 15 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

2/ Đối với hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu là 9 tháng (được tính tròn là 275 ngày) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

2.1/ Điều kiện để được áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu, phải có:

- Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu;

- Đối tượng nộp thuế không nợ đọng thuế quá thời hạn (tại thời điểm nhập khẩu) theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Trừ trường hợp nợ thuế nhập khẩu quá hạn của các lô vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu và đối tượng nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế trong thời hạn quy định (bao gồm cả trường hợp cơ quan Hải quan chưa làm thủ tục thanh quyết toán).

Căn cứ vào hồ sơ quy định, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ra thông báo thời hạn nộp thuế cho đối tượng nộp thuế là 9 tháng, đồng thời theo dõi việc nợ thuế của đối tượng nộp thuế để quyết toán số nợ thuế khi thực tế xuất khẩu sản phẩm.

Một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp dài hơn 9 tháng như đóng tàu, thuyền, chế tạo máy móc, thiết bị cơ khí thì thời hạn nộp thuế có thể được hơn 9 tháng. Đối tượng nộp thuế có văn bản giải trình để Cục Hải quan địa phương xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

2.2/ Chậm nhất đến khi đối tượng nộp thuế hết thời hạn nộp thuế được áp dụng là 9 tháng hoặc hơn 9 tháng, đối tượng nộp thuế phải làm thủ tục quyết toán số nợ thuế với cơ quan Hải quan. Nếu quá thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm theo hợp đồng xuất khẩu hàng hoá đã đăng ký với cơ quan Hải quan thì bị xử lý phạt chậm nộp thuế cụ thể sau đây:

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sử dụng vào sản xuất sản phẩm theo hợp đồng xuất khẩu hàng hoá đã đăng ký với cơ quan Hải quan, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 tính từ ngày nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan đến ngày thực nộp thuế.

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế theo thông báo của cơ quan Hải quan đến ngày thực nộp thuế.

Đối với trường hợp đối tượng nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng hoặc hơn 9 tháng nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên, ngoài ra còn bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo quy định hiện hành.

Đối tượng nộp thuế không được tiếp tục áp dụng thời hạn nộp thuế 9 tháng (hoặc hơn 9 tháng) của các lô hàng sau nếu còn nợ thuế, nợ phạt chậm nộp và nợ phạt vi phạm hành chính; Khi nộp xong tiền thuế, tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính theo thông báo của cơ quan thu thuế thì tiếp tục cho hưởng thời hạn nộp thuế 9 tháng (hoặc hơn 9 tháng) đối với lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu tiếp theo.

3/ Trường hợp hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập - tái xuất thì thời hạn nộp thuế là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn của cơ quan có thẩm quyền cho phép tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập - tái xuất (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn) theo quy định của Bộ Thương mại.

4/ Đối với hàng hoá tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hoá (Danh mục hàng hoá tiêu dùng thực hiện theo qui định của Bộ Thương mại). Trừ các trường hợp cụ thể dưới đây:

4.1/ Trường hợp đối tượng nộp thuế có sự bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp, với điều kiện sau:

- Đối tượng đứng ra bảo lãnh phải là tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động Ngân hàng theo qui định của Luật các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng.

- Nội dung bảo lãnh phải ghi rõ tên tổ chức đứng ra bảo lãnh, tên doanh nghiệp được bảo lãnh, số tiền thuế được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh và cam kết của đối tượng đứng ra bảo lãnh.

Căn cứ vào giấy bảo lãnh của tổ chức đứng ra bảo lãnh, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ra thông báo thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày cho đối tượng nộp thuế tương ứng với số tiền thuế đã được bảo lãnh.

Quá thời hạn nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan Hải quan mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế theo qui định, cơ quan Hải quan đề nghị tổ chức đứng ra bảo lãnh nộp số tiền thuế vào ngân sách Nhà nước thay cho đối tượng được bảo lãnh theo đúng qui định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Đồng thời tổ chức đứng ra bảo lãnh phải nộp tiền phạt chậm nộp thuế kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp. Nếu quá thời hạn nộp thuế 90 ngày mà tổ chức đứng ra bảo lãnh vẫn chưa nộp thuế vào ngân sách Nhà nước thì cơ quan Hải quan có quyền đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp tổ chức đứng ra bảo lãnh phong tỏa tài khoản của tổ chức đứng ra bảo lãnh cho đến khi thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

4.2/ Trường hợp hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc diện được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

4.3/ Trường hợp hàng hoá nhập khẩu nằm trong Danh mục hàng hoá tiêu dùng theo qui định của Bộ Thương mại nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp dùng cho sản xuất thì được áp dụng thời hạn nộp thuế là 30 ngày hoặc 275 ngày (đối với hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp. Trên cơ sở bộ hồ sơ, kết quả kiểm tra lô hàng thực tế nhập khẩu và văn bản cam kết của đối tượng nộp thuế về việc sử dụng vật tư, nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp dùng cho sản xuất, Cục Hải quan địa phương ra thông báo thuế theo quy định. Trường hợp phát hiện có sự gian lận thì ngoài việc tính phạt chậm nộp thuế theo thời hạn phải nộp thuế của hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu, đối tượng nộp thuế còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5/ Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thì đối tượng nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

6/ Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện thực hiện nộp thuế theo qui định tại điểm 2, 3, 4 và 5 nêu trên, thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

7/ Hàng hóa nhập khẩu có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu riêng theo từng thời hạn nộp thuế.

8/ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan Hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng loại hàng hoá thực hiện theo quy

định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và tính từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ.

D/ MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIÁM THUẾ:

I/ Miễn thuế:

Tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn thuế theo qui định tại Điều 12 Nghị định 54/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ, gồm:

1/ Hàng hoá viện trợ không hoàn lại theo Dự án viện trợ hoặc Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức của nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận viện trợ hoặc thông báo viện trợ (kể cả trường hợp hàng hoá viện trợ không hoàn lại do các đơn vị trúng thầu nhập khẩu cung cấp cho Dự án);

2/ Hàng hoá tạm nhập - tái xuất; hàng hoá tạm xuất - tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm;

3/ Hàng hóa là tài sản di chuyển được miễn thuế theo định mức như sau:

- Đối với tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào công tác, làm việc tại Việt Nam thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 04/TTLB ngày 12/2/1996 và số 04 BS/TTLB ngày 20/10/1996 của Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

- Đối với hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc khi hết thời hạn chuyển về nước được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài nay đưa trở về nước.

- Một số mặt hàng tiêu dùng (cụ thể như: ô tô, xe máy, ti vi; tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, dàn âm thanh đang sử dụng) của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài, người nước ngoài được phép định cư tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình (hoặc cá nhân).

4/ Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất cảnh, nhập cảnh tại các cửa khẩu Việt Nam theo định mức qui định tại Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 1/7/2002 của Chính phủ qui định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

5/ Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo qui định của pháp luật Việt Nam, và phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và hướng dẫn tại các Thông tư Liên tịch số 04/TTLB ngày 12/2/1996 và số 04 BS/TTLB ngày 20/10/1996 của Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao; Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

6/ Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ gia công xuất khẩu cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký (Hợp đồng gia công theo đúng quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài), được miễn thuế đối với các trường hợp:

- Nguyên liệu nhập khẩu để gia công;
- Vật tư tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dầu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kếp tẩy, dầu đánh bóng...) nếu doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao;
- Hàng hoá làm mẫu phục vụ cho gia công;
- Máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất, nếu không tái xuất thì phải kê khai nộp thuế;
- Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);
- Phế liệu, phế phẩm đã tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan;
- Sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng gia công; (ii) Trong bản định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công phải có định mức của sản phẩm hoàn chỉnh này; (iii) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công; định mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Quy trình quản lý, thanh khoản thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm gia công xuất khẩu thực hiện theo văn bản riêng của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng gia công với phía nước ngoài.

7/ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hoá nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập - tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được

hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế và thủ tục hoàn thuế được thực hiện theo quy định tại điểm 1.11, Mục I, Phần E Thông tư này.

Cục Hải quan địa phương căn cứ vào các quy định trên để tổ chức thực hiện việc giải quyết miễn thuế cho từng trường hợp. Khi giải quyết miễn thuế đối với các trường hợp nêu tại điểm 1, 2, 3, 5 và 7, cơ quan Hải quan phải ra quyết định miễn thuế cho từng trường hợp và tổ chức lưu giữ hồ sơ theo quy định. Khi có quyết định miễn thuế, cơ quan Hải quan phải thanh khoản số thuế nhập khẩu được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: "Hàng hoá miễn thuế theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....".

III/ Xét miễn thuế:

Các tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc các trường hợp được xét miễn thuế phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

1/ Đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục, đào tạo:

1.1/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ chủ quản;
- Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Lãnh đạo Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/03 hàng năm Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu);
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;
- Hợp đồng nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu (nếu là hàng hoá nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng hoá nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

1.2/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;
- Hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học gồm:
 - + Quyết định phê duyệt đề tài do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;
 - + Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do cấp phê duyệt đề tài duyệt;
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;
- Hợp đồng nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu (nếu là hàng hoá nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng hoá nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

1.3/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ cho giáo dục, đào tạo:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện công tác giáo dục, đào tạo;
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác giáo dục, đào tạo do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;
- Danh mục trang thiết bị thuộc dự án do cấp phê duyệt dự án duyệt;
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;
- Hợp đồng nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu (nếu là hàng hoá nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng hoá nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

Trên cơ sở hồ sơ quy định, Tổng cục Hải quan xem xét và ra quyết định miễn thuế đối với trường hợp 1.1; Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định miễn thuế đối với trường hợp 1.2, 1.3. Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu căn cứ quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan địa phương, kiểm tra đối chiếu với hồ sơ gốc lô hàng nhập khẩu để thực hiện việc thanh toán số thuế nhập khẩu được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu: "Hàng hoá miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...".

2/ Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài mà mua lại hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hoá đó để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hoá. Những hàng hoá này phải tính trừ lùi (số lượng, trị giá) trong danh mục hàng hoá miễn thuế được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp.

3/ Hàng hoá nhập khẩu của các nhà đầu tư trong nước theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài mà mua lại hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hoá đó để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo Luật khuyến khích đầu tư trong

nước (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hoá. Những hàng hoá này phải tính trừ lùi (số lượng, trị giá) trong danh mục hàng hoá miễn thuế được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp.

4/ Đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng:

Hàng hoá là quà biếu, quà tặng thuộc đối tượng được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các trường hợp và định mức xét miễn thuế cụ thể sau đây:

4.1/ Đối với hàng hoá xuất khẩu:

- Hàng hoá được phép xuất khẩu của các tổ chức, cá nhân từ Việt Nam để biếu tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Hàng hoá của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được các tổ chức, cá nhân Việt Nam biếu, tặng khi vào làm việc, du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài.

- Hàng hoá của các tổ chức Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo; sau đó sử dụng để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài thì ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân xuất cảnh nếu có mang theo hàng hoá làm quà biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng được hưởng theo tiêu chuẩn định mức xét miễn thuế xuất khẩu hàng hoá quà biếu, quà tặng.

Định mức hàng hoá quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế xuất khẩu: Trị giá lô hàng hoá không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.2/ Đối với hàng hoá nhập khẩu:

4.2.1/ Hàng hoá là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam có trị giá hàng hoá không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng thì được xét miễn thuế.

4.2.2/ Hàng hoá là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các cá nhân Việt Nam với trị giá hàng hoá không vượt quá 1 (một) triệu đồng thì được xét miễn thuế hoặc trị giá hàng hoá vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng thì được xét miễn thuế. Trường hợp hàng hoá ghi gửi tặng cho cá nhân nhưng thực tế là gửi tặng cho một tổ chức (có văn bản xác nhận của tổ chức đó) và hàng hoá đó được tổ chức đó quản lý và sử dụng thì mức miễn thuế được áp dụng như quy định đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam.

4.2.3/ Đối với hàng hoá của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép tạm nhập khẩu vào Việt Nam để dự hội chợ, triển lãm hoặc được nhập vào Việt Nam để làm hàng mẫu, quảng cáo nhưng sau đó không tái xuất mà làm quà biếu,

quà tặng, quà lưu niệm cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì được xét miễn thuế trong các trường hợp cụ thể sau:

- Những hàng hoá dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khách đến thăm hội chợ, triển lãm có trị giá thấp từ 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/1 vật phẩm trở xuống và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng để biếu, tặng không quá 10 (mười) triệu đồng.

- Những hàng hoá là thiết bị lẻ, sản phẩm đơn chiếc mà chủ hàng biếu, tặng cho các tổ chức trong nước để làm mẫu nghiên cứu sản xuất không kể giá trị cao hay thấp.

4.2.4/ Hàng hoá của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích để làm giải thưởng trong các cuộc thi về thể thao, văn hoá, nghệ thuật,... được xét miễn thuế đối với hàng hoá dùng làm giải thưởng có trị giá không quá 2 (hai) triệu đồng/1 giải (đối với cá nhân) và 30 (ba mươi) triệu đồng/1 giải (đối với tổ chức) và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật.

4.2.5/ Đối với cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân còn được xét miễn thuế số hàng hoá mang theo có trị giá không quá 1 (một) triệu đồng để làm quà biếu, tặng, vật lưu niệm cho các tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam.

4.2.6/ Hàng hoá của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì định mức hàng hoá quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.2.7/ Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại được thực hiện theo định mức xét miễn thuế hàng hoá quà biếu, quà tặng là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức và không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân.

4.3/ Hàng hoá là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế theo quy định trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

4.3.1/ Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp này đơn vị phải ghi tăng tài sản phần ngân sách cấp bao gồm cả thuế, trị giá lô hàng quà biếu, quà tặng và phải quản lý, sử dụng theo đúng chế độ hiện hành về quản lý tài sản cơ quan từ kinh phí ngân sách cấp phát.

4.3.2/ Lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học.

4.3.3/ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

4.4/ Trị giá hàng hoá là quà biếu, quà tặng được xác định như sau:

4.4.1/ Đối với hàng hoá xuất khẩu: là trị giá ghi trên hoá đơn theo đúng qui định hiện hành. Trường hợp không có hoá đơn thì Cục Hải quan địa phương xác định trị giá hàng hoá dựa trên khai báo của chủ hàng phù hợp với trị giá giao dịch trên thị trường.

4.4.2/ Đối với hàng hoá nhập khẩu: là trị giá hàng hoá nhập khẩu chưa có thuế nhập khẩu và được xác định theo hướng dẫn tại Phần B Thông tư này.

4.5/ Thủ tục hồ sơ xét miễn thuế:

Thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế hàng hoá quà biếu, quà tặng, hàng mẫu bao gồm:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng;
- Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận tặng hàng hoá; giấy thông báo hoặc thoả thuận gửi hàng mẫu;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Thông báo thuế của cơ quan Hải quan;
- Giấy xác nhận của chính quyền địa phương (đối với trường hợp 4.3.3 nêu trên);

Trường hợp hàng hoá là quà biếu, quà tặng hoặc hàng mẫu do các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực giao nhận vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan thì ngoài thủ tục hồ sơ xét miễn thuế như trên, phải có thêm giấy uỷ quyền của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng hoặc hàng mẫu cho doanh nghiệp vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hoá của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế bao gồm: (i) Công văn yêu cầu xét miễn thuế; (ii) Hoá đơn hoặc phiếu xuất kho về lô hàng quà biếu, tặng; (iii) Bản giao nhận lô hàng biếu, tặng giữa đối tượng biếu, tặng và đối tượng nhận biếu, tặng.

Căn cứ các hồ sơ và quy định trên đây, Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định miễn thuế cho các lô hàng quà biếu, tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam và ngược lại. Riêng các trường hợp 4.3.1 và 4.3.2 nêu trên, Tổng cục Hải quan sẽ xem xét xử lý cụ thể.

Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá phải thanh khoản số thuế được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: "Hàng hoá miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của..."

5/ Đối với hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế: cơ quan Hải quan quản lý theo chế độ quản lý giám sát hàng hoá nhập khẩu để bán miễn thuế quy định tại Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ban hành kèm

theo Quyết định số 205/1998/QĐ-TTG ngày 19/10/1998, Quyết định số 206/2003/QĐ-TTG ngày 7/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp nếu có hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá thử nghiệm được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để kèm bán cùng với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá thử nghiệm nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hoá khuyến mãi và hàng hoá thử nghiệm đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan Hải quan như hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

Cục Hải quan địa phương tổ chức thực hiện việc miễn thuế, quản lý hàng bán miễn thuế quy định tại điểm này.

III/ Xét giảm thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bốc xếp (hàng hóa còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan Hải quan theo qui định hiện hành của Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan) bị hư hỏng, mất mát có lý do xác đáng thì Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định giảm thuế căn cứ vào mức độ tổn thất, hư hỏng đã được giám định và hồ sơ có liên quan.

E/ HOÀN LẠI THUẾ, TRUY THU THUẾ:

I/ Hoàn thuế:

1/ Các trường hợp được xét hoàn thuế:

Các trường hợp đã nộp thuế được xét hoàn lại thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 54/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân phải có đầy đủ các giấy tờ sau:

1.1/ Đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan, được phép tái xuất phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu đã nộp;
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã tính thuế của cơ quan Hải quan;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan, có xác nhận của cơ quan Hải quan là hàng hoá thuộc tờ khai nhập khẩu nào còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu hoặc hàng hóa vẫn còn dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan đã thực xuất khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.2/ Đối với hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất nữa, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu đã nộp;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan là hàng hoá không xuất khẩu;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.3/ Đối với hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Hóa đơn bán hàng, mua hàng theo hợp đồng mua bán hàng hoá.

1.4/ Đối với hàng hoá nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng qui cách, phẩm cấp so với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài, do phía nước ngoài gửi sai, có giấy giám định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, có xác nhận của chủ hàng nước ngoài thì Cục Hải quan địa phương căn cứ vào kết quả kiểm hóa hàng hoá thực nhập khẩu và đối chiếu với các quy định hiện hành của Nhà nước để xem xét quyết định việc cho nhập khẩu hàng hóa hoặc bắt buộc tái xuất. Đồng thời tính lại số thuế nhập khẩu phải nộp để thu thuế phù hợp với hàng hoá thực nhập khẩu trong trường hợp có sự thay đổi về thuế suất, giá tính thuế. Nếu doanh nghiệp đã nộp số tiền thuế nhập khẩu quá số thuế nhập khẩu tính lại theo hàng hoá thực nhập khẩu thì sẽ được hoàn lại số đã nộp thừa.

Hồ sơ yêu cầu hoàn lại thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu nộp thừa;
- Kết quả giám định hàng hóa nhập khẩu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Xác nhận của phía chủ hàng nước ngoài về việc gửi hàng hoá sai hợp đồng;
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa và các hồ sơ có liên quan đến việc nhập khẩu lô hàng;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu.

1.5/ Đối với trường hợp có nhầm lẫn trong kê khai tính thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả tiền thuế nộp thừa trong thời hạn một năm trở về trước (kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đến ngày phát hiện nhầm lẫn). Hồ sơ yêu cầu xét hoàn thuế gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nộp thừa;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (kèm theo hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan);
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế.

1.6/ Đối với hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu thành phẩm, được xác định cụ thể như sau:

1.6.1/ Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;
- Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành hàng hoá hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dầu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng,...

1.6.2/ Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

1.6.2.1/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại các doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất và các khu vực khác được phép miễn thuế theo quy định của Chính phủ; hoặc gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu) và nhận sản phẩm về để xuất khẩu; Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu của doanh nghiệp, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và đã sử dụng để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng hàng hoá xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của một đơn vị sản phẩm.

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng xuất khẩu;

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho các lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp đưa nguyên liệu, vật tư cho doanh nghiệp chế xuất hoặc nước ngoài gia công sau đó nhận sản phẩm về để sản xuất và/hoặc xuất khẩu thì ngoài các giấy tờ nêu trên còn phải bổ sung các giấy tờ sau:

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu nguyên liệu, vật tư cho gia công; Tờ khai hàng hoá nhập khẩu sản phẩm từ doanh nghiệp chế xuất hoặc nước ngoài.

- Chứng từ nộp thuế (của sản phẩm gia công nhập khẩu).

- Hợp đồng gia công với doanh nghiệp chế xuất hoặc với nước ngoài.

1.6.2.2/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời gian tối đa cho phép là 2 năm kể từ ngày đăng ký Tờ khai nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; Thủ tục hồ sơ xét hoàn thuế tương tự như trường hợp 1.6.2.1.

1.6.2.3/ Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Thủ tục hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng hoá xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về mặt

hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu;
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu nguyên liệu, vật tư; Hợp đồng nhập khẩu;
- Chứng từ nộp thuế nhập khẩu;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu (theo hình thức gia công) đã làm thủ tục hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu);
- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài trong đó quy định rõ mặt hàng, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nhận gia công nhập khẩu;
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;
- Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác).

1.6.2.4/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài. Thủ tục hồ sơ hoàn thuế như trường hợp 1.6.2.1 nêu trên. Riêng:

- Hợp đồng xuất khẩu sản phẩm được thay bằng hợp đồng gia công hàng hoá xuất khẩu ký với khách hàng nước ngoài; Hợp đồng mua sản phẩm sử dụng cho hợp đồng gia công và hợp đồng gia công sản phẩm xuất khẩu với khách hàng nước ngoài có thể được thể hiện trong cùng một bản hợp đồng.
- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đưa vào sản xuất sản phẩm gia công và mức tiêu hao thực tế nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng gia công đã ký kết.
- Bản kê khai số lượng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã thực tế được sử dụng để sản xuất hàng hoá xuất khẩu do giám đốc doanh nghiệp ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

1.6.2.5/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, với điều kiện: (i) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu; (ii) Doanh nghiệp mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính doanh nghiệp sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

Hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất ra hàng hoá bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu; số lượng hàng hoá sản xuất đã bán, số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc gia công hàng hoá xuất khẩu.

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu đã có chứng nhận thực xuất của cơ quan Hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu);

- Hoá đơn đối với việc mua bán hàng hoá giữa hai đơn vị.

- Hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp nhập khẩu với doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu, trong đó ghi rõ hàng hoá đó được sử dụng để sản xuất hoặc gia công hàng hoá xuất khẩu (hoặc để xuất khẩu theo bộ linh kiện); Chứng từ thanh toán tiền mua hàng;

- Hợp đồng sản xuất, gia công với khách hàng nước ngoài (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp);

- Bản kê khai của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm về số lượng và mức tiêu hao thực tế sản phẩm mua về để trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu; Bản kê chứng từ thanh toán các lô hàng xuất khẩu với khách hàng nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp xuất khẩu ký, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đã kê khai.

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác).

1.6.2.6/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu.

Thủ tục hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: Số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho doanh nghiệp xuất khẩu; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu.

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng mua bán; Hoá đơn của doanh nghiệp bán sản phẩm cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm; Bản kê chứng từ thanh toán tiền bán hàng.

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu).

- Hợp đồng xuất khẩu hàng hoá với khách hàng nước ngoài (có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm);

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác);

Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm 1.6.2.5 và 1.6.2.6 nêu trên chỉ được xem xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế (Doanh nghiệp xuất trình bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp); Doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; Phải có hoá đơn đối với việc mua bán hàng hoá giữa hai đơn vị.

- Thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua Ngân hàng và bằng ngoại tệ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trong thời hạn tối đa 01 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng ký Tờ khai hàng hoá nhập khẩu cho cơ quan Hải quan) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm.

1.6.2.7/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 của Bộ Tài chính.

1.6.3/ Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế theo quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hoá thực tế xuất khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét hoàn thuế, riêng Chứng từ nộp thuế được thay bằng giấy thông báo thuế của cơ quan Hải quan.

1.6.4/ Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế:

1.6.4.1/ Doanh nghiệp phải tự xây dựng, kê khai đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu với cơ quan Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trước khi xuất khẩu sản phẩm. Trường hợp do thay đổi mẫu mã, chủng loại hàng hoá xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức đã kê khai đăng ký với cơ quan Hải quan thì chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có lý do thay đổi nêu trên doanh nghiệp phải tự khai báo và đăng ký lại định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu với cơ quan Hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

Mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư bao gồm cả phần hao hụt nguyên liệu, vật tư trong quá trình sản xuất (nếu có). Mức hao hụt thực tế nguyên liệu, vật tư để xét hoàn thuế nhập khẩu tối đa không quá 3% (ba phần trăm) tính trên giá trị (hoặc số lượng) nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tương ứng đã dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Đối với một số sản phẩm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư cao hơn tỷ lệ 3% thì được áp dụng theo tỷ lệ hao hụt đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đó chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ hao hụt này.

Riêng định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư đối với hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thì sẽ do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công. Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công.

Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi doanh nghiệp kê khai mã số thuế) tổ chức kiểm tra tại doanh nghiệp để làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp. Tổng cục Hải quan chỉ đạo cơ quan Hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế địa phương tổ chức kiểm tra mức tiêu hao thực tế vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu liên quan đến việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu.

1.6.4.2/ Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lúa mì để sản xuất bột mì thu lại được hai sản phẩm là bột mì và cám mì; Nhập khẩu condensate để lọc dầu thu được sản phẩm là xăng và diesel,...) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan Hải quan. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế nhập khẩu} \\ \text{được hoàn (tương} \\ \text{ứng với sản phẩm} \\ \text{thực tế xuất khẩu)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá sản phẩm} \\ \text{xuất khẩu} \\ \text{Tổng trị giá các} \\ \text{Sản phẩm thu} \\ \text{được} \end{array}}{\text{X}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số thuế} \\ \text{nhập khẩu của} \\ \text{nguyên liệu, vật tư} \\ \text{nhập khẩu} \end{array}$$

- Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân với (x) đơn giá xuất khẩu (FOB).

- Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi và không bao gồm thuế giá trị gia tăng theo doanh số bán ra) để tiêu thụ nội địa.

1.7/ Đối với hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất trong các trường hợp sau:

1.7.1/ Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập - tái xuất; hàng hoá tạm xuất - tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất. Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp;
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Hợp đồng mua bán hàng hoá ký với người bán và người mua hoặc hợp đồng nhập khẩu uỷ thác ký với nước ngoài;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác);
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

1.7.2/ Đối với hàng hoá nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam được phép nhập để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài; Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;
- Công văn của Bộ thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Hóa đơn bán hàng;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;
- Hợp đồng làm đại lý giao bán hàng hoá và hợp đồng, hoặc thỏa thuận cung cấp hàng hoá;
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

1.7.3/ Đối với hàng hoá nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế thì hồ sơ gồm có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;
- Công văn của Bộ Thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu;
- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;
- Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay;

1.7.4/ Trường hợp các doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu hàng hoá (ví dụ: xăng dầu...) được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài thì sau khi đã bán hàng cho tàu biển nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu được xét hoàn thuế nhập khẩu. Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 1.7.2 nêu trên gửi cơ quan Hải quan nơi đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng, ngoài các giấy tờ nêu trên, doanh nghiệp phải có thêm:

- Hợp đồng, hoá đơn bán hàng cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển;
- Bản kê khai của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hoá mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài; Bản kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các bản kê khai này.

1.7.5/ Trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét

hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.8/ Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

1.8.1/ Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế xuất khẩu;
- Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;
- Hàng hoá nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá đó.

1.8.2/ Hồ sơ xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, trong đó nêu rõ lý do phải nhập khẩu trở lại Việt Nam và cam đoan hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;
- Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hoá, có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hoá trả lại;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu và bộ chứng từ của lô hàng xuất khẩu;
- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu;
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu trở lại, có ghi rõ số hàng hoá này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan Hải quan, xác nhận là hàng hoá nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hoá đã xuất khẩu trước đây của doanh nghiệp. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hoá do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo qui định của Luật Hải quan thì cơ quan Hải quan đối chiếu kết quả kiểm tra hàng hoá thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ lô hàng xuất khẩu để xác nhận hàng hoá nhập khẩu trở lại có đúng là lô hàng đã xuất khẩu hay không;
- Chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác).

1.8.3/ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế nhập khẩu trở lại. Hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.8.4/ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá của các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan Hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hoá tái chế được xuất khẩu hết, thanh khoản tờ khai nhập khẩu hàng hoá tái chế. Nếu hàng hoá tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

- Nếu tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế như sản phẩm gia công xuất nhập khẩu tại chỗ;

- Nếu được phép tiêu huỷ tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu huỷ dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu huỷ.

1.8.5/ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hoá kinh doanh tạm nhập - tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải truy thu số thuế nhập khẩu lần đầu đã được hoàn lại hoặc sẽ không được xét hoàn lại thuế (nếu chưa hoàn) tương ứng với số hàng hoá phải nhập khẩu trở lại Việt Nam. Khi thực tế xuất khẩu số hàng hoá đã nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế xuất khẩu (nếu thuộc đối tượng phải nộp thuế xuất khẩu) và được xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 1.6 và 1.7, Mục I, Phần E Thông tư này.

1.9/ Hàng hoá nhập khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba theo chỉ định của chủ hàng nước ngoài được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu:

1.9.1/ Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

- Hàng hoá được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng hoá;

- Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

- Hàng hoá tái xuất ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá đó.

1.9.2/ Hồ sơ xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, trong đó nêu rõ lý do xuất trả lại hàng hoá cho chủ hàng nước ngoài (ghi rõ số lượng, chủng loại, trị giá... của hàng hoá tái xuất);

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu được cơ quan Hải quan kiểm hóa có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá nhập khẩu;

- Thông báo thuế; Chứng từ nộp thuế;

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hoá cho phía nước ngoài có ghi rõ lý do, số lượng, chất lượng, chủng loại và xuất xứ của lô hàng;

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hoá và xác nhận thực xuất của cơ quan Hải quan, trong đó có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu và hàng hoá xuất khẩu là theo bộ hồ sơ hàng hoá nhập khẩu nào và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu; Trường hợp hàng hoá nhập khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hoá do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo qui định của Luật Hải quan thì cơ quan Hải quan đối chiếu kết quả kiểm hoá hàng hoá thực xuất với hồ sơ lô hàng nhập khẩu để xác nhận hàng hoá tái xuất khẩu có đúng là lô hàng đã nhập khẩu hay không.

- Hóa đơn kiểm phiếu xuất kho;
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng uỷ thác xuất nhập khẩu (nếu có);
- Chứng từ thanh toán lô hàng xuất trả (trừ trường hợp chưa thanh toán);

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hoá của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hoá xuất nhập khẩu. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hoá đã xuất trả thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

1.9.3/ Trường hợp hàng hoá phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu quy định tại Mục III, Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hoá tái xuất. Hồ sơ xét không thu thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (riêng chứng từ nộp thuế được thay bằng thông báo thuế của cơ quan Hải quan).

1.10/ Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam (tại điểm 1.8) hoặc nhập khẩu hàng hoá nhưng vì lý do nào đó buộc phải tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất sang nước thứ ba (tại điểm 1.9), làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác nhau (không cùng một cửa khẩu), nhưng đều trực thuộc một Cục Hải quan địa phương thì được xem xét hoàn thuế xuất khẩu (nếu có), không phải nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu phải tái nhập trở lại hoặc được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu phải tái xuất.

1.11/ Đối với số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập - tái xuất (bao gồm cả mượn - tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất và các mục đích khác, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể như sau:

1.11.1/ Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hoá mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
---	---------------------------------

Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm	Không được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp

1.11.2/ Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hoá đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp

1.11.3/ Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu;
- Hợp đồng (hoặc văn bản thỏa thuận) nhập khẩu, mượn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại hàng hoá thực nhập khẩu, thực tái xuất khẩu và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Chứng từ nộp thuế; Thông báo thuế;
- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác);

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo qui định tại điểm này. Khi yêu cầu xét hoàn thuế, ngoài hồ sơ theo qui định nêu trên, tổ chức, cá nhân yêu cầu xét hoàn thuế còn phải bổ sung thêm hồ sơ sau:

- Công văn của Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao, tiếp nhận số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển đã tạm nhập (trong trường hợp cần phải có theo quy định của Nhà nước);
- Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao, giao nhận máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển giữa hai bên;
- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho bên mua hoặc tiếp nhận;

- Bản photocopy bộ hồ sơ hàng hoá tạm nhập tại chỗ có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp.

1.12/ Trường hợp hàng hoá xuất nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư, và ngược lại; doanh nghiệp bưu chính đã nộp thuế thì sẽ được hoàn lại số tiền thuế đã nộp trong các trường hợp nêu tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25/5/2004 của liên Bộ Bưu chính, viễn thông-Bộ Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư.

Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế;
- Hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá thực nhập khẩu, xuất khẩu;
- Chứng từ nộp thuế; Thông báo thuế.

1.13/ Các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là hàng hoá vi phạm) chưa làm thủ tục hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hoá thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp. Hồ sơ thủ tục hoàn thuế, gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế khác đã nộp;
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản của cơ quan Hải quan;
- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có);
- Hoá đơn theo hợp đồng mua bán hàng hoá;
- Biên bản xử lý vi phạm;
- Quyết định tịch thu hàng hoá vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.14/ Hàng hoá xuất nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát của cơ quan Hải quan, nếu đã mở Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, có thông báo thuế nhưng khi cơ quan Hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu huỷ và đã tiêu huỷ thì ra quyết định không phải nộp thuế khâu xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất nhập khẩu hàng hoá không đúng quy định, buộc phải tiêu huỷ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan Hải quan nơi mở Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hoá tiêu huỷ, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu huỷ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

1.15/ Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng trong hồ sơ xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 120/2003/TT/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ

sung (nếu có). Riêng đối với xăng dầu tái xuất thì đồng tiền thanh toán phải là USD (đô la Mỹ).

2/ Trình tự giải quyết hoàn lại thuế được thực hiện như sau:

- Đối với các trường hợp 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 1.13, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này thì bộ phận kiểm hóa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu xác nhận, bộ phận tính thuế của cơ quan Hải quan kiểm tra lại và làm thủ tục hoàn lại thuế. Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định hoàn thuế. Số thuế nhập khẩu được hoàn, được trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn. Trường hợp đối tượng được hoàn thuế không có hoạt động xuất nhập khẩu kỳ sau hoặc không phát sinh số thuế phải nộp kỳ sau và yêu cầu được hoàn trả trực tiếp thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại số tiền thuế cho đối tượng được hoàn theo quyết định hoàn thuế của Cục Hải quan địa phương.

- Đối với các trường hợp 1.6 (1.6.2.1, 1.6.2.3), 1.7, và 1.11, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này, cơ quan Hải quan khi thu thuế được gửi vào một tài khoản riêng của Cục Hải quan địa phương tại Kho bạc. Khi nhận được công văn yêu cầu hoàn thuế của đối tượng được hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và thực hiện việc hoàn lại thuế cho đối tượng được hoàn từ tài khoản tiền gửi nói trên tại Kho bạc. Các trường hợp 1.6.2.2, 1.6.2.4, 1.6.2.5, 1.6.2.6, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và làm thủ tục hoàn lại tiền thuế nhập khẩu theo qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

- Đối với các trường hợp 1.8 và 1.9, điểm 1, Mục I, Phần E Thông tư này, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) cho các đối tượng.

Cục Hải quan địa phương theo dõi để trừ vào số tiền thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn. Trường hợp số thuế phải hoàn lớn hơn số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc đối tượng được hoàn thuế không có hoạt động xuất nhập khẩu kỳ sau thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại thuế cho đối tượng được hoàn thuế theo quyết định hoàn thuế.

- Thủ tục hồ sơ, quy trình hoàn trả thuế đối với trường hợp "1.12" thực hiện theo hướng dẫn tại các Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001, số 91/2002/TT-BTC ngày 11/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách Nhà nước.

Khi giải quyết hoàn thuế theo các quyết định hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương phải thanh khoản số thuế được hoàn trên từng Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và ghi rõ: "Hoàn thuế...đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm...của...".

Trường hợp số thuế được hoàn được trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau của đối tượng được hoàn thuế thì trên Tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu được trừ thuế cũng phải ghi rõ "Số tiền thuế được trừ ... đồng, theo Quyết định hoàn thuế số... ngày... tháng... năm ... của..."; Đồng thời ghi số tiền thuế cần trừ và số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu được căn trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế để cơ quan Hải quan theo dõi.

3/ Thời hạn nộp hồ sơ và thời hạn xét hoàn thuế:

3.1/ Thời hạn nộp hồ sơ:

Chậm nhất trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thực xuất khẩu (đối với trường hợp hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng hoá tạm nhập - tái xuất) và chậm nhất trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thực nhập khẩu (đối với trường hợp hàng hoá tạm xuất - tái nhập), các đối tượng thuộc diện được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết hoàn lại thuế theo quy định.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 ngày kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá thì doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

3.2/ Thời hạn xét hoàn thuế:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm ký quyết định hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn lại thuế. Trường hợp không đáp ứng đủ hồ sơ hoặc hồ sơ không đúng theo quy định thì trong vòng 5 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn lại thuế của đối tượng được hoàn thuế, cơ quan có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản trả lời cho đối tượng yêu cầu hoàn lại thuế, trong đó có nêu rõ lý do.

II/ Truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1/ Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1.1/ Các trường hợp đã được miễn thuế, tạm miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo quy định tại Thông tư này, nếu đã sử dụng khác với mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây thì phải truy thu đủ số thuế đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn, trừ trường hợp được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế theo quy định hiện hành.

1.2/ Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn một năm trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đến ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Các trường hợp nhầm lẫn trong kê khai là nhầm lẫn trong tính toán, khai đúng tên hàng nhưng áp sai mã số của biểu thuế do yếu tố khách quan (như do chính sách thuế thay đổi, chính sách chưa rõ ràng, phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu phức tạp,...).

1.3/ Trường hợp có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế. Gian lận, trốn thuế gồm tất cả các trường hợp đều phải truy thu thuế (ngoài hai trường hợp phải truy thu 1.1 và 1.2 nêu trên).

2/ Căn cứ để tính truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá được áp dụng theo quy định tại thời điểm cơ quan Nhà nước

có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp 1.1 và tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước đây đối với trường hợp 1.2 và 1.3.

3/ Thời hạn kê khai truy nộp thuế là 2 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích đã được miễn, tạm miễn, giảm, hoàn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp 1.1 và kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp 1.2 hoặc kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp 1.3.

4/ Thời hạn phải nộp số thuế truy thu là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế. Nếu quá thời hạn quy định nêu trên mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định hiện hành.

5/ Cơ quan kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn, gian lận, trốn thuế (cơ quan Hải quan, cơ quan thuế) có thẩm quyền ra quyết định truy thu thuế đối với từng trường hợp cụ thể và gửi ngay cho đối tượng nộp thuế.

GI/ KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM:

I/ Khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

1/ Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Văn bản khiếu nại phải nêu rõ cơ sở, lý do khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn về số tiền thuế, tiền phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2/ Trình tự giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật khiếu nại, tố cáo ngày 2/12/1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo ngày 15/6/2004.

3/ Cơ quan giải quyết khiếu nại các cấp có quyền từ chối và thông báo cho người khiếu nại biết các trường hợp khiếu nại không lý do, lý do khiếu nại không rõ ràng, khiếu nại vượt cấp.

4/ Trong trường hợp khiếu nại không được giải quyết, cơ quan giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại trong thời hạn quy định của pháp luật.

5/ Thời hạn, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

III/ Xử lý vi phạm:

Tổ chức, cá nhân có vi phạm về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bị xử lý theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/2/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

H/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các Quyết định số 164/2000/QĐ/BTC ngày 10/10/2000, Quyết định số 198/2000/QĐ/BTC ngày 11/12/2000, Quyết định số 136/2001/QĐ/BTC ngày 18/12/2001, Quyết định số 164/2002/QĐ/BTC ngày 27/12/2002, Quyết định số 72/2003/QĐ/BTC ngày 20/5/2003, Quyết định số 80/2003/QĐ/BTC ngày 9/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 172/1998/TT/BTC ngày 22/12/1998, số 151/1999/TT/BTC ngày 30/12/1999, số 28 TC/TCT ngày 17/7/1992, số 08/2002/TT/BTC ngày 23/1/2002 và các văn bản của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thi hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước đây trái với hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu (đối với tạm nhập - tái xuất), tái nhập khẩu (đối với tạm xuất - tái nhập), nếu đã đăng ký với cơ quan Hải quan trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thủ trưởng

Trương Chí Trung
(đã ký)

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7280/1998/TM-PC

Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 1998

CÔNG VĂN

VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN QUY CHẾ XUẤT XỨ ĐỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 94/1998/NĐ-CP

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể

Thi hành Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17-11-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH ngày 20-5-1998, ngày 30-12-1998 Bộ Thương mại đã thông báo tới Tổng cục Hải quan các quy định về xuất xứ hàng hoá và danh mục các nước đã có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc và ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam:

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu mới, Bộ Thương mại đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo cho các doanh nghiệp trực thuộc một số quy định sau:

1. Các quy định chung về giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu tạm thời thực hiện theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Thương mại - Tổng cục Hải quan số 280/TCHQ/GSQL ngày 29-11-1995 cho đến khi có quy định mới.

2. Về giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất nhập khẩu của các nước ASEAN, được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, thực hiện theo Quyết định số 416/TM/ĐB ngày 13-5-1996 của Bộ Thương mại và các Quyết định sửa đổi/bổ sung số 735-TM/VP ngày 25-9-1997, số 878/1998/QĐ-BTM ngày 30-7-1998 và số 1000/1998/QĐ-BTM ngày 03-9-1998 hướng dẫn thực hiện Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D để hưởng ưu đãi thuế quan theo CEPT.

3. Danh sách các nước đã có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc và ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo Phụ lục đính kèm Bộ Thương mại mong nhận được sự phối hợp của các cơ quan trong việc thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mới.

DANH SÁCH CÁC NƯỚC ĐÃ CÓ THỎA THUẬN VỀ TÀI HUỆ QUỐC TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM

STT	TÊN NƯỚC
1	Cộng hoà Acentina
2	Cộng hoà Ấn Độ
3	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Angeria
4	Cộng hoà nhân dân Ăngola
5	Cộng hoà Ả-rập Xyria
6	Australia
7	Cộng hoà nhân dân Băng La đét
8	Cộng hoà Ba Lan
9	Cộng hoà Belarus
10	Cộng hoà Bungari
11	Cộng hoà Ca-Dắc-xtan
12	Hoàng gia Campuchia
13	Canada
14	Cộng hoà Chi Lê
15	Cộng hoà Cuba
16	Đại hàn Dân Quốc
17	Cộng hoà Estonia
18	Cộng hoà Ghine Xích đạo
19	Vương quốc Hasimit Giooc Đa Ni
20	Cộng hoà Hungary
21	Cộng hoà Irắc
22	Cộng hoà Hồi giáo Iran
23	Cộng hoà Latvia
24	Cộng hoà Manta
25	Cộng hoà nhân dân Mazambique
26	Vương quốc Na Uy
27	Newzeland
28	Liên bang Nga
29	Nhà nước Palestine

30	Cộng hoà Pêru
31	Rumani
32	Cộng hoà Séc
33	Cộng hoà Slovakia
34	Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ
35	Liên bang Thụy Sĩ
36	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên
37	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa
38	Cộng Hoà Tunisie
39	Ucraina
40	Cộng hoà Uzbekistan
41	Cộng hoà Yemen
EU gồm:	
42	- Cộng hoà Ailen
43	- Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen
44	- Cộng hoà Áo
45	- Cộng hoà Bồ Đào Nha
46	- Vương quốc Bỉ
47	- Vương quốc Đan Mạch
48	- Cộng hoà Liên bang Đức
49	- Vương quốc Hà Lan
50	- Cộng hoà Hy Lạp
51	- Cộng hoà Italia
52	- Đại công quốc Luxembourg (Luc - Xăm - Bua)
53	- Cộng hoà Pháp
54	- Cộng hoà Phần Lan
55	- Tây Ban Nha
56	- Vương quốc Thụy Điển
57	Brunei Darussalam
58	Cộng hoà Ấn Độ
59	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào
60	Malaysia

61	Liên bang Myanmar
62	Cộng hoà Philippin
63	Cộng hoà Singapore
64	Vương quốc Thái Lan

Ghi chú: Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước số 57 đến nước số 64 trong danh sách này, nếu chưa được đưa vào danh mục giảm thuế theo chương trình CEPT/AFTA của Việt Nam thì được áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN)

**DANH SÁCH CÁC NƯỚC ĐÃ CÓ THỎA THUẬN VỀ
ĐÒI XỬ ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT TRONG QUAN HỆ
THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM**

STT	Tên nước
1	Brunei Darussalam
2	Cộng hoà Indonesia
3	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào
4	Malaysia
5	Liên bang Myanmar
6	Cộng hoà Philipin
7	Cộng hoà Singapore
8	Vương quốc Thái Lan

Ghi chú: Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ những nước trên đây, nếu đã được đưa vào danh mục giảm thuế theo chương trình CEPT/AFTA của Việt Nam thì được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

BỘ THƯƠNG MẠI
Số: 1420/ 2004/QĐ-BTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 04 tháng 10 năm 2004

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN của Việt Nam- Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo "Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)".

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo

Điều 3: Quyết định này thay thế các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 416/TM-ĐB ngày 13/5/1996 ban hành quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN của Việt Nam – Mẫu D và các quyết định sửa đổi, bổ sung số 0878/1998/QĐ-BTM ngày 30/7/1998, số 1000/1998/QĐ-BTM ngày 3/9/1998, số 0492/2000/QĐ-BTM ngày 25/12/2000.

Điều 4: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thi hành Quyết định này .

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

(Đã ký)

Trương Đình Tuyển

QUY CHẾ

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM MẪU D ĐỂ HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI THEO "HIỆP ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) ĐỂ THÀNH LẬP KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN (AFTA)"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM
ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)*

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG:

Điều 1: Định nghĩa

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN của Việt Nam - Mẫu D (sau đây gọi tắt là C/O Mẫu D) là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực của Bộ Thương mại và các cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp cho hàng hoá Việt Nam để hưởng các ưu đãi theo "Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)" (dưới đây gọi là hiệp định CEPT).

- Hiệp định CEPT là hiệp định quốc tế giữa các nước thành viên ASEAN mà Việt Nam đã ký tham gia tại Băng Cốc - Thái Lan ngày 15/12/1995 và có hiệu lực thực hiện từ ngày 1/1/1996

Điều 2: Hàng hoá được cấp C/O Mẫu D

Hàng hoá được cấp C/O Mẫu D là hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại hiệp định CEPT (thể hiện trong phụ lục 1 của quy chế này) và thuộc danh mục hàng hoá ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ quy định về hàng hoá thuộc chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của các nước ASEAN (CEPT).

Điều 3: Trách nhiệm của người xin cấp C/O Mẫu D

Mọi tổ chức, thương nhân (sau đây gọi tắt là người xin cấp C/O Mẫu D) có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực và các tổ chức giám định hàng hoá trong việc xác định chính xác xuất xứ hàng hoá của mình.

Người xin cấp C/O Mẫu D phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các chi tiết được khai trong C/O Mẫu D.

II. THỦ TỤC CẤP C/O MẪU D:

Điều 4: Số lượng một bộ C/O Mẫu D

Bộ C/O Mẫu D được bao gồm một (01) bản chính và ba (03) bản sao.

a. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D (theo mẫu chung do Bộ Thương mại ban hành) đã được khai hoàn chỉnh (theo Điều 1 của Phụ lục 3)

b. Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra) phải phù hợp với các quy chế về xuất xứ quy định tại phụ lục số 1 trong quy chế này và do công ty giám định hàng hoá cấp (quy định trong Phụ lục 4)

c. Tờ khai hải quan đã được thanh khoản.

d. Hoá đơn thương mại.

e. Vận đơn

Trong trường hợp chưa có tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan (nhưng phải có tờ khai hải quan đã có chữ ký của cán bộ hải quan tiếp nhận hồ sơ) và vận đơn hoặc biên lai nhận hàng, người xin cấp C/O Mẫu D có thể được nợ các chứng từ này nhưng phải có văn bản gửi cơ

quan cấp C/O Mẫu D cam kết sẽ nộp các chứng từ này sau. Thời gian được nợ các chứng từ này tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O Mẫu D.

Ba loại giấy (số c; d; e) là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của thủ trưởng đơn vị (nếu là tổ chức) hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng (nếu là cá nhân) đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu.

Ba (03) tháng một lần, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan cấp C/O Mẫu D tại địa bàn hoạt động của mình về những lô hàng doanh nghiệp bị các nước nhập khẩu từ chối hưởng thuế suất CEPT mặc dù đã được cấp C/O Mẫu D.

Điều 6: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá được cấp C/O Mẫu D.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp C/O Mẫu D có thể:

- a. Yêu cầu người xin cấp C/O Mẫu D cung cấp thêm các tài liệu cần thiết để xác định chính xác xuất xứ hàng hoá theo các tiêu chuẩn của hiệp định CEPT;
- b. Tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất;
- c. Kiểm tra lại các trường hợp đã được cấp C/O Mẫu D

Điều 7: Thời hạn cấp C/O Mẫu D

Cơ quan cấp C/O Mẫu D có trách nhiệm cấp C/O Mẫu D trong các thời hạn sau, kể từ khi nhận được hồ sơ xin cấp C/O Mẫu D đầy đủ và hợp lệ:

- a. 2 giờ làm việc đối với các trường hợp thông thường;
- b. 4 giờ làm việc đối với các trường hợp được quy định tại khoản a Điều 6;
- c. Trong trường hợp được quy định tại khoản b Điều 6, thời hạn có thể chậm hơn nhưng không quá bảy (7) ngày làm việc.

Điều 8: C/O Mẫu D cấp sau

Trong trường hợp vi sai sót của cán bộ cấp C/O Mẫu D hoặc vì các trường hợp bất khả kháng của người xin cấp C/O Mẫu D, cơ quan cấp C/O Mẫu D cấp C/O Mẫu D cho hàng hoá đã được giao trong thời hạn không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng, C/O Mẫu D được cấp trong trường hợp này phải ghi rõ "cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng "bằng tiếng Anh": Issued retroactively"

Điều 9: Cấp lại C/O Mẫu D

Trong trường hợp C/O Mẫu D bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, cơ quan cấp C/O Mẫu D có thể cấp lại bản sao chính thức C/O Mẫu D và bản sao thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đơn xin cấp lại có kèm theo bản sao thứ tư (Quadruplicate) của lần cấp đầu tiên, có ghi vào ô số 12 dòng chữ "sao y bản chính" bằng tiếng anh: "Certified true copy".

Điều 10: Từ chối cấp và từ chối cấp lại C/O Mẫu D.

Trường hợp hàng hoá không đủ tiêu chuẩn hoặc không xác định được chính xác xuất xứ theo các tiêu chuẩn của hiệp định CEPT hoặc hồ sơ xin cấp lại không có bản sao thứ tư của lần cấp đầu tiên, cơ quan cấp C/O Mẫu D có quyền từ chối cấp C/O Mẫu D và phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người xin cấp biết trong thời hạn được quy định tại Điều 7 và Điều 9

Điều 11: Những vấn đề khác

Những vấn đề chưa được đề cập trong các điều từ Điều 4 đến Điều 10 sẽ được giải quyết theo các quy định của ASEAN tại phụ lục số 2

III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O MẪU D

Điều 12: Người ký C/O Mẫu D

Chỉ có những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại uỷ quyền và đã đăng ký chữ ký mới có quyền cấp C/O Mẫu D

Điều 13: Cơ quan cấp C/O Mẫu D

Việc cấp giấy chứng nhận Mẫu D do các cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền nêu tại Điều 1 phụ lục 3 của quyết định này. Danh sách này có thể được Bộ Thương mại điều chỉnh bổ sung.

Các thương nhân có quyền lựa chọn nơi xin cấp giấy chứng nhận Mẫu D để phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh. Riêng các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất chỉ được cấp C/O Mẫu D cho các doanh nghiệp trên địa bàn phụ trách

Điều 14: Trách nhiệm của cơ quan cấp C/O Mẫu D

Các cơ quan cấp C/O Mẫu D có trách nhiệm:

- Hướng dẫn thủ tục xin cấp C/O Mẫu D;
- Kiểm tra hồ sơ xin cấp C/O Mẫu D;
- Duyệt ký và cấp C/O Mẫu D;
- Lưu trữ hồ sơ cấp C/O Mẫu D;
- Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng C/O Mẫu D;
- Báo cáo những vấn đề liên quan đến việc cấp và sử dụng C/O Mẫu D;

IV. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15: Cơ quan giải quyết khiếu nại

Trong trường hợp bị từ chối cấp hoặc quá thời hạn được quy định tại Điều 7 và Điều 9 mà chưa được cấp mới hoặc cấp lại C/O Mẫu D, người xin cấp C/O Mẫu D có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Thương mại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định từ chối cấp C/O Mẫu D hoặc ngày cuối cùng của thời hạn cấp theo Điều 7. Bộ trưởng Bộ Thương mại có trách nhiệm giải quyết trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu chưa đồng ý với quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì có thể khởi kiện ra Tòa theo quy định của Pháp luật.

Điều 16: Thu hồi C/O Mẫu D

Sau khi cấp C/O Mẫu D, Cơ quan cấp C/O Mẫu D có trách nhiệm cùng với các cơ quan hữu quan khác tiếp tục kiểm tra, giám sát việc sử dụng C/O Mẫu D của các chủ hàng. Trong trường hợp có đủ lý do để xác định có hành vi vi phạm quy chế cấp và sử dụng C/O Mẫu D, cơ quan cấp C/O Mẫu D có quyền thu hồi C/O Mẫu D đã cấp.

Điều 17: Cơ quan đầu mối giải quyết khiếu nại

Vụ xuất nhập khẩu là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết khiếu nại của nước ngoài và/hoặc trong nước. Cơ quan cấp mẫu C/O Mẫu D có liên quan đến việc khiếu nại này chịu trách nhiệm giải trình trước Vụ xuất nhập khẩu và/hoặc trước Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Điều 18: Xử phạt hành vi vi phạm

Mọi hành vi gian dối trong quá trình cấp và sử dụng C/O Mẫu D, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy tố trước Pháp luật.

PHỤ LỤC 1

QUY CHẾ XUẤT XỨ DÙNG CHO HIỆP ĐỊNH CEPT

Khi xác định xuất xứ của hàng hóa đủ điều kiện hưởng Chương trình CEPT theo Hiệp định CEPT, sẽ áp dụng các quy tắc sau:

QUY TẮC 1: XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ CỦA SẢN PHẨM

Các hàng hóa thuộc diện CEPT được nhập khẩu vào một nước thành viên từ một nước thành viên khác được vận tải trực tiếp theo nghĩa của Quy tắc 5 của quy chế này, sẽ đủ điều kiện được hưởng ưu đãi nếu chúng đáp ứng các yêu cầu xuất xứ theo một trong các điều kiện sau đây:

- a. Các hàng hóa có xuất xứ thuần túy (được sản xuất hoặc thu hoạch toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu) như qui định tại Quy tắc 2;
- b. Các hàng hóa có xuất xứ không thuần túy (không được sản xuất hoặc thu hoạch toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu), miễn là các hàng hóa đó đủ điều kiện theo Quy tắc 3 hoặc Quy tắc 4.

QUY TẮC 2: XUẤT XỨ THUẦN TÚY

Theo nghĩa của Quy tắc 1 các hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy:

- a. Các khoáng sản được khai thác từ lòng đất, mặt nước hay đáy biển của nước đó;
- b. Các hàng hóa nông sản được thu hoạch ở nước đó;
- c. Các động vật được sinh ra và chăn nuôi ở nước đó;
- d. Các sản phẩm từ động vật nêu ở mục (c) trên đây;
- e. Các sản phẩm thu được do săn bắn hoặc đánh bắt ở nước đó;
- f. Các sản phẩm thu được do đánh cá trên biển và các đồ hải sản do các tàu của nước đó lấy được từ biển;
- g. Các sản phẩm được chế biến hay sản xuất trên boong tàu của nước đó từ các sản phẩm nêu ở mục (f) trên đây;
- h. Các nguyên liệu đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước đó, chỉ dùng để tái chế nguyên liệu;
- i. Đồ phế thải từ các hoạt động công nghiệp tại nước đó; và
- j. Các hàng hóa được sản xuất từ các sản phẩm từ mục (a) đến (i);

QUY TẮC 3: XUẤT XỨ KHÔNG THUẦN TÚY

a. (i) Hàng hóa sẽ được coi là xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN, nếu có ít nhất 40% hàm lượng xuất xứ từ bất cứ nước thành viên nào.

(ii) Nguyên phụ liệu mua trong nước do các nhà sản xuất đã được cấp phép cung cấp, tuân thủ các quy định của pháp luật tại nước đó được coi là đáp ứng về xuất xứ ASEAN; nguyên phụ liệu mua từ nguồn khác phải kiểm tra hàm lượng để xác định xuất xứ.

(iii) Theo tiểu mục (i) ở trên, nhằm mục đích thực hiện các quy định của quy tắc 1 (b), các sản phẩm được chế tạo hoặc gia công mà có tổng giá trị nguyên phụ liệu được sử dụng có xuất xứ từ các nước không phải là thành viên ASEAN hoặc có xuất xứ không xác định được không vượt quá 60% của giá FOB của sản phẩm được sản xuất hoặc chế biến và có quá trình sản xuất cuối cùng được thực hiện trên lãnh thổ nước xuất khẩu là thành viên.

b. Giá trị nguyên phụ liệu không xuất xứ từ ASEAN sẽ là:

(i) Giá CIF của hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu;

(ii) Giá xác định ban đầu của sản phẩm có xuất xứ không xác định được tại lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện quá trình gia công chế biến.

Công thức 40% hàm lượng ASEAN như sau:

$$\frac{\text{Giá trị nguyên phụ liệu nhập khẩu từ nước không phải là thành viên ASEAN}}{\text{Giá FOB}} \times 100\% \leq 60\%$$

c. Phương pháp tính hàm lượng nội địa/ASEAN được quy định tại phụ lục 6. Các nguyên tắc để xác định chi phí xác định xuất xứ ASEAN và các hướng dẫn về phương pháp luận tính chi phí tại Phụ lục 7 cần được tuân thủ triệt để.

QUY TẮC 4: QUY TẮC XUẤT XỨ CỘNG GỘP

Các sản phẩm đã đáp ứng được các yêu cầu xuất xứ quy định tại quy tắc 1 và được sử dụng tại một nước thành viên như là đầu vào của một sản phẩm hoàn chỉnh đủ điều kiện được hưởng ưu đãi tại các nước thành viên khác sẽ được coi là các sản phẩm có xuất xứ tại nước thành viên là nơi tổ chức gia công chế biến sản phẩm cuối cùng miễn là tổng hàm lượng ASEAN của sản phẩm cuối cùng không nhỏ hơn 40%.

QUY TẮC 5: VẬN TẢI TRỰC TIẾP

Các trường hợp sau được coi là vận tải trực tiếp từ nước xuất khẩu là thành viên đến nước nhập khẩu là thành viên:

a. Nếu hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ một nước ASEAN nào;

b. Nếu hàng hóa được vận chuyển không qua lãnh thổ của bất kỳ một nước không phải là thành viên ASEAN nào khác;

c. Hàng hóa được vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là thành viên ASEAN có hoặc không có chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời tại các nước đó, với điều kiện:

(i) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hay do yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng;

(ii) Hàng hóa không được mua bán hoặc sử dụng ở các nước quá cảnh đó; và

(iii) Không được xử lý gì đối với sản phẩm ngoài việc dỡ hàng và tái xếp hàng hoặc những công việc cần thiết để giữ hàng trong điều kiện đảm bảo.

QUY TẮC 6: XỬ LÝ BAO BÌ HÀNG HÓA

a. Trong trường hợp để xác định thuế hải quan, một nước thành viên sẽ xét hàng hóa tách riêng với bao bì. Đối với hàng nhập khẩu chuyển tới từ một nước thành viên khác, nước thành viên có thể cũng xét riêng xuất xứ của bao bì.

b. Trường hợp không áp dụng được theo mục (a) trên đây, bao bì sẽ được xét chung với hàng hóa. Phần bao bì dùng do yêu cầu vận tải hoặc lưu kho được coi là có xuất xứ ASEAN.

QUY TẮC 7: C/O MẪU D PHÙ HỢP

Hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nếu có C/O Mẫu D do một cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nước xuất khẩu là thành viên cấp. Các nước thành viên phải thông báo cho nhau biết cơ quan cấp C/O Mẫu D và các thủ tục cấp C/O Mẫu D phải phù hợp với các thủ tục cấp C/O Mẫu D được quy định và Hội nghị các quan chức kinh tế cấp cao (SEOM) thông qua.

QUY TẮC 8: XEM XÉT LẠI

Quy chế này có thể được xem xét lại khi cần thiết theo yêu cầu của một nước thành viên và có thể được sửa đổi khi được Hội đồng các Bộ trưởng chấp thuận.

PHỤ LỤC 2

THỦ TỤC CẤP C/O MẪU D DÙNG CHO QUY CHẾ XUẤT XỨ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG ASEAN (CEPT)

Để thực hiện các quy chế xuất xứ của chương trình CEPT, thủ tục cấp và xác minh C/O Mẫu D và các vấn đề hành chính liên quan được quy định như sau:

A. CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP C/O MẪU D

Điều 1:

C/O Mẫu D do cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nước xuất khẩu là thành viên cấp.

Điều 2:

(a) Nước thành viên sẽ thông báo cho tất cả các nước thành viên khác biết tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ cấp C/O Mẫu D và cung cấp các chữ ký mẫu và con dấu chính thức mà cơ quan đó sử dụng.

(b) Các thông tin và các mẫu trên sẽ được các nước thành viên lập thành mười (10) bộ gửi cho Ban thư ký ASEAN để chuyển cho các nước thành viên khác. Bất cứ thay đổi gì về tên, địa chỉ cũng như chữ ký và con dấu chính thức phải được thông báo ngay theo phương thức trên.

(c) Mẫu chữ ký và mẫu con dấu trên sẽ được Ban thư ký tổng hợp và cập nhật hàng năm. Bất kỳ C/O Mẫu D nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách này sẽ không được nước nhập khẩu chấp thuận.

Điều 3:

Để thẩm tra điều kiện được hưởng ưu đãi, cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ được giao cấp C/O Mẫu D có quyền yêu cầu xuất trình bất kỳ loại chứng từ cần thiết nào cũng như tiến hành bất kỳ việc kiểm tra nào nếu thấy cần thiết. Nếu quyền này không được pháp luật hiện hành của quốc gia cho phép thì điều này sẽ được đưa vào như là một điều khoản trong mẫu đơn sẽ đề cập tới trong Điều 4 và Điều 5 dưới đây.

B. XIN CẤP C/O MẪU D

Điều 4:

(a) Nhà sản xuất và/hoặc nhà xuất khẩu sản phẩm đủ tiêu chuẩn được hưởng ưu đãi sẽ viết đơn xin cơ quan hữu quan của Chính phủ kiểm tra xuất xứ hàng hoá trước khi xuất khẩu. Kết quả của việc kiểm tra này, có thể được xem xét lại định kỳ hoặc bất kỳ khi nào thấy cần thiết, sẽ được chấp nhận là chứng cứ hỗ trợ để xác định xuất xứ của hàng hoá sẽ được xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hoá trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng với hàng hoá, mà (do bản chất của chúng) xuất xứ có thể được xác định dễ dàng.

(b) Đối với nguyên phụ liệu mua trong nước, việc khai báo của nhà sản xuất cuối cùng trước khi xuất khẩu là căn cứ để cấp C/O Mẫu D.

Điều 5:

Khi làm thủ tục để xuất khẩu hàng hoá được hưởng ưu đãi, nhà xuất khẩu hoặc đại diện được uỷ quyền phải nộp đơn xin C/O Mẫu D cùng với các chứng cứ cần thiết chứng minh rằng hàng hoá sẽ xuất khẩu đủ tiêu chuẩn để được cấp C/O Mẫu D

C. KIỂM TRA HÀNG HOÁ TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6:

Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ được giao cấp C/O Mẫu D sẽ, với khả năng và quyền hạn tối đa của mình, tiến hành kiểm tra thích đáng từng trường hợp nhằm đảm bảo rằng:

- (a) Đơn xin và C/O Mẫu D phải được khai đúng, đủ và được người có thẩm quyền ký
- (b) Xuất xứ của hàng hoá tuân thủ quy chế xuất xứ.
- (c) Các lời khai khác trong C/O Mẫu D phù hợp với các chứng từ nộp kèm
- (d) Quy cách, số lượng và trọng lượng hàng hoá, mã hiệu và số lượng kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng được khai phù hợp với hàng hoá xuất khẩu.
- (e) Nhiều mặt hàng có thể được khai trên một C/O Mẫu D miễn là từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chuẩn riêng của nó

D. CẤP C/O MẪU D

Điều 7:

(a) Cấp C/O Mẫu D phải theo đúng mẫu như phụ lục "A" trên khổ giấy ISO A4. Và phải được làm bằng tiếng Anh:

(b) Bộ C/O Mẫu D gồm một bản gốc và ba bản sao carbon (carbon copy) có mẫu như sau:

- Bản gốc (original): Màu tím nhạt (light violet)
- Bản sao thứ hai (Duplicate): Màu da cam (orange)
- Bản sao thứ ba (Triplicate): Màu da cam (orange)
- Bản sao thứ tư (Quadruplicate): Màu da cam (orange)

(c) Mỗi bộ C/O Mẫu D phải mang số tham chiếu riêng của mỗi địa điểm hoặc cơ quan cấp:

(d) Bản gốc và bản sao thứ ba được nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu. Bản sao thứ hai sẽ được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ tại nước xuất khẩu là thành viên được giữ lại. Bản sao thứ tư sẽ do nhà xuất khẩu giữ. Sau khi nhập khẩu hàng hoá bản sao thứ ba sẽ được đánh dấu thích hợp vào ô thứ 4 gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ trong khoảng thời gian thích hợp.

(e) Trường hợp C/O Mẫu D bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối thì bản gốc và bản sao thứ ba của C/O Mẫu D này sẽ được đánh dấu vào ô thứ 4 và gửi lại cho nước cấp trong thời hạn tối đa là hai (2) tháng đồng thời phải thông báo lý do từ chối cho cơ quan cấp C/O Mẫu D này.

(f) Trường hợp C/O Mẫu D không được nước nhập khẩu chấp thuận theo mục (e) nêu trên thì nước nhập khẩu sẽ đề nghị việc xác nhận của nước cấp để chấp thuận lại C/O Mẫu D. Việc xác nhận của nước cấp C/O Mẫu D phải chi tiết và cụ thể để giải thích rõ lý do từ chối mà nước nhập khẩu thông báo.

Điều 8:

(a) Để thực hiện các quy định tại quy tắc 3 và quy tắc 4 của quy chế xuất xứ, C/O Mẫu D do nước xuất khẩu là thành viên cuối cùng cấp và phải ghi rõ các quy tắc thích hợp và tỷ lệ phần trăm hàm lượng ASEAN có thể áp dụng trong ô thứ 8

(b) Để thực hiện các quy định tại quy tắc 5 và quy tắc 6 của quy chế xuất xứ đối với hàng dệt may, C/O Mẫu D do nước xuất khẩu là thành viên cuối cùng cấp và phải ghi rõ trong ô thứ 8 việc quy chế xuất xứ này có đáp ứng không.

Điều 9:

Không được phép tẩy xóa, viết thêm lên trên C/O Mẫu D. Mọi thay đổi phải được đánh dấu và chỉ rõ chỗ có lỗi. Tất cả những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O Mẫu D chấp thuận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm sau này.

Điều 10:

(a) C/O Mẫu D do cơ quan hữu quan của Chính phủ nước xuất khẩu là thành viên cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn ngay sau đó nếu như hàng hóa được xuất khẩu có xuất xứ từ nước thành viên đó theo quy định của quy chế xuất xứ.

(b) Cơ quan cấp của nước thành viên ASEAN thứ ba có thể cấp C/O Mẫu D giáp lưng (back-to-back C/O) với điều kiện kèm theo C/O Mẫu D gốc hợp lệ, nếu người xuất khẩu xin giấy chứng nhận này khi hàng đang rời cảng, riêng Thái Lan và Ma-lai-xi-a có thể yêu cầu cấp thêm một số chứng từ bổ sung.

(c) Trong những trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu D không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn ngay sau đó, do sai sót không chủ ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O Mẫu D có thể được cấp sau, có giá trị hiệu lực tính từ thời điểm xuất khẩu nhưng không vượt quá một năm kể từ ngày giao hàng, và phải ghi rõ "ISSUED RETROACTIVELY".

Điều 11

Trong trường hợp C/O Mẫu D bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể viết đơn gửi cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, là chính cơ quan đã cấp, xin một bản sao chính thực (chứng nhận sao y bản chính) của bản gốc và bản sao thứ ba dựa trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu do cơ quan đó giữ, phải ghi rõ sự chấp nhận bằng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 12. Bản sao này sẽ để ngày cấp của bản gốc C/O Mẫu D. Bản sao chứng thực của C/O Mẫu D phải được cấp không quá một năm kể từ ngày cấp bản gốc C/O Mẫu D và với điều kiện là nhà xuất khẩu phải cung cấp bản sao thứ tư cho cơ quan có thẩm quyền cấp C/O Mẫu D liên quan.

E. THỦ TỤC XUẤT TRÌNH C/O MẪU D

Điều 12:

Bản gốc C/O Mẫu D cùng với bản sao thứ ba sẽ được nộp cho cơ quan hải quan vào thời điểm làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá đó.

Điều 13:

Thời hạn qui định cho việc trình C/O Mẫu D như sau:

(a) C/O Mẫu D phải trình cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu là Thành viên trong vòng bốn tháng kể từ ngày được cơ quan hữu quan của Chính phủ nước xuất khẩu là Thành viên ký;

(b) Trong trường hợp hàng hoá đi qua ít nhất một hoặc nhiều nước không phải là thành viên ASEAN theo Điều 5 (c) của Quy chế xuất xứ, thời hạn qui định tại mục (a) trên đây về việc xuất trình C/O Mẫu D được gia hạn tới 6 tháng;

(c) Trong trường hợp C/O Mẫu D nộp cho cơ quan hữu quan của Chính phủ nước nhập khẩu là Thành viên sau khi hết thời hạn qui định phải nộp thì C/O Mẫu đó vẫn được chấp nhận nếu việc

không tuân thủ thời hạn là do bất khả kháng hoặc là do những lý do xác đáng khác ngoài phạm vi kiểm soát của nhà xuất khẩu; và

(d) Trong mọi trường hợp, cơ quan hải quan của Chính phủ nước nhập khẩu là thành viên có thể chấp nhận C/O Mẫu D đó với điều kiện là hàng hoá đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn của C/O Mẫu D kể trên.

Điều 14:

Trong trường hợp vận chuyển hàng hóa có xuất xứ từ nước xuất khẩu là thành viên và có giá trị không quá 200 US\$ giá FOB thì thủ tục cấp C/O Mẫu D sẽ được miễn và chấp nhận việc kê khai đơn giản của nhà xuất khẩu rằng hàng hoá đang xem xét có xuất xứ từ nước xuất khẩu là thành viên. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có giá trị không vượt quá 200 US\$ giá FOB cũng được xử lý tương tự.

Điều 15:

(a) Việc phát hiện có sự khác biệt nhỏ giữa các lời khai trong C/O Mẫu D và lời khai trong các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu là thành viên để làm các thủ tục nhập khẩu hàng hoá sẽ không, vì chính điều đó, làm mất giá trị của C/O Mẫu D, nếu thực tế những lời khai đó vẫn phù hợp với hàng hoá được giao.

(b) Trường hợp nhiều mặt hàng cùng khai trên một C/O Mẫu D, nếu một mặt hàng không hợp lệ thì những mặt hàng khác vẫn được hưởng ưu đãi.

Điều 17(1)(c) sẽ được áp dụng đối với mặt hàng không hợp lệ.

Điều 16:

a) Toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc xin cấp C/O Mẫu D sẽ được cơ quan cấp lưu trữ trong hai (2) năm kể từ ngày cấp.

b) Thông tin liên quan đến tính xác thực của C/O Mẫu D sẽ được cung cấp theo đề nghị của nước nhập khẩu Thành viên và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

c) Toàn bộ thông tin trao đổi giữa các nước thành viên liên quan là thông tin mật và chỉ sử dụng cho việc liên quan đến chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

Điều 17:

1. Nước nhập khẩu là thành viên có thể yêu cầu kiểm tra lại (retroactive check) một cách ngẫu nhiên và/hoặc bất cứ khi nào họ có nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc mức độ chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ thật sự của sản phẩm hoặc bộ phận nhất định của sản phẩm đang xét tới. Cơ quan cấp sẽ tiến hành kiểm tra tờ khai về chi phí trên cơ sở chi phí và giá cả thực tiễn của nhà sản xuất/nhà xuất khẩu trong thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày xuất khẩu.

a) Yêu cầu kiểm tra lại sẽ được gửi kèm với C/O Mẫu D có liên quan và sẽ nêu rõ lý do cùng bất kỳ thông tin bổ sung nào cho rằng có những điểm trong C/O Mẫu D kể trên có thể không chính xác, trừ trường hợp nếu việc kiểm tra lại được thực hiện một cách ngẫu nhiên;

b) Cơ quan cấp C/O Mẫu D phải phúc đáp một cách nhanh chóng trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra;

c) Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu là thành viên có thể tạm không cho hưởng ưu đãi i trong khi chờ đợi kết quả thẩm tra. Tuy nhiên, cơ quan này vẫn có thể cho phép nhà nhập khẩu nhập hàng theo các thủ tục hành chính cần thiết, với điều kiện là hàng không nằm trong diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận;

d) Quá trình kiểm tra bao gồm cả quá trình xem xét sản phẩm có đáp ứng đúng các quy định về xuất xứ hay không sẽ hoàn thành trong vòng sáu (6) tháng. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, Điều 17 (1)(c) sẽ được áp dụng.

2. Nếu nước nhập khẩu không hài lòng với kết quả kiểm tra thì có thể, trong trường hợp ngoại lệ, đề nghị cử các đoàn kiểm tra đến nước xuất khẩu.

a) Theo Điều 17 (2), trước khi tiến hành kiểm tra nước nhập khẩu sẽ:

i) Thông báo bằng văn bản về việc kiểm tra tới:

- a) Nhà xuất khẩu/nhà sản xuất về địa điểm sẽ kiểm tra
- b) Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về địa điểm sẽ kiểm tra
- c) Cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu về địa điểm kiểm tra
- d) Nhà nhập khẩu sản phẩm sẽ kiểm tra

ii) Thông báo nêu tại điểm 2.(a) (i) trên có đầy đủ nội dung sau:

- a) Tên đơn vị Hải quan ra thông báo
- b) Tên nhà xuất khẩu/nhà sản xuất và địa điểm sẽ kiểm tra
- c) Ngày dự kiến kiểm tra
- d) Nội dung dự kiến kiểm tra bao gồm mặt hàng sẽ kiểm tra
- e) Tên cán bộ được cử đi kiểm tra

iii) Có thư thống nhất của nhà xuất khẩu/nhà sản xuất về các địa điểm tiến hành kiểm tra

a) Trường hợp thư chấp thuận của nhà xuất khẩu/nhà sản xuất không được gửi đến cơ quan có thẩm quyền của nước ra Thông báo trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được Thông báo nêu tại Điểm 2 (a)(i), nước ra Thông báo có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hoá là đối tượng kiểm tra.

b) Cơ quan Hải quan của nước Thành viên phải tiến hành kiểm tra sau khi nhận được Thông báo theo Điểm 2 (a)(i), việc kiểm tra trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo, nếu trì hoãn lâu hơn thời hạn này phải được sự đồng ý của các bên.

c) Nước thành viên thực hiện việc cử đoàn đi kiểm tra phải gửi văn bản quyết định về việc sản phẩm được kiểm tra có xuất xứ phù hợp hay không cho nhà xuất khẩu/nhà sản xuất sản phẩm thuộc diện phải kiểm tra cũng như các cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu.

i) Quyết định về việc sản phẩm được kiểm tra có xuất xứ phù hợp hay không sẽ có hiệu lực ngay khi nhận được thông báo bằng văn bản của nhà xuất khẩu, người sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Việc hoãn áp dụng các ưu đãi sẽ được xem xét lại khi quyết định có hiệu lực.

ii) Nhà xuất khẩu/nhà sản xuất sẽ có ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp các thông tin thêm có liên quan đến tính phù hợp của sản phẩm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản. Nếu sản phẩm vẫn được coi là không có xuất xứ phù hợp, quyết định bằng văn bản cuối cùng sẽ được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được ý kiến/thông tin thêm của nhà xuất khẩu/nhà sản xuất.

d) Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi thực tế và quyết định về xuất xứ của sản phẩm, sẽ được thực hiện và kết quả được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu trong thời gian tối đa là 6 tháng. Trong khi chờ kết quả của việc kiểm tra, Quy tắc 17(1)(c) về việc tạm hoãn các ưu đãi sẽ được áp dụng.

3. Các nước Thành viên sẽ, theo quy định của luật pháp nước mình, giữ kín về các thông tin mật về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra và sẽ bảo vệ không để thông tin bị tiết lộ mà có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Những thông tin mật về hoạt động kinh doanh chỉ có thể công bố cho các cơ quan có thẩm quyền điều hành và thực hiện việc quyết định về xuất xứ.

F. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 18:

Khi toàn bộ hoặc một phần lô hàng đã được xuất đi một nước Thành viên cụ thể nay thay đổi nơi hàng đến, trước hoặc sau khi hàng hoá tới nước Thành viên đó, các qui tắc phải được tuân thủ:

- (a) Nếu như hàng hoá đã được trình với Cơ quan Hải quan của một nước nhập khẩu là Thành viên cụ thể, thì theo đơn yêu cầu của nhà nhập khẩu C/O Mẫu D sẽ được Cơ quan Hải quan nước này chấp thuận theo như yêu cầu ghi trong đơn đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng và bản gốc được trả lại cho nhà nhập khẩu. Bản sao thứ ba sẽ được gửi lại cho cơ quan cấp C/O Mẫu D;
- (b) Nếu việc thay đổi nơi hàng đến xảy ra trong quá trình vận chuyển tới nước nhập khẩu là Thành viên như ghi trong C/O Mẫu D, nhà xuất khẩu sẽ nộp đơn, cùng với C/O Mẫu D đã được cấp, xin cấp C/O Mẫu D mới cho toàn bộ hay một phần lô hàng đó.

Điều 19:

Để thực hiện Điều 5 (c) của Quy chế Xuất xứ, khi hàng hoá được chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước không phải là Thành viên ASEAN, các giấy tờ sau phải trình cho các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nước Thành viên nhập khẩu:

- (a) Một vận đơn chở suốt được cấp tại nước xuất khẩu là Thành viên;
- (b) Một C/O Mẫu D do cơ quan hữu quan của Chính phủ nước xuất khẩu là Thành viên cấp;
- (c) Một bản sao hoá đơn thương mại gốc của hàng hoá; và
- (d) Các chứng từ cần thiết để chứng minh rằng các yêu cầu của Quy tắc 5 (c) tiểu mục (i), (ii), và (iii) của Quy chế Xuất xứ được tuân thủ.

Điều 20:

(1) Hàng hoá gửi từ một Nước xuất khẩu là Thành viên để tham gia triển lãm ở một nước khác và được bán trong hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước Thành viên sẽ được hưởng chế độ CEPT với điều kiện là hàng hoá đó đáp ứng các yêu cầu của Quy chế Xuất xứ, miễn là phải chứng minh được cho cơ quan hữu quan của Chính phủ nước nhập khẩu là Thành viên rằng:

- (a) Nhà xuất khẩu đã gửi các hàng hoá đó từ lãnh thổ của nước xuất khẩu là Thành viên tới nước tổ chức triển lãm và đã trưng bày tại đó;
- (b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho một người nhận hàng trong nước nhập khẩu là Thành viên;
- (c) trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau đó hàng hoá đã được chuyển đi bán cho nước nhập khẩu là Thành viên trong tình trạng mà hàng đã được gửi tới để tham dự triển lãm.

(c) Trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau đó hàng hoá đã được chuyển đi bán cho nước nhập khẩu là Thành viên trong tình trạng mà hàng đã được gửi tới để tham dự triển lãm.

(2) Để thực hiện các quy định trên, cơ quan hữu quan của Chính phủ nước nhập khẩu là Thành viên có thể cấp C/O Mẫu D. Tên và địa chỉ của triển lãm phải được ghi rõ. Cơ quan hữu quan của Chính phủ nước tổ chức triển lãm có thể cấp Giấy chứng nhận cùng với các chứng từ cần thiết qui định trong Điều 19 (d) để làm bằng chứng xác nhận rằng hàng hoá đã được trưng bày tại triển lãm.

(3) Mục (1) sẽ được áp dụng với tất cả các cuộc triển lãm, hội chợ hoặc trưng bày tương tự hay trưng bày tại các cửa hiệu, cơ sở kinh doanh (nơi mà hàng hoá luôn chịu sự kiểm soát Hải quan trong suốt quá trình triển lãm) với mục đích bán các sản phẩm của nước ngoài.

Điều 21:

Các cơ quan có thẩm quyền liên quan tại nước nhập khẩu có thể chấp nhận giấy chứng nhận xuất xứ trong trường hợp hoá đơn thương mại được phát hành bởi công ty đặt tại ngoài ASEAN hoặc bởi nhà nhập khẩu ASEAN cho công ty nói trên, miễn là sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ CEPT.

G. BIỆN PHÁP CHỐNG GIAN LẬN

Điều 22:

(a) Khi nghi ngờ có những hành vi gian lận liên quan đến C/O Mẫu D, các cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ sẽ phối hợp hành động trong từng nước Thành viên để xử lý người liên can;

(b) Mỗi nước Thành viên phải chịu trách nhiệm đưa ra các hình phạt pháp lý đối với các hành vi gian lận liên quan đến C/O Mẫu D.

H. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 23:

(a) Trong trường hợp có tranh chấp về xác định xuất xứ, phân loại hàng hoá hoặc các vấn đề khác, các cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ tại các nước nhập khẩu và xuất khẩu là Thành viên sẽ tham vấn lẫn nhau nhằm giải quyết tranh chấp và kết quả sẽ được thông báo cho các nước thành viên khác biết để tham khảo;

(b) Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết song phương, thì vấn đề đó sẽ được Hội nghị các quan chức kinh tế cấp cao (SEOM) quyết định.

(c) Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp của các nước ASEAN sẽ được áp dụng đối với mọi tranh chấp hay mâu thuẫn phát sinh giữa các nước thành viên trong quá trình thực hiện Quy tắc xuất xứ và Quy trình thực hiện CEPT

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU D ĐỂ HƯỞNG ƯU ĐÃI THEO HIỆP ĐỊNH CEPT

Điều 1: Hướng dẫn khai C/O Mẫu D

C/O Mẫu D phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ của Công ty Giám định hàng hoá (trong trường hợp có yêu cầu giám định).

- Ô số 1: Tên giao dịch của người xuất hàng + địa chỉ + tên nước (Việt Nam)
- Ô số 2: Tên người nhận hàng + địa chỉ + tên nước (phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản)
- Ô trên cùng bên phải: Do Cơ quan cấp C/O Mẫu D ghi. Số tham chiếu gồm 12 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

* Nhóm 1: 02 ký tự "VN" (viết in) là viết tắt của 2 chữ Việt Nam.

* Nhóm 2: 02 ký tự (viết in) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

BN	Bruney	LA	Lào
KH	Campuchia	ID	Indonesia
MY	Malaysia	MM	Myanmar
PH	Philippines	SG	Singapore
TH	Thái Lan		

* Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp giấy chứng nhận

* Nhóm 4: 02 ký tự thể hiện tên Cơ quan cấp C/O Mẫu D theo quy định như sau:

Mã số các cơ quan cấp C/O Mẫu D

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Long Sơn	08
9	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý Khu công nghiệp – Khu chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý các khu công nghiệp Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các khu công nghiệp và khu chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các khu công nghiệp & THĐT tỉnh Vĩnh Phúc	37
17	Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh	38
18	Ban quản lý các khu công nghiệp Hà Tây	39
19	Ban quản lý các khu công nghiệp và Đầu tư nước ngoài Quảng Ninh	40

20	Ban quản lý các khu công nghiệp Hải Dương	41
21	Ban quản lý các khu công nghiệp Thanh Hoá	42
22	Ban quản lý các khu công nghiệp Nghệ An	43
23	Ban quản lý các khu công nghiệp Hà Tĩnh	44
24	Ban quản lý các khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
25	Ban quản lý các khu công nghiệp Quảng Nam	46
26	Ban quản lý các khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
27	Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Định	48
28	Ban quản lý các khu công nghiệp Phú Yên	49
29	Ban quản lý các khu công nghiệp Khánh Hoà	50
30	Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Thuận	51
31	Ban quản lý các khu công nghiệp Đắk Lắk	52
32	Ban quản lý các khu công nghiệp – khu chế xuất Đồng Nai	53
33	Ban quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu	54
34	Ban quản lý các khu công nghiệp Long An	55
35	Ban quản lý các khu công nghiệp Tây Ninh	56
36	Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	57
37	Ban quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang	58
38	Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
39	Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Tháp	60
40	Ban quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Long	61
41	Ban quản lý các khu công nghiệp Dung Quất	62
42	Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	63

* Nhóm 5: Gồm 05 ký tự biểu hiện số thứ tự của C/O Mẫu D

Giữa nhóm 3 và 4 cũng như giữa nhóm 4 và 5 có dấu gạch chéo "/"

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu D mang số thứ 9 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2004 thì cách ghi số tham chiếu của C/O Mẫu D này sẽ như sau:

VN-TH 04/02/00009

- Ô số 3: Tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) + từ cảng nào? đến cảng nào?

- Ô số 4: Để trống (sau khi nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đã cấp C/O Mẫu D này).

- Ô số 5: Danh mục hàng hoá (nhiều mặt hàng, 01 lô hàng, đi 01 nước, trong một thời gian)

- Ô số 6: Ký mã và số hiệu của kiện hàng

- Ô số 7: Số loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và số HS của nước nhập khẩu)

- Ô số 8: Hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Trường hợp hàng hoá/sản phẩm có xuất xứ toàn bộ tại Việt Nam (không sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu) thì đánh chữ "X"

b) Hàng hoá không được sản xuất hay khai thác toàn bộ tại Việt Nam như Quy tắc 3 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ sẽ nêu ở phần sau theo quy định của ASEAN thì ghi rõ số phần trăm giá trị đã được tính theo giá FOB của hàng hoá được sản xuất hay khai thác tại Việt Nam, ví dụ 40% LOCAL CONTENT

c) Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp như quy tắc 4 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ ASEAN thì ghi rõ số phần trăm của hàm lượng có xuất xứ cộng gộp ASEAN, ví dụ 40% ASEAN CONTENT.

d) Hàng hoá có xuất xứ theo tiêu chí "chuyển đổi cơ bản" thì ghi "ST".

- Ô số 9: Trọng lượng cả bì hoặc số lượng và giá trị khác (Giá FOB).
- Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.
- Ô số 11: + Dòng thứ nhất ghi chữ Việt Nam;
+ Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu
+ Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm, và chữ ký.
- Ô số 12: Để trống

Điều 2: Cơ quan dấu mối

Vụ Xuất nhập khẩu giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện quy chế, phối hợp với Ban thư ký ASEAN về thực hiện quy chế.

Vụ Xuất nhập khẩu là đầu mối làm các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký và con dấu của các cơ quan cấp C/O Mẫu D với các nước thành viên cũng như đăng ký với Ban thư ký của ASEAN.

Vụ Xuất nhập khẩu có trách nhiệm giúp đỡ và phối hợp các Công ty Giám định hàng hoá thực hiện quy trình kiểm tra xuất xứ hàng hoá.

Điều 3: Việc in ấn và bán các tờ khai C/O Mẫu D:

Văn phòng Bộ Thương mại có trách nhiệm in và giao C/O Mẫu D cho các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực.

Các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trực tiếp bán cho người xin C/O Mẫu D và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định của Văn phòng Bộ.

Điều 4: Báo cáo định kỳ

Các Cơ quan cấp C/O Mẫu D phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng cho Bộ Thương mại - Vụ Xuất nhập khẩu về tình hình cấp và sử dụng C/O Mẫu D (kể cả trường hợp không có việc cấp C/O). Báo cáo định kỳ này được đánh máy theo mẫu (dưới dạng file Microsoft Excel) và gửi bằng văn bản và e-mail về Bộ Thương mại - Vụ Xuất nhập khẩu (21 Ngô Quyền, Hà Nội. Điện thoại: 8262538, Fax: 8264696, e-mail: co@mot.gov.) trước ngày 10 của tháng tiếp theo. Trường hợp không có báo cáo định kỳ như đã nêu trên liên tục trong thời gian 3 tháng thì việc uỷ quyền của Bộ Thương mại cho các cơ quan được uỷ quyền cấp C/O Mẫu D sẽ hết hiệu lực.

Mẫu báo cáo

Tên, địa chỉ cơ quan cấp
Số:

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: **Bộ Thương mại** (Vụ Xuất nhập khẩu)

Báo cáo tổng hợp tình hình cấp chứng nhận xuất xứ mẫu D
Tháng... Năm 200...

STT	Tên nước nhập khẩu	Thời điểm	Số bộ hồ sơ cấp	Trị giá số bộ hồ sơ cấp (USD)	Số bộ hồ sơ bị nước nhập từ chối (**)	Trị giá số bộ hồ sơ bị nước nhập từ chối (USD)(**)
	Brunei	Tháng...				
		Số lũy kế đến hết kỳ (*)				
	Campuchia	Tháng...				
		Số lũy kế đến hết kỳ (*)				
	...					
	Tổng toàn bộ	Tháng...				
		Số lũy kế đến hết kỳ (*)				

Ngày.... tháng.... năm....
Chữ ký của người có thẩm quyền

(*) Ví dụ đối với báo cáo của tháng 6 thì số lũy kế đến hết kỳ là số liệu của cả 6 tháng

(**) Việc báo cáo về C/O bị từ chối thực hiện 3 tháng 1 lần.

PHỤ LỤC 4

THỦ TỤC XIN KIỂM TRA VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU D

Để thực hiện Quy chế về xuất xứ đối với hàng hoá được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ưu đãi thuế quan có Hiệu lực chung (CEPT) giữa các nước ASEAN, thủ tục xin và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ Mẫu D được quy định như sau:

I. TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA:

Điều 1: Tổ chức được thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá mẫu D là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12/04/1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ hàng hoá và các văn bản pháp quy liên quan.

Điều 2: Để phục vụ cho việc kiểm tra, tổ chức kiểm tra có quyền yêu cầu người xin kiểm tra cung cấp hay xuất trình các chứng từ cần thiết có liên quan đến hàng hoá cũng như tiến hành bất kỳ việc kiểm tra hàng hoá nào nếu thấy cần thiết.

II. KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 3: Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá được tiến hành trước khi hàng hoá xuất khẩu. Riêng đối với hàng hoá cần kiểm tra hàm lượng ASEAN thì tùy theo mức độ phức tạp mà kiểm tra sẽ được thực hiện ngay từ khâu sản xuất, chế biến.

Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cần thiết để người kiểm tra tiến hành công việc được thuận lợi, nhanh chóng và chính xác.

Điều 4: Đối với các thương nhân chỉ sản xuất một chủng loại hàng hoá theo mã số AHTN nhưng xuất khẩu thành nhiều lô hàng sang các nước ASEAN, khi làm thủ tục kiểm tra xuất xứ hàng hoá chỉ phải làm thủ tục giám định một lần đối với lô hàng xuất khẩu đầu tiên. Từ lô hàng thứ hai trở đi của chính mặt hàng theo mã số AHTN đó, thương nhân chỉ phải nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá của lô hàng đầu tiên trên cơ sở có cam kết bằng văn bản về sự đáp ứng hàm lượng ASEAN của hàng hoá (bằng hoặc lớn hơn so với lô hàng thứ nhất - tăng hàm lượng nguyên vật liệu từ ASEAN, Việt Nam) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của mình.

Điều 5: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá bao gồm những hạng mục sau:

- Đặc điểm hàng hoá (chủng loại, quy cách),
- Ký mã hiệu trên kiện hàng,
- Kiểu đóng kiện,
- Số, khối lượng (số, khối lượng cuối cùng căn cứ theo vận đơn),
- Hàm lượng ASEAN.

Điều 6: Cơ sở, công thức tính hàm lượng ASEAN áp dụng theo Phụ lục 6, Phụ lục 7 của Quyết định này.

III. THỦ TỤC XIN KIỂM TRA VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 7: Khi làm thủ tục xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá, người xin kiểm tra phải đảm bảo:

- (a) Đã có đủ và sẵn sàng để kiểm tra đối với hàng hoá có xuất xứ thuần túy ASEAN.
- (b) Đã bắt đầu hay đang được sản xuất đối với hàng hoá phải xác định hàm lượng ASEAN.

Điều 8: Hồ sơ xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá theo mẫu D bao gồm:

(a) Hai tờ đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá mẫu D (theo mẫu quy định đính kèm) đã được khai đầy đủ và ký tên (riêng đối với doanh nghiệp thì phải đóng dấu).

(b) Các chứng từ gửi kèm theo đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

(b).i. Đối với hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu ngoài lãnh thổ nước thành viên và/hoặc không xác định được xuất xứ:

- Quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hay bảng giải trình tỷ lệ pha trộn nguyên phụ liệu đầu vào của hàng hoá.

- Hoá đơn chứng từ để xác định giá nhập theo điều kiện CIF của nguyên phụ liệu nhập khẩu từ ngoài lãnh thổ nước thành viên.

- Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định được xuất xứ.

(b).ii. Đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp:

- Các chứng nhận xuất xứ thoả mãn điều kiện xuất xứ mẫu D từ các thành viên.

- Các quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hoặc bản giải trình pha trộn nguyên liệu đầu vào của hàng hoá.

(c) Các giấy tờ phải nộp trước ngày nhận giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (có thể nộp bản sao, nhưng phải xuất trình bản chính để đối chứng):

- Hoá đơn thương mại và/hoặc các giấy tờ để chứng minh giá xuất khẩu hàng hoá theo điều kiện FOB.

Điều 9: Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá mẫu D phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các chi tiết đã kê khai trong đơn xin kiểm tra cũng như trong các chứng từ gửi kèm theo.

Điều 10: Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá được lập trên mẫu ấn chỉ có biểu tượng của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá đã được đăng ký tại Cục sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học Công nghệ.

ĐƠN XIN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU D

Số:.....

Kính gửi: Công ty.....

Người yêu cầu (Ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

..... Doanh nghiệp..... Cá nhân.....

Người xuất khẩu (Ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

Người nhập khẩu (Ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

Tên hàng:.....

Số/Khối lượng:.....

Cảng xếp hàng:.....

Cảng dỡ hàng:.....

Phương tiện vận tải:.....

Tiêu chuẩn xuất xứ yêu cầu kiểm tra:

* Hàng hoá có xuất xứ thuận tuý ASEAN

o Việt Nam

o Việt Nam + thành viên khác của
ASEAN

o Thành viên khác của ASEAN

* Hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu

o Xuất xứ ngoài ASEAN So với giá FOB chiếm:.....%

o Xuất xứ không xác định So với giá FOB chiếm:.....%

* o Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp So với giá FOB hàm lượng ASEAN
chiếm:.....%

Tài liệu giấy tờ kèm theo:

o Hoá đơn chứng từ để xác định giá trị nguyên,
phụ liệu nhập khẩu ngoài ASEAN

o Quy trình pha trộn nguyên, phụ liệu/quy trình
sản xuất, lắp ráp.

o Các C/O thoả mãn điều kiện xuất xứ hàng hoá
mẫu D (đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp)

o Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên,
phụ liệu không xác định xuất xứ.

o Bảng giải trình tỷ lệ nguyên, phụ liệu được
sử dụng ở đầu vào.

o Vận đơn

o Hoá đơn thương mại và/hoặc giấy tờ chứng
minh giá FOB

Thời gian/Địa điểm/Người liên hệ để kiểm tra:.....

Số bản giấy chứng nhận (tiếng Việt) yêu cầu cấp:..... bản

Chúng tôi cam kết sẽ thanh toán phí kiểm tra bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 30 ngày
kể từ ngày nhận được hoá đơn của Quý Công ty.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người yêu cầu

CAM KẾT VỀ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Số.....

Kính gửi: Phòng quản lý XNK.....

Người cam kết (Ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

..... o Doanh nghiệp..... o Cá nhân.....

Tên hàng và mã số AHTN:.....

Số/Khối lượng:.....

Cảng xếp hàng:.....

Cảng dỡ hàng:.....

Phương tiện vận tải:.....

Chúng tôi cam kết lô hàng này có hàm lượng xuất xứ ASEAN tương tự với lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D số..... ngày.../.../200 (sao y bản chính gửi kèm theo) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của cam kết này.

Ngày..... tháng..... năm.....

(Người có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5

QUY CHẾ XUẤT XỨ CEPT ÁP DỤNG CHO HÀNG DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT TIÊU CHUẨN CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN

Các quy tắc chung

Quy tắc 1:

Nước xuất xứ là nước mà tại đó diễn ra việc chuyển đổi cơ bản cuối cùng hoặc thực hiện quá trình để tạo nên một sản phẩm mới. Do vậy, nguyên vật liệu trải qua một chuyển đổi cơ bản ở nước nào sẽ là sản phẩm của nước đó.

Quy tắc 2:

Quá trình sản xuất tạo ra một sản phẩm có liên quan tới hai hay nhiều nước thì nước xuất xứ là nước diễn ra việc chuyển đổi cơ bản cuối cùng hoặc thực hiện quá trình để tạo nên một sản phẩm mới.

Quy tắc 3:

Một hàng dệt may hay sản phẩm dệt sẽ được coi là đã trải qua chuyển đổi cơ bản hay quá trình chuyển đổi cơ bản nếu nó được biến đổi qua một quá trình sản xuất hay các công đoạn sản xuất cơ bản để hình thành nên một vật phẩm thương mại khác hẳn và mới.

Quy tắc 4:

Một vật phẩm thương mại khác hẳn và mới thường sẽ là kết quả của quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến nếu có sự thay đổi trong:

1. Thiết kế mẫu hay định dạng sản phẩm.
2. Đặc tính cơ bản; hay
3. Mục đích sử dụng.

Quy tắc 5:

Để xác định xem một hàng hoá cụ thể đã trải qua các công đoạn chế biến hay sản xuất cơ bản hay không, cần xem xét đến các yếu tố sau:

- 5.1. Sự thay đổi lý tính của vật liệu hoặc sản phẩm được sản xuất do quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến tạo nên.
- 5.2. Thời gian liên quan tới quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến tại nước sản xuất ra sản phẩm.
- 5.3. Tính phức tạp của quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến ở nước sản xuất ra sản phẩm.
- 5.4. Trình độ hay mức độ về tay nghề và/hoặc công nghệ cần thiết trong quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến.

Các quy tắc áp dụng riêng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt.

Quy tắc 6:

Vật liệu hay sản phẩm dệt sẽ được coi là sản phẩm của một nước ASEAN khi nó có trải qua một trong các quy trình như sau trước khi nhập khẩu vào nước ASEAN khác:

- 6.1. Các hoá chất hoá dầu trải qua quá trình polyme hoá hay đa hội tụ hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử.
- 6.2. Polyme (cao phân tử) trải qua quá trình kéo sợi chảy hay phun để tạo nên một xơ tổng hợp.

- 6.3. Kéo xơ thành sợi.
- 6.4. Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác.
- 6.5. Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh.
- 6.6. Nếu quy trình nhuộm vải được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào thì có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp.
- 6.7. Nếu quy trình in vải được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào thì có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp.
- 6.8. Quá trình sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc vào nhóm hàng tính thuế khác (4 số - heading of customs tariff)
- 6.9. Các điểm thuê chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được thuê.

Quy tắc 7:

Một sản phẩm hay vật liệu sẽ không được coi là một sản phẩm có xuất xứ ASEAN nếu nó chỉ trải qua bất cứ một quá trình nào như sau:

- 7.1. Các công đoạn phối trộn đơn lẻ, dán mác, ép, làm sạch hay làm sạch khô hay các công đoạn đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các quá trình này.
- 7.2. Cắt theo chiều dài hay khổ vải và viên, móc hay may đê vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt.
- 7.3. Cắt nhẹ và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết.
- 7.4. Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng hay các công đoạn tương tự; hay
- 7.5. Nhuộm hoặc in hoa vải hoặc sợi.

Quy tắc 8

Các sản phẩm (được liệt kê sau đây) được tạo ra từ vật liệu dệt do các nước ngoài ASEAN sản xuất sẽ được coi có xuất xứ ASEAN nếu nó trải qua các quá trình như ở quy tắc 6 chứ không chỉ như ở quy tắc 7

- 8.1. Khăn mùi soa
 - 8.2. Khăn choàng, nơ, mạng và các sản phẩm tương tự;
 - 8.3. Túi ngủ và chăn;
 - 8.4. Khăn giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;
 - 8.5. Bao bì, các sản phẩm dùng để đựng hàng hoá;
 - 8.6. Giấy dầu, rèm cửa, vải bạt che cửa;
 - 8.7. Vải trải sàn, vải phủ bàn ghế và các sản phẩm tương tự.
- Chứng nhận xuất xứ

Quy tắc 9

Giấy chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền hay đại diện có thẩm quyền từ nước xuất khẩu cấp để chứng nhận xuất xứ ASEAN của sản phẩm dệt.

Quy tắc 10

Trong trường hợp sản phẩm dệt được sản xuất tại hai hay nhiều nước thì chỉ nước nào có quá trình hay chuyển đổi cơ bản cuối cùng mới cần có giấy chứng nhận xuất xứ.

Quy tắc 11

Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được xuất trình cùng với các chứng từ cần thiết khác cho Hải quan nước ASEAN nhập khẩu.

Quy tắc 12

Nếu có nảy sinh tranh chấp như tính xác thực của xuất xứ ASEAN đối với một sản phẩm dệt, thì tranh chấp này có thể được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN (DSM). Trong trường hợp như vậy, hải quan có thể giải phóng các sản phẩm bị tranh chấp sau khi người nhập khẩu có những đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cơ quan hải quan.

PHỤ LỤC 6

PHƯƠNG PHÁP TÍNH HÀM LƯỢNG NỘI ĐỊA/ASEAN

1. Các nước thành viên chỉ được sử dụng 1 phương pháp tính hàm lượng nội địa/ASEAN, nghĩa là phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp, tuy nhiên nước thành viên sẽ có quyền thay đổi phương pháp tính toán nếu cần thiết. Bất kỳ sự thay đổi nào trong phương pháp tính toán sẽ phải được thông báo cho Hội nghị Hội đồng AFTA.

2. Giá FOB sẽ được tính như sau:

a. Giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác

b. Các chi phí khác dùng để tính giá FOB là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi, chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, v.v...

3. Công thức tính giá xuất xưởng

a. Giá xuất xưởng = Chi phí sản xuất + Lợi nhuận

b. Công thức tính Chi phí sản xuất

i. Chi phí sản xuất = Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí nhân công + Chi phí phân bổ (overhead cost)

ii. Nguyên vật liệu bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí vận tải và bảo hiểm

iii. Chi phí nhân công bao gồm:

- Lương
- Các khoản thưởng
- Những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất.

iv. Chi phí phân bổ (overhead cost), bao gồm, nhưng không bị giới hạn bởi:

- Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi i cầm cố)
- Các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị
- An ninh nhà máy
- Bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm)
- Các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện, và các nhu yếu phẩm khác

đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất)

- Nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo
- Khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị

- Tiến bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá)

- Kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm
- Lưu trữ trong nhà máy
- Xử lý các chất thải có thể tái chế
- Các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu, như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế

PHỤ LỤC 7:

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG ĐỐI VỚI QUY TẮC XUẤT XỨ CEPT-AFTA

A. CÁC NGUYÊN TẮC ĐỂ CÁC ĐỊNH CHI PHÍ XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ ASEAN

- i. Thực tế (Materiality) - tất cả các chi phí trong việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ phải là chi phí thực tế.
- ii. Nhất quán (Consistency) - phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ trường hợp có thể chứng minh bằng thực tế thương mại
- iii. Tin cậy (Reliability) - thông tin về chi phí phải đáng tin cậy và được xác nhận bằng những thông tin phù hợp.
- iv. Thích hợp (Relavance) - chi phí phải được phân bổ dựa trên các dữ liệu khách quan và có thể định lượng được.
- v. Chính xác (Accuracy) - phương pháp định giá phải cung cấp sự biểu diễn chính xác cho các nhân tố chi phí được quan tâm.
- vi. Việc áp dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP - General Accepted Accounting Principles) tại nước xuất khẩu - thông tin về chi phí phải được chuẩn bị phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và bao gồm cả việc tránh tính trùng lặp cho các mục chi phí.
- vii. Cập nhật - Những số liệu cập nhật từ các tài liệu chi phí và kế toán hiện thời của công ty phải được sử dụng để xác định xuất xứ.

B. CÁC NGUYÊN TẮC CHO PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỂ TÍNH CHI PHÍ

- i. Chi phí thực tế: Cơ sở xác định chi phí thực tế sẽ do công ty quyết định. Chi phí thực tế phải bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.
- ii. Chi phí dự tính và chi phí được phép chi - chi phí dự tính có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được. Các công ty phải cung cấp bản phân tích sự phương sai (variance analysis) và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của việc dự tính.
- iii. Chi phí tiêu chuẩn - Cơ sở xác định chi phí tiêu chuẩn phải được làm rõ. Các Công ty phải cung cấp bằng chứng về việc các chi phí được sử dụng cho mục đích kế toán.
- iv. Chi phí bình quân/chi phí bình quân khả biến (Moving average cost): Chi phí bình quân có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được; cơ sở để tính chi phí bình quân, bao gồm cả thời gian

tính, v.v... phải được chỉ ra. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai (variance analysis) và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của chi phí bình quân.

v. Chi phí cố định: Chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán đáng tin cậy. Chi phí cố định phải phản ánh đúng các chi phí bộ phận của công ty trong thời gian cụ thể. Phương pháp phân bổ cần được chỉ rõ.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 5319/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 23 tháng 10 năm 2003

VỀ VIỆC MÃ SỐ HS TRÊN C/O FORM D KHÁC VỚI MÃ SỐ DO HẢI QUAN PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THỰC TẾ

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Tổng cục Hải quan nhận được phản ánh của Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Tài chính tại Công văn số 10219/TC-HTQT ngày 02/10/2003 về việc một số đơn vị hải quan không chấp nhận C/O mẫu D khi hải quan áp mã hàng nhập khẩu thực tế khác với mã HS ghi trên C/O do nước xuất khẩu phát hành. Để giải quyết vướng mắc này, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện thống nhất như sau:

Theo quy định tại Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hoá theo danh mục hàng hóa XK, NK và biểu thuế NK ưu đãi, biểu thuế XK, thì việc phân loại hàng hóa phải căn cứ vào thực tế hàng hóa và danh mục hàng hóa XK, NK của Việt Nam; biểu thuế NK, biểu thuế XK và các tài liệu kèm theo. Do vậy mỗi mặt hàng sau khi được phân loại phải có mã số đầy đủ là 8 chữ số và chỉ được xếp vào một mã số duy nhất theo danh mục hàng hóa XK, NK của Việt Nam.

Các mã HS do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu là thành viên ASEAN phát hành, thể hiện trên C/O mẫu D hiện nay còn có sự chưa thật thống nhất trong phân loại giữa các nước ASEAN đối với một số mặt hàng cụ thể nên mã HS ghi trên C/O chỉ được sử dụng để các Chi cục Hải quan tham khảo khi phân loại hàng hóa nhập khẩu. Vì vậy, khi có sự khác biệt giữa mã HS trên giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D do cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu phát hành và mã HS do hải quan phân loại trong quá trình làm thủ tục hàng hóa NK thì riêng về xác định xuất xứ hàng hóa, hải quan chưa coi đó là lý do để từ chối tính hợp lệ và hiệu lực của giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D nếu như lô hàng đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại điểm I Thông tư 64/2003/TT-BTC ngày 01/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn ND 78/2003/ND-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ và cơ quan hải quan không có cơ sở chứng minh lô hàng gian lận về xuất xứ.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1727/2003/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2003

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch nước số 890/2003/QĐ/CTN ngày 26 tháng 11 năm 2003 về việc phê chuẩn Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam á (ASEAN) và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 04 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E của Việt nam cho hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có hiệu lực từ ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan liên quan thuộc Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thi hành Quyết định này.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

(Đã ký)

Mai Văn Dâu

QUY CHẾ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU E
CỦA VIỆT NAM ĐỂ HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI
THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN
DIỆN GIỮA HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á
VÀ CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1727 /QĐ-BTM,
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

II/ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG:

Điều 1: Định nghĩa

- Giấy chứng nhận hàng hoá Mẫu E của Việt nam (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận Mẫu E) là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (viết tắt là C/O) do cơ quan có thẩm quyền được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp cho hàng hoá Việt nam để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là "Hiệp định khung ACFTA")
- Hiệp định khung ACFTA là Hiệp định quốc tế giữa các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đã ký tại Phnômpenh - Campuchia ngày 4/11/2002.

Điều 2: Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu E

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu E là các hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Hiệp định khung ACFTA (thể hiện trong Phụ lục 1 của Quy chế này).

Điều 3: Trách nhiệm của người xin cấp Giấy chứng nhận mẫu E

Mọi tổ chức, cá nhân xin cấp giấy chứng nhận Mẫu E có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định chính xác xuất xứ hàng hoá của mình.

III/ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN MẪU E:

Điều 4: Số lượng một bộ Giấy chứng nhận mẫu E

Bộ giấy chứng nhận Mẫu E được cấp bao gồm một (01) bản chính và ba (03) bản sao.

Điều 5: Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E bao gồm:

1. Giấy chứng nhận Mẫu E (theo mẫu chung do Bộ Thương mại ban hành) đã được khai hoàn chỉnh (theo Điều 1 của Phụ lục 3);
2. Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra) phải phù hợp với các quy chế về xuất xứ quy định tại Phụ lục số 1 trong quy chế này và do tổ chức giám định hàng hoá cấp (quy định trong Phụ lục 4);
3. Tờ khai Hải quan đã hoàn thành thủ tục Hải quan;
4. Hoá đơn thương mại;
5. Vận đơn.

Trong trường hợp chưa có Tờ khai Hải quan đã hoàn thành thủ tục Hải quan (nhưng phải có Tờ khai Hải quan đã có chữ ký của cán bộ Hải quan tiếp nhận hồ sơ) và Vận đơn, người xin cấp Giấy chứng nhận mẫu E có thể được nợ các chứng từ này nhưng phải có văn bản gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cam kết sẽ nộp các chứng từ này sau. Thời gian được nợ các chứng từ này tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Mẫu E. Ba loại giấy (số 3; 4; 5) là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của thủ trưởng đơn vị (nếu là tổ chức) hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng (nếu là cá nhân) đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu.

Điều 6: Trách nhiệm của người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E
Người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các chi tiết được khai trong Giấy chứng nhận Mẫu E.

Điều 7: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận mẫu E
Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có thể:
a. Yêu cầu người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E cung cấp thêm các tài liệu cần thiết để xác định chính xác xuất xứ hàng hoá theo các tiêu chuẩn của Hiệp định khung ACFTA;
b. Tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất;
c. Kiểm tra lại các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận Mẫu E

Điều 8: Thời hạn cấp Giấy chứng nhận mẫu E
Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận Mẫu E trong các thời hạn sau, kể từ khi nhận được hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E đầy đủ và hợp lệ:
- 2 giờ làm việc đối với các trường hợp thông thường;
- 4 giờ làm việc đối với các trường hợp được quy định tại Khoản a Điều 7;
- Trong trường hợp được quy định tại Khoản b Điều 7, thời hạn có thể chậm hơn nhưng không quá bảy (7) ngày làm việc.

Điều 9: Giấy chứng nhận mẫu E cấp sau
Trong những trường hợp quy định tại Điều 18, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp Giấy chứng nhận Mẫu E cho hàng hoá đã được giao trong thời hạn không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng. Giấy chứng nhận Mẫu E được cấp trong trường hợp này phải ghi rõ "cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng" bằng tiếng Anh: "Issued retroactively" và ghi vào ô số 12 của Giấy chứng nhận Mẫu E.

Điều 10: Cấp lại Giấy chứng nhận mẫu E
Trong trường hợp Giấy chứng nhận Mẫu E bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có thể cấp lại bản sao chính thức Giấy chứng nhận Mẫu E và bản sao thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đơn xin cấp lại có kèm theo bản sao thứ tư (Quadruplicate) của lần cấp đầu tiên, có ghi vào ô số 12 dòng chữ "sao y bản chính" bằng tiếng Anh: "Certified true copy".

Điều 11: Từ chối cấp và từ chối cấp lại Giấy chứng nhận mẫu E

Trong các trường hàng hoá không đủ tiêu chuẩn hoặc không xác định được chính xác xuất xứ theo các tiêu chuẩn của Hiệp định ACFTA, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền từ chối cấp giấy chứng nhận Mẫu E và phải thông báo rõ lý do cho người xin cấp biết trong thời hạn được quy định tại Điều 8. Trong trường hợp hồ sơ xin cấp lại không có bản sao thứ tư của lần cấp đầu tiên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền từ chối cấp lại giấy chứng nhận Mẫu E và phải thông báo rõ lý do cho người xin cấp lại biết trong thời hạn được quy định tại Điều 10.

Điều 12: Những vấn đề khác

Những vấn đề chưa được đề cập trong các điều từ Điều 4 đến Điều 11 sẽ được giải quyết theo các quy định của Hiệp định ACFTA tại Phụ lục số 2.

III/ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN MẪU E:

Điều 13: Người ký Giấy chứng nhận mẫu E

Chỉ có những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại uỷ quyền và đã đăng ký chữ ký mới có quyền ký Giấy chứng nhận Mẫu E.

Điều 14: Cơ quan cấp Giấy chứng nhận mẫu E

Việc cấp Giấy chứng nhận Mẫu E do các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Hà nội, Hải phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu và các cơ quan thẩm quyền được Bộ Thương mại uỷ quyền thực hiện và danh sách này có thể được Bộ Thương mại bổ sung bằng các văn bản tương ứng.

Điều 15: Cơ quan cấp Giấy chứng nhận mẫu E:

1. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Hà nội có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt trên địa bàn từ Hà tĩnh trở ra phía Bắc (trừ 5 tỉnh ghi tại điểm 2 dưới đây);
2. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Hải phòng có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt tại: Thái bình, Hải dương, Hưng yên, Hải phòng, Quảng ninh;
3. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Đà Nẵng có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt tại: Quảng bình, Quảng trị, Thừa thiên-Huế, Quảng nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình định, Phú yên, Khánh hoà, Gia lai, Kon tum, Đắc lăc;
4. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt trên các địa bàn từ Ninh thuận, Lâm đồng trở vào phía Nam (trừ tỉnh Đồng nai và tỉnh Bình dương);
5. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Đồng Nai có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt tại tỉnh Đồng nai.

6. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Bình dương có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt tại Tỉnh Bình dương.

7. Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Vũng Tàu có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trụ sở kinh doanh đặt tại Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Điều 16: Trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy chứng nhận mẫu E

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có trách nhiệm:

- Hướng dẫn thủ tục xin cấp giấy chứng nhận Mẫu E;
- Kiểm tra hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận Mẫu E;
- Duyệt ký và cấp giấy chứng nhận Mẫu E;
- Lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận Mẫu E;
- Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng giấy chứng nhận Mẫu E;
- Báo cáo những vấn đề liên quan đến việc cấp và sử dụng giấy chứng nhận Mẫu E.

IV/ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17: Cơ quan giải quyết khiếu nại

Trong trường hợp bị từ chối cấp hoặc quá thời hạn được quy định tại Điều 8 và Điều 10 mà chưa được cấp hoặc cấp lại Giấy chứng nhận Mẫu E, người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Thương mại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định từ chối cấp giấy chứng nhận Mẫu E hoặc ngày cuối cùng của thời hạn cấp theo Điều 8. Bộ trưởng Bộ Thương mại có trách nhiệm giải quyết trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại là quyết định cuối cùng.

Điều 18: Giấy chứng nhận Mẫu E cấp sau

Trong trường hợp vi sai sót của cán bộ cấp Giấy chứng nhận Mẫu E hoặc vi các trường hợp bất khả kháng của người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu E, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp Giấy chứng nhận Mẫu E sau khi giao hàng theo các quy định tại Điều 9.

Điều 19: Thu hồi Giấy chứng nhận Mẫu E

Sau khi cấp Giấy chứng nhận Mẫu E, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm cùng với các cơ quan hữu quan khác tiếp tục kiểm tra, giám sát việc sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu E của người được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu E. Trong trường hợp có đủ lý do để xác định có hành vi vi phạm quy chế cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu E, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền thu hồi Giấy chứng nhận Mẫu E đã cấp.

Điều 20: Cơ quan đầu mối giải quyết khiếu nại

Vụ Xuất nhập khẩu là cơ quan đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết khiếu nại của nước ngoài và / hoặc trong nước. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận

xuất xứ có liên quan đến việc khiếu nại này chịu trách nhiệm giải trình trước Vụ Xuất nhập khẩu và/ hoặc trước Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Điều 21: Xử phạt hành vi vi phạm

Mọi hành vi gian dối trong quá trình cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu E, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy tố trước pháp luật.

PHỤ LỤC 1

QUY TẮC XUẤT XỨ DÙNG CHO

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC

Để xác định xuất xứ của hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (sau đây được gọi là "Hiệp định khung ACFTA"), các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

QUY TẮC 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA

Chỉ nhằm mục đích trong Phụ lục này:

(a) "một Bên" nghĩa là các bên riêng rẽ của Hiệp định, có nghĩa là các nước Brunây Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hoà Ấn độ-nê-xi-a, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (Laos PDR), Malaixia, Liên bang Mianma, Cộng hoà Philippin, Cộng hoà Singgapo, Vương quốc Thái Lan, Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ("Trung Quốc").

(b) "nguyên vật liệu" sẽ bao gồm các nguyên vật liệu cấu thành, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hoá vật chất được đưa vào trong hàng hoá khác hoặc theo một công đoạn trong quá trình sản xuất hàng hoá khác.

(c) "các sản phẩm có xuất xứ" là các sản phẩm có xuất xứ phù hợp với các quy định trong Quy tắc 2.

(d) "sản xuất" là các phương thức để có được hàng hoá bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, sinh sản, chiết xuất, thu gom, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, bẫy, sản bản, chế tạo, sản xuất, gia công chế biến hoặc lắp ráp một hàng hoá.

(e) "Các quy tắc Cụ thể về sản phẩm" là các quy tắc quy định rằng nguyên vật liệu đã có sự thay đổi về phân loại thuế quan hoặc quá trình chế tạo hoặc chế biến nhất định, hoặc thoả mãn một tiêu chuẩn theo giá hàng hoặc kết hợp bất kỳ tiêu chuẩn nào trong số các tiêu chuẩn này.

QUY TẮC 2: TIÊU CHUẨN XUẤT XỨ

Theo Hiệp định này, các mặt hàng được một Bên nhập khẩu sẽ được xem là có xuất xứ và được hưởng các nhân nhượng có tính ưu đãi nếu các mặt hàng này phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ theo bất kỳ quy định nào dưới đây:

(a) Các mặt hàng hoàn toàn có được hoặc được sản xuất theo như quy định và định nghĩa trong Quy tắc 3; hoặc

(b) Các mặt hàng không hoàn toàn có được hoặc sản xuất được miễn là các mặt hàng này phù hợp các quy định của Quy tắc 4, Quy tắc 5 hoặc Quy tắc 6.

QUY TẮC 3: CÁC SẢN PHẨM THUẬN TỬ

Trong phạm vi nghĩa của Quy tắc 2(a), các sản phẩm sau sẽ được xem là hoàn toàn được sản xuất hoặc có được của một Bên:

- (a) Cây trồng[1] và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm ở nước đó;
- (b) Động vật sống[2] được sinh ra và nuôi dưỡng ở đó;
- (c) Các sản phẩm[3] từ động vật sống được đề cập đến ở đoạn (b) ở trên;
- (d) Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt ở đó;
- (e) Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê trong các đoạn (a) tới (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;
- (f) Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài hải phận của Bên đó; với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;
- (g) Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển khơi bằng tàu được đăng ký với một bên hoặc được phép treo cờ của bên đó;
- (h) Các sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký với một Bên hoặc được phép treo cờ của Bên đó, loại trừ các sản phẩm được đề cập đến trong đoạn (g) ở trên;
- (i) Các vật phẩm được thu thập ở nước đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế[4]; và
- (j) Các hàng hoá có được hoặc sản xuất được ở một nước chỉ từ các sản phẩm được đề cập đến trong các đoạn từ (a) đến (i) nói trên.

QUY TẮC 4: CÁC SẢN PHẨM KHÔNG THUẬN TỬ

- (a) Trong phạm vi của quy tắc 2(b), một mặt hàng sẽ được xem là có xuất xứ nếu:
 - (i) Không dưới 40% của hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một Bên nào; hoặc
 - (ii) Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên (ví dụ không thuộc ACFTA) không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được sản xuất hoặc có được với điều kiện là quy trình cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trong phạm vi của lãnh thổ của Bên đó.
- (b) Trong phạm vi của Hiệp định này, các tiêu chuẩn xuất xứ được nêu trong Quy tắc 4(a) (ii) sẽ được đề cập đến như là "hàm lượng ACFTA". Công thức 40% hàm lượng ACFTA được tính toán như sau:

$$\frac{\text{Giá trị của các nguyên vật liệu không thuộc ACFTA} + \text{Giá trị của các linh kiện có xuất xứ không xác định}}{\text{được}} * 100\% < 60\%$$

Giá FOB

Do đó, hàm lượng ACFTA = 100% - các nguyên vật liệu không thuộc ACFTA = ít nhất 40%

(c) Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

(i) Giá trị tính theo giá CIF vào thời điểm nhập khẩu các nguyên vật liệu;

hoặc

(ii) Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên diễn ra quy trình sản xuất hay chế biến.

(d) Trong phạm vi của Quy tắc này, "nguyên vật liệu có xuất xứ" sẽ được xem là nguyên vật liệu mà nước xuất xứ của nó, như được xác định theo các quy tắc này, chính là nước nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất.

Quy tắc 5: Quy tắc xuất xứ cộng gộp

Trừ khi có quy định khác, các sản phẩm phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ được quy định trong Quy tắc 2 và được sử dụng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên như là nguyên vật liệu cho một thành phẩm được hưởng ưu đãi theo Hiệp định sẽ được xem là các mặt hàng có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến của thành phẩm, với điều kiện là tổng hàm lượng ACFTA (có nghĩa là cộng gộp toàn bộ, được áp dụng đối với tất cả các Bên) của thành phẩm đó sẽ không thấp hơn 40%.

QUY TẮC 6: TIÊU CHÍ CỤ THỂ VỀ MẶT HÀNG

Các mặt hàng đã qua biến đổi đáng kể tại một Bên sẽ được coi là hàng hóa xuất xứ từ Bên đó. Các mặt hàng đáp ứng các Quy tắc cụ thể về mặt hàng được đưa ra trong Bản đính kèm B sẽ được coi là hàng hóa đã qua biến đổi đáng kể tại một Bên.

QUY TẮC 7: THAO TÁC VÀ CHẾ BIẾN TỐI THIỂU

Thao tác hay chế biến, chỉ bản thân chúng hay liên hợp với nhau nhằm các mục đích được liệt kê dưới đây, được coi là tối thiểu và sẽ không được tính đến trong việc xác định hàng hóa được sản xuất thuần túy tại một nước hay không:

- a) bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay lưu kho;
- b) hỗ trợ gửi hàng hay vận chuyển;
- c) đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

QUY TẮC 8: VẬN CHUYỂN HÀNG TRỰC TIẾP

Các trường hợp sau được coi là chuyển hàng trực tiếp từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu:

- (a) nếu các mặt hàng được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ nước không phải là thành viên ACFTA nào khác;
- (b) nếu các mặt hàng được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một nước không phải thành viên ACFTA;
- (c) các hàng hóa liên quan đến vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên ACFTA có hoặc không có chuyển tải hay lưu kho tạm thời tại các nước đó, miễn là:

- (i) việc quá cảnh phải được biện minh bởi lý do địa lý hoặc xem xét liên quan đến các yêu cầu vận tải;
- (ii) mặt hàng không được đưa vào thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và
- (iii) mặt hàng không qua bất cứ một khâu xử lý nào tại đây ngoại trừ việc bốc dỡ và chất lại hoặc bất kỳ yêu cầu xử lý nào để lưu giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

QUY TẮC 9: QUY CHẾ ĐÓNG GÓI

- (a) Nếu vì mục đích tính thuế hải quan, một Bên sẽ xử lý riêng rẽ các mặt hàng với bao bì, nước nhập khẩu hàng hóa từ Bên khác có thể xác định xuất xứ của quy trình đóng gói bao bì riêng rẽ.
- (b) Nếu phần (a) kể trên không được áp dụng, việc đóng gói sẽ được coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc lưu kho sẽ được coi là được nhập khẩu từ bên ngoài ACFTA khi xác định xuất xứ hàng hóa một cách tổng thể.

QUY TẮC 10: PHỤ KIỆN, LINH KIỆN VÀ PHỤ TÙNG

Xuất xứ của các phụ kiện, linh kiện và phụ tùng và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin nguyên liệu khác được kèm theo hàng hóa sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hóa, miễn là các phụ kiện, linh kiện, phụ tùng và các tài liệu thông tin được phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hóa bởi nước nhập khẩu.

QUY TẮC 11: CÁC YẾU TỐ TRUNG GIAN

Nếu như không có quy định khác, nhằm mục đích xác định xuất xứ hàng hóa, xuất xứ của năng lượng và nhiên liệu, nhà máy và thiết bị, hoặc máy móc và phụ tùng được sử dụng để có được hàng hóa, hoặc các tài liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất mà không có trong hàng hóa hoặc hình thành một phần của hàng hóa, sẽ không được tính đến.

QUY TẮC 12: GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Việc khiếu nại các sản phẩm đã được chấp thuận được hưởng ưu đãi sẽ được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận xuất xứ do một cơ quan có thẩm quyền cấp được ủy quyền của Chính phủ của Bên xuất khẩu và thông báo tới các Bên khác trong Hiệp định phù hợp với các thủ tục chứng nhận, được quy định tại Phụ lục 2.

QUY TẮC 13: RÀ SOÁT VÀ SỬA ĐỔI

Các quy tắc này sẽ được rà soát và sửa đổi khi cần thiết khi có yêu cầu của một nước thành viên và có thể được đưa ra rà soát và sửa đổi khi có sự đồng ý của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN-Trung Quốc (AEM-MOFCOM).

PHỤ LỤC 2

THỦ TỤC HƯỚNG DẪN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC

Để thực thi các quy tắc xuất xứ của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, các thủ tục hướng dẫn cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu E) và các thủ tục hành chính có liên quan khác được quy định như sau :

I. CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

QUY TẮC 1

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 2

(a) Một Bên sẽ thông báo cho tất cả các Bên khác tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước mình và sẽ cung cấp chữ ký mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền thuộc Chính phủ của nước mình nói trên.

(b) Các thông tin và mẫu chữ ký và con dấu nói trên phải được gửi đến các Bên tham gia Hiệp định và một bản sao cho Ban thư ký ASEAN. Bất cứ thay đổi tên, địa chỉ hoặc con dấu chính thức cũng sẽ được thông báo ngay lập tức theo cách thức nói trên.

QUY TẮC 3

Để kiểm tra các điều kiện được hưởng đối xử ưu đãi, các cơ quan có thẩm quyền được Chính phủ ủy quyền cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình các bằng chứng hỗ trợ bằng văn bản hoặc tiến hành bất kỳ kiểm tra nào khi cần thiết. Nếu các quyền này không được quy định trong các luật và quy định quốc gia hiện hành, các quyền này phải được nêu thành một điều khoản trong đơn xin cấp C/O được đề cập trong các quy tắc 4 và 5 sau đây.

II. HỒ SƠ XIN CẤP C/O

QUY TẮC 4

Nhà xuất khẩu và/hoặc nhà sản xuất của các mặt hàng đủ điều kiện để hưởng đối xử ưu đãi sẽ nộp đơn yêu cầu cho các cơ quan Chính phủ có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra xuất xứ của hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả những đợt kiểm tra tiến hành định kỳ hoặc tiến hành khi cần thiết sẽ được chấp nhận sau

khi có bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của các hàng hóa được xuất khẩu sau đó. Việc kiểm tra trước có thể không áp dụng với những mặt hàng căn cứ theo bản chất của hàng hóa đó có thể dễ dàng xác định được xuất xứ và những sản phẩm thuần túy nêu tại Quy tắc 3 của Phô lôc 1 của Quyết định này.

QUY TẮC 5

Tại thời điểm tiến hành các thủ tục xuất khẩu các mặt hàng thuộc diện được hưởng ưu đãi, nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ xuất trình đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo các tài liệu hỗ trợ phù hợp để chứng minh rằng các mặt hàng xuất khẩu đã đáp ứng các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

III. KIỂM TRA C/O TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

QUY TẮC 6

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ được ủy quyền cấp C/O phải tận dụng hết các kỹ năng và khả năng của mình để tiến hành kiểm tra các đơn xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

- (a) Đơn xin cấp và C/O được hoàn thành kịp thời và được người có thẩm quyền ký;
- (b) Xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc;
- (c) Các lời khai khác trong C/O phù hợp với các bằng chứng bằng văn bản hỗ trợ;
- (d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng hóa, số lượng và loại hàng hóa như quy định phù hợp với các mặt hàng xuất khẩu.

IV. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

QUY TẮC 7

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phần C đính kèm. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được viết bằng tiếng Anh.

(b) Giấy chứng nhận xuất xứ bao gồm một bản gốc và ba (3) bản sao giấy than với những màu sau đây:

- Bản gốc-màu be (beige) (mã màu: 727c)
- Bản thứ 2: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)
- Bản thứ 3: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)
- Bản thứ 4: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

(c) Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ ghi một số tham chiếu riêng do địa điểm nơi đặt Cơ quan cấp C/O cấp.

(d) Người xuất khẩu sẽ chuyển bản gốc và bản thứ 3 cho người nhập khẩu để người nhập khẩu nộp cho Cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ 2 sẽ được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ 4 sẽ do người xuất khẩu lưu. Sau khi hàng hóa được nhập khẩu, bản thứ 3 sẽ được đánh dấu hợp lệ ở ô số 4 và sẽ được trao trả lại cho Cơ quan cấp C/O trong một thời hạn hợp lý.

QUY TẮC 8

Để thực hiện các quy định trong Quy tắc 4 và 5 của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, Giấy chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu cuối cùng xuất trình sẽ tuân thủ các quy tắc có liên quan và tỷ lệ phần trăm tương xứng về hàm lượng ACFTA quy định trong ô số 8.

QUY TẮC 9

Không được phép gạch xóa hoặc viết thêm vào Giấy chứng nhận xuất xứ. Bất kỳ việc sửa đổi C/O nào sẽ được thực hiện bằng cách gạch đi những chỗ sai và thêm vào những chỗ cần thiết. Việc sửa đổi này phải do chính người khai C/O thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ thích hợp chứng nhận. Những khoảng trống không dùng đến phải được gạch chéo để ngăn chặn việc có thêm những sửa đổi sau đó.

QUY TẮC 10

(a) Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm khi hàng hóa được xuất khẩu có thể được coi là có xuất xứ từ Bên đó theo quy định trong Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc.

(b) Trong những trường hợp ngoại lệ, Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm đó vì những lỗi không cố ý hoặc do bỏ sót hoặc những nguyên nhân hợp lệ khác, thì Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp có hiệu lực hồi tố nhưng không được muộn hơn 1 năm kể từ ngày giao hàng, phải ghi dòng chữ "Có hiệu lực hồi tố".

QUY TẮC 11

Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị ăn trộm, đánh mất hoặc bị tiêu hủy, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, để xin cấp bản sao chứng thực của bản C/O gốc và bản C/O thứ 3 dựa trên bộ hồ sơ xuất khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nói trên giữ và trên những bản sao này phải ghi dòng chữ chứng nhận "Bản sao chứng thực" ở ô 12. Trên bản sao này phải ghi ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc. Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cấp không muộn hơn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ gốc và với điều kiện là nhà xuất khẩu phải nộp cho cơ quan ban hành có liên quan bản sao thứ 4.

V. XUẤT TRÌNH C/O

QUY TẮC 12

Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cùng với bản thứ 3 cho các cơ quan Hải quan vào thời điểm kê khai nhập khẩu hàng hóa liên quan.

QUY TẮC 13

Việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ phải tuân thủ các thời hạn sau đây:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải được đệ trình cho Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng bốn (4) tháng kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu đồng ý cấp C/O;

(b) Trong trường hợp hàng hóa đi qua lãnh thổ của 1 hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc theo các quy định của Quy tắc 8 (c) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, thời hạn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ quy định trong đoạn (a) trên đây sẽ được kéo dài thành sáu (6) tháng;

(c) Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ được đệ trình cho Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ khi đã quá hạn nộp, Giấy chứng nhận đó vẫn được chấp nhận nếu việc không thể nộp đúng hạn có nguyên nhân do bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân hợp lý khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu; và

(d) Trong mọi trường hợp, Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ đó với điều kiện là hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn đệ trình Giấy chứng nhận xuất xứ đó.

QUY TẮC 14

Trong trường hợp lô hàng vận chuyển có xuất xứ từ Bên xuất khẩu và có giá trị tính theo giá FOB không vượt quá 200 đô-la Mỹ, việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được miễn trừ, và việc sử dụng tờ khai giản đơn của người xuất khẩu với nội dung là các mặt hàng thuộc diện kiểm tra có xuất xứ từ Bên xuất khẩu sẽ được chấp nhận. Hàng gửi qua bưu điện có giá trị không vượt quá 200 đô-la Mỹ tính theo giá FOB cũng sẽ được đối xử tương tự.

QUY TẮC 15

Việc phát hiện ra có những sai khác nhỏ giữa những lời khai trong Giấy chứng nhận xuất xứ và trong hồ sơ xuất trình cho Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu nhằm mục đích thực hiện các thủ tục để nhập khẩu hàng hóa, sẽ không làm Giấy chứng nhận xuất xứ vô hiệu, nếu trên thực tế nội dung Giấy chứng nhận xuất xứ này phù hợp với các hàng hóa đã kê khai.

QUY TẮC 16

(a) Bên nhập khẩu có thể yêu cầu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên và/hoặc có thể kiểm tra hồi tố khi Bên nhập khẩu nghi ngờ một cách hợp lý về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc nghi ngờ một cách hợp lý về tính chính xác của thông tin về xuất xứ thực sự của hàng hóa hoặc một số phần nhất định của hàng hóa đó thuộc diện nghi vấn.

(b) Đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố phải được kèm theo Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan và nêu rõ các lý do và các thông tin bổ sung cho rằng của các chi tiết cụ thể trong Giấy chứng nhận xuất xứ có thể không chính xác, ngoại trừ trường hợp việc kiểm tra hồi tố được tiến hành một cách ngẫu nhiên.

(c) Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng việc áp dụng các quy định về đối xử ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan có thể giải phóng hàng hóa cho những nhà nhập khẩu đang phải chịu những biện pháp hành chính cần thiết, miễn là những hàng hoá này không bị giữ lại vì lệnh cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ hàng hóa gian lận.

(d) Sau khi nhận được đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố, Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ phải hồi âm đơn yêu cầu nhanh chóng và trả lời không muộn hơn sáu (6) tháng sau khi nhận được đơn yêu cầu.

QUY TẮC 17

(a) Đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các giấy tờ liên quan tới đơn xin đó phải được Cơ quan cấp C/O lưu ít nhất trong thời gian 2 năm kể từ ngày cấp.

(b) Các thông tin có liên quan đến hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cung cấp cho Bên nhập khẩu theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

(c) Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích xác định tính hợp lệ của Giấy chứng nhận xuất xứ.

VI. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

QUY TẮC 18

Khi điểm đến của tất cả hoặc một phần của hàng hoá xuất khẩu sang một Bên nhất định bị thay đổi vào trước hoặc sau khi hàng hoá đến Bên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

(a) Nếu hàng hoá đã được xuất trình cho Cơ quan Hải quan của một Bên nhập khẩu nhất định, nếu nhà nhập khẩu có đơn đề nghị, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được Cơ quan Hải quan nói trên đồng ý chứng nhận xuất xứ cho tất cả hoặc một phần của hàng hoá và bản gốc của Giấy chứng nhận xuất xứ này phải được chuyển trả lại cho nhà nhập khẩu. Bản thứ 3 sẽ được trả lại cho Cơ quan cấp.

(b) Nếu việc thay đổi điểm đến của hàng hoá diễn ra trong quá trình vận chuyển tới Bên nhập khẩu được ghi trong Giấy chứng nhận xuất xứ, nhà xuất

khẩu sẽ nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp để nhằm mục đích cấp mới lại Giấy chứng nhận xuất xứ tất cả hoặc một phần hàng hoá.

QUY TẮC 19

Nhằm mục đích thực hiện Quy tắc 8 (c) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, khi hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là thành viên của ACFTA, các giấy tờ sau phải được xuất trình cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ của Nước thành viên nhập khẩu:

- (a) Một vận đơn chở suốt cấp tại nước Thành viên xuất khẩu;
- (b) Giấy chứng nhận xuất xứ do Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của nước Thành viên xuất khẩu cấp;
- (c) Một bản sao hoá đơn thương mại gốc đối với từng hàng hoá; và
- (d) Các giấy tờ hỗ trợ để chứng minh rằng đã đáp ứng các yêu cầu trong Quy tắc 8 (c), tiểu đoạn (i), (ii) và (iii) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc.

QUY TẮC 20

(a) Hàng hoá được gửi từ một Bên xuất khẩu để trưng bày triển lãm ở một Bên khác và được bán trong hoặc sau cuộc triển lãm đó cho một Bên sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi ASEAN-Trung Quốc với điều kiện là các hàng hoá này đáp ứng được các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, miễn là có thể chứng tỏ cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ hữu quan của Bên nhập khẩu rằng:

(i) Nhà xuất khẩu đã vận chuyển những hàng hoá này từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm, và nhà xuất khẩu này đã trưng bày những hàng hoá này ở nước đó;

(ii) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển số hàng này cho một người nhận hàng ở Bên nhập khẩu; và

(iii) Hàng hoá được bán cho Bên nhập khẩu trong thời gian triển lãm hoặc ngay sau thời gian triển lãm mà vẫn giữ nguyên được trạng thái của hàng hoá khi được gửi đi triển lãm.

(b) Để thực hiện những quy định trên đây, Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cho Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của Bên nhập khẩu. Trong Giấy chứng nhận xuất xứ đó phải nêu rõ tên và địa chỉ của triển lãm và kèm theo một giấy chứng nhận do Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của Bên tổ chức triển lãm cấp và các giấy tờ hỗ trợ khác quy định trong Quy tắc 19 (d).

(c) Đoạn (a) có thể áp dụng cho bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công nào hoặc các buổi trình diễn hoặc trưng bày tương tự hoặc trong các cửa hàng hoặc các cơ sở kinh doanh có bán các hàng hoá nước ngoài và các sản phẩm bị Hải quan kiểm soát trong suốt quá trình triển lãm.

VII. CHỐNG GIAN LẬN

QUY TẮC 21

(a) Khi có nghi ngờ rằng có những hành động gian lận về Quy tắc xuất xứ, các cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ sẽ phối hợp tiến hành các hành động trong lãnh thổ của từng Bên tương ứng để điều tra những người có liên quan.

(b) Mỗi Bên sẽ có trách nhiệm ban hành lệnh trừng phạt đối với những hành động gian lận liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 22

Trong trường hợp nảy sinh tranh chấp khi xác định xuất xứ, phân loại hoặc hàng hóa hoặc các vấn đề khác, Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ tại nước Thành viên xuất khẩu hoặc nhập khẩu sẽ tiến hành tham vấn lẫn nhau để giải quyết tranh chấp, và kết quả giải quyết tranh chấp sẽ được báo cáo cho các nước thành viên khác để nắm thông tin.

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU E ĐỂ HƯỞNG ƯU ĐÃI THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG ACFTA

Điều 1: Hướng dẫn kê khai chứng nhận Mẫu E

Giấy chứng nhận Mẫu E phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra)

- Ô số 1: tên giao dịch của người xuất hàng + địa chỉ + tên nước (Việt nam)

- Ô số 2: Tên người nhận hàng + địa chỉ + tên nước (phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản)

- Ô trên cùng bên phải: Do cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ghi. Số tham chiếu gồm 12 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

Nhóm 1: 02 ký tự "VN" (viết in) là viết tắt của 2 chữ Việt nam.

Nhóm 2: 02 ký tự (viết in) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

CN: Trung Quốc

Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp giấy chứng nhận

Nhóm 4: 01 ký tự thể hiện tên Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực và các cơ quan thẩm quyền do Bộ Thương mại uỷ quyền cấp Giấy chứng nhận Mẫu E theo quy định như sau:

Số 1: Hà nội

Số 4: Đồng nai

Số 2: Hồ Chí Minh

Số 5: Hải phòng

Số 3: Đà nẵng

Số 6: Bình dương

Số 7: Vũng tàu

Nhóm 5: Gồm 05 ký tự biểu hiện số thứ tự của Giấy chứng nhận Mẫu E

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Mẫu E mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2005 thì cách ghi số tham chiếu của Giấy chứng nhận Mẫu E này sẽ như sau:

VN-CN 05 2 00006

- Ô số 3: Tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) + từ cảng nào? đến cảng nào?

- Ô số 4: Để trống (sau khi nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp Giấy chứng nhận Mẫu E này).

- Ô số 5: Danh mục hàng hoá (01 mặt hàng, 01 lô hàng, đi 01 nước, trong một thời gian)

- Ô số 6: Ký mã và số hiệu của kiện hàng

- Ô số 7: Số loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và số HS của nước nhập khẩu).

- Ô số 8: Hướng dẫn cụ thể như sau:

a. Trường hợp hàng hoá/ sản phẩm có xuất xứ toàn bộ tại Việt nam (không sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu) thì đánh chữ "X"

b. Hàng hoá không được sản xuất hay khai thác toàn bộ tại Việt nam như Quy tắc 3 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ sẽ nêu ở phần sau theo quy định của ACFTA thì ghi rõ số phần trăm giá trị đã được tính theo giá FOB của hàng hoá được sản xuất hay khai thác tại Việt nam, ví dụ 40%.

c. Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp như Quy tắc 4 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ ACFTA nêu tại Phụ lục 1 thì ghi rõ số phần trăm của hàm lượng có xuất xứ cộng gộp ACFTA, ví dụ 40%.

- Ô số 9: Trọng lượng cả bì hoặc số lượng và giá trị khác (Giá FOB).

- Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

- Ô số 11: + Dòng thứ nhất ghi chữ Việt nam;

+ Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu

+ Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm, và chữ ký.

- Ô số 12: Để trống

+ Trường hợp cấp sau theo quy định tại Điều 9 thì ghi: "Issued retroactively".

+ Trường hợp cấp lại theo quy định tại điều 10 thì ghi: "Certified true copy".

Điều 2: Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất nhập khẩu giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện quy chế, theo dõi và báo cáo với Ban thư ký ASEAN và Trung Quốc về thực hiện quy chế.

Vụ Xuất nhập khẩu là đầu mối làm các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký và con dấu của các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ với Trung Quốc cũng như đăng ký với Ban thư ký của ASEAN.

Vụ Xuất nhập khẩu có trách nhiệm giúp Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu thực hiện quy trình kiểm tra xuất xứ hàng hoá.

Điều 3: Việc in ấn và bán các tờ khai mẫu E:

Văn phòng Bộ Thương mại có trách nhiệm in và giao Mẫu E cho các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

Các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trực tiếp bán cho người xin Giấy chứng nhận Mẫu E và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định của Văn phòng Bộ Thương mại.

Điều 4: Báo cáo việc cấp giấy chứng nhận mẫu E

Các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Vụ Xuất nhập khẩu về tình hình khối lượng hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu E, tình hình cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu E theo các biểu mẫu báo cáo do Vụ Xuất nhập khẩu hướng dẫn.

PHỤ LỤC 4

THỦ TỤC XIN KIỂM TRA VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU E

Để thực hiện Quy chế về xuất xứ đối với hàng hoá được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ACFTA của các nước ASEAN-Trung Quốc, thủ tục xin và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ Mẫu E được quy định như sau:

I. TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA:

Điều 1: Tổ chức được thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu E là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12/04/1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá.

Điều 2: Để phục vụ cho việc kiểm tra, tổ chức kiểm tra có quyền yêu cầu người xin kiểm tra cung cấp hay xuất trình các chứng từ cần thiết có liên quan đến hàng hoá cũng như tiến hành bất kỳ việc kiểm tra hàng hoá nào nếu thấy cần thiết.

II. KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 3: Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá được tiến hành trước khi hàng hoá xuất khẩu. Riêng đối với hàng hoá cần kiểm tra hàm lượng ACFTA thì tùy theo mức độ phức tạp mà việc kiểm tra sẽ được thực hiện ngay từ khâu sản xuất, chế biến.

Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cần thiết để người kiểm tra tiến hành công việc được thuận lợi, nhanh chóng và chính xác.

Điều 4: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá bao gồm những hạng mục sau:

- Đặc điểm hàng hoá (chủng loại, quy cách),
- Ký mã hiệu trên kiện hàng,
- Kiểu đóng kiện,
- Số, khối lượng (số, khối lượng cuối cùng căn cứ theo vận đơn),
- Hàm lượng ACFTA.

Điều 5: Cơ sở, công thức tính hàm lượng ACFTA áp dụng theo Quy tắc 3, Quy tắc 4 của Phụ lục 1 trong Quy định của Hiệp định ACFTA về việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E.

III. THỦ TỤC XIN KIỂM TRA VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 6: Khi làm thủ tục xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá, người xin kiểm tra phải đảm bảo:

(a) Đã có đủ và sẵn sàng để kiểm tra đối với hàng hoá có xuất xứ thuần túy ACFTA.

(b) Đã bắt đầu hay đang được sản xuất đối với hàng hoá phải xác định hàm lượng ACFTA.

Điều 7: Hồ sơ xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu E bao gồm:

(a) Hai tờ đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu E (theo mẫu qui định đính kèm) đã được khai đầy đủ và ký tên (riêng đối với doanh nghiệp thì phải đóng dấu).

(b) Các chứng từ gửi kèm theo đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

(b).i. Đối với hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu ngoài ACFTA và/ hoặc không xác định được xuất xứ:

- Quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hay bảng giải trình tỷ lệ pha trộn nguyên phụ liệu đầu vào của hàng hoá.

- Hoá đơn chứng từ để xác định giá nhập theo điều kiện CIF của nguyên phụ liệu nhập khẩu từ ngoài ACFTA.

- Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định được xuất xứ.

(b).ii. Đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp:

- Các chứng nhận xuất xứ thoả mãn điều kiện xuất xứ Mẫu E từ các thành viên ASEAN và Trung Quốc.

- Các quy trình pha trộn/ quy trình sản xuất, lắp ráp hoặc bản giải trình pha trộn nguyên liệu đầu vào của hàng hoá.

(c) Các giấy tờ phải nộp trước ngày nhận giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (có thể nộp bản sao, nhưng phải xuất trình bản chính để đối chứng) :

- Hoá đơn thương mại và/ hoặc các giấy tờ để chứng minh giá xuất khẩu hàng hoá theo điều kiện FOB.

Điều 8: Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu E phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các chi tiết đã kê khai trong đơn xin kiểm tra cũng như trong các chứng từ gửi kèm theo.

Điều 9: Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá được lập trên mẫu ấn chỉ có biểu tượng của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá đã được đăng ký tại Cục sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường./.

ĐƠN XIN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU E

Số: _____

Kính gửi: Tổ chức giám định hàng hoá

Người yêu cầu (ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax): o

Doanh nghiệp..... o Cá nhân.....

Người xuất khẩu (ghi rõ họ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

Người nhập khẩu (ghi rõ họ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

Tên hàng:.....

Số/ Khối lượng:.....

Cảng xếp hàng:.....

Cảng dỡ hàng:.....

Phương tiện vận tải:.....

Tiêu chuẩn xuất xứ yêu cầu kiểm tra:

* Hàng hoá có xuất xứ thuần túy ACFTA

- Việt Nam

- Thành viên khác của ACFTA

- Việt Nam + thành viên khác của ACFTA

* Hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu

- Xuất xứ ngoài ACFTA

- Xuất xứ không xác định

* - Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp

So với giá FOB chiếm:..... %

So với giá FOB chiếm:..... %

So với giá FOB hàm lượng ACFTA chiếm: %

TÀI LIỆU GIẤY TỜ KÈM THEO:

- Hoá đơn chứng từ để xác định giá trị nguyên, phụ liệu nhập khẩu ngoài ACFTA
 - Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định xuất xứ
 - Quy trình pha trộn nguyên, phụ liệu/quy trình sản xuất, lắp ráp.
 - Bảng giải trình tỷ lệ nguyên, phụ liệu được sử dụng ở đầu vào
 - Các C/O thoả mãn điều kiện xuất xứ hàng hoá mẫu (đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp)
 - Vận đơn
 - Hoá đơn thương mại và / hoặc giấy tờ chứng minh giá FOB
- Thời gian/Địa điểm/ Người liên hệ để kiểm tra:
-
- Số bản giấy chứng nhận (tiếng Việt) yêu cầu cấp: bản
- Chúng tôi cam kết sẽ thanh toán phí kiểm tra bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn của quý Tổ chức.

...., ngày tháng năm

Người yêu cầu

(Ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0865/2004/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt nam cho hàng hoá để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, ký ngày 16 tháng 01 năm 2004, tại Vientiane;

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S của Việt nam cho hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2004.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan liên quan thuộc Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thi hành Quyết định này.

**K/T BỘ TRƯỞNG
BỘ THƯƠNG MẠI
THỨ TRƯỞNG**

Mai Văn Dâu

QUY CHẾ

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU S CỦA VIỆT NAM ĐỂ HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI THEO HIỆP ĐỊNH VỀ HỢP TÁC KINH TẾ, VĂN HOÁ, KHOA HỌC KỸ THUẬT GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM, ngày 29 tháng 06 năm
2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

I/ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG:

ĐIỀU 1: Định nghĩa

- Giấy chứng nhận hàng hoá Mẫu S của Việt nam (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận Mẫu S) là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (viết tắt là C/O) do cơ quan có thẩm quyền được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp cho hàng hoá Việt nam để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đã ký tại Vientiane ngày 16/01/2004 (sau đây gọi tắt là Hiệp định Việt - Lào).

ĐIỀU 2: Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu S

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu S là các hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

II/ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN MẪU S:

ĐIỀU 3: Số lượng một bộ Giấy chứng nhận mẫu S

Bộ giấy chứng nhận Mẫu S được cấp bao gồm một (01) bản chính và ba (03) bản sao.

ĐIỀU 4: Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S bao gồm:

1. Giấy chứng nhận Mẫu S (theo mẫu chung do Bộ Thương mại ban hành) đã được khai hoàn chỉnh (theo Điều 1 của Phụ lục 3);

2. Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra) phải phù hợp với các quy chế về xuất xứ quy định tại Phụ lục số 1 trong quy chế này và do tổ chức giám định hàng hoá cấp (quy định trong Phụ lục 4);

3. Tờ khai Hải quan đã hoàn thành thủ tục Hải quan;

4. Hoá đơn thương mại;

5. Vận đơn.

Trong trường hợp chưa có Tờ khai Hải quan đã hoàn thành thủ tục Hải quan (nhưng phải có Tờ khai Hải quan đã có chữ ký của cán bộ Hải quan tiếp nhận hồ sơ) và Vận đơn hoặc Biên lai nhận hàng, người xin cấp Giấy chứng nhận mẫu S có thể được nới các chứng từ này nhưng phải có văn bản gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cam kết sẽ nộp các chứng từ này sau. Thời gian được nới các chứng từ này tối đa là 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận mẫu S.

Ba loại giấy (số 3; 4; 5) là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của thủ trưởng đơn vị (nếu là tổ chức) hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng (nếu là cá nhân) đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu.

ĐIỀU 5: Trách nhiệm của người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S

Người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các chi tiết được khai trong Giấy chứng nhận Mẫu S.

ĐIỀU 6: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận mẫu S

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có thể:

a. Yêu cầu người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S cung cấp thêm các tài liệu cần thiết để xác định chính xác xuất xứ hàng hoá theo các tiêu chuẩn của Hiệp định Việt - Lào;

b. Tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất;

c. Kiểm tra lại các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận Mẫu S

ĐIỀU 7: Thời hạn cấp Giấy chứng nhận mẫu S

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận Mẫu S trong các thời hạn sau, kể từ khi nhận được hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S đầy đủ và hợp lệ:

- 2 giờ làm việc đối với các trường hợp thông thường;
- 4 giờ làm việc đối với các trường hợp được quy định tại Khoản a Điều 6;
- Trong trường hợp được quy định tại Khoản b Điều 6, thời hạn có thể chậm hơn nhưng không quá bảy (7) ngày làm việc.

ĐIỀU 8: Giấy chứng nhận mẫu S cấp sau

Trong những trường hợp quy định tại Điều 18, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp Giấy chứng nhận Mẫu S cho hàng hoá đã được giao trong thời hạn không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng. Giấy chứng nhận Mẫu S được cấp trong trường hợp này phải ghi rõ "cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng" bằng tiếng Anh: "**Issued retroactively**" vào Giấy chứng nhận Mẫu S.

ĐIỀU 9: Cấp lại Giấy chứng nhận mẫu S

Trong trường hợp Giấy chứng nhận Mẫu S bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có thể cấp lại bản sao chính thức Giấy chứng nhận Mẫu S và bản sao thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đơn xin cấp lại có kèm theo bản sao thứ tư (Quadruplicate) của lần cấp đầu tiên, có ghi vào ô số 12 dòng chữ "bản sao chứng thực" bằng tiếng Anh: "**Certified true copy**".

ĐIỀU 10: Từ chối cấp và từ chối cấp lại Giấy chứng nhận mẫu S

Trong các trường hàng hoá không đủ tiêu chuẩn hoặc không xác định được chính xác xuất xứ theo các tiêu chuẩn của Hiệp định Việt – Lào, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền từ chối cấp giấy chứng nhận Mẫu S và phải thông báo rõ lý do cho người xin cấp biết trong thời hạn được quy định tại Điều 8. Trong trường hợp hồ sơ xin cấp lại không có bản sao thứ tư của lần cấp đầu tiên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền từ chối cấp lại giấy chứng nhận Mẫu S và phải thông báo rõ lý do cho người xin cấp lại biết trong thời hạn được quy định tại Điều 10.

ĐIỀU 11: Những vấn đề khác

Những vấn đề chưa được đề cập trong các điều từ Điều 4 đến Điều 11 sẽ được giải quyết theo các quy định tại Phụ lục số 2.

III/ TÓ CHỨC, QUẢN LÝ VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

MẪU S:

ĐIỀU 12: Người ký Giấy chứng nhận mẫu S

Chỉ có những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại uỷ quyền và đã đăng ký chữ ký mới có quyền ký Giấy chứng nhận Mẫu S.

ĐIỀU 13: Cơ quan cấp Giấy chứng nhận mẫu S

Việc cấp Giấy chứng nhận Mẫu S do các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực đặt tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Lạng Sơn, Quảng Ninh và các cơ quan thẩm quyền được Bộ Thương mại uỷ quyền thực hiện và danh sách này có thể được Bộ Thương mại bổ sung bằng các văn bản tương ứng.

Các doanh nghiệp có quyền lựa chọn nơi xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S trong số các cơ quan được cấp Giấy chứng nhận mẫu S để phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh.

ĐIỀU 14: Trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy chứng nhận mẫu S

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Mẫu S có trách nhiệm:

- Hướng dẫn thủ tục xin cấp giấy chứng nhận Mẫu S;
- Kiểm tra hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận Mẫu S;
- Duyệt ký và cấp giấy chứng nhận Mẫu S;
- Lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận Mẫu S;
- Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng giấy chứng nhận Mẫu S;
- Báo cáo những vấn đề liên quan đến việc cấp và sử dụng giấy chứng nhận Mẫu S.

IV/ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

ĐIỀU 15: Cơ quan giải quyết khiếu nại

Trong trường hợp bị từ chối cấp hoặc quá thời hạn được quy định tại Điều 8 và Điều 10 mà chưa được cấp hoặc cấp lại Giấy chứng nhận Mẫu S, người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Thương mại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận Mẫu S hoặc ngày cuối cùng của thời hạn cấp theo Điều 8. Bộ trưởng Bộ

Thương mại có trách nhiệm giải quyết trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại là quyết định cuối cùng.

ĐIỀU 16: Giấy chứng nhận Mẫu S cấp sau

Trong trường hợp vi sai sót của cán bộ cấp Giấy chứng nhận Mẫu S hoặc vi các trường hợp bất khả kháng của người xin cấp Giấy chứng nhận Mẫu S, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp Giấy chứng nhận Mẫu S sau khi giao hàng theo các quy định tại Điều 9.

ĐIỀU 17: Thu hồi Giấy chứng nhận Mẫu S

Sau khi cấp Giấy chứng nhận Mẫu S, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm cùng với các cơ quan hữu quan khác tiếp tục kiểm tra, giám sát việc sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu S của người được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S. Trong trường hợp có đủ lý do để xác định có hành vi vi phạm quy chế cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu S, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền thu hồi Giấy chứng nhận Mẫu S đã cấp.

ĐIỀU 18: Cơ quan đầu mối giải quyết khiếu nại

Vụ Xuất nhập khẩu là cơ quan đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết khiếu nại của nước ngoài và / hoặc trong nước. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan đến việc khiếu nại này chịu trách nhiệm giải trình trước Vụ Xuất nhập khẩu và / hoặc trước Bộ trưởng Bộ Thương mại.

ĐIỀU 19: Xử phạt hành vi vi phạm

Mọi hành vi gian dối trong quá trình cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu S, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy tố trước pháp luật.

PHỤ LỤC 1

QUY TẮC XUẤT XỨ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ THEO HIỆP ĐỊNH VIỆT – LÀO

Để xác định xuất xứ của hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (sau đây được gọi là "Hiệp định Việt – Lào"), các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

QUY TẮC 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA

Chỉ nhằm mục đích trong Phụ lục này:

- (a) "một Bên" nghĩa là các bên riêng rẽ của Hiệp định, có nghĩa là nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào hoặc nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- (b) "nguyên vật liệu" sẽ bao gồm các nguyên vật liệu cấu thành, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hoá vật chất được đưa vào trong hàng hoá khác hoặc theo một công đoạn trong quá trình sản xuất hàng hoá khác.
- (c) "các sản phẩm có xuất xứ" là các sản phẩm có xuất xứ phù hợp với các quy định trong Quy tắc 2.
- (d) "sản xuất" là các phương thức để có được hàng hoá bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, sinh sản, chiết xuất, thu gom, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công chế biến hoặc lắp ráp một hàng hoá.
- (e) "Các quy tắc Cụ thể về sản phẩm" là các quy tắc quy định rằng nguyên vật liệu đã có sự thay đổi về phân loại thuế quan hoặc quá trình chế tạo hoặc chế biến nhất định, hoặc thoả mãn một tiêu chuẩn theo giá hàng hoặc kết hợp bất kỳ tiêu chuẩn nào trong số các tiêu chuẩn này.

QUY TẮC 2: TIÊU CHUẨN XUẤT XỨ

Theo Hiệp định này, các mặt hàng được một Bên nhập khẩu sẽ được xem là có xuất xứ và được hưởng các nhân nhượng có tính ưu đãi nếu các mặt hàng này phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ theo bất kỳ quy định nào dưới đây:

- (a) Các mặt hàng hoàn toàn có được hoặc được sản xuất theo như quy định và định nghĩa trong Quy tắc 3; hoặc
- (b) Các mặt hàng không hoàn toàn có được hoặc sản xuất được miễn là các mặt hàng này phù hợp các quy định của Quy tắc 4, Quy tắc 5 hoặc Quy tắc 6.

QUY TẮC 3: CÁC SẢN PHẨM THUẬN TỬ

Trong phạm vi nghĩa của Quy tắc 2(a), các sản phẩm sau sẽ được xem là hoàn toàn được sản xuất hoặc có được của một Bên:

- (a) Cây trồng^[1] và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm ở nước đó;
- (b) Động vật sống^[2] được sinh ra và nuôi dưỡng ở đó;
- (c) Các sản phẩm^[3] từ động vật sống được đề cập đến ở đoạn (b) ở trên;
- (d) Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt ở đó;
- (e) Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê trong các đoạn (a) tới (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;
- (f) Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài hải phận của Bên đó; với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;
- (g) Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển khơi bằng tàu được đăng ký với một bên hoặc được phép treo cờ của bên đó;
- (h) Các sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký với một Bên hoặc được phép treo cờ của Bên đó, loại trừ các sản phẩm được đề cập đến trong đoạn (g) ở trên;
- (i) Các vật phẩm được thu thập ở nước đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế^[4]; và
- (j) Các hàng hoá có được hoặc sản xuất được ở một nước chỉ từ các sản phẩm được đề cập đến trong các đoạn từ (a) đến (i) nói trên.

QUY TẮC 4: CÁC SẢN PHẨM KHÔNG THUẬN TỬ

- (a) Trong phạm vi của quy tắc 2(b), một mặt hàng sẽ được xem là có xuất xứ nếu:
 - (i) Không dưới 40% của hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một Bên nào; hoặc
 - (ii) Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được sản xuất hoặc có được với điều kiện là quy trình

cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trong phạm vi của lãnh thổ của Bên đó.

(b) Trong phạm vi của Hiệp định này, các tiêu chuẩn xuất xứ được nêu trong Quy tắc 4(a) (ii) sẽ được đề cập đến như là "hàm lượng Việt - Lào". Công thức 40% hàm lượng Việt - Lào được tính toán như sau:

Giá trị của các nguyên vật liệu không thuộc Việt-Lào	+	Giá trị của các linh kiện có xuất xứ không xác định được	
			*100%=<60%
Gí FOB			
Do đó, hàm lượng Việt-Lào = 100% - các nguyên vật liệu không thuộc Việt Nam và Lào			

(c) Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

(i) Giá trị tính theo giá CIF vào thời điểm nhập khẩu các nguyên vật liệu; hoặc

(ii) Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên diễn ra quy trình sản xuất hay chế biến.

QUY TẮC 5: QUY TẮC XUẤT XỨ CỘNG GỘP

Trừ khi có quy định khác, các sản phẩm phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ được quy định trong Quy tắc 2 và được sử dụng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên như là nguyên vật liệu cho một thành phẩm được hưởng ưu đãi theo Hiệp định sẽ được xem là các mặt hàng có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến của thành phẩm, với điều kiện là tổng hàm lượng Việt-Lào (có nghĩa là cộng gộp toàn bộ, được áp dụng đối với tất cả các Bên) của thành phẩm đó sẽ không thấp hơn 40%.

QUY TẮC 6: TIỂU CHÍ CỤ THỂ VỀ MẶT HÀNG

Các mặt hàng đó qua biến đổi đáng kể tại một Bên sẽ được coi là hàng hóa xuất xứ từ Bên đó, các mặt hàng đáp ứng các Quy tắc cụ thể về mặt hàng (sẽ được thỏa thuận sau) và được coi là hàng hóa đó qua biến đổi đáng kể tại một Bên.

QUY TÁC 7: THAO TÁC VÀ CHẾ BIẾN TỐI THIỂU

Thao tác hay chế biến, chỉ bản thân chúng hay liên hợp với nhau nhằm các mục đích được liệt kê dưới đây, được coi là tối thiểu và sẽ không được tính đến trong việc xác định hàng hóa được sản xuất thuần túy tại một nước hay không:

- a) bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay lưu kho;
- b) hỗ trợ gửi hàng hay vận chuyển;
- c) đóng gói⁵ hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

QUY TÁC 8: VẬN CHUYỂN HÀNG TRỰC TIẾP

Nếu mặt hàng được vận chuyển trực tiếp giữa Việt Nam với Lào thì được coi là vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu. Ngoài ra các trường hợp dưới đây cũng được coi là vận chuyển trực tiếp nếu các hàng hoá liên quan đến vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều nước hoặc nhiều nước trung gian (không phải là Việt Nam hoặc Lào) có hoặc không có chuyển tải hay lưu kho tạm thời tại các nước đó, miễn là:

- (i) việc quá cảnh phải được biện minh bởi lý do địa lý hoặc xem xét liên quan đến các yêu cầu vận tải
- (ii) mặt hàng không được đưa vào thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và
- (iii) mặt hàng không qua bất cứ một khâu xử lý nào tại đó ngoại trừ việc bốc dỡ và chất lại hoặc bất kỳ yêu cầu xử lý nào để lưu giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

QUY TÁC 9: QUY CHẾ ĐÓNG GÓI

(a) Nếu vỡ mục đích tính thuế hải quan, một Bên sẽ xử lý riêng rẽ các mặt hàng với bao bì, nước nhập khẩu hàng hóa từ Bên khác có thể xác định xuất xứ của quy trình đóng gói bao bì riêng rẽ.

(b) Nếu phần (a) kể trên không được áp dụng, việc đóng gói sẽ được coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vỡ yêu cầu vận chuyển hoặc lưu kho sẽ được coi là được nhập khẩu từ Bên ngoài lãnh thổ Việt – Lào khi xác định xuất xứ hàng hóa một cách tổng thể.

QUY TẮC 10: PHỤ KIỆN, LINH KIỆN VÀ PHỤ TÙNG

Xuất xứ của các phụ kiện, linh kiện và phụ tùng và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin nguyên liệu khác được kóm theo hàng hóa sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hóa, miễn là các phụ kiện, linh kiện, phụ tùng và các tài liệu thông tin được phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hóa bởi nước nhập khẩu.

QUY TẮC 11: CÁC YẾU TỐ TRUNG GIAN

Nếu như không có quy định khác, nhằm mục đích xác định xuất xứ hàng hóa, xuất xứ của năng lượng và nhiên liệu, nhà máy và thiết bị, hoặc máy móc và phụ tùng được sử dụng để có được hàng hóa, hoặc các tài liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất mà không có trong hàng hóa hoặc hình thành một phần của hàng hóa, sẽ không được tính đến.

QUY TẮC 12: GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Việc chấp thuận sản phẩm được hưởng ưu đãi sẽ được thể hiện bằng Giấy chứng nhận xuất xứ do một cơ quan có thẩm quyền cấp được ủy quyền của Chính phủ của Bên xuất khẩu và thông báo tới các Bên khác trong Hiệp định phù hợp với các thủ tục chứng nhận, được quy định tại Phụ lục 2.

QUY TẮC 13: RÀ SOÁT VÀ SỬA ĐỔI

Các quy tắc này sẽ được rà soát và sửa đổi khi có yêu cầu của một trong hai Bên và mọi sửa đổi bổ sung sẽ có hiệu lực khi được sự đồng ý của Bộ Thương mại hai Bên.

PHỤ LỤC 2

THỦ TỤC HƯỚNG DẪN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CHO HÀNG HOÁ THEO HIỆP ĐỊNH VIỆT - LÀO

Để thực thi các quy tắc xuất xứ đối với hàng hoá theo Hiệp định Việt - Lào, các thủ tục hướng dẫn cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu S) và các thủ tục hành Chính có liên quan khác được quy định như sau :

I. CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

QUY TẮC 1

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 2

(a) Một Bên sẽ thông báo cho tất cả các Bên khác tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước mình và sẽ cung cấp mẫu chữ ký và mẫu con dấu Chính thức của cơ quan có thẩm quyền núi tròn thuộc Chính phủ của nước mình.

(b) các thông tin về mẫu chữ ký và con dấu núi tròn phải được gửi đến các Bên tham gia Hiệp định. Bất cứ thay đổi tên, địa chỉ hoặc con dấu Chính thức cũng sẽ được thông báo ngay lập tức theo cách thức núi tròn.

QUY TẮC 3

Để kiểm tra các điều kiện được hưởng đối xử ưu đãi, các cơ quan có thẩm quyền được Chính phủ ủy quyền cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình các bằng chứng hỗ trợ bằng văn bản hoặc tiến hành bất kỳ kiểm tra nào khi cần thiết. Nếu các quyền này không được quy định trong các luật và quy định quốc gia hiện hành, các quyền này phải được nêu thành một điều khoản trong đơn xin cấp C/O được đề cập trong các quy tắc 4 và 5 sau đây.

II. HỒ SƠ XIN CẤP C/O

QUY TẮC 4

Nhà xuất khẩu và/hoặc nhà sản xuất của các mặt hàng đủ điều kiện để hưởng đối xử ưu đãi sẽ nộp đơn yêu cầu cho các cơ quan Chính phủ có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra xuất xứ của hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả những đợt kiểm tra tiến hành định kỳ hoặc tiến hành khi cần thiết sẽ được chấp nhận sau khi có bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của các hàng hóa được xuất khẩu sau đó. Việc kiểm tra trước có thể không áp dụng với những mặt hàng căn cứ theo bản chất của hàng hóa đó có thể dễ dàng xác định được xuất xứ và những sản phẩm thuần túy nêu tại Quy tắc 3 của Phụ lục 1 của Quyết định này.

QUY TẮC 5

Tại thời điểm tiến hành các thủ tục xuất khẩu các mặt hàng thuộc diện được hưởng ưu đãi, nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ xuất trình đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo các tài liệu hỗ trợ phù hợp để chứng minh rằng các mặt hàng xuất khẩu đó đáp ứng các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

III. KIỂM TRA C/O TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

QUY TẮC 6

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ được ủy quyền cấp C/O phải tận dụng hết các kỹ năng và khả năng của mình để tiến hành kiểm tra các đơn xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

- (a) Đơn xin cấp và C/O được hoàn thành kịp thời và được người có thẩm quyền ký;
- (b) Xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định của Quy tắc xuất xứ ban hành kèm theo Quyết định này;
- (c) các lời khai khác trong C/O phù hợp với các bằng chứng bằng văn bản hỗ trợ;
- (d) Mục tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng hóa, số lượng và loại hàng hóa như quy định phù hợp với các mặt hàng xuất khẩu.

IV. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

QUY TẮC 7

- (a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phần C đính kèm. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được viết bằng tiếng Anh.

(b) Giấy chứng nhận xuất xứ bao gồm một bản gốc và ba (3) bản sao giấy than với những màu sau đây (như mẫu C/O form D của ASEAN):

Bản gốc (original)-Tím nhạt

Bản thứ 2 (duplicate): Vàng cam

Bản thứ 3 (triplicate): Vàng cam

Bản thứ 4 (quadruplicate): Vàng cam

(c) Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ ghi một số tham chiếu riêng do địa điểm nơi đặt Cơ quan cấp C/O cấp.

(d) Người xuất khẩu sẽ chuyển bản gốc (original) và bản thứ 3 (triplicate) cho người nhập khẩu để người nhập khẩu nộp cho Cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ 2 (duplicate) sẽ được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ 4 (quadruplicate) sẽ do người xuất khẩu lưu. Sau khi hàng hóa được nhập khẩu, bản thứ 3 (triplicate) sẽ được đánh dấu hợp lệ ở ụ số 4 và sẽ được trao trả lại cho Cơ quan cấp C/O trong một thời hạn hợp lý.

QUY TẮC 8

Để thực hiện các quy định trong Quy tắc 4 và 5 của Quy tắc xuất xứ, Giấy chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu cuối cùng xuất trình sẽ tuân thủ các quy tắc có liên quan và tỷ lệ phần trăm tương xứng về hàm lượng Việt - Lào quy định trong ụ số 8.

QUY TẮC 9

Không được phép gạch xóa hoặc viết thêm vào Giấy chứng nhận xuất xứ. Bất kỳ việc sửa đổi C/O nào sẽ được thực hiện bằng cách gạch đi những chỗ sai và thêm vào những chỗ cần thiết. Việc sửa đổi này phải do chính người khai C/O thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ thích hợp chứng nhận. Những khoảng trống không dùng đến phải được gạch chéo để ngăn chặn việc có thêm những sửa đổi sau đó.

QUY TẮC 10

(a) Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm khi hàng hóa được xuất khẩu có thể được coi là có xuất xứ từ Bên đó theo quy định trong Quy tắc xuất xứ của Quyết định này.

(b) Trong những trường hợp ngoại lệ, Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm đó với những lỗi không cố ý hoặc do bỏ sót hoặc những nguyên nhân hợp lệ khác, thì Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp có hiệu lực hồi tố nhưng không được muộn hơn 1

năm kể từ ngày giao hàng, phải ghi dòng chữ "cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng" bằng tiếng Anh "issued retroactively".

QUY TẮC 11

Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị ăn trộm, đánh mất hoặc bị tiêu hủy, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, để xin cấp bản sao chứng thực của bản C/O gốc (original) và bản C/O thứ 3 (triplicate) dựa trên bộ hồ sơ xuất khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nui tròn giữ và tròn những bản sao này phải ghi dòng chữ chứng nhận "Bản sao chứng thực" bằng tiếng Anh "Certified true copy" ở ụ 12. Tròn bản sao này phải ghi ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc. Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cấp không muộn hơn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ gốc và với điều kiện là nhà xuất khẩu phải nộp cho cơ quan ban hành có liên quan bản sao thứ 4 (quadruplicate).

V. XUẤT TRÌNH C/O

QUY TẮC 12

Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cùng với bản thứ 3 cho các cơ quan Hải quan vào thời điểm kê khai nhập khẩu hàng hóa liên quan.

QUY TẮC 13

Việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ phải tuân thủ các thời hạn sau đây:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải được đệ trình cho Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trong vũng bốn (4) thông kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu cấp C/O;

(b) Trong trường hợp hàng hóa đi qua lãnh thổ của 1 hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định Việt - Lào theo các quy định của Quy tắc 8 (c) của Quy tắc xuất xứ Việt - Lào, thời hạn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ quy định trong đoạn (a) tròn đây sẽ được kéo dài thành sáu (6) thông;

(c) Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ được đệ trình cho Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ khi đó quá hạn nộp, Giấy chứng nhận đó vẫn được chấp nhận nếu việc không thể nộp đúng hạn có nguyên nhân do bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân hợp lý khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu; và

(d) Trong mọi trường hợp, Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ đó với điều

kiện là hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn đệ trình Giấy chứng nhận xuất xứ đó.

QUY TẮC 14

Trong trường hợp lụ hàng vận chuyển có xuất xứ từ Bên xuất khẩu và có giỏ trị tính theo giá FOB không vượt quá 200 đô-la Mỹ, việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được miễn trừ, và việc sử dụng tờ khai giản đơn của người xuất khẩu với nội dung là các mặt hàng thuộc diện kiểm tra có xuất xứ từ Bên xuất khẩu sẽ được chấp nhận. Hàng gửi qua bưu điện có giỏ trị không vượt quá 200 đô-la Mỹ tính theo giỏ FOB cũng sẽ được đối xử tương tự.

QUY TẮC 15

(a) Việc phốt hiện ra những sai khác nhỏ giữa tờ khai trong Giấy chứng nhận xuất xứ và hồ sơ xuất trình cho Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu nhằm mục đích thực hiện các thủ tục để nhập khẩu hàng hóa, sẽ không làm Giấy chứng nhận xuất xứ vô hiệu; nếu tròn thực tế nội dung Giấy chứng nhận xuất xứ này phù hợp với các hàng hóa đó tờ khai.

(b) Trong trường hợp nhiều mặt hàng được khai trong cùng một giấy chứng nhận xuất xứ, việc một mặt hàng trong danh sách có vấn đề sẽ không ảnh hưởng hoặc làm trì hoãn việc được hưởng ưu đãi xuất xứ và việc thông quan của các mặt hàng còn lại trong giấy chứng nhận xuất xứ. Quy tắc 16 (c) sẽ được áp dụng cho các mặt hàng có vấn đề.

QUY TẮC 16

(a) Bên nhập khẩu có thể yêu cầu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên và/hoặc có thể kiểm tra hồi tố khi Bên nhập khẩu nghi ngờ một cách hợp lý về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc nghi ngờ một cách hợp lý về tính Chính xác của thông tin về xuất xứ thực sự của hàng hóa hoặc một số phần nhất định của hàng hóa đó thuộc diện nghi vấn.

(b) Đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố phải được kèm theo Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan và nêu rõ các lý do và các thông tin bổ sung cho rằng của các chi tiết cụ thể trong Giấy chứng nhận xuất xứ có thể không Chính xác, ngoại trừ trường hợp việc kiểm tra hồi tố được tiến hành một cách ngẫu nhiên.

(c) Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng việc áp dụng các quy định về đối xử ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan có thể giải phóng hàng hóa theo những biện pháp hành Chính cần thiết cho nhà nhập khẩu, miễn là những hàng hoá này không bị giữ lại vô lệnh cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ hàng hóa gian lận.

(d) Sau khi nhận được đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố, Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ phải nhanh chóng hồi âm đơn yêu cầu và trả lời không muộn hơn sáu (6) tháng sau khi nhận được đơn yêu cầu.

QUY TẮC 17

(a) Đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các giấy tờ liên quan tới đơn xin đó phải được Cơ quan cấp C/O lưu ít nhất trong thời gian 2 năm kể từ ngày cấp.

(b) Các thông tin có liên quan đến hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cung cấp cho Bên nhập khẩu theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

(c) Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích xác định tính hợp lệ của Giấy chứng nhận xuất xứ.

VI. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

QUY TẮC 18

Khi điểm đến của tất cả hoặc một phần hàng hoá xuất khẩu sang một Bên bị thay đổi vào trước hoặc sau khi hàng hoá đến Bên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

(a) Nếu hàng hoá đó được xuất trình cho Cơ quan Hải quan của một Bên nhập khẩu, nếu nhà nhập khẩu có đơn đề nghị, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được Cơ quan Hải quan nói trên đồng ý chứng nhận xuất xứ cho tất cả hoặc một phần của hàng hoá và bản gốc của Giấy chứng nhận xuất xứ này phải được chuyển trả lại cho nhà nhập khẩu. Bản thứ 3 sẽ được trả lại cho Cơ quan cấp.

(b) Nếu việc thay đổi điểm đến của hàng hoá diễn ra trong quá trình vận chuyển tới Bên nhập khẩu được ghi trong Giấy chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu sẽ nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ đó được cấp để nhằm mục đích cấp mới lại Giấy chứng nhận xuất xứ tất cả hoặc một phần hàng hoá.

QUY TẮC 19

Nhằm mục đích thực hiện Quy tắc 8 (Phụ lục I) của Quy tắc xuất xứ Việt – Lào, khi hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, các giấy tờ sau phải được xuất trình cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ của Nước thành viên nhập khẩu:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ do Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của nước Thành viên xuất khẩu cấp;

(b) Một vận đơn chờ suốt cấp tại nước Thành viên xuất khẩu;

(c) Một bản hoá đơn thương mại gốc của lô hàng; và

(d) các giấy tờ hỗ trợ để chứng minh rằng đó đáp ứng các yêu cầu trong Quy tắc 8 (Phụ lục I) của Quy tắc xuất xứ Việt - Lào

QUY TẮC 20

(a) Hàng hoá được gửi từ một Bên xuất khẩu để trưng bày triển lãm ở một nước khác và được bán trong hoặc sau cuộc triển lãm đó cho một Bên sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo Hiệp định Việt - Lào với điều kiện là các hàng hoá này đáp ứng được các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ Việt - Lào, miễn là có thể chứng tỏ cho Cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Bên nhập khẩu rằng:

(i) Nhà xuất khẩu đó vận chuyển những hàng hoá này từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm, và nhà xuất khẩu này đó trưng bày những hàng hoá này ở nước đó;

(ii) Nhà xuất khẩu đó bán hoặc chuyển số hàng này cho một người nhận hàng ở Bên nhập khẩu; và

(iii) Hàng hoá được bán cho Bên nhập khẩu trong thời gian triển lãm hoặc ngay sau thời gian triển lãm mà vẫn giữ nguyên trạng thái của hàng hoá như khi gửi đi triển lãm.

(b) Để thực hiện những quy định trên đây, Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cho Cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Bên nhập khẩu. Trong Giấy chứng nhận xuất xứ đó phải nêu rõ tên và địa chỉ của triển lãm và kèm theo một giấy chứng nhận do Cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Bên tổ chức triển lãm cấp và các giấy tờ hỗ trợ khác quy định trong Quy tắc 19 (d).

(c) Đoạn (a) có thể áp dụng cho bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nung nghiệp hoặc thủ công nào hoặc các buổi trình diễn hoặc trưng bày tương tự hoặc trong các cửa hàng hoặc các cơ sở kinh doanh có bán các hàng hoá nước ngoài và các sản phẩm bị Hải quan kiểm soát trong suốt quá trình triển lãm.

QUY TẮC 21

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ tại nước nhập khẩu có thể chấp nhận giấy chứng nhận xuất xứ trong trường hợp hoá đơn thương mại được do công ty ngoài Việt Nam/Lào phát hành hoặc của nhà nhập khẩu Việt Nam/Lào cho

công ty nói trên, miễn là hàng hoá đáp ứng được các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ Việt-Lào.

VII. CHỐNG GIAN LẬN

QUY TẮC 22

(a) Khi có nghi ngờ rằng có những hành động gian lận về Quy tắc xuất xứ, các cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ sẽ phối hợp tiến hành các hành động trong lãnh thổ của từng Bên tương ứng để điều tra những người có liên quan.

(b) Mỗi Bên sẽ có trách nhiệm ban hành lệnh trừng phạt đối với những hành động gian lận liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 23

Trong trường hợp này sinh tranh chấp khi xác định xuất xứ, phân loại hoặc hàng hóa hoặc các vấn đề khác, Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ tại nước Thành viên xuất khẩu hoặc nhập khẩu sẽ tiến hành tham vấn lẫn nhau để giải quyết tranh chấp.

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU S ĐỂ HƯỞNG ƯU ĐÃI THEO HIỆP ĐỊNH VIỆT - LÀO

ĐIỀU 1: HƯỚNG DẪN KÊ KHAI CHỨNG NHẬN MẪU S

Giấy chứng nhận Mẫu S phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra)

- Ô số 1: tên giao dịch của người xuất hàng + địa chỉ + tên nước (Việt nam)
- Ô số 2: Tên người nhận hàng + địa chỉ + tên nước (phù hợp với tờ khai hải quan đã được thanh khoản)
- Ô trên cùng bên phải: Do cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ghi. Số tham chiếu gồm tối thiểu 12 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

Nhóm 1: 02 ký tự "VN" (viết in) là viết tắt của 2 chữ Việt nam.

Nhóm 2: 02 ký tự (viết in) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

LA: Lào

Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp giấy chứng nhận

Nhóm 4: 01 (hoặc 02) ký tự thể hiện tên Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực và các cơ quan thẩm quyền do Bộ Thương mại uỷ quyền cấp Giấy chứng nhận Mẫu S theo quy định như sau:

Số 1: Hà nội

Số 5: Hải phòng

Số 2: Hồ Chí Minh

Số 6: Bình dương

Số 3: Đà nẵng

Số 7: Vũng tàu

Số 4: Đồng nai

Số 8: Lạng sơn

Số 9: Quảng ninh

Nhóm 5: Gồm 05 ký tự biểu hiện số thứ tự của Giấy chứng nhận

Mẫu S

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Mẫu S mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Lào trong năm 2005 thì cách ghi số tham chiếu của Giấy chứng nhận Mẫu S này sẽ như sau:

VN-LA 05 2 00006

- Ô số 3: Tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) + từ cảng nào? đến cảng nào? by truck,...vv

- Ô số 4: Để trống (sau khi nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp Giấy chứng nhận Mẫu S này).

- Ô số 5: Danh mục hàng hoá

- Ô số 6: Ký mã và số hiệu của kiện hàng

- Ô số 7: Số loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và số HS của nước nhập khẩu).

- Ô số 8: Hướng dẫn cụ thể như sau:

a. Trường hợp hàng hoá/ sản phẩm có xuất xứ toàn bộ tại Việt nam (không sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu) thì đánh chữ "X"

b. Hàng hoá không được sản xuất hay khai thác toàn bộ tại Việt Nam như Quy tắc 3 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ sẽ nêu ở phần sau theo quy định của Hiệp định Việt – Lào thì ghi rõ số phần trăm giá trị đã được tính theo giá FOB của hàng hoá được sản xuất hay khai thác tại Việt Nam, ví dụ 40%.

c. Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp như Quy tắc 4 Phụ lục 1 của Quy chế xuất xứ Việt – Lào nêu tại Phụ lục 1 thì ghi rõ số phần trăm của hàm lượng có xuất xứ cộng gộp Việt – Lào, ví dụ 40%.

- Ô số 9: Trọng lượng cả bì hoặc số lượng và giá trị khác (Giá FOB).

- Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

- Ô số 11: Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm, chữ ký, dấu (nếu có)

- Ô số 12: Do cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ chứng nhận.

+ Trường hợp cấp sau theo quy định tại Điều 8 thì ghi: "Issued retroactively".

+ Trường hợp cấp lại theo quy định tại điều 9 thì ghi: "Certified true copy".

ĐIỀU 2: CƠ QUAN ĐẦU MỐI

Vụ Xuất nhập khẩu giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện quy chế, theo dõi và báo cáo với Bộ trưởng Bộ Thương mại về thực hiện quy chế.

Vụ Xuất nhập khẩu là đầu mối làm các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký và con dấu của các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ với Lào cũng như đăng ký với Lào.

Vụ Xuất nhập khẩu có trách nhiệm giúp Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu thực hiện quy trình kiểm tra xuất xứ hàng hoá.

ĐIỀU 3: VIỆC IN ÁN VÀ BÁN CÁC TỜ KHAI MẪU S:

Văn phòng Bộ Thương mại có trách nhiệm in và giao Mẫu S cho các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

Các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trực tiếp bán cho người xin Giấy chứng nhận Mẫu S và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định của Văn phòng Bộ Thương mại.

ĐIỀU 4: BÁO CÁO VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN MẪU S

Các cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Vụ Xuất nhập khẩu về tình hình khối lượng hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận Mẫu S, tình hình cấp và sử dụng Giấy chứng nhận Mẫu S theo các biểu mẫu báo cáo do Vụ Xuất nhập khẩu hướng dẫn.

PHỤ LỤC 4
THỦ TỤC XIN KIỂM TRA
VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA
XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU S

Để thực hiện Quy chế về xuất xứ đối với hàng hoá được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Việt – Lào, thủ tục xin và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ Mẫu S được quy định như sau:

I. TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA:

ĐIỀU 1: Tổ chức được thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu S là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12/04/1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá.

ĐIỀU 2: Để phục vụ cho việc kiểm tra, tổ chức kiểm tra có quyền yêu cầu người xin kiểm tra cung cấp hay xuất trình các chứng từ cần thiết có liên quan đến hàng hoá cũng như tiến hành bất kỳ việc kiểm tra hàng hoá nào nếu thấy cần thiết.

II. KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

ĐIỀU 3: Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá được tiến hành trước khi hàng hoá xuất khẩu. Riêng đối với hàng hoá cần kiểm tra hàm lượng Việt – Lào thì tuỳ theo mức độ phức tạp mà việc kiểm tra sẽ được thực hiện ngay từ khâu sản xuất, chế biến.

Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cần thiết để người kiểm tra tiến hành công việc được thuận lợi, nhanh chóng và chính xác.

ĐIỀU 4: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá bao gồm những hạng mục sau:

- Đặc điểm hàng hoá (chủng loại, quy cách),
- Ký mã hiệu trên kiện hàng,
- Kiểu đóng kiện,

- Số, khối lượng (số, khối lượng cuối cùng căn cứ theo vận đơn),
- Hàm lượng Việt – Lào.

ĐIỀU 5: Cơ sở, công thức tính hàm lượng Việt – Lào áp dụng theo Quy tắc 3, Quy tắc 4 của Phụ lục 1 trong Quy định của Hiệp định Việt – Lào về việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S.

III. THỦ TỤC XIN KIỂM TRA VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

ĐIỀU 6: Khi làm thủ tục xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá, người xin kiểm tra phải đảm bảo:

- (a) Đã có đủ và sẵn sàng để kiểm tra đối với hàng hoá có xuất xứ thuần túy Việt – Lào.
- (b) Đã bắt đầu hay đang được sản xuất đối với hàng hoá phải xác định hàm lượng Việt – Lào.

ĐIỀU 7: Hồ sơ xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu S bao gồm:

(a) Hai tờ đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu S (theo mẫu qui định đính kèm) đã được khai đầy đủ và ký tên (riêng đối với doanh nghiệp thì phải đóng dấu).

(b) Các chứng từ gửi kèm theo đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

(b).i. Đối với hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu ngoài lãnh thổ nước Thành viên và/ hoặc không xác định được xuất xứ:

- Quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hay bảng giải trình tỷ lệ pha trộn nguyên phụ liệu đầu vào của hàng hoá.

- Hoá đơn chứng từ để xác định giá nhập theo điều kiện CIF của nguyên phụ liệu nhập khẩu từ ngoài lãnh thổ nước Thành viên.

- Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định được xuất xứ.

(b).ii. Đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp:

- Các chứng nhận xuất xứ thoả mãn điều kiện xuất xứ Mẫu S từ các thành viên.

- Các quy trình pha trộn / quy trình sản xuất, lắp ráp hoặc bản giải trình pha trộn nguyên liệu đầu vào của hàng hoá.

(c) Các giấy tờ phải nộp trước ngày nhận giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá (có thể nộp bản sao, nhưng phải xuất trình bản chính để đối chứng) :

- Hoá đơn thương mại và / hoặc các giấy tờ để chứng minh giá xuất khẩu hàng hoá theo điều kiện FOB.

ĐIỀU 8: Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá Mẫu S phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các chi tiết đã kê khai trong đơn xin kiểm tra cũng như trong các chứng từ gửi kèm theo.

ĐIỀU 9: Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hoá được lập trên mẫu ấn chỉ có biểu tượng của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá đã được đăng ký tại Cục sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường./.

ĐƠN XIN KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HOÁ MẪU S

Số: _____

Kính gửi: Tổ chức giám định hàng hoá

Người yêu cầu (ghi rõ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

.....

..... oDoanh nghiệp.....

Cá nhân.....

Người xuất khẩu (ghi rõ họ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

.....

Người nhập khẩu (ghi rõ họ tên, địa chỉ, tel, Fax):.....

.....

Tên hàng:.....

Số/ Khối lượng:.....

Cảng xếp hàng:.....

Cảng dỡ hàng:

Phương tiện vận tải:

Tiêu chuẩn xuất xứ yêu cầu kiểm tra:

* Hàng hoá có xuất xứ thuần túy	
* Việt Nam * Lào	* Việt Nam + Lào
* Hàng hoá có nguyên phụ liệu nhập khẩu	

* Xuất xứ ngoài Việt nam và Lào	So với giá FOB chiếm: %
* Xuất xứ không xác định	So với giá FOB chiếm: %
* Hàng hoá có xuất xứ cộng gộp	So với giá FOB hàm lượng Việt Lào chiếm: %

Tài liệu giấy tờ kèm theo:

* Hoá đơn chứng từ để xác định giá trị nguyên, phụ liệu nhập khẩu ngoài lãnh thổ nước Thành viên	* Hoá đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định xuất xứ
* Quy trình pha trộn nguyên, phụ liệu/quy trình sản xuất, lắp ráp.	* Bảng giải trình tỷ lệ nguyên, phụ liệu được sử dụng ở đầu vào
* Các C/O thoả mãn điều kiện xuất xứ hàng hoá mẫu (đối với hàng hoá có xuất xứ cộng gộp)	* Vận đơn * Hoá đơn thương mại và / hoặc giấy tờ chứng minh giá FOB

Thời gian/Địa điểm/ Người liên hệ để kiểm tra:

Số bản giấy chứng nhận (tiếng Việt) yêu cầu cấp: bản

Chúng tôi cam kết sẽ thanh toán phí kiểm tra bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn của quý Tổ chức.

..., ngày tháng năm

Người yêu cầu
(Ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 6571/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 23 tháng 12 năm 2003

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Tổng cục Hải quan nhận được báo cáo của đoàn công tác Quảng Ninh liên quan tới cách hiểu và áp dụng các văn bản pháp luật hiện hành về kiểm tra xuất xứ đối với các lô hàng nhập khẩu qua biên giới đường bộ. Về việc này, Tổng cục có ý kiến chỉ đạo như sau:

Thông tư liên tịch số 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ ngày 17/4/2000 về việc xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định hàng nhập khẩu tiểu ngạch không phải nộp C/O, việc xác định xuất xứ hàng hóa đối với trường hợp này căn cứ hàng nhập khẩu thực tế và hồ sơ lô hàng, công chức làm nhiệm vụ kiểm tra thực tế hàng hóa phải ghi rõ căn cứ để xác định xuất xứ trên tờ khai, nếu không đủ căn cứ xác định thì làm thủ tục theo chế độ thông thường.

Thông tư số 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ được ban hành trong bối cảnh chưa có Luật Hải quan. Khái niệm hàng “nhập khẩu tiểu ngạch” ở Thông tư này được hiểu là hàng mua bán, trao đổi của cư dân biên giới và hàng buôn bán nhỏ qua biên giới của những người buôn bán là cư dân biên giới. Do vậy, không thể áp dụng quy định trên cho các lô hàng nhập khẩu của các đối tượng kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới như quy định tại Điều 8 Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Chính phủ. Hàng nhập khẩu biên giới của các đối tượng này nếu chủ hàng có yêu cầu được hưởng ưu đãi về xuất xứ thì phải thực hiện đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001.

Từ khi Luật Hải quan có hiệu lực thì các văn bản hướng dẫn luật là bộ phận không tách rời Luật Hải quan, phải được hiểu một cách hệ thống và áp dụng thống nhất.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn để Hải quan các địa phương thực hiện thống nhất.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Đặng Văn Tạo

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 240/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 15 tháng 01 năm 2004

CÔNG VĂN
VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT
CÁC VƯỚNG MẮC VỀ C/O

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Thời gian qua, Tổng cục Hải quan nhận được báo cáo của một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố và ý kiến phản ánh của doanh nghiệp liên quan tới vướng mắc trong việc xác định xuất xứ hàng hoá xuất, nhập khẩu. Để giải quyết các vướng mắc trên, Tổng cục Hải quan hướng dẫn và làm rõ thêm như sau:

1. Việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được quy định cụ thể tại Điều 10 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan; Thông tư liên tịch số 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ ngày 17/4/2000 của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan và TTLT số 22/TTLT-BTM-TCHQ ngày 2/10/2001 của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan bổ sung, sửa đổi TTLT số 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ; công văn số 2767/TCHQ-GSQL ngày 15/6/2000 và công văn số 6571/TCHQ-GSQL ngày 23/12/2003. Vì vậy, yêu cầu Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố quán triệt các đơn vị trực thuộc nghiên cứu kỹ các văn bản trên để xem xét giải quyết theo đúng trình tự, thẩm quyền phân cấp và phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng C/O để gian lận xuất xứ gây thất thu cho ngân sách.

2. Đối với mẫu C/O thông thường của các tổ chức cấp C/O của các nước, do mẫu C/O thường khác nhau về thể thức và không theo mẫu chung nên các tiêu chí ghi trên C/O cũng không giống nhau. Tuy nhiên, để được Hải quan chấp nhận C/O hợp lệ thì trên C/O phải có các tiêu chí đặc định được lô hàng cụ thể và thể hiện rõ xuất xứ của lô hàng đó.

3. Đối với trường hợp C/O được viết tay, cơ quan Hải quan không chấp nhận tính hợp lệ của C/O.

4. C/O doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan Hải quan thì không chấp nhận thay thế, sửa chữa (Các trường hợp vướng mắc vượt thẩm quyền phải báo cáo Tổng cục để Tổng cục xem xét, giải quyết).

Tổng cục Hải quan hướng dẫn đề Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết, thực hiện.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 1688/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 16 tháng 04 năm 2004

CÔNG VĂN
VỀ VIỆC CẤP VÀ SỬ DỤNG C/O ĐỂ HƯỞNG
THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ
XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀ LÀO

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Tổng cục hải quan nhận được Công văn số 1558/TM-XNK ngày 01/04/2004 của Bộ Thương Mại về cấp và sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) để hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam và Lào. Trong thời gian chờ thống nhất quy chế xuất xứ và mẫu C/O mới, để tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân hai nước kinh doanh xuất, nhập khẩu và đảm bảo việc giảm thuế nhập khẩu không bị gián đoạn, khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam và Lào, Tổng cục Hải quan hướng dẫn như sau:

1. Về giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá của Việt Nam và Lào, trước mắt, vẫn áp dụng mẫu C/O hiện hành và thủ tục cấp C/O vẫn được thực hiện tại Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho các lô hàng giao từ ngày 16/01/2004. Các lô hàng nhập khẩu từ Lào vẫn áp dụng các giấy chứng nhận xuất xứ cũ do các cơ quan có thẩm quyền của Lào cấp cho đến khi có quy định mới.

2. Về thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá sản xuất tại Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào thực hiện theo Thông tư số 28/2004/TT-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết, thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 54/2003/ TTLT-BTC-BTM

Hà Nội ngày 03 tháng 6 năm 2003

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu hàng hoá có xuất xứ từ Lào quy định tại Thoả thuận Viên chăn giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 13/8/2002

- Căn cứ Thoả thuận Viên chăn giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hoá qua lại Biên giới và khuyến khích phát triển hợp tác thương mại đầu tư giữa Việt nam và Lào ký ngày 13/08/2002:

Liên Bộ tài chính, Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện giảm thuế 50% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vào Việt nam như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

A. Hàng hoá sản xuất tại nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào nhập khẩu vào Việt nam được áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, nếu thoả mãn các điều kiện sau:

1- Là mặt hàng có trong Danh mục hàng hoá có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt nam theo hiệp định hoặc thoả thuận hàng năm giữa Chính phủ hai nước.

Số lượng giá trị hàng hoá cụ thể có xuất xứ từ Lào nhập khẩu được giảm 50% thuế nhập khẩu hàng năm được căn cứ vào Danh mục hàng hoá có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt nam theo hiệp định được thoả thuận giữa hai Chính phủ năm đó hoặc theo thông báo của Bộ Thương mại trên cơ sở số lượng đã được thống nhất với Bộ Thương mại Lào.

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục mặt hàng có xuất xứ từ Lào được giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế khi nhập khẩu vào Việt nam trong năm 2003.

Trường hợp hàng hoá có đủ điều kiện để được áp dụng giảm 50% thuế nhập khẩu đồng thời có đủ điều kiện được hưởng theo mức thuế suất ưu đãi CEPT thì được áp dụng theo mức thuế suất thấp hơn trong hai mức thuế suất này.

2- Có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) do Bộ Thương mại hoặc Phòng Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

3- Có giấy xác nhận là hàng hoá thuộc chương trình hưởng ưu đãi theo thoả thuận giữa hai Chính phủ do Bộ Thương mại hoặc Phòng Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

4- Hàng được nhập khẩu vào Việt nam qua các cửa khẩu được chính thức trên biên giới Việt nam – Lào.

B.Thủ tục xuất trình, kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O):

Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá của Lào thuộc danh mục các mặt hàng được giảm 50% thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư này muốn được hưởng ưu đãi giảm thuế nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá kèm theo bộ chứng từ nhập khẩu theo quy định khi làm thủ tục nhập khẩu.

Trong trường hợp doanh nghiệp chưa có C/O để nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, khi tính thuế, cơ quan hải quan áp dụng theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện) và chấp nhận cho nợ C/O, thời hạn tối đa 30 ngày tính từ ngày nộp tờ khai Hải quan. Sau khi nộp C/O doanh nghiệp sẽ được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi qui định tại biểu thuế nhập khẩu).

Doanh nghiệp nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của C/O đã nộp. Nếu phát hiện có sự gian lận về C/O thì doanh nghiệp nhập khẩu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Khi có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của giấy chứng nhận xuất xứ thì cơ quan Hải quan yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các tài liệu để chứng minh. Thời gian quy định tối đa để doanh nghiệp nộp bổ sung chứng từ là 30 ngày kể từ ngày nộp C/O. trong khi chờ kết quả kiểm tra lại, tạm thời chưa giải quyết giảm 50% mức thuế suất đối với lô hàng đó và áp dụng mức thuế thông thường hoặc theo mức thuế ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện). Đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục giải phóng hàng hoá cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ man khai về hàng hoá. Trường hợp chủ hàng có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ Lào thì được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi qui định tại biểu thuế nhập khẩu).

II.CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1) Giá tính thuế để tính giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vào Việt nam được xác định là mức giá thực thanh

toán ghi trên hợp đồng mua bán ngoại thương ký giữa các Công ty của hai nước với điều kiện hợp đồng mua bán ngoại thương đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Mục 1, Phần III Thông tư số 08/2002/TT/BTC ngày 23/01/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương. Đối với những hợp đồng mua bán ngoại thương không đủ điều kiện để tính thuế theo hợp đồng thì mức giá để tính giảm thuế 50% là mức giá tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành.

2) Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, kế toán tiền thuế, báo cáo kết quả thu nộp thuế, chế độ giảm thuế nhập khẩu, chế độ hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm, được thực hiện theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Định kỳ 3 tháng (chậm nhất đến ngày 15 tháng kế tiếp) và hàng năm (chậm nhất đến ngày 15/2 của năm sau), Tổng cục Hải quan tổng hợp báo cáo về số lượng, trị giá (theo giá tính thuế nhập khẩu) hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng quy định tại Thông tư này với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính. Trường hợp phát hiện có tình trạng phía Lào cấp giấy xác nhận vượt quá số lượng đã thảo thuận, Bộ Thương mại sẽ làm việc với Bộ Thương mại Lào để có biện pháp giải quyết phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông tư này được đăng công báo và áp dụng đối với các tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 09/01/2003 trở đi (ngày Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào năm 2003 có hiệu lực thi hành).

Các trường hợp nhập khẩu hàng hoá có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu có tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 09/01/2003 đến ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này thuộc đối tượng hoàn thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu được hoàn là số thuế chênh lệch giữa số thuế doanh nghiệp đã nộp với số thuế nhập khẩu được tính giảm 50% theo hướng dẫn tại Thông tư này. Các doanh nghiệp liên hệ với Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá để làm thủ tục hoàn thuế. Hồ sơ xin hoàn thuế gồm:

- + Công văn đề nghị xin được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp
- + Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đã thanh khoản Hải quan
- + Hợp đồng ngoại thương, hoá đơn mua bán ngoại thương
- + Các chứng từ chứng minh hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có xuất xứ từ Lào theo hướng dẫn tại Thông tư này

Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 75/2001/TTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 24/9/2001 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan v/v hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu hàng hoá có xuất xứ từ Lào quy định tại thoả thuận giữa Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (thoả thuận Cửa lò năm 1999) về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện và hàng hoá qua lại biên giới giữa hai nước

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Thương mại để nghiên cứu, hướng dẫn, bổ sung kịp thời.../.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

(đã ký)

(đã ký)

Phan Thế Ruệ

Trương Chí Trung

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÀNG HOÁ CÓ XUẤT XỨ TỪ LÀO ĐƯỢC GIẢM 50% THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM TRONG NĂM 2003 (THEO PHỤ LỤC SỐ 3 CỦA HIỆP ĐỊNH VỀ HỢP TÁC KINH TẾ, VĂN HOÁ, KHOA HỌC KỸ THUẬT GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO NĂM 2003 KÝ NGÀY 09/01/2003) BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 54/2003/TTLT-BTC-BTM NGÀY 3/6/2003 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH, BỘ THƯƠNG MẠI

TT	Tên hàng	Nhóm mã số theo biểu thuế NK	Đơn vị tính	Số lượng
I	Gỗ và sản phẩm từ gỗ			
1	Gỗ ván sàn	4418	m ²	210.000
2	Đồ gỗ gia dụng làm từ gỗ	4414, 4419, 9401, 9403	m ³	1.000
3	Gỗ dán	4412	tán	100.000
4	Gỗ thành phẩm và bán thành phẩm	4407	m ³	150.000
II	Khoáng sản các loại			
1	Thạch cao	2520	tán	125.000
2	Thiếc	2609	tán	1.000
III	Lâm sản			
1	Chai phà	1301	tán	2.500
2	Vàng đắng	1211	tán	10.000
3	Quả ươi	0813	tán	50
4	Quả làm thạch	0813	tán	1.500
5	Sa nhân	0908	tán	300
6	Ý dĩ	1211	tán	5.000
IV	Nông sản và chăn nuôi			
1	Gạo nếp, gạo tẻ	1006	tán	20.000
2	Vừng	1207	tán	1.000
V	Sản phẩm công nghiệp chế biến			
1	Chăn jíp lai	6301	chiếc	50.000
2	Quạt jíp lai	8414	chiếc	100.000
3	Nồi cơm điện	8516	chiếc	100.000

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2003/TT-BTM

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2004

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN BỔ SUNG THÔNG TƯ

LIÊN TỊCH BỘ TÀI CHÍNH - BỘ THƯƠNG MẠI

SỐ 54/2003/TTLT-BTC-BTM NGÀY 3/6/2003 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CÓ XUẤT SỬ TỪ LÀO QUI ĐỊNH TẠI THỎA THUẬN VIỄN CHẶN GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO KÝ NGÀY 13/8/2002

Căn cứ Điều 7.2, Biên bản ghi nhớ nội dung làm việc tại cuộc họp giữa kỳ năm 2003 của Phân ban hợp tác Việt Nam - Lào và Phân ban hợp tác Lào - Việt Nam ký ngày 26/6/2003;

Căn cứ vào biên bản làm việc giữa hai Đoàn chuyên viên Bộ Thương mại Việt Nam và Bộ Thương mại Lào ngày 17/6/2003;

Sau khi đã trao đổi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính tại Công văn số 7398 TC/TCT ngày 17/7/2003;

Bộ Thương mại hướng dẫn bổ sung danh mục 12 mặt hàng kèm theo số lượng, trị giá hàng hóa có xuất xứ từ Lào được giảm giá 50% thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2003 qui định tại Thông tư Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Thương mại số 54/2003/TTLT-BTC-BTM ngày 3/6/2003 như sau:

TT	Tên hàng	Nhóm mã số theo biểu thuế NK	Đơn vị tính	Số lượng - Trị giá
1	Gỗ trạc cây, gốc cây, rễ cây	-	m3	10.000
2	Đá Granite	2517	m3	100.000
3	Cánh kiến trắng	1301	tấn	100
4	Cánh kiến đỏ	1301	tấn	250
5	Mây chế biến	1401	tấn	2.000
6	Cây thuốc	1211	tấn	250
7	Vỏ cây tán bột làm hương	4401	tấn	300
8	Lá thuốc lá khô	2401	tấn	2.000
9	Đậu tương	1201	tấn	3.000

10	Ngô	1005	tấn	1.000
11	Nước hoa quả, kẹo	2009-1704	USD	300.000
12	Sơn	3208-3209	USD	300.000

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

(Đã ký)

Phan Thế Ruệ

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 1884/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 26 tháng 6 năm 1996

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị quyết 91/CP ngày 18-12-1995 của Chính phủ ban hành danh mục hàng hoá theo Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

Theo quyết định của Hội nghị Tổng cục trưởng Hải quan các nước ASEAN lần thứ 3 tại Hà Nội về việc điều hoà các thủ tục hải quan đối với hàng hoá của các nước ASEAN được hưởng ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT Products) và xây dựng "hành lang xanh" nhằm giành những ưu đãi về thủ tục hải quan cho các sản phẩm CEPT, Tổng cục Hải quan đã xây dựng và gửi Ban thư ký ASEAN quy định về "hành lang xanh" (Green Lane) của Việt Nam. Quy định này đang được ban thư ký ASEAN in thành sách, phát hành rộng rãi cho cộng đồng doanh nghiệp trong tất cả các nước ASEAN. Vì vậy cần phải được thực hiện trên thực tế. Để triển khai việc này, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện một số việc sau:

1- Từ tháng 7-1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN. Trong các đầu mối hợp tác ASEAN của Việt Nam thì Hải quan là một trong số những đầu mối lớn, có hoạt động hợp tác thực tế rất nhiều. Nội dung hợp tác hải quan ASEAN liên quan đến hầu hết các lĩnh vực hợp tác kinh tế và hợp tác chuyên ngành, đặc biệt là trong thực hiện AFTA. Vì vậy, để thực hiện tốt nhiệm vụ này, lãnh đạo Tổng cục yêu cầu Hải quan các tỉnh, thành phố phải thường xuyên tiếp cận với vấn đề này, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về ASEAN và của ASEAN, đặc biệt là các vấn đề về hải quan và liên quan đến hải quan ASEAN. Trên cơ sở đó tổ chức tốt việc thực hiện ở đơn vị mình.

2- Chủ trương chung là trên cơ sở các quy định chung về thủ tục hải quan, phải dành ưu tiên làm thủ tục hải quan cho các sản phẩm CEPT xuất, nhập khẩu. Các đơn vị hải quan cần mở sổ đăng ký riêng và các lô hàng này phải được làm thủ tục nhanh hơn các lô hàng khác. Ưu tiên ở đây là ưu tiên ở tất cả các khâu, các công đoạn của quy trình thủ tục hải quan. Ưu tiên phải thể hiện trên thực tế cả về hình thức và nội dung. Cụ thể:

2.1- Tại khâu đăng ký tờ khai, cần có bản hiệu ghi rõ "hành lang xanh cho hàng hoá CEPT" bên dưới ghi tiếng Anh: "Green lane for CEPT Products". Sau khi đăng ký tờ khai, đóng dấu ký hiệu "Hàng CEPT" lên đầu tờ khai để được ưu tiên làm thủ tục ở các khâu sau.

Tại các khâu khác, khi tiếp nhận bộ hồ sơ xuất, nhập khẩu sản phẩm CEPT (theo ký hiệu đã được bộ phận đăng ký tờ khai đóng vào tờ khai) thì phải ưu tiên làm ngay, làm nhanh.

2.2- Tại các sân bay Quốc tế, trong số các bản làm thủ tục phải có 1 bản hiệu ghi như trên.

2.3- Tính thuế xuất, nhập khẩu:

Việc tính thuế phải căn cứ vào Nghị định 91/CP ngày 18-12-1995 của Chính phủ ban hành danh mục hàng hoá để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1996, Thông tư số 16 TC/TCT ngày 05-3-1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 91 nói trên và các văn bản pháp luật có liên quan.

3- Cục trưởng Hải quan các địa phương cần quan tâm chỉ đạo thực hiện chủ trương này. Nếu có vướng mắc báo cáo ngay về Tổng cục để nghiên cứu giải quyết.

KT/TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã Ký)

Bùi Duy Bảo

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 58/2003/ TTLT-BTC-BTM

Hà Nội ngày 03 tháng 6 năm 2003

THÔNG TƯ

**Liên tịch số 58/2003/TTLT-BVHTT-BTC ngày 17-10-2003
hướng dẫn bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan
đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28-10-1995;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29-6-2001;
Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ Luật Dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định số 76/CP);

Căn cứ Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ Luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định số 60/CP);

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31-12-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan (dưới đây viết tắt là Nghị định số 101/2001/NĐ-CP);

Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan đến quyền tác giả như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số từ ngữ sử dụng trong Thông tư liên tịch này được hiểu như sau:

1. "*Tác giả*" là những người được quy định tại Điều 745 Bộ Luật Dân sự.
2. "*Chủ sở hữu tác phẩm*" là những cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 746 Bộ Luật Dân sự.
3. "*Tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam*" gồm các loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Điều 747 Bộ Luật Dân sự, Điều 4 Nghị định số 76/CP; không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ Luật Dân sự và là một trong các tác phẩm sau:

- 3.1. Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam;
- 3.2. Tác phẩm thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam;

3.3. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;

3.4. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;

3.5. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

Các tác phẩm được bảo hộ phải được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt hình thức, ngôn ngữ thể hiện, chất lượng tác phẩm, đã công bố hoặc chưa công bố, đã được cấp hoặc chưa được cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả.

4. "*Công bố, phổ biến tác phẩm*" là thể hiện tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bày, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức vật chất khác.

5. "*Tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam*" là tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài chưa được công bố, phổ biến ở bất kỳ nước nào trước khi được công bố, phổ biến tại Việt Nam.

Tác phẩm được coi là tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam khi tác phẩm đó được công bố, phổ biến ở Việt Nam trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tác phẩm đó được công bố, phổ biến lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

6. "*Tạm dừng làm thủ tục hải quan*" là việc cơ quan hải quan tạm thời chưa làm thủ tục hải quan đối với lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi có nghi ngờ vi phạm quyền tác giả.

7. "*Thông quan*" là việc cơ quan hải quan quyết định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu.

8. "*Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả*" là những hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, gồm những hàng hóa dưới đây:

8.1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là các bản sao tác phẩm mà việc sản xuất và/ hoặc lưu thông các bản sao tác phẩm không được sự cho phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.

8.2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là các bản sao tác phẩm có nội dung vi phạm quyền tác giả.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC QUYỀN YÊU CẦU VÀ PHẠM VI YÊU CẦU BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI CƠ QUAN HẢI QUAN

1. Đối tượng được quyền yêu cầu bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan:

Các đối tượng sau đây được yêu cầu cơ quan hải quan bảo hộ quyền tác giả:

- 1.1. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam;
- 1.2. Cá nhân, tổ chức được cấp phép sử dụng các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam;
- 1.3. Cá nhân, tổ chức có chức năng dịch vụ quyền tác giả được các đối tượng nêu tại điểm 1.1. và 1.2. Mục II Thông tư liên tịch này ủy quyền;
- 1.4. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả có liên quan.

2. Phạm vi bảo hộ quyền tác giả của cơ quan hải quan:

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với tất cả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan đến quyền tác giả được bảo hộ, trừ các trường hợp sau:

- 2.1. Hàng hóa viện trợ nhân đạo;
- 2.2. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất có thời hạn phục vụ cho công tác, sinh hoạt của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong thời gian ở Việt Nam;
- 2.3. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập có thời hạn để trưng bày, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để giúp người tiêu dùng phân biệt, nhận biết hàng vi phạm quyền tác giả;
- 2.4. Hàng hóa quá cảnh;
- 2.5 Hàng hóa là quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn được miễn thuế; hành lý cá nhân theo quy định tại Luật Hải quan.

III. THỦ TỤC THỰC THI BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI CƠ QUAN HẢI QUAN

1. Nộp Đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan (dưới đây gọi tắt là "Đơn yêu cầu bảo hộ"):

Để được bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan, các đối tượng nêu tại điểm 1 Mục II Thông tư liên tịch này (dưới đây gọi tắt là "người yêu cầu") có thể nộp Đơn yêu cầu bảo hộ theo quy định tại điểm 1.1 hoặc 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này:

1.1. Nộp Đơn yêu cầu bảo hộ dài hạn: Trường hợp chưa có thông tin về một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể vi phạm quyền tác giả, người yêu cầu có thể nộp Đơn yêu cầu bảo hộ dài hạn. Đơn yêu cầu bảo hộ kèm theo các giấy tờ sau:

1.1.1. Đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư liên tịch này).

1.1.2. Giấy ủy quyền (trường hợp người nộp đơn là các đối tượng quy định tại điểm 1.3 và 1.4 Mục II Thông tư liên tịch này).

1.1.3. Tài liệu chứng minh quyền yêu cầu:

1.1.3.1. Giấy chứng nhận bản quyền tác giả (nếu có). Nếu yêu cầu bảo hộ trong trường hợp không có Giấy chứng nhận bản quyền tác giả thì trong Đơn yêu cầu bảo hộ, người yêu cầu phải chứng minh và cam đoan quyền tác giả của mình đối với tác phẩm yêu cầu được bảo hộ.

1.1.3.2. Hợp đồng sử dụng tác phẩm (trường hợp người nộp đơn là các đối tượng quy định tại điểm 1.2 Mục II Thông tư liên tịch này);

1.1.3.3. Giấy tờ chứng minh quyền tác giả được chuyển giao, thừa kế (trường hợp là các đối tượng được chuyển giao, thừa kế);

1.1.3.4. Các giấy tờ khác chứng minh quyền yêu cầu của mình theo pháp luật Việt Nam hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia (trường hợp tác giả, chủ sở hữu của tác phẩm quy định tại điểm 3.3, 3.4 và 3.5 Mục I Thông tư liên tịch này) ;

1.1.4. Bản mô tả tác phẩm và mẫu hoặc ảnh chụp tác phẩm trong đó cần làm rõ các dấu hiệu để nhận biết, phân biệt giữa hàng vi phạm với hàng không vi phạm.

1.1.5. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm thanh toán các chi phí và thiệt hại phát sinh do việc cơ quan hải quan đã tạm dừng làm thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của người yêu cầu trong trường hợp hàng tạm dừng được xác định là không vi phạm quyền tác giả. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh trong trường hợp này được quy định như sau:

1.1.5.1. Tiền tạm ứng là một khoản tiền cụ thể, tối thiểu là: 20 triệu đồng; hoặc

1.1.5.2. Chứng từ bảo lãnh cho một khoản tiền cụ thể, tối thiểu là: 50 triệu đồng; hoặc

1.1.5.3. Chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng cam kết thanh toán mọi chi phí và thiệt hại phát sinh do việc cơ quan hải quan đã tạm dừng làm thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của người yêu cầu trong trường hợp hàng tạm dừng được xác định là không vi phạm quyền tác giả.

Trường hợp người yêu cầu đã nộp đơn yêu cầu bảo hộ tại cơ quan hải quan theo hình thức quy định tại điểm 1.1 Mục III Thông tư liên tịch này nhưng lại có thông tin về một lô hàng cụ thể vi phạm quyền tác giả của mình thì cũng có thể gửi đơn yêu cầu bảo hộ theo vụ việc tới cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục cho lô hàng mà mình nghi ngờ vi phạm quyền tác giả quy định tại điểm 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này. Trong trường hợp này người nộp đơn được miễn các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm 1.2.4 Mục III Thông tư liên tịch này.

1.2. Nộp đơn yêu cầu bảo hộ theo vụ việc: Trường hợp có nghi ngờ về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể vi phạm quyền tác giả, người yêu cầu nộp đơn yêu cầu bảo hộ theo vụ việc để yêu cầu cơ quan hải quan thực hiện tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể nêu trong Đơn yêu cầu bảo hộ. Đơn yêu cầu bảo hộ kèm theo các giấy tờ sau:

1.2.1. Đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư liên tịch này), trong đó nêu các thông tin về lô hàng cụ thể đang yêu cầu tạm dừng, đủ để cơ quan hải quan xác định được lô hàng đó, như: Tên, địa chỉ người xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; nước xuất khẩu, nhập khẩu; nước xuất xứ lô hàng; phương thức vận tải, chi tiết về phương tiện vận tải, hãng vận tải, số vận đơn; cảng xuất khẩu, nhập khẩu dự kiến; đơn vị hải quan làm thủ tục dự kiến; mô tả chi tiết về hàng nghi ngờ hoặc mẫu hoặc ảnh chụp hàng nghi ngờ; tên người sản xuất, người phân phối hàng nghi ngờ vi phạm.

1.2.2. Chứng cứ ban đầu về việc nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả, như:

1.2.2.1. Nguồn gốc xuất xứ của lô hàng không thuộc nước, khu vực, cá nhân, tổ chức được phép sản xuất bản sao hợp pháp của tác phẩm;

1.2.2.2. Mẫu hoặc ảnh chụp bản sao vi phạm (nếu có).

1.2.3. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để đảm bảo thanh toán các chi phí và thiệt hại phát sinh do việc cơ quan hải quan đã tạm dừng làm thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của người yêu cầu trong trường hợp hàng tạm dừng được xác định là không vi phạm quyền tác giả. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh trong trường hợp này được quy định như sau:

1.2.3.1. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh bằng 20% trị giá lô hàng theo giá ghi trong hợp đồng nộp vào tài khoản tạm gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước; hoặc

1.2.3.2. Tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng với mức cụ thể, tối thiểu là 20 triệu đồng (trường hợp chưa biết trị giá lô hàng nghi ngờ vi phạm); hoặc

1.2.3.3. Chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng cam kết thanh toán mọi chi phí và thiệt hại phát sinh do việc cơ quan hải quan đã tạm dừng làm thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của người yêu cầu trong trường hợp hàng tạm dừng được xác định là không vi phạm quyền tác giả.

1.2.4. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại các điểm 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4 Mục III Thông tư liên tịch này.

1.3. Người yêu cầu phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Tiếp nhận và xử lý Đơn yêu cầu bảo hộ

2.1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý Đơn yêu cầu bảo hộ.

2.1.1. Tổng cục Hải quan tiếp nhận đơn trong trường hợp đơn nộp theo hình thức quy định tại điểm 1.1 Mục III Thông tư liên tịch này nếu phạm vi yêu cầu cơ quan hải quan thực thi bảo hộ thuộc địa bàn quản lý của 2 Cục Hải quan tỉnh, thành phố trở lên.

2.1.2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận đơn đối với các hình thức nộp đơn quy định tại điểm 1.1; 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này nếu phạm vi yêu cầu cơ quan hải quan thực thi bảo hộ thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

2.1.3. Chi cục Hải quan tiếp nhận đơn đối với các hình thức nộp đơn quy định tại điểm 1.1; 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này nếu phạm vi yêu cầu cơ quan hải quan thực thi bảo hộ chỉ thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan đó.

2.2. Tiếp nhận và xử lý Đơn yêu cầu bảo hộ:

Sau khi tiếp nhận Đơn yêu cầu bảo hộ, cơ quan hải quan phải kiểm tra đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo để quyết định có chấp nhận Đơn yêu cầu bảo hộ đó hay không.

2.2.1. Điều kiện để chấp nhận Đơn yêu cầu bảo hộ:

2.2.1.1. Người yêu cầu là người có quyền nộp Đơn yêu cầu bảo hộ quy định tại điểm 1 Mục II Thông tư liên tịch này;

2.2.1.2. Nội dung yêu cầu bảo hộ nằm trong phạm vi quyền của người yêu cầu bảo hộ;

2.2.1.3. Thời hạn và thời điểm yêu cầu bảo hộ nằm trong thời hạn bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự, Điều 14 Nghị định số 76/CP, các Hiệp định song phương và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

2.2.1.4. Tác phẩm yêu cầu bảo hộ phải là tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam;

2.2.1.5. Đơn yêu cầu bảo hộ và hồ sơ kèm theo có đủ thông tin để hải quan có cơ sở tiến hành các biện pháp bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

2.2.1.6. Người yêu cầu nộp tiền bảo đảm hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm 1.1.5 hoặc 1.2.3 Mục III Thông tư liên tịch này.

2.2.2. Thời hạn chấp nhận Đơn yêu cầu bảo hộ:

2.2.2.1. Đối với Đơn yêu cầu bảo hộ được nộp theo điểm 1.1 Mục III Thông tư liên tịch này, việc chấp nhận đơn hay không đều phải được thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết trong thời hạn 10 ngày. Đối với trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do không chấp nhận.

2.2.2.2. Đối với Đơn yêu cầu bảo hộ được nộp theo điểm 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này, nếu không chấp nhận đơn phải thông báo ngay trong ngày cho người yêu cầu biết và nêu rõ lý do không chấp nhận. Việc thông báo trong trường hợp này được thực hiện bằng fax hoặc điện thoại, đồng thời phải được gửi bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

3. Kiểm tra, phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nghi ngờ vi phạm quyền tác giả:

Sau khi chấp nhận Đơn yêu cầu bảo hộ, cơ quan hải quan thực hiện như sau:

3.1. Triển khai thông tin yêu cầu bảo hộ đến các đơn vị hải quan để thực hiện.

3.2. Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nghi ngờ vi phạm quyền tác giả:

Căn cứ vào các thông tin cung cấp trong đơn và hồ sơ yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, cơ quan hải quan nơi được cung cấp thông tin có trách nhiệm theo dõi để kiểm tra, phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nghi ngờ vi phạm quyền tác giả.

3.3. Ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan:

3.3.1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nghi ngờ vi phạm quyền tác giả ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan (theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư liên tịch này).

3.3.1.1. Trường hợp thực hiện theo Đơn yêu cầu bảo hộ dài hạn thì khi xác định có vi phạm, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng mà không cần người yêu cầu phải có thêm đơn.

3.3.1.2. Trường hợp thực hiện theo Đơn yêu cầu bảo hộ theo vụ việc thì khi có thông tin về một lô hàng cụ thể, cơ quan hải quan quyết định tạm dừng theo Đơn yêu cầu bảo hộ theo vụ việc này.

3.3.2. Việc ra quyết định tạm dừng được thực hiện khi chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đến làm thủ tục hải quan.

3.3.3. Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan phải được gửi cho người yêu cầu và chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.3.4. Việc quyết định thời hạn tạm dừng và kéo dài thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP của chính phủ (Quyết định kéo dài thời hạn tạm dừng theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư liên tịch này).

4. Kiểm tra xác định tình trạng pháp lý về quyền tác giả và xử lý đối với hàng hóa tạm dừng:

Việc xác minh tình trạng pháp lý về quyền tác giả đối với hàng hóa tạm dừng là việc kiểm tra thực tế hàng hóa, hồ sơ, các chứng cứ đi kèm và xác định xem lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm quyền tác giả hay không.

4.1. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan trong việc kiểm tra, xác định tình trạng pháp lý về quyền tác giả đối với hàng hóa tạm dừng:

4.1.1. Quyền và trách nhiệm của người yêu cầu tạm dừng:

4.1.1.1. Yêu cầu cơ quan hải quan cho lấy mẫu từ lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng để xác định lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm quyền tác giả hay không.

4.1.1.2. Trình bày và cung cấp trung thực các thông tin, bằng chứng cho cơ quan hải quan đủ để chứng minh lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã vi phạm quyền tác giả của mình.

4.1.1.3. Xuất trình bằng chứng hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) để chứng minh lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả trước cơ quan hải quan.

4.1.2. Quyền và trách nhiệm của chủ hàng:

4.1.2.1. Yêu cầu cơ quan hải quan cho lấy mẫu từ lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng để chứng minh lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu không vi phạm quyền tác giả.

4.1.2.2. Trình bày và cung cấp trung thực các thông tin, bằng chứng trước cơ quan hải quan để chứng minh lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu không vi phạm quyền tác giả.

4.1.2.3. Xuất trình bằng chứng hay kết luận của cơ quan có thẩm quyền để chứng minh lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không vi phạm quyền tác giả trước cơ quan hải quan.

4.1.3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan hải quan:

4.1.3.1. Căn cứ thực tế hàng hóa, bằng chứng, thông tin có được để xác định lô hàng có vi phạm quyền tác giả hay không.

4.1.3.2. Trường hợp không khẳng định được lô hàng có vi phạm quyền tác giả hay không thì yêu cầu người yêu cầu tạm dừng chứng minh.

4.1.3.3. Trường hợp có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình trạng pháp lý về quyền tác giả của lô hàng thì cơ quan hải quan xử lý căn cứ vào kết luận đó.

4.1.4. Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước về văn hóa - thông tin: Khi được cơ quan hải quan trưng cầu ý kiến, Cục Bản quyền Tác giả Văn học -

Nghệ thuật, Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố, Cơ quan Thanh tra chuyên ngành Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm:

4.1.4.1. Tham gia xem xét, nghiên cứu hồ sơ, mẫu hàng hóa;

4.1.4.2. Nếu cần thiết thì thành lập tổ giám định. Thành viên tổ giám định sẽ được tham khảo ý kiến của người yêu cầu và chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4.1.4.3. Đưa ra kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4.2. Căn cứ xác định tình trạng pháp lý về quyền tác giả của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng:

4.2.1. Căn cứ xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng vi phạm quyền tác giả:

4.2.1.1. Ý kiến kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ ra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng vi phạm quyền tác giả (nếu có); hoặc

4.2.1.2. Bằng chứng do các bên cung cấp cho phép cơ quan hải quan xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng vi phạm quyền tác giả.

4.2.2. Căn cứ xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng không vi phạm quyền tác giả:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng được xem là không vi phạm quyền tác giả trong các trường hợp sau đây:

4.2.2.1. Người yêu cầu đơn phương rút Đơn yêu cầu bảo hộ hoặc đề nghị chấm dứt quyết định tạm dừng (nếu có); hoặc

4.2.2.2. Ý kiến kết luận của cơ quan có thẩm quyền chỉ ra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng không vi phạm quyền tác giả (nếu có); hoặc

4.2.2.3. Kết thúc thời hạn theo quyết định tạm dừng mà người yêu cầu không đưa ra được bằng chứng minh bạch trước cơ quan hải quan hoặc không đưa ra kết luận hay quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng vi phạm quyền tác giả.

5. Xử lý sau khi xác định tình trạng pháp lý về quyền tác giả của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng:

5.1. Trường hợp xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng có vi phạm quyền tác giả:

5.1.1. Căn cứ xử lý:

5.1.1.1. Cơ quan hải quan ra quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vi phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa thông tin.

5.1.1.2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vi phạm quyền tác giả thì cơ quan hải quan thực hiện theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.1.2. Xử lý:

Khi xử lý, cơ quan hải quan thực hiện như sau:

5.1.2.1. Ra quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả hoặc thực hiện quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

5.1.2.2. Buộc người vi phạm thanh toán các chi phí phát sinh từ việc tạm dừng làm thủ tục hải quan và bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5.1.2.3. Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng khoản tiền bảo đảm đã nộp trong trường hợp người yêu cầu bảo hộ quyền tác giả nộp đơn theo quy định tại điểm 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này.

5.2. Trường hợp xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạm dừng không vi phạm quyền tác giả:

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định:

5.2.1. Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

5.2.2. Sử dụng khoản tiền tạm ứng để thanh toán các chi phí và thiệt hại phát sinh do việc tạm dừng lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gây ra. Nếu số tiền tạm ứng không đủ để thanh toán các khoản này thì yêu cầu người yêu cầu nộp bổ sung.

5.2.3. Đối với người yêu cầu nộp Đơn yêu cầu bảo hộ theo quy định tại điểm 1.2 Mục III Thông tư liên tịch này: Hoàn trả cho người yêu cầu bảo hộ khoản tiền tạm ứng còn lại sau khi đã thanh toán hết các chi phí và bồi thường thiệt hại cho chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5.2.4. Đối với người yêu cầu nộp Đơn yêu cầu bảo hộ theo quy định tại điểm 1.1 Mục III Thông tư liên tịch này: Yêu cầu người yêu cầu bảo hộ tiếp tục nộp bổ sung tiền tạm ứng để đáp ứng quy định về nộp tiền tạm ứng hoặc bảo lãnh tại điểm 1.1.5 Mục III Thông tư liên tịch này.

6. Xử lý một số trường hợp phát sinh khác:

6.1. Trong trường hợp Tòa án có văn bản yêu cầu cơ quan hải quan bàn giao hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang tạm dừng thì cơ quan hải quan bàn

giao hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cho Tòa án để xử lý theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.2. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng rút đơn do người yêu cầu tạm dừng và chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã có thỏa thuận giải quyết lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan hải quan yêu cầu các bên có liên quan xuất trình thỏa thuận và chấp thuận thực hiện theo thỏa thuận. Sau khi đã thanh toán các chi phí, thiệt hại phát sinh liên quan đến việc tạm dừng, cơ quan hải quan hoàn trả tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho người yêu cầu tạm dừng và tiếp tục hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

IV. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Trường hợp chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chủ sở hữu quyền tác giả liên quan không đồng tình với kết luận xử lý vi phạm thì có quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Thủ tục, thời hiệu khiếu nại; thời hạn, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

V. CÁC BIỆN PHÁP HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC THI BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1. Tăng cường hợp tác của chủ sở hữu quyền tác giả đối với cơ quan hải quan:

1.1. Chủ sở hữu quyền tác giả phải chủ động trong việc cung cấp thông tin liên quan tới quyền tác giả để nghị được bảo hộ tại hải quan.

1.2. Phối hợp với cơ quan hải quan triển khai các lớp tập huấn, đào tạo công chức hải quan trong việc nhận biết về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả.

1.3. Chủ sở hữu quyền tác giả có thể hỗ trợ kinh phí cho cơ quan hải quan khi xử lý tiêu hủy các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền tác giả.

2. Bồi dưỡng kiến thức về quyền tác giả cho công chức hải quan:

Bộ Văn hóa - Thông tin, các Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được bảo hộ có trách nhiệm bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về quyền tác giả cho công chức hải quan.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về bảo hộ quyền tác giả:

Cục Bản quyền Tác giả Văn học - Nghệ thuật (Bộ Văn hóa - Thông tin) và Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính), Cục Bản quyền Tác giả Văn học - Nghệ thuật, Thanh tra chuyên ngành Văn hóa - Thông tin (Bộ Văn hóa - Thông tin) chịu trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các quy định, hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

3. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này nếu có vướng mắc hoặc có nội dung chưa rõ thì các cá nhân, tổ chức liên quan báo cáo kịp thời về Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính để được hướng dẫn.

KT. Bộ trưởng
Bộ Văn hóa - Thông tin
Thủ trưởng

TRẦN CHIẾN THẮNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BỘ TÀI CHÍNH

- 0 -

Số 36/2004/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2004

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc ban hành Danh mục
hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng
hạn ngạch thuế quan**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 399/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 19/06/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá XI về việc sửa đổi, bổ sung Biểu thuế theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998;

Căn cứ Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 09/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt nam;

Sau khi trao đổi với Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hoá và thuế suất để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu.

Điều 2: Hàng hoá nhập khẩu trong số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Hàng hoá nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch qui định tại Điều 1 của Quyết định này. Mức hạn ngạch thực hiện theo qui định của Bộ Thương mại.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

(Đã Ký)

Trương Chí Trung

DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ĐỂ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BTC ngày 15/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
0401			Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
0401	10	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng	30
0401	20	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng	30
0401	30	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	30
0402			Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
0402	10		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
			-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0402	10	11	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	20
0402	10	12	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	25
0402	10	13	--- Loại khác, dạng bột	40
0402	10	19	--- Loại khác, dạng khác	40
			-- Loại khác:	
0402	10	21	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	20
0402	10	22	--- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	25
0402	10	23	--- Loại khác, dạng bột	40
0402	10	29	--- Loại khác, dạng khác	40
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21		-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
0402	21	10	--- Dạng bột	25
0402	21	90	--- Dạng khác	25
0402	29		-- Loại khác:	
0402	29	10	--- Dạng bột	40
0402	29	90	--- Dạng khác	40
			- Loại khác:	
0402	91	00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	25
0402	99	00	-- Loại khác	40

0407			Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín	
			- Loại khác:	
0407	00	91	-- Trứng gà	80
0407	00	92	-- Trứng vịt	80
0407	00	99	-- Loại khác	80
1005			Ngô	
1005	90		- Loại khác:	
1005	90	90	-- Loại khác	10

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 1705/ TCHQ-GSQL

V/v: thủ tục hải quan
đối với hàng áp dụng hạn
ngạch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2004

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh thành phố

Bộ Thương mại có Thông tư số 09/2003/TT-BTM ngày 25/12/2003 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 9/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt Nam cho năm 2004. Tổng cục Hải quan đã sao gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố tại Công văn số 145/TCHQ-VP ngày 9/01/2004. Sau khi trao đổi Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục cho lô hàng đầu tiên theo hạn ngạch thuế quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình giấy phép nhập khẩu hàng hoá theo hạn ngạch thuế quan của Bộ Thương mại hoặc cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền (phòng cấp giấy phép khu vực) để lập phiếu theo dõi trừ lùi, đối với các trường hợp đã nhập khẩu nhưng chưa lập phiếu theo dõi trừ lùi thì phải lập bổ sung. Thủ tục lập phiếu theo dõi trừ lùi được thực hiện theo qui định điểm 4 Công văn số 208/TCHQ-GSQL ngày 22/01/1996 của Tổng cục Hải quan
2. Doanh nghiệp có đủ điều kiện nhập khẩu mặt hàng chịu sự quản lý của hạn ngạch thuế quan: nếu chưa có hạn ngạch thuế quan của Bộ Thương mại hoặc đã nhập hết số lượng trong hạn ngạch thuế quan thì vẫn được nhập khẩu không phải xin phép Bộ Thương mại nhưng phải chịu mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan và phải tuân thủ các quy định chung về quản lý hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu.
3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá nếu nhập khẩu không có giấy phép hạn ngạch thuế quan thì phải thực hiện theo đúng qui định tại Nghị định 76/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ, Thông tư 01/2002/TT-BCN ngày 26/2/2002 của Bộ Công nghiệp.
4. Đối với mặt hàng muối nếu nhập khẩu không có giấy phép hạn ngạch thuế quan thì phải thực hiện theo đúng qui định tại Công văn 975/CP-KTTH ngày 29/11/2003 và Công văn số 1160/CP-KTTH ngày 29/12/2003 của Chính phủ.
Tổng cục Hải quan yêu cầu Cục Hải quan các Tỉnh, Thành phố quán triệt và tổ chức thực hiện theo đúng qui định trên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc báo cáo kịp thời về Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn cụ thể.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5127/TCHQ-GSQL

Hà Nội ngày 14 tháng 5 năm 2004

CÔNG VĂN

Căn cứ vào việc phân ánh của một số Cục Hải quan về vướng mắc trong việc phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt CEPT (thuế xuất CEPT) đối với hàng hoá thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 01/07/2003 đến ngày 31/08/2003.

Căn cứ vào Mục 1 của Thông tư số 64/2003/TT-BTC ngày 01/07/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho các năm 2003 - 2006 (Danh mục hàng hoá CEPT/AFTA của Việt Nam), trong đó quy định hàng hoá áp dụng thuế suất CEPT phải nằm trong Danh mục hàng hoá CEPT/AFTA của Việt Nam.

Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu áp dụng thuế suất CEPT thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 01/07/2003 đến ngày 31/08/2003 như sau:

Hàng hoá được phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu căn cứ vào Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hoá, sau khi được phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu nằm trong Danh mục hàng hoá CEPT/AFTA của Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ, được áp dụng thuế suất CEPT nếu đáp ứng các điều kiện khác nêu trong Thông tư số 64/2003/TT-BTC ngày 01/07/2003 và các văn bản, hướng dẫn có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Trong trường hợp hàng hoá được phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu không nằm trong Danh mục hàng hoá CEPT/AFTA của Việt Nam thì được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đã quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu nếu có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá hợp lệ hoặc mức thuế suất nhập khẩu thông thường nếu không có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá hợp lệ.

Việc phân loại, xác định mã số hàng hoá nhập khẩu để áp dụng thuế suất CEPT thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 01/09/2003 được áp dụng theo quy định hiện hành.

Công văn này thay thế Công văn số 4743/TC-HTQT ngày 05/05/2004 của Bộ Tài chính về việc xử lý vướng mắc về phân loại hàng hoá nhập khẩu áp dụng thuế suất CEPT/AFTA. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn phù hợp.

Bộ tài chính

Số: 24 /2004/QĐ/BTC

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc sửa đổi nội dung Tờ khai xuất khẩu biên giới

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Luật Hải quan; Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật hải quan;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ; Thông tư số 122/2000/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000, Thông tư số 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Huy bỏ dòng chữ "Ghi chú: Tờ khai này không có giá trị để hoàn thuế" ghi trên Tờ khai hàng hoá xuất khẩu biên giới HQ/2002-XKBG ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Điều 2: Những Tờ khai hàng hoá xuất khẩu biên giới HQ/2002-XKBG đã lưu hành từ trước ngày có hiệu lực của quyết định này thì đối với những hồ sơ đã có đủ thủ tục, điều kiện vẫn được hoàn thuế theo quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Vụ trưởng Vụ chính sách Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế; Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, các đơn vị có liên quan và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

(Đã ký)
TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2004/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2004.

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát Hải quan và chính sách thuế đối với hàng hoá buôn bán qua biên giới với các nước có chung biên giới theo Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý buôn bán hàng hoá qua biên giới với các nước có chung biên giới;

Trong khi chưa ban hành Thông tư liên tịch giữa các Bộ liên quan, Bộ Tài chính tạm thời hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát Hải quan và chính sách thuế như sau:

I- QUI ĐỊNH CHUNG

1- Thông tư này hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát Hải quan và chính sách thuế đối với hoạt động buôn bán hàng hoá qua biên giới với các nước có chung biên giới.

2- Tất cả hàng hoá khi qua cửa khẩu biên giới đều phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát Hải quan, phải nộp thuế và lệ phí (nếu có) theo qui định của Pháp luật.

II- QUI ĐỊNH CỤ THỂ

1- Về chất lượng hàng hoá buôn bán qua biên giới (qui định tại khoản 2, Điều 3, Chương I):
Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục phải kiểm tra chất lượng và kiểm dịch theo qui định hiện hành thì phải được kiểm tra về chất lượng trước khi thông quan; không được nhập khẩu qua những cửa khẩu không có các điểm kiểm dịch động thực vật, kiểm tra chất lượng hàng hoá theo qui định của pháp luật Việt Nam.

2- Về chính sách thuế (qui định tại Điều 5, Chương I):

a- Đối với hàng hoá buôn bán qua biên giới: Phải nộp thuế và lệ phí (nếu có) theo qui định của Pháp luật.

b- Đối với hàng hoá trao đổi, mua bán của cư dân biên giới:

- Chỉ được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá do cư dân nước có chung biên giới sản xuất.

- Định mức miễn thuế nhập khẩu: không quá 500.000đồng/1người/1ngày. Hàng hoá là sản phẩm không thể cắt rời, nếu giá trị một đơn vị sản phẩm vượt mức qui định, thì phải nộp thuế phần vượt (kể cả vật nguyên con, nguyên chiếc, nguyên cái, nguyên bộ).

- Hàng hoá không do cư dân nước có chung biên giới sản xuất không được miễn thuế nhập khẩu.

- Hàng hoá do các đối tượng không phải là cư dân biên giới mua bán, trao đổi không được miễn thuế nhập khẩu.

3- Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới; hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới; hàng hoá đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu:

3.1. Hồ sơ hải quan:

a- Đối với hàng hoá nhập khẩu biên giới; hàng hoá đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu:

- Tờ khai Hải quan: Sử dụng tờ khai hàng hoá nhập khẩu (ký hiệu HQ/2002-NK ban hành kèm theo Quyết định 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 4/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;

- Các chứng từ khác thực hiện theo qui định về hồ sơ hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ vận tải đơn.

Riêng hộ kinh doanh thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới và của nước có chung biên giới kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu, thì không yêu cầu phải có các chứng từ nêu trên, trừ 02 loại chứng từ sau:

+ Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hoá hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng hàng hoá do cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng cấp (đối với hàng hoá phải kiểm tra chất lượng);

+ Giấy đăng ký kiểm dịch do cơ quan kiểm dịch cấp (đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải kiểm dịch).

b- Đối với hàng hoá xuất khẩu biên giới:

- Tờ khai hải quan:

+ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng mua bán: Sử dụng tờ khai hàng hoá xuất khẩu (ký hiệu HQ/2002-XK ban hành kèm theo Quyết định 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 4/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;

+ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu không có hợp đồng mua bán: Sử dụng tờ khai hàng hoá xuất khẩu biên giới (ký hiệu HQ/2002-XKBG ban hành kèm theo Quyết định 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Quyết định số 24/2004/QĐ-BTC ngày 5/3/2004 của Bộ Tài chính): 02 bản chính;

- Các chứng từ khác thực hiện theo qui định về hồ sơ hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phù hợp với từng loại hình.

c- Đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới:

- Hàng hoá trao đổi, mua bán của cư dân nước có chung biên giới không yêu cầu phải khai trên tờ khai Hải quan.

- Yêu cầu chủ hàng xuất trình chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp để được hưởng định mức miễn thuế.

- Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới nếu vượt định mức qui định, thì Hải quan tính thuế trực tiếp trên Biên lai thu thuế.

d- Về Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O):

- Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới không phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O). Việc xác định xuất xứ hàng hoá đối với trường hợp này căn cứ vào việc kiểm tra thực tế hàng hoá.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo thoả thuận song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Chính Phủ nước có chung biên giới (đối với hàng hoá nhập khẩu qua biên giới muốn được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)).

3.2. Về kiểm tra thực tế hàng hoá:

- Không áp dụng biện pháp miễn kiểm tra thực tế hàng hoá đối với hàng hoá nhập khẩu qua biên giới và hàng hoá đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu.

- Hàng hoá xuất khẩu qua biên giới áp dụng các hình thức kiểm tra theo qui định của Luật hải quan.

- Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới: Chi kiểm tra đối với trường hợp qua giám sát thấy có khả năng vượt định lượng miễn thuế, có hàng lậu... Về theo dõi số lần trong ngày: Chủ yếu qua công tác giám sát để phát hiện đối tượng lợi dụng để buôn bán, không phải mở sô theo dõi.

4- Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ:

4.1. Tại điểm kiểm soát giáp biên giới:

a- Đối với xe nhập cảnh:

a1- Trách nhiệm của lái xe:

- Dừng xe đúng nơi qui định tại cửa khẩu, xuất trình giấy tờ và xe để Hải quan kiểm tra, vào sổ theo dõi.

- Ký xác nhận vào sổ theo dõi của Hải quan.

a2- Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

- Kiểm tra xe và giấy tờ về xe do lái xe xuất trình và vào sổ theo dõi.

- Giám sát xe nhập cảnh.

b- Đối với xe xuất cảnh:

b1- Trách nhiệm của lái xe: Xuất trình tờ khai xe ô tô xuất cảnh, tờ khai hàng xuất khẩu (nếu xe chở hàng xuất khẩu) đã làm thủ tục hải quan.

b2- Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

- Tiếp nhận, kiểm tra xe và các giấy tờ do lái xe xuất trình và vào sổ theo dõi.
- Thông qua công tác giám sát, công tác thu thập, tiếp nhận thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nếu có căn cứ khẳng định là hàng lậu hoặc trốn thuế thì báo cáo lãnh đạo Chi cục chỉ đạo kiểm tra lại để phát hiện vi phạm và xử lý theo qui định.
- Thực hiện việc giám sát xe và hàng hoá cho đến khi thực xuất qua biên giới.

4.2. Tại trụ sở làm thủ tục hải quan cửa khẩu:

Thủ tục hải quan cho xe xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh như sau:

a- Lái xe có trách nhiệm khai và nộp cho Hải quan những giấy tờ sau:

- a1- Đối với xe ô tô vận tải hàng hoá xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:
- Tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường bộ (ký hiệu HQ/2002/01-PTVT ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;
 - Tờ khai hành lý xuất khẩu, nhập khẩu của lái xe (nếu ô tô lưu hành ngoài khu vực cửa khẩu): 01 bản chính;
 - Danh sách hành khách (nếu có chuyên chở hành khách): 01 bản chính;
 - Xuất trình Giấy phép (nếu có) theo qui định của Hiệp định vận tải đường bộ ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước có chung biên giới.

a2- Đối với xe ô tô của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu sau đó quay về nước ngay trong ngày và xe ô tô Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu, nhận hàng nhập khẩu ngay tại khu vực cửa khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam ngay trong ngày, thì không yêu cầu khai và nộp các giấy tờ theo qui định trên.

a3- Đối với phương tiện vận tải tạm nhập-tái xuất, tạm xuất-tái nhập có thời hạn qui định tại Điều 52 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ và điểm 1, phần 1 Thông tư số 11/2003/TT-BCA (C11) ngày 03/7/2003 của Bộ Công an bao gồm: xe ô tô du lịch (xe ô tô con, xe ô tô chở hành khách, xe vừa chở người vừa chở hàng), xe gắn máy, thuyền xuồng có gắn máy và không gắn máy, ngoài việc nộp và xuất trình các giấy tờ qui định tại điểm a1 trên đây, lái xe còn phải nộp cho Hải quan một trong những giấy tờ sau:

- Giấy phép tạm nhập để lưu hành do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;
- Giấy phép của Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp (đối với xe tạm xuất-tái nhập không cùng cửa khẩu): 01 bản chính;

b- Hải quan có trách nhiệm:

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ Hải quan do lái xe nộp.
- Đối chiếu tờ khai với thực tế xe và kiểm tra xe nếu có căn cứ nhận định trên xe có vận chuyển hàng nhập khẩu không khai báo Hải quan.
- Lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định cho phép xe được nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh vào tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh HQ/2002/01-PTVT.
- Tra lái xe 01 bản chính tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh HQ/2002/01-PTVT để làm chứng từ đi đường.
- Vào sổ theo dõi, lưu hồ sơ Hải quan theo qui định.

c- Việc cấp giấy phép cho xe Việt Nam tạm xuất-tái nhập có thời hạn thực hiện như sau:

- Trường hợp xe tạm xuất-tái nhập qua cùng một cửa khẩu thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu cho phép bằng cách ghi trực tiếp lên tờ khai nhập xuất cảnh Việt Nam của lái xe.

- Trường hợp xe tạm xuất-tái nhập không cùng một cửa khẩu thì chủ xe hoặc lái xe phải có văn bản đề nghị (nội dung gồm: tên chủ xe, tên lái xe, loại xe, nhãn hiệu xe, số khung, số máy, biển kiểm soát, cửa khẩu tạm xuất, cửa khẩu tái nhập, thời gian tạm xuất, thời gian tái nhập) gửi Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có cửa khẩu xe tạm xuất để được cấp phép.

Giấy phép (ký hiệu GP/2002/02-PTVT ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan) gồm 03 bản: Giao chủ xe hoặc lái xe 02 bản để nộp cho Hải quan cửa khẩu tạm xuất, cửa khẩu tái nhập mỗi nơi 01 bản; lưu Hải quan cấp giấy phép 01 bản. Giấy phép này có giá trị thực hiện ở cả cửa khẩu tạm xuất và cửa khẩu tái nhập.

III- XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Mọi hành vi vi phạm các qui định tại Quyết định 252/2003/QĐ-TTg dẫn trên và tại Thông tư này tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo qui định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại của Chính phủ và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan khác hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của Pháp luật.

2- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Bãi bỏ công văn số 2993/TCHQ-GSQL ngày 01/7/2002 của Tổng cục Hải quan hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hoá, hàng lý xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ và các qui định trước đây về thủ tục hải quan đối với hàng hoá buôn bán qua biên giới trái với những qui định tại Thông tư này.

3- Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

KT.BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thư trưởng

(đã ký)

Trương Chí Trung

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 2480/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 31 tháng 5 năm 2004

CÔNG VĂN

Kính gửi: - Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Trong quá trình thực hiện làm thủ tục Hải quan đối với một số lô hàng nhập khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư trong nước đã xuất hiện các hiện tượng cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng không đúng quy định tại Điều 26, Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10. Tuy nhiên, một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố vẫn làm thủ tục miễn thuế cho các đối tượng được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư không đúng quy định.

Căn cứ hướng dẫn tại điểm 2, mục II, phần C Thông tư 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ. Đề đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, Tổng cục Hải quan yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện một số công việc như sau:

1. Khi làm thủ tục miễn thuế cho các lô hàng thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước phải kiểm tra các dự án đầu tư được cấp ưu đãi có đúng đối tượng là dự án thuộc Danh mục A, hoặc là dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

2. Kiểm tra Danh mục hàng hoá nhập khẩu được cấp ưu đãi miễn thuế có đúng đối tượng là hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng (đối chiếu với Quyết định 704/2003/QĐ-BTC ngày 18/9/2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc ban hành Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải trong nước đã sản xuất được):

+ Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

+ Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

Các đơn vị hải quan trong khi làm thủ tục miễn thuế cho hàng hoá của cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước, nếu phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi không đúng quy định thì tạm thời không thực hiện miễn thuế cho hàng hoá đó và thông báo lại cho đối tượng được cấp ưu đãi biết. Đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 34 Nghị định 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố không thay đổi quyết định thì báo cáo về Tổng cục Hải quan để báo cáo Bộ Tài chính xử lý.

3. Yêu cầu các đơn vị kiểm tra, phức tạp lại tất cả các tờ khai hàng nhập khẩu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 1/1/2003 đến nay. Trường hợp phát hiện đã thực hiện thủ tục miễn thuế đối với những hàng

hóa thuộc dự án được cấp ưu đãi không đúng quy định thì thông báo cho đơn vị được cấp ưu đãi đầu tư, cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư biết và ra Quyết định truy thu số thuế đã được miễn không đúng quy định. Cục Hải quan tỉnh, thành phố phải làm việc cụ thể với các đối tượng thuộc diện bị truy thu để lên kế hoạch nộp hết số thuế bị truy thu từ nay đến hết tháng 12/2004; Trường hợp đối tượng chây ỳ không nộp thuế truy thu đúng kế hoạch thì thực hiện cưỡng chế không cho làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 20 hàng tháng, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố báo cáo về Tổng cục Hải quan (Cục Kiểm tra sau Thông quan) số liệu về các trường hợp phát hiện cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư không đúng quy định, và các trường hợp phải truy thu thuế nhập khẩu do đã làm thủ tục miễn thuế đối với hàng hoá thuộc dự án có giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được cấp không phù hợp (báo cáo theo mẫu đính kèm).

Tổng cục Hải quan thông báo để các Cục Hải quan tỉnh, thành phố biết và thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Đặng Thị Bình An

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 2557/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 03 tháng 6 năm 2004

CÔNG VĂN

Kính gửi: - Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Thời gian qua, một số hải quan địa phương đã áp dụng chính sách xuất nhập khẩu tại chỗ theo hướng dẫn tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ và Quyết định số 153/2002/QĐ-BTC ngày 17/12/2002 qui định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK tại chỗ của Bộ Tài chính cho một số trường hợp không đúng qui định. Để thực hiện thống nhất trong toàn ngành, Tổng cục Hải quan yêu cầu các đơn vị:

1. Thực hiện theo đúng qui định tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 của hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa XNK tại chỗ và Quyết định số 153/2002/QĐ-BTC ngày 17/12/2002 qui định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK tại chỗ của Bộ Tài chính, không mở rộng đối tượng được áp dụng (trường hợp thương nhân nước ngoài không ký hợp đồng mà ủy quyền cho một Công ty tại Việt Nam trực tiếp ký hợp đồng XNK tại chỗ và thanh toán tiền hàng cho công ty không thuộc đối tượng được áp dụng Thông tư số 90/2002/TT-BTC).

2. Tổng hợp các trường hợp không thuộc đối tượng được áp dụng Thông tư số 90/2002/TT-BTC và Quyết định số 153/2002/QĐ-BTC nhưng đã làm thủ tục XNK tại chỗ và hoàn thuế cho doanh nghiệp, báo cáo về Tổng cục Hải quan trước ngày 30/6/2004 theo mẫu đính kèm đề Tổng Cục báo cáo Bộ xử lý.

Tổng cục Hải quan thông báo đề Cục Hải quan tỉnh, thành phố biết và thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Đặng Thị Bình An

BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 032/2004/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2004

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

Căn cứ Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001 – 2005;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 65/2001/QĐ-BKHCMNT ngày 11 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TNMT

(Đã ký)

Mai Ai Trục

**QUY ĐỊNH VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ LIỆU
NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2004
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bảo vệ môi trường đối với việc nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất ở Việt Nam; không quy định đối với việc chuyển khẩu, quá cảnh phế liệu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phế liệu là sản phẩm, vật liệu được loại ra trong sản xuất hoặc tiêu dùng nhưng đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất, bao gồm:

a) Nguyên liệu thứ phẩm là nguyên liệu không đáp ứng yêu cầu về quy cách, phẩm chất để sản xuất một loại sản phẩm nhất định nhưng có thể được gia công để sản xuất lại sản phẩm ấy hoặc để sản xuất các loại sản phẩm khác;

b) Nguyên liệu vụn là nguyên liệu được loại ra của một quá trình sản xuất (đầu mẩu, đầu tấm, đầu cắt, phoi, sợi rối, mảnh vụn);

c) Vật liệu tận dụng là vật liệu đồng nhất về chất được tháo gỡ, bóc tách, thu hồi từ sản phẩm đã qua sử dụng hoặc từ thứ phẩm, phế phẩm.

2. Chất thải là chất được loại ra trong sản xuất, tiêu dùng hoặc trong các hoạt động khác mà không đồng nhất về chất với phế liệu nhập khẩu và dưới dạng khối, cục, bánh hoặc vật dụng cụ thể.

3. Tạp chất nguy hại là chất không đồng nhất về chất với phế liệu, bám dính vào phế liệu và có tính nguy hại như: hoá chất độc; chất phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ gây ăn mòn; chất thải y tế; các hợp chất hữu cơ có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm có nguy cơ gây dịch bệnh.

Điều 4. Nguyên tắc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu.

Việc nhập khẩu phế liệu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

2. Không được lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu để nhập khẩu chất thải dưới bất kỳ hình thức nào;

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu cho sản xuất phải tự chịu trách nhiệm đối với các phế liệu nhập khẩu khi xảy ra ô nhiễm môi trường;

4. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Quy định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Các loại phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm:

1. Nhóm kim loại và hợp kim:

a) Nguyên liệu thứ phẩm;

b) Nguyên liệu vụn ở dạng rời hoặc được ép thành khối hay đóng bánh;

c) Vật liệu tận dụng, bao gồm:

- Thép đường ray, thép tà vẹt, thép tấm, thép lá, thép tròn, thép hình, thép ống, thỏi đúc, dây và lưới thép các loại;

- Gang, thép, đồng, hợp kim đồng, nhôm, hợp kim nhôm, kẽm, hợp kim kẽm, ni ken, hợp kim ni ken thu hồi từ việc cắt phá, tháo dỡ các công trình xây dựng, các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và các sản phẩm khác;

- Lõi dây điện, cáp điện bằng đồng hoặc nhôm, đã loại bỏ vỏ bọc cách điện bằng nhựa, cao su hoặc bằng các loại vật liệu cách điện khác;

- Dây điện từ (dây đồng có lớp bọc cách điện bằng sơn men, sợi bông hoặc giấy).

2. Nhóm giấy và các-tông:

a) Nguyên liệu thứ phẩm;

b) Nguyên liệu vụn;

c) Vật liệu tận dụng bao gồm: giấy, các-tông thu hồi từ sản phẩm đã qua sử dụng; giấy, các-tông ở dạng thứ phẩm, phế phẩm.

3. Nhóm thủy tinh:

a) Nguyên liệu thứ phẩm;

b) Nguyên liệu vụn;

c) Vật liệu tận dụng: các loại thủy tinh thu hồi từ sản phẩm đã qua sử dụng.

4. Nhóm nhựa:

a) Nguyên liệu thứ phẩm;

b) Nguyên liệu vụn;

c) Vật liệu tận dụng: các loại bao bì đựng nước khoáng, nước tinh khiết đã qua sử dụng.

Điều 6. Điều kiện đối với phế liệu nhập khẩu

Phế liệu trước khi nhập khẩu phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Không lẫn những vật liệu, sản phẩm, hàng hoá không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

2. Không chứa các tạp chất nguy hại;

3. Không lẫn chất thải, trừ tạp chất không nguy hại còn bám dính hoặc bị rời ra trong quá trình bốc xếp, vận chuyển.

Điều 7. Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu

Chỉ những tổ chức, cá nhân có đủ các điều kiện sau đây mới được phép nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

1. Có kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu nhập khẩu bảo đảm các điều kiện về môi trường trong quá trình lưu giữ phế liệu nhập khẩu;

2. Có đủ năng lực xử lý các tạp chất đi kèm với phế liệu nhập khẩu.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm:

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;
2. Chỉ nhập khẩu phế liệu phù hợp với chủng loại nguyên liệu sản xuất của cơ sở mình;
3. Trong thời hạn ít nhất là năm (5) ngày làm việc trước khi tiến hành bốc dỡ, vận chuyển phế liệu nhập khẩu từ cửa khẩu về kho, bãi tập kết, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường ở địa phương có cơ sở sản xuất hoặc kho, bãi chứa phế liệu nhập khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng phế liệu nhập khẩu; địa điểm cửa khẩu nhập phế liệu; tuyến vận chuyển phế liệu; địa điểm kho, bãi tập kết phế liệu; địa điểm đưa phế liệu vào sản xuất;
4. Tổ chức việc xử lý tạp chất sau khi loại ra khỏi phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; không được cho, bán tạp chất đó.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu; có kho, bãi tập kết phế liệu nhập khẩu; có nơi xử lý môi trường liên quan đến phế liệu nhập khẩu, có trách nhiệm:

1. Kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo Quy định này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm về bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường;
3. Định kỳ sáu (6) tháng một lần báo cáo bằng văn bản với Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Bảo vệ môi trường) về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại địa bàn quản lý;
4. Báo cáo với Bộ Tài nguyên và Môi trường về những vướng mắc xảy ra liên quan đến việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để được giải quyết kịp thời.

Điều 10. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thì tùy mức độ mà bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
2. Cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ mà không làm đầy đủ trách nhiệm để gây hậu quả xấu hoặc gây phiền hà, sách nhiễu cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Cục Bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; định kỳ sáu (6) tháng, một (1) năm báo cáo Bộ trưởng về tình hình thực hiện.

2. Thanh tra Bộ có trách nhiệm phối hợp với Cục Bảo vệ môi trường trong công tác kiểm tra phát hiện vi phạm; kịp thời thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý đối với các vi phạm.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 2845/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 22 tháng 6 năm 2004

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Ngày 08 tháng 6 năm 2004 Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 1833/BTNMT-BVMT gửi Tổng cục Hải quan, giải thích một số điểm tại Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT ngày 2/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Tổng cục Hải quan hướng dẫn như sau:

1- Các loại phế liệu không được liệt kê trong Điều 5 và không đáp ứng các điều kiện nêu ở Điều 6 của Bản quy định thì không được phép nhập khẩu.

2- Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT ngày 2/4/2004 chỉ quy định bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất trong nước. Phế liệu quá cảnh, chuyển khẩu (bao gồm cả loại hình tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan) không chịu điều chỉnh bởi Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT, doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về vấn đề môi trường.

3- Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra phế liệu nhập khẩu theo quy định hiện hành như đối với hàng hóa khác. Trong trường hợp cần thiết thì đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại địa phương kiểm tra, nếu Sở Tài nguyên và Môi trường kết luận là hàng hóa không đúng như quy định tại Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT thì buộc phải tái xuất.

Văn bản này thay thế công văn số 2644/TCHQ-GSQL ngày 09/06/2004 của Tổng cục.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn Cục Hải quan các địa phương thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

BỘ TÀI CHÍNH
Số: **69 /2004/QĐ-BTC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----&-----

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Ban hành Quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá
gia công với thương nhân nước ngoài

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001-QH10 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;
- Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài, Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/1998/NĐ-CP;
- Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này:

- a- Quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công với thương nhân nước ngoài;
- b- Mẫu tờ khai hàng gia công chuyển tiếp, ký hiệu HQ/2004-GCCT;
- c- Các biểu mẫu số 01/HQ-GC, 02/HQ-GC, 03/HQ-GC, 04/HQ-GC, 05/HQ-GC, 06/HQ-GC, 07/HQ-GC, 08/HQ-GC, 09/HQ-GC, 10/HQ-GC, 11/HQ-GC.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Bãi bỏ Thông tư số 07/2000/TT-TCHQ ngày 2/11/2000 của Tổng cục Hải quan và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 3: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thủ trưởng

Trương Chí Trung
(đã ký)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ GIÁ CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN 1: QUI ĐỊNH CHUNG

1. Quy định này áp dụng để làm thủ tục hải quan đối với hàng gia công với thương nhân nước ngoài của các đối tượng sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật doanh nghiệp ;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ;
- Hợp tác xã được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã ;
- Hộ kinh doanh cá thể được đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02/4/2004 của Chính phủ.

Các đối tượng này dưới đây gọi chung là doanh nghiệp.

2. Giải thích từ ngữ:

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- *Giám đốc doanh nghiệp*: đối với doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là Giám đốc (Tổng giám đốc) doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp trước pháp luật; đối với Hợp tác xã là Chủ nhiệm hợp tác xã ; đối với Hộ kinh doanh cá thể là cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- *Nguyên liệu gia công*: bao gồm nguyên liệu, phụ liệu, vật tư gia công.

- *Phế liệu gia công*: bao gồm phế liệu từ nguyên liệu gia công; máy móc, thiết bị thuê mượn phục vụ gia công bị hư hỏng không còn sử dụng được phải loại ra dưới dạng phế liệu.

3. Việc làm thủ tục hải quan đối với hợp đồng gia công (tiếp nhận hợp đồng, đăng ký định mức, làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng xuất, nhập khẩu của hợp đồng, thanh khoản hợp đồng) được thực hiện tại một Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có cơ sở sản xuất đang thực hiện hợp đồng gia công hoặc nơi có trụ sở của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc trụ sở của Chi nhánh doanh nghiệp được thành lập theo qui định của pháp luật). Trường hợp tại địa phương đó không có tổ chức Hải quan, doanh nghiệp được chọn một đơn vị Hải quan thuận tiện nhất để làm thủ tục hải quan.

4. Tất cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của hợp đồng gia công đều phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát của Hải quan và nộp lệ phí hải quan theo qui định của pháp luật.

Tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng gia công, doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức đăng ký tờ khai từng lần cho từng lô hàng xuất, nhập khẩu hoặc lựa chọn hình thức đăng ký tờ khai một lần để làm thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, xuất khẩu sản phẩm cho cả hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công.

5. Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký kết hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê doanh nghiệp Việt Nam khác gia công (gia công lại), thì doanh nghiệp ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, thanh khoản hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Hàng hóa giao nhận giữa các doanh nghiệp phía Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

6. Hợp đồng gia công đã được các bên ký kết bằng văn bản (điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là hình thức văn bản) với nội dung theo quy định tại Điều 12, Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ là căn cứ để cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công.

Mọi sự thay đổi, bổ sung, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công (kể cả thay đổi, điều chỉnh định mức) đều phải thông qua ký kết phụ kiện hợp đồng và phải nộp các phụ kiện bổ sung này cho cơ quan Hải quan trước hoặc cùng thời điểm doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng đầu tiên theo phụ kiện hợp đồng đó.

7. Nguyên liệu dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê mượn sau khi kết thúc hợp đồng gia công được xử lý theo sự thoả thuận trong hợp đồng gia công phù hợp với qui định của pháp luật.

Các phương thức xử lý: tái xuất; mua, bán theo hình thức xuất, nhập khẩu tại chỗ; biếu, tặng; tiêu huỷ; chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác. Thủ tục hải quan thực hiện theo qui định tại điểm 1.3, mục VIII, phần 2 Quy định này.

8. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao (sau đây gọi chung là định mức), tỷ lệ hao hụt nguyên liệu do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 13 Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ. Nếu trong hợp đồng gia công không quy định tỷ lệ hao hụt nguyên liệu thì coi như hợp đồng gia công đó có tỷ lệ hao hụt nguyên liệu bằng 0%.

Định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu doanh nghiệp đăng ký với Hải quan (theo mẫu 10/HQ-GC) phải là định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế doanh nghiệp thực hiện. Nếu định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu thoả thuận trong hợp đồng gia công cao hơn định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế thì doanh nghiệp phải đăng ký theo định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế này.

Thời điểm đăng ký định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu của mã hàng là trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục xuất khẩu (đối với trường hợp nhận gia công cho thương nhân nước ngoài), nhập khẩu (đối với trường hợp đặt gia công ở nước ngoài) lô sản phẩm đầu tiên của mã hàng đó.

Định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan Hải quan tại một trong các thời điểm trên là định mức, tỷ lệ hao hụt để thanh khoản hợp đồng gia công.

9. Kiểm tra định mức:

9.1- Chế độ kiểm tra và đối tượng kiểm tra:

9.1.1- Kiểm tra định mức tất cả các mã hàng nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

9.1.1.1- Doanh nghiệp lần đầu tiên thực hiện hợp đồng gia công.

9.1.1.2- Doanh nghiệp bị phát hiện vi phạm liên quan đến định mức:

- Doanh nghiệp đã có hành vi gian lận định mức;

- Doanh nghiệp bị phát hiện nhập thừa so với khai hải quan đối với hàng nhập khẩu; xuất thiếu so với khai hải quan đối với hàng xuất khẩu.

9.1.1.3- Hải quan có căn cứ để nghi vấn định mức doanh nghiệp đăng ký với Hải quan là không chính xác, không trung thực;

9.1.1.4- Doanh nghiệp không chấp hành tốt chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn chứng từ (do Cục Thuế địa phương thông báo).

Sau 12 tháng, nếu doanh nghiệp không tái phạm (đối với các trường hợp nêu tại điểm 9.1.1.2) hoặc được Cục Thuế địa phương thông báo doanh nghiệp đã chấp hành tốt chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ (đối với trường hợp nêu tại điểm 9.1.1.4) thì được chuyển sang áp dụng chế độ kiểm tra nêu tại điểm 9.1.2 dưới đây.

9.1.2- Kiểm tra xác suất: Các trường hợp còn lại cơ quan Hải quan thực hiện chế độ kiểm tra xác suất định mức khi cần thiết. Nếu phát hiện có sai phạm thì sẽ chuyển sang chế độ kiểm tra định mức tất cả các mã hàng như quy định tại điểm 9.1.1 trên đây.

9.2- Biện pháp kiểm tra:

Tổng cục Hải quan hướng dẫn biện pháp kiểm tra định mức.

10. Việc thanh khoản hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng gia công phải được hoàn thành chậm nhất 90 ngày kể từ khi chấm dứt hợp đồng, phụ kiện hợp đồng gia công đó (trừ trường hợp quy định tại điểm 10.4 dưới đây). Cụ thể như sau:

10.1- Chậm nhất 45 ngày kể từ khi chấm dứt hợp đồng gia công, doanh nghiệp nhận gia công phải nộp đủ hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công theo quy định tại mục VIII, phần 2 Quy định này (bao gồm cả phương án giải quyết nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị tạm nhập, phế liệu, phế phẩm) cho cơ quan Hải quan.

Đối với những hợp đồng gia công có thời hạn trên 01 năm, thì phải tách ra từng phụ kiện nhỏ, thời hạn thực hiện một phụ kiện không quá 01 năm. Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản đối với phụ kiện hợp đồng gia công áp dụng như thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công.

10.2- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ thanh khoản, Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công phải hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản.

10.3- Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản doanh nghiệp phải làm thủ tục hải quan để giải quyết số nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm (nếu có) theo quy định tại điểm 1.3, mục VIII, phần 2 Quy định này.

10.4- Trong một số trường hợp đặc biệt, thời hạn nêu tại điểm 10.1 và 10.3 được gia hạn thêm nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 30 ngày. Việc gia hạn này do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý hợp đồng gia công xem xét quyết định.

10.5- Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công phải tổ chức theo dõi tình hình thanh khoản hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công; nếu doanh nghiệp vi phạm thời hạn quy định tại điểm 10.1 hoặc 10.3 trên đây thì lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về hải quan và ra quyết định xử phạt. Trong quyết định xử phạt phải có điều khoản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thành việc thanh khoản hợp đồng gia công trong thời hạn chấp hành quyết định xử phạt. Hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu doanh nghiệp vẫn không hoàn thành việc thanh khoản thì xử lý như sau:

10.5.1- Nếu nguyên liệu, máy móc thiết bị mượn, phế liệu, phế phẩm không thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu thì ngay sau khi hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công căn cứ vào các tờ khai nhập khẩu lưu tại Hải quan (đối với trường hợp chưa nộp hồ sơ thanh khoản) hoặc kết quả đối chiếu thanh khoản (đối với trường hợp doanh nghiệp đã nộp hồ sơ thanh khoản, nhưng vi phạm quy định tại điểm 10.3 trên đây) để tạm tính thuế nhập khẩu và ra thông báo thuế gửi doanh nghiệp. Sau 30 ngày kể từ ngày ra thông báo thuế, nếu doanh nghiệp vẫn không thực hiện việc thanh khoản hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công thì áp dụng biện pháp cưỡng chế về thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu (kể cả nhập khẩu kinh doanh) các lô hàng tiếp theo của doanh nghiệp.

10.5.2- Nếu nguyên liệu, máy móc thiết bị mượn, phế liệu, phế phẩm thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý hợp đồng gia công gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp thực hiện ngay việc thanh khoản và tái xuất hàng hoá còn tồn đọng. Sau 30 ngày kể từ ngày nhận văn bản, doanh nghiệp vẫn không thực hiện, thì xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 34, Nghị định số 138/2004/NĐ-CP ngày 17/6/2004 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

11. Thủ tục hải quan đối với việc xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê mượn để phục vụ gia công; nhập khẩu hàng mẫu để gia công; nhập khẩu sản phẩm gia công để tái chế; tái xuất nguyên liệu nhập khẩu thực hiện như sau:

11.1. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị mượn để phục vụ gia công thực hiện như đối với hàng tạm nhập-tái xuất có thời hạn qui định tại Điều 33 Luật Hải quan.

11.2. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê thực hiện theo văn bản hướng dẫn thực hiện Quy chế thuê máy móc, thiết bị của nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định 1447/1999/QĐ-BTM ngày 10/12/1999 của Bộ Thương mại.

11.3. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng bên thuê gia công cho mượn hoặc cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công nhưng không thuộc đối tượng được miễn thuế thì thực hiện theo loại hình nhập kinh doanh.

11.4. Thủ tục hải quan đối với hàng mẫu xuất, nhập khẩu để làm mẫu gia công thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng phi mậu dịch (sử dụng tờ khai phi mậu dịch ký hiệu HQ/2002-PMD ban hành kèm theo Quyết định 1473/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Hàng mẫu để làm mẫu gia công phải đáp ứng các điều kiện: Hình thức mặt hàng thể hiện chỉ sử dụng được vào mục đích làm mẫu để gia công, không có giá trị thương mại; bộ chứng từ lô hàng thể hiện là chứng từ hàng mẫu. Đối với hàng mẫu nhập khẩu mỗi mã hàng chỉ được nhập tối đa 05 đơn vị.

11.5. Thủ tục hải quan đối với trường hợp xuất trả nguyên liệu nhập khẩu trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công theo yêu cầu của bên thuê gia công thực hiện như thủ tục xuất trả nguyên liệu dư sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

11.6. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công nhập khẩu trở lại để tái chế thực hiện theo văn bản riêng quy định thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu bị trả lại.

PHẦN 2- THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI.

I- THỦ TỤC TIẾP NHẬN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG:

1- Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Chậm nhất 01 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp nộp và xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan Hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng.

Hồ sơ hải quan gồm:

- Hợp đồng gia công và các phụ kiện hợp đồng kèm theo (nếu có): 01 bản chính và 01 bản dịch (nếu hợp đồng lập bằng tiếng nước ngoài);
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục tiếp nhận lần đầu): 01 bản photocopy;
- Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 01 bản photocopy;

- Giấy phép của Bộ Thương mại, nếu mặt hàng gia công thuộc Danh mục hàng hoá Nhà nước Việt Nam cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; hoặc của cơ quan chuyên ngành, nếu mặt hàng gia công theo văn bản hướng dẫn quản lý xuất, nhập khẩu chuyên ngành phải xin phép các cơ quan này: nộp 01 bản photocopy, xuất trình bản chính;

Giám đốc doanh nghiệp hoặc người được giám đốc doanh nghiệp uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các bản dịch, bản photocopy trên đây và nêu tại văn bản này.

2- Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi tiếp nhận hợp đồng:

- 2.1- Kiểm tra sự đồng bộ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định.
- 2.2- Đối chiếu nội dung của hợp đồng gia công với quy định tại Điều 12 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998.
- 2.3- Ghi ngày, tháng, năm tiếp nhận; ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu của Chi cục Hải quan (mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số

1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001) lên hợp đồng và các giấy tờ khác kèm theo; vào sổ tiếp nhận và theo dõi thực hiện hợp đồng gia công.

Sổ tiếp nhận và theo dõi thực hiện hợp đồng gia công gồm có các tiêu chí sau: số thứ tự; tên doanh nghiệp; địa chỉ doanh nghiệp; họ tên, địa chỉ cư trú, số chứng minh thư của Giám đốc doanh nghiệp; số hợp đồng gia công, ngày tháng năm ký kết hợp đồng; bên đặt gia công (tên, địa chỉ); mặt hàng gia công; thời hạn hợp đồng; ngày nộp hồ sơ thanh khoản, ngày hoàn thành thanh khoản.

2.4- Lưu bản chính và bản dịch hợp đồng, phụ kiện hợp đồng kèm theo (nếu có) và bản photocopy các giấy tờ khác để theo dõi; trả chủ hàng các giấy tờ còn lại.

2.5- Vào máy vi tính các thông số của hợp đồng/phụ kiện hợp đồng theo các tiêu chí có sẵn trên máy.

II- THỦ TỤC NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU:

1- Hồ sơ hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu từng lô hàng:

1.1- Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai hàng nhập khẩu: 02 bản chính;
- Vận tải đơn: 01 bản sao từ các bản original hoặc bản surrendered hoặc bản chính của các bản vận tải đơn có ghi chữ copy;
- Hoá đơn thương mại: 01 bản chính;
- Bản kê chi tiết hàng hoá (nếu nguyên liệu đóng gói không đồng nhất): 01 bản chính và 01 bản photocopy.

1.2- Giấy tờ phải nộp thêm:

- Giấy đăng ký kiểm dịch (đối với hàng yêu cầu phải kiểm dịch): 01 bản chính;
- Giấy phép của Bộ Thương mại, nếu nguyên liệu nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại: 01 bản photocopy;
- Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành, nếu nguyên liệu nhập khẩu thuộc mặt hàng theo quy định riêng đối với hàng gia công phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành: 01 bản photocopy.

1.3- Giấy tờ phải xuất trình:

Giấy phép nêu tại điểm 1.2 trên đây: 01 bản chính để Hải quan cấp phiếu theo dõi trừ lùi (đối với trường hợp nhập khẩu lô hàng nguyên liệu đầu tiên của hợp đồng) hoặc 01 bản chính kèm phiếu theo dõi, trừ lùi (đối với trường hợp đã được Hải quan cấp phiếu theo dõi trừ lùi).

2- Quy trình thủ tục hải quan để nhập khẩu lô hàng nguyên liệu gia công thực hiện như Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003, nhưng không thực hiện bước kiểm tra tính thuế. Ngoài ra phải thực hiện thêm:

2.1- Đối với công chức Hải quan:

2.1.1- Khi đăng ký tờ khai: Công chức Hải quan làm nhiệm vụ này phải ghi đầy đủ số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai theo mẫu 08/HQ-GC. Bảng

thống kê này chỉ lưu tại Hải quan để đối chiếu với thống kê của doanh nghiệp khi làm thủ tục thanh khoản.

2.1.2- Khi kiểm tra thực tế hàng hoá: Kiểm hoá viên phải lấy mẫu lưu dưới sự chứng kiến của chủ hàng đối với nguyên liệu chính (trừ những trường hợp do tính chất mặt hàng không thể lấy mẫu, lưu mẫu được). Kiểm hoá viên phải ghi đầy đủ, chính xác các tiêu chí trên Phiếu lấy mẫu theo mẫu 07/HQ-GC và phải niêm phong hải quan mẫu lưu cùng với Phiếu lấy mẫu này; xác nhận đã lấy mẫu nguyên liệu (ghi rõ những chủng loại nguyên liệu đã lấy mẫu) vào tờ khai hải quan; giao mẫu nguyên liệu cho doanh nghiệp bảo quản.

Việc lấy mẫu này áp dụng cho cả những lô hàng được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá.

2.2- Đối với doanh nghiệp:

- Bảo quản mẫu lưu nguyên liệu cho đến khi thanh khoản xong hợp đồng gia công;

- Xuất trình mẫu lưu nguyên liệu này cho Hải quan khi kiểm tra sản phẩm gia công xuất khẩu hoặc trong một số trường hợp khác khi Hải quan yêu cầu;

3- Thủ tục hải quan đối với những lô hàng nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hoá tại cửa khẩu nhập và những lô hàng nhập khẩu chuyển cửa khẩu được miễn kiểm tra thực hiện theo quy định tại Quyết định số 53/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 và Quyết định 145/2003/QĐ-BTC ngày 12/9/2003. Ngoài ra phải thực hiện thêm:

3.1- Đối với Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công: Thực hiện theo quy định tại điểm 2.1.1 trên đây. Chi cục trưởng quyết định nguyên liệu nào cần lấy mẫu lưu (áp dụng cho cả những lô hàng được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá).

3.2- Đối với Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập: Lấy mẫu nguyên liệu theo quyết định của Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công; Lập phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu và giao cho doanh nghiệp bảo quản như quy định tại điểm 2.1.2 trên đây.

3.3- Đối với doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại điểm 2.2 trên đây.

4- Đối với những Chi cục Hải quan ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng gia công:

- Khi đăng ký tờ khai phải vào máy các số liệu của tờ khai theo các tiêu chí trên máy hoặc đối chiếu số liệu doanh nghiệp truyền đến;

- Sau khi có kết quả kiểm hoá phải vào máy số liệu thực nhập.

5- Thủ tục hải quan đối với những hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng gia công áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần thực hiện theo văn bản quy định về đăng ký tờ khai 01 lần.

6- Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu theo hình thức nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo Quyết định 153/2002/QĐ-BTC ngày 17/12/2002 của Bộ Tài chính.

7- Thủ tục hải quan đối với sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thực hiện như nguyên liệu gia công, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Tên sản phẩm hoàn chỉnh và mục đích cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài phải được ghi rõ trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện bổ sung hợp đồng gia công;

- Trong bảng định mức sử dụng nguyên liệu cho sản phẩm gia công phải có định mức của sản phẩm hoàn chỉnh này.

III- THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU DO BÊN NHẬN GIA CÔNG TỰ CUNG ỨNG CHO HỢP ĐỒNG GIA CÔNG:

1- Đối với trường hợp nguyên liệu cung ứng do doanh nghiệp mua tại thị trường Việt Nam:

1.1- Nguyên liệu do bên nhận gia công cung ứng phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số lượng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

1.2- Khi mua nguyên liệu để cung ứng, doanh nghiệp không phải làm thủ tục hải quan, nhưng phải xin phép cơ quan có thẩm quyền nếu nguyên liệu cung ứng thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép.

1.3- Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp phải khai rõ tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế, lượng sử dụng của nguyên liệu cung ứng tương ứng với sản phẩm xuất khẩu để tính thuế xuất khẩu nguyên liệu cung ứng (nếu có) và Hải quan trừ lùi vào giấy phép (nếu nguyên liệu cung ứng thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền).

Nếu tại thời điểm xuất khẩu sản phẩm doanh nghiệp không khai báo đúng quy định này, thì nguyên liệu cung ứng sẽ không được đưa vào thanh khoản hợp đồng gia công. Đối với trường hợp nguyên liệu cung ứng thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, nếu khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm doanh nghiệp không khai báo hoặc có khai báo nhưng không xuất trình được giấy phép thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

2- Đối với trường hợp nguyên liệu do doanh nghiệp trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công:

2.1- Điều kiện cung ứng như điểm 1.1 trên đây.

2.2- Thủ tục hải quan:

- Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu thực hiện theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu.

- Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp phải khai rõ tên gọi, lượng sử dụng, định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế, số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập khẩu của nguyên liệu nhập theo loại hình sản xuất xuất khẩu đã sử dụng để sản xuất ra lô hàng gia công xuất khẩu.

- Thanh khoản tờ khai nhập khẩu nguyên liệu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; tờ khai xuất khẩu là tờ khai xuất khẩu gia công;

định mức nguyên liệu là định mức của hợp đồng gia công; hợp đồng xuất khẩu là hợp đồng gia công.

3- Khi thanh khoản hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng gia công, doanh nghiệp phải thống kê đầy đủ toàn bộ nguyên liệu đã cung ứng cho hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công đó vào bảng theo mẫu 04/HQ-GC.

IV- THỦ TỤC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM GIA CÔNG:

1- Hồ sơ hải quan:

1.1- Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai xuất khẩu: 02 bản chính;
- Bản kê chi tiết hàng hoá của lô hàng xuất khẩu: 02 bản chính;
- Bảng định mức của từng mã hàng có trong lô hàng xuất khẩu (đối với mã hàng chưa đăng ký định mức với Hải quan): 02 bản chính ;
- Bảng khai nguyên liệu do doanh nghiệp tự cung ứng (nếu có) tương ứng với lượng sản phẩm gia công trên tờ khai xuất khẩu (mẫu 11/HQ-GC): 02 bản chính

1.2- Giấy tờ phải nộp thêm:

- Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nếu bên nhận gia công cung ứng nguyên liệu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép: 01 bản photocopy.

1.3- Giấy tờ phải xuất trình:

Giấy phép nêu tại điểm 1.2 trên đây: 01 bản chính để đối chiếu với bản photocopy phải nộp khi cấp phiếu theo dõi trừ lùi hoặc bản chính kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi (nếu đã được Hải quan cấp phiếu theo dõi trừ lùi).

2- Quy trình thủ tục hải quan để xuất khẩu sản phẩm gia công: thực hiện như Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003, nhưng không thực hiện bước kiểm tra tính thuế (trừ trường hợp sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu tự cung ứng mua tại thị trường Việt Nam, thì phải tính thuế xuất khẩu đối với nguyên liệu này). Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

2.1- Đối với công chức Hải quan:

- Khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, công chức Hải quan đăng ký tờ khai phải kiểm tra việc đăng ký định mức đối với những mã hàng có trong tờ khai xuất khẩu (nếu mã hàng nào chưa đăng ký định mức thì yêu cầu doanh nghiệp nộp Bảng định mức để đăng ký); điền số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai xuất khẩu (mẫu 09/HQ-GC) như khi đăng ký tờ khai nhập khẩu.

- Đối với lô hàng xuất khẩu quyết định phải kiểm tra thực tế hàng hoá, khi kiểm tra phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu chính với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm, đối chiếu bản định mức với sản phẩm thực tế xuất khẩu.

2.2- Nghĩa vụ của doanh nghiệp:

- Xuất trình mẫu lưu nguyên liệu và Bảng định mức đã đăng ký với Hải quan để Hải quan đối chiếu.

- Đối với những lô hàng xuất khẩu được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, những trường hợp nguyên liệu không lấy mẫu được hoặc nguyên liệu bị biến đổi trong quá trình sản xuất (ví dụ sợi len trước khi dệt phải qua công đoạn tẩy,

nhuộm...) Hải quan không thể đối chiếu được, doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng nguyên liệu nhập khẩu của hợp đồng gia công.

3- Đối với những Chi cục Hải quan ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng gia công:

- Khi đăng ký tờ khai phải vào máy các thông số của tờ khai theo các tiêu chí trên máy hoặc kiểm tra số liệu doanh nghiệp truyền đến.
- Sau khi có kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá phải vào máy số liệu thực xuất.

4- Thủ tục hải quan đối với những hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng gia công áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần thực hiện theo văn bản quy định về đăng ký tờ khai 01 lần.

5- Thủ tục hải quan đối với những lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu chuyển cửa khẩu quy định tại Quyết định số 53/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 và Quyết định số 145/2003/QĐ-BTC ngày 12 / 9 /2003.

Đối với những lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hoá tại cửa khẩu, doanh nghiệp xuất trình mẫu lưu nguyên liệu và Bảng định mức đã đăng ký với Hải quan để Hải quan đối chiếu; Chi cục Hải quan cửa khẩu phải thực hiện việc đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu và Bảng định mức như quy định tại điểm 2.1 trên đây.

V- THỦ TỤC XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CHỖ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM GIA CÔNG:

1- Điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ: Thực hiện theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ và điểm 1.2, điểm 1.3, phần II Thông tư số 20/2001/TT-BTM ngày 17/8/2001 của Bộ Thương mại. Đối với sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để tiêu dùng trực tiếp (không phải làm nguyên liệu sản xuất) thì phải thực hiện đúng quy định về Quy chế ghi nhãn hàng hoá ban hành kèm theo Quyết định 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

2- Thủ tục hải quan:

2.1. Đối với sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất:

- Tờ khai hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại điểm 4, điểm 5 mục I và mục III bản Quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ ban hành kèm theo Quyết định 153/2002/QĐ-BTC ngày 17/12/2002 của Bộ Tài chính.

- Hồ sơ hải quan: Đối với xuất khẩu tại chỗ như hồ sơ hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài. Đối với nhập khẩu tại chỗ như hồ sơ hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài (trừ vận tải đơn)

2.2. Đối với sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để tiêu dùng trực tiếp, thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công có sản phẩm xuất khẩu tại chỗ. Cụ thể như sau:

2.2.1- Doanh nghiệp nhận gia công cho thương nhân nước ngoài:

- Làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ như đối với xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài (sử dụng mẫu tờ khai HQ/2002-XK ban hành kèm theo Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 4/12/2001).
- Xuất trình hàng hoá cho Hải quan kiểm tra.

2.2.2- Doanh nghiệp nhập khẩu: làm thủ tục đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ (sử dụng mẫu tờ khai HQ/2002-NK ban hành kèm theo Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 4/12/2001) và thực hiện các chính sách về nhập khẩu hàng hoá, chính sách thuế đối với hàng nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật.

2.2.3- Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công:

- Đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ cho doanh nghiệp nhận gia công như đối với xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài;
- Đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ như quy định đối với một lô hàng nhập khẩu từ nước ngoài (trong hồ sơ hải quan không yêu cầu phải có vận tải đơn);
- Kiểm tra thực tế hàng hoá như đối với hàng gia công xuất khẩu ra nước ngoài; ghi kết quả kiểm tra lên cả tờ khai xuất khẩu và tờ khai nhập khẩu;
- Thực hiện việc kiểm tra tính thuế;
- Xác nhận đã làm thủ tục hải quan cho cả tờ khai xuất và tờ khai nhập;
- Xác nhận thực xuất vào tờ khai xuất (ghi số, ngày, ký hiệu của tờ khai nhập khẩu tương ứng, nơi đăng ký, nơi giao hàng);
- Trả tờ khai nhập khẩu (bản chủ hàng lưu) cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ; Trả tờ khai xuất khẩu (bản chủ hàng lưu) cho doanh nghiệp nhận gia công; Hồ sơ còn lại Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công lưu theo quy định.

VI- THỦ TỤC GIAO NHẬN SẢN PHẨM GIA CÔNG CHUYỂN TIẾP

1- Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong việc giao nhận hàng:

- Trên cơ sở văn bản chỉ định của các bên thuê gia công, doanh nghiệp giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên giao) và doanh nghiệp nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên nhận) tự tổ chức việc giao, nhận hàng theo các bước quy định tại điểm 3 dưới đây.

- Giám đốc Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao, nhận sản phẩm đúng như khai báo trên tờ khai hàng gia công chuyển tiếp (dưới đây gọi tắt là tờ khai chuyển tiếp).

- Giám đốc Bên giao phải chịu trách nhiệm về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu của hợp đồng gia công.

- Nếu hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) đều cùng một doanh nghiệp nhận gia công, thì doanh nghiệp này thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

2- Tờ khai chuyển tiếp được sử dụng làm chứng từ để thanh khoản hợp đồng gia công nếu đáp ứng được các yêu cầu:

2.1- Đối với hợp đồng gia công giao:

- Các tiêu chí trên tờ khai phải được kê khai đầy đủ, không tẩy xoá; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của cả 4 bên: Bên giao; Bên nhận; Hải quan quản lý hợp đồng gia công giao (Hải quan bên giao); Hải quan quản lý hợp đồng gia công nhận (Hải quan bên nhận).

- Thời điểm xuất trình để Hải quan bên giao xác nhận lên tờ khai phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công giao và không quá 15 ngày kể từ ngày Hải quan bên nhận ký xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan lên tờ khai.

2.2- Đối với hợp đồng gia công nhận:

- Các tiêu chí trên tờ khai phải được kê khai đầy đủ, không tẩy xoá; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên (trừ Hải quan bên giao).

- Thời điểm xuất trình để Hải quan bên nhận xác nhận lên tờ khai phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công nhận và không quá 15 ngày kể từ ngày Bên giao lập tờ khai chuyển tiếp.

3- Quy trình thủ tục hải quan:

Bước 1:

- Bên giao kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người giao hàng khai, ghi rõ ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu vào ô quy định trên cả 4 tờ khai (mẫu HQ/2004-GCCT do Tổng cục Hải quan ấn hành).

- Giao sản phẩm kèm 04 tờ khai cho Bên nhận.

Bước 2:

- Sau khi nhận đủ sản phẩm và 04 tờ khai hải quan đã kê khai, ký tên, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người nhận hàng, ghi rõ ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu vào ô quy định trên cả 04 tờ khai.

- Mang hồ sơ hải quan gồm 04 tờ khai, văn bản chỉ định nhận hàng của bên thuê gia công, mẫu hàng gia công chuyển tiếp đến Hải quan bên nhận để đăng ký tờ khai.

Bước 3:

Hải quan bên nhận:

- Tiếp nhận hồ sơ Hải quan và mẫu hàng gia công chuyển tiếp.

- Tiến hành đăng ký tờ khai; điền số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai nhập khẩu (mẫu 08/HQ-GC); lập Phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu hàng theo đúng qui định.

- Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên đóng dấu lên cả 04 tờ khai.

- Lưu 01 tờ khai và văn bản chỉ định nhận hàng của bên thuê gia công; Trả cho Bên nhận 03 tờ khai; giao mẫu hàng đã niêm phong hải quan cho Bên nhận tự bảo quản để xuất trình cho Hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công hoặc các trường hợp khác khi Hải quan yêu cầu.

Bên nhận: Lưu 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho Bên giao.

Bước 4: Bên giao sau khi nhận được 02 tờ khai hải quan do Bên nhận chuyển đến đã có đầy đủ kê khai, chữ ký, đóng dấu của Bên nhận và Hải quan bên nhận, mang 02 tờ khai này và văn bản chỉ định giao hàng đến Hải quan bên giao để đăng ký tờ khai.

Bước 5: *Hải quan bên giao:*

- Tiếp nhận hồ sơ hải quan (gồm 02 tờ khai hải quan đã có đầy đủ kê khai, xác nhận, chữ ký, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận và Hải quan bên nhận; văn bản chỉ định giao hàng của bên thuê gia công).

- Đăng ký tờ khai; điền vào bảng thống kê tờ khai xuất khẩu (mẫu 09/HQ-GC) theo qui định; xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu vào cả 02 tờ khai.

- Trả Bên giao 01 tờ khai; Lưu 01 tờ khai và văn bản chỉ định giao hàng.

Tại các bước trên đây, nếu hợp đồng gia công giao và hợp đồng gia công nhận đều do một Chi cục Hải quan quản lý thì Chi cục Hải quan này thực hiện nhiệm vụ của cả Hải quan bên giao và Hải quan bên nhận.

Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp này áp dụng cho cả trường hợp hợp đồng gia công giao và hợp đồng gia công nhận khác đối tác thuê gia công.

VII. THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM GIA CÔNG DÙNG ĐỂ THANH TOÁN TIỀN GIA CÔNG:

Thủ tục hải quan đối với việc nhận sản phẩm gia công để thanh toán tiền gia công thực hiện như thủ tục hải quan đối với xuất nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công quy định tại mục V trên đây. Hợp đồng mua bán thay bằng văn bản thoả thuận giữa bên thuê và bên nhận gia công về việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công.

Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá nhập khẩu, chính sách thuế như hàng nhập khẩu từ nước ngoài; tuân thủ các quy định tại Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Sản phẩm gia công này được đưa vào để thanh khoản hợp đồng gia công.

VIII. THỦ TỤC THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG:

1- Quy trình thủ tục thanh khoản:

1.1- Doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản (Bước 1):

Mỗi hồ sơ thanh khoản nộp 02 bộ bảng biểu và xuất trình kèm theo bản chính các tờ khai hải quan (bản chủ hàng lưu), gồm:

- Bảng tổng hợp nguyên liệu nhập khẩu (Mẫu 01/HQ-GC) kèm theo tờ khai nhập khẩu (kể cả tờ khai nhập khẩu tại chỗ; tờ khai nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; tờ khai nhận nguyên liệu chuyển từ hợp đồng gia công khác sang) hoặc tờ khai nhập khẩu 01 lần, nếu áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần.

- Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu (mẫu 02/HQ-GC) kèm tờ khai xuất khẩu sản phẩm (kể cả tờ khai xuất khẩu tại chỗ; tờ khai giao sản phẩm gia công chuyển tiếp; tờ khai giao nguyên liệu sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công) hoặc tờ khai xuất khẩu 01 lần, nếu áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần.

- Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập (mẫu 03/HQ-GC) kèm tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị mượn; tờ khai nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác (nếu có).

- Bảng tổng hợp nguyên liệu do bên nhận gia công cung ứng (nếu có)-Mẫu 04/HQ-GC, kèm các bảng khai nguyên liệu cung ứng khi xuất khẩu sản phẩm và

hoá đơn mua hàng hoặc tờ khai nhập khẩu (nếu cung ứng bằng nguồn tự nhập khẩu từ nước ngoài).

- Bảng tổng hợp nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu (mẫu 05/HQ-GC).

- Bảng thanh khoản hợp đồng gia công (mẫu 06/HQ-GC).

Giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu (nếu là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên; số chứng minh thư nhân dân, nơi cấp) vào các bảng biểu nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ thanh khoản nộp cho Hải quan.

1.2- Hải quan kiểm tra hồ sơ thanh khoản (Bước 2) :

- Kiểm tra sự đồng bộ, hợp lệ của bộ hồ sơ thanh khoản;
- Đối chiếu số, ngày tờ khai do chủ hàng thống kê trong hồ sơ thanh khoản với số, ngày tờ khai do Hải quan thống kê tại các Bảng 08/HQ-GC và 09/HQ-GC
- Kiểm tra, đối chiếu các số liệu trên tờ khai với số liệu kê khai của doanh nghiệp trong hồ sơ thanh khoản.
- Kiểm tra, đối chiếu số liệu khác trên hồ sơ (nếu thanh khoản hàng gia công bằng máy vi tính thì đối chiếu biểu mẫu thanh khoản in ra từ máy với biểu mẫu thanh khoản do doanh nghiệp nộp).
- Xác nhận kết quả kiểm tra, đối chiếu vào bảng thanh khoản hợp đồng gia công (mẫu 06/HQ-GC) và trả lại cho doanh nghiệp các tờ khai đã xuất trình.
- Nếu phát hiện có sự gian lận trong hồ sơ thanh khoản thì lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định pháp luật. Nếu phát hiện dấu hiệu gian lận về định mức hoặc những dấu hiệu gian lận khác thì báo cáo Chi cục trưởng để chuyển cho bộ phận kiểm tra sau thông quan.
- Thời gian kiểm tra, đối chiếu thực hiện như quy định tại điểm 10, phần I Quy định này.

1.3- Giải quyết nguyên liệu thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn (Bước 3) :

Đối với những hợp đồng gia công có nguyên liệu dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn, thủ tục hải quan thực hiện theo một trong các phương thức sau:

1.3.1. Thực hiện theo phương thức XNK tại chỗ nếu nguyên liệu dư, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn sau khi kết thúc hợp đồng gia công bên thuê gia công bán lại cho doanh nghiệp Việt Nam.

1.3.1.1. Điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ: Thực hiện theo qui định tại Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thương mại tại Thông tư số 20/2001/TT-BTM ngày 17/8/2001.

1.3.1.2. Thủ tục hải quan:

- Thực hiện theo quy định tại điểm 2.1, mục V trên đây (Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu đồng thời là người nhận gia công thì tờ khai hải quan chỉ cần 01 bản chủ hàng lưu và 01 bản Hải quan lưu).

Nếu hợp đồng gia công tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện, thì tại ô 43 tờ khai HQ/2002-TC ghi số, ngày, tháng, năm của phụ kiện có hàng xuất khẩu tại chỗ.

- Sau khi làm xong thủ tục hải quan Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ photo tờ khai lưu cùng hồ sơ của hợp đồng gia công; trả tờ khai (bản

chủ hàng lưu) và các chứng từ xuất trình cho doanh nghiệp, hồ sơ còn lại lưu theo qui định hiện hành.

- Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải nộp thuế theo qui định của các Luật thuế hiện hành như đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài.

1.3.2. Tái xuất ra nước ngoài: Thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng tái xuất khác. Kiểm hoá viên phải đối chiếu nguyên liệu tái xuất với mẫu lưu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu.

1.3.3. Chuyển sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của bên thuê gia công:

- Thủ tục chuyển nguyên liệu dư thừa, máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác thực hiện theo quy định tại mục VI nêu trên. Hải quan bên nhận phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu với nguyên liệu chuyển giao, nếu phù hợp thì tiến hành lấy mẫu mới cho hợp đồng nhận nguyên liệu (đối với những nguyên liệu quy định phải lấy mẫu, doanh nghiệp không được đưa vào sử dụng khi Hải quan chưa thực hiện việc đối chiếu mẫu).

- Nếu 2 hợp đồng gia công đều cùng doanh nghiệp nhận gia công, thì doanh nghiệp này thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

- Nếu 2 hợp đồng gia công đều do một Chi cục Hải quan quản lý, thì Chi cục Hải quan này phải thực hiện nhiệm vụ của cả Hải quan bên giao và Hải quan bên nhận.

- Thủ tục này áp dụng cho cả trường hợp chuyển nguyên liệu, máy móc thiết bị mượn theo chỉ định của bên thuê gia công khi hợp đồng gia công giao đang thực hiện và áp dụng cho cả trường hợp khác đối tác thuê gia công.

1.3.4. Biểu tặng:

1.3.4.1. Hồ sơ hải quan gồm:

- Tờ khai hải quan (sử dụng tờ khai hàng phi mậu dịch): trên tờ khai phải ghi rõ "hàng thuộc hợp đồng gia công số ...ngày....tháng....năm...Doanh nghiệp nhận gia công..."

- Văn bản tặng của bên đặt gia công,

- Văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại nếu hàng biểu tặng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ Thương mại; văn bản cho phép của cơ quan chuyên ngành nếu hàng nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan chuyên ngành.

1.3.4.2. Thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo quy định đối với hàng biểu tặng. Sau khi hoàn thành thủ tục cho lô hàng, Hải quan sao 01 tờ khai giao cho doanh nghiệp nhận gia công (nếu người được biểu tặng không phải là người nhận gia công), photocopy 01 tờ khai lưu vào hợp đồng gia công, lưu tờ khai bản chính (bản Hải quan lưu) theo qui định, trả cho người được biểu tặng tờ khai bản chính (bản chủ hàng).

1.3.5. Tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm, nếu bên đặt gia công đề nghị được tiêu huỷ tại Việt Nam:

1.3.5.1. Việc tiêu huỷ thực hiện sau khi kết thúc hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công.

1.3.5.2. Trước khi tiến hành tiêu hủy, doanh nghiệp phải xin phép Bộ Thương mại nếu phế liệu, phế phẩm tiêu hủy thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu phải có giấy phép; xin phép cơ quan quản lý môi trường nếu phế liệu, phế phẩm tiêu hủy có ảnh hưởng đến môi trường. Nếu Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý môi trường không cho phép tiêu hủy tại Việt Nam thì doanh nghiệp phải xuất trả cho bên thuê gia công.

1.3.5.3. Thủ tục Hải quan giám sát tiêu hủy thực hiện như sau:

- Doanh nghiệp có văn bản gửi Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thông báo thời gian, địa điểm tiêu hủy kèm theo văn bản thoả thuận của bên thuê gia công và văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại (đối với trường hợp tiêu hủy phải xin phép Bộ Thương mại).

- Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công cử 02 công chức Hải quan giám sát quá trình tiêu hủy.

- Doanh nghiệp tự tổ chức việc tiêu hủy và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về tác động của toàn bộ quá trình tiêu hủy đối với môi trường.

- Khi kết thúc tiêu hủy, các bên phải tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu hủy theo đúng qui định. Biên bản này phải có chữ ký của Giám đốc doanh nghiệp, dấu của doanh nghiệp có hàng tiêu hủy; họ, tên, chữ ký của công chức Hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được Giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện tiêu hủy.

1.4- Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản (Bước 4) :

- Sau khi doanh nghiệp đã hoàn thành Bước 3 nêu trên thì Hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản lên cả 02 bản thanh khoản hợp đồng gia công (mẫu 06/HQ-GC). Xác nhận phải ghi rõ: nguyên liệu thừa; máy móc, thiết bị mượn (nếu có) đã chuyển sang hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công nào, theo tờ khai nào; hoặc đã tái xuất/tiêu thụ nội địa, biếu tặng theo tờ khai nào; Phế liệu, phế phẩm đã tiêu thụ nội địa/biếu tặng/tái xuất theo tờ khai nào hoặc đã tiêu hủy theo biên bản nào. Đóng dấu xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản (mẫu dấu số 05 phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001).

- Trả 01 bộ hồ sơ thanh khoản cho doanh nghiệp; lưu bộ hồ sơ còn lại.

2- Thủ tục thanh khoản khi áp dụng biện pháp xác nhận thanh khoản trước, kiểm tra hồ sơ thanh khoản sau:

Đối với những Chi cục Hải quan đang thực hiện thanh khoản bằng phương pháp thủ công thì tiến hành phân loại doanh nghiệp. Những doanh nghiệp thuộc đối tượng nêu tại điểm 9.1.2, phần 1 Quy định này và có quá trình thực hiện thanh khoản không có sai sót thì thực hiện các bước thanh khoản như sau:

Sau khi thực hiện xong Bước 1 thì tiến hành thực hiện ngay Bước 3 và Bước 4.

Trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ thanh khoản theo đúng quy định, bộ phận thanh khoản của Hải quan phải thực hiện xong Bước 2 trên bộ hồ sơ thanh khoản lưu tại Hải quan. Nếu phát hiện vi phạm, thì lập biên bản vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.

3- Xử lý các trường hợp doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động nhưng còn hợp đồng gia công chưa thanh khoản:

3.1- Đối với những doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về thủ tục giải thể doanh nghiệp, còn nguyên liệu, máy móc thiết bị thuê mượn để gia công chưa xuất khẩu:

3.1.1- Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thường xuyên liên hệ với Cục Thuế địa phương, cơ quan đăng ký kinh doanh, theo dõi trên báo chí và áp dụng các biện pháp khác để cập nhật thông tin về các doanh nghiệp giải thể.

3.1.2- Tính thuế đối với nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị thuê mượn (không thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu) chưa tái xuất để thực hiện việc thu nợ thuế theo qui định tại Thông tư số 66/2002/TT-BTC ngày 6/8/2002 của Bộ Tài chính (nếu doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp Nhà nước), Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ (nếu doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), Điều 112 Luật doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp giải thể khác và Điều 46 Luật hợp tác xã nếu giải thể hợp tác xã.

3.1.3- Nếu doanh nghiệp nhận gia công hàng cấm nhưng không xuất hết thì yêu cầu ban thanh lý hoặc tổ thanh lý tái xuất hết. Trường hợp doanh nghiệp đã tự ý tiêu thụ thì xử lý như quy định tại điểm 3.2 dưới đây.

3.2- Đối với những doanh nghiệp tự giải thể không thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp (không có thông báo giải thể doanh nghiệp, không có quyết định giải thể...) còn nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị thuê mượn:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công chuyển hồ sơ cho đơn vị Hải quan làm nhiệm vụ điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành xác minh, điều tra, xử lý (hoặc chuyển cho cấp có thẩm quyền, cơ quan chức năng xử lý) đối với người có hành vi vi phạm theo đúng quy định pháp luật.

3.3- Nếu các doanh nghiệp trên còn hợp đồng gia công chưa thanh khoản nhưng thực tế doanh nghiệp đã tái xuất hết hàng hoá gia công thì Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công căn cứ hồ sơ lưu tại Hải quan để tự thanh khoản và chịu trách nhiệm về số liệu thanh khoản này.

PHẦN 3: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI ĐẠT GIA CÔNG HÀNG HOÁ Ở NƯỚC NGOÀI

I- Thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công:

1- Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp phải nộp và xuất trình hồ sơ để cơ quan Hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng.

Hồ sơ nộp và xuất trình bao gồm:

- Hợp đồng gia công và các phụ kiện kèm theo (nếu có): 02 bản chính;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư: 01 bản photocopy;
- Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 01 bản photocopy;

- Giấy phép của Bộ Thương mại hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu hàng hoá xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công và sản phẩm gia công nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành); nộp 01 bản photocopy; xuất trình bản chính.

- Văn bản xác nhận của Bộ quản lý chuyên ngành xác nhận công đoạn đặt gia công ở nước ngoài trong nước chưa thực hiện được hoặc chưa đảm bảo yêu cầu về chất lượng; nộp 01 bản photocopy, xuất trình bản chính.

2- *Nhiệm vụ của công chức Hải quan tiếp nhận hợp đồng gia công:* thực hiện như mục I, phần 2 Quy định này.

II- Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu:

1- *Hồ sơ hải quan như* hồ sơ lô hàng xuất khẩu sản phẩm gia công; ngoài ra phải xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu nguyên liệu xuất khẩu thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, xuất khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành) để Hải quan trừ lùi.

2- *Quy trình thủ tục hải quan* thực hiện như Quy trình thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công quy định tại điểm 2, mục IV, phần 2 Quy định này. Khi kiểm hoá thay việc đối chiếu mẫu bằng việc lấy mẫu lưu nguyên liệu.

III- Thủ tục nhập khẩu sản phẩm gia công:

1- *Hồ sơ hải quan như* loại hình nhập kinh doanh; tờ khai hải quan đăng ký theo loại hình nhập gia công.

2- *Quy trình thủ tục hải quan* thực hiện như Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003.

Khi khai hải quan, nếu sản phẩm gia công có sử dụng nguyên liệu mua từ nước ngoài thì doanh nghiệp phải khai rõ chủng loại, số lượng nguyên liệu mua tại nước ngoài tương ứng với lô hàng nhập khẩu để làm cơ sở cho việc tính thuế nhập khẩu.

Khi kiểm tra thực tế hàng hoá phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi xuất khẩu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm.

3- Chính sách thuế thực hiện theo qui định về thuế đối với sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài.

IV- Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công:

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản, gồm:

- Bảng tổng hợp nguyên liệu xuất khẩu (02 bản chính) kèm tờ khai xuất khẩu;

- Bảng tổng hợp sản phẩm nhập khẩu (02 bản chính) kèm tờ khai nhập khẩu;

- Bảng tổng hợp nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: 02 bản chính;

- Bảng tổng hợp nguyên liệu mua ở nước ngoài để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: 02 bản chính;
- Bảng thanh khoản hợp đồng gia công: 02 bản chính.

Bước 2: Hải quan kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản:
Thực hiện như đối với nhận gia công cho nước ngoài.

Bước 3: Tính thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công bán tại nước ngoài và giải quyết nguyên liệu thừa, máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công. Việc giải quyết nguyên liệu thừa, máy móc, thiết bị tạm xuất thực hiện như sau:

1- Nhập trở lại Việt nam:

- Nếu là nguyên liệu, máy móc, thiết bị trong nước xuất ra nước ngoài để phục vụ gia công thì các bước thủ tục thực hiện theo hàng tái nhập.
- Nếu từ nguồn nguyên liệu, máy móc, thiết bị mua tại nước ngoài thì làm thủ tục như hàng nhập khẩu theo hợp đồng mua bán.

2- Bán tại nước ngoài: nếu là nguyên liệu, máy móc, thiết bị từ trong nước xuất ra nước ngoài để phục vụ gia công thì thụ thuế xuất khẩu.

Bước 4: Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản:

Thực hiện như xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

Trương Chí Trung
(đã ký)

HẢI QUAN VIỆT NAM				TỜ KHAI HÀNG GIA CÔNG CHUYÊN TIẾP HQ/2004-GCCT					
A- PHÂN KẾ KHAI CỦA NGƯỜI GIAO HÀNG, NGƯỜI NHẬN HÀNG									
1. Người giao hàng:				5. Loại hình: ☐ Giao SPGCCT ☐ Giao NLD ☐ Giao MM, TB		6. HĐGC giao: Số: _____ Ngày: _____ Ngày hết hạn: _____		7. PKHĐGC giao: Số: _____ Ngày: _____ Ngày hết hạn: _____	
2. Người nhận hàng:				8. Loại hình: ☐ Nhận PGCCT ☐ Nhận NLD ☐ Nhận MM, TB		9. HĐGC nhận: Số: _____ Ngày: _____ Ngày hết hạn: _____		10. PKHĐGC nhận: Số: _____ Ngày: _____ Ngày hết hạn: _____	
3. Người chỉ định giao hàng:				11. Địa điểm giao hàng:					
4. Người chỉ định nhận hàng:				12. Đại lý làm thủ tục hải quan:					
S T T	13. TÊN HÀNG QUI CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HOÁ	15. ĐƠN VỊ TÍNH	16. LƯỢNG G	17. ĐƠN GIÁ	18. TRỊ GIÁ			
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									

16						
17						
18						
19						
20						

19. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chi định giao hàng:	20. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chi định nhận hàng:
21. Người giao hàng: Cam kết đã giao đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày.....tháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	22. Người nhận hàng: Cam kết đã nhận đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày.....tháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC GIAO HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../G/..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, ghi rõ họ tên)
23. Lệ phí hải quan:.....bằng chữ: Biên lai thu lệ phí số:.....ngày:.....		

24. Ghi chép khác của Hải quan:	25. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
---------------------------------	--

C- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬN HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../N/..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, ghi rõ họ tên)
26. Lệ phí hải quan:.....bằng chữ: Biên lai thu lệ phí số:.....ngày:.....		

27. Ghi chép khác của Hải quan:	28. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
---------------------------------	--

BẢN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MẪU TỜ KHAI HÀNG GIA CÔNG CHUYÊN TIẾP

Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

A- Qui định chung:

1. Văn bản này chỉ hướng dẫn sử dụng một số ô, cột có đặc thù riêng của tờ khai hàng gia công chuyên tiếp. Các ô, cột khác đã thể hiện cụ thể trên tờ khai nên không hướng dẫn thêm.

2. Người khai chỉ được sử dụng một loại mực (không dùng mực đỏ) để khai, không được tẩy xóa, sửa chữa.

3. Tờ khai hải quan này do Tổng cục Hải quan thống nhất phát hành và quản lý trong toàn quốc.

B- Hướng dẫn sử dụng cụ thể:

1. Người giao hàng khai các ô, cột sau: số 1, số 3, số 5, số 6, số 7, số 11, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 21.

2. Người nhận hàng khai các ô, mục còn lại của phần A.

3. Ô số 3, số 4: ghi khách hàng nước ngoài ký hợp đồng gia công với doanh nghiệp Việt Nam.

4. Ô số 5:

- Ký hiệu "Giao SPGCCT" là giao sản phẩm gia công chuyên tiếp cho hợp đồng gia công khác.

- Ký hiệu "Giao NLD" là giao nguyên liệu dư cho hợp đồng gia công khác.

- Ký hiệu "giao MM, TB" là giao máy móc, thiết bị cho hợp đồng gia công khác.

Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình giao. Ví dụ: giao sản phẩm gia công chuyên tiếp thì đánh dấu vào ô "Giao SPGCCT".

5. Ô số 8:

- Ký hiệu "Nhận SPGCCT" là nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

- Ký hiệu "Nhận NLD" là nhận nguyên liệu dư từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

- Ký hiệu: "Nhận MM, TB" là nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình nhận. Ví dụ: nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp thì đánh dấu vào ô "Nhận SPGCCT".

6. Các ô số 6, 7, 9, 10:

- Ô số 6 "HĐGC giao": ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyên tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 7 "PKHĐGC giao": ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyên tiếp, nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện;

- Ô số 9 "HĐGC nhận": ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 10 "PKHĐGC nhận": ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp, nguyên liệu dư, máy móc

thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện.

7. Ô số 11: Ghi nơi giao nhận hàng giữa 2 doanh nghiệp nhận gia công.

8. Ô 12 chỉ ghi khi có đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Ô số 17: Đối với nguyên liệu dự chuyển sang hợp đồng gia công khác thì ghi đơn giá theo giá trên Invoice khi nhập khẩu nguyên liệu; Đối với sản phẩm gia công chuyển tiếp thì ghi đơn giá như đối với trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài; Đối với trường hợp chuyển máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác thì cột này không phải ghi.

10. Cách ghi số đăng ký tờ khai của Hải quan làm thủ tục giao hàng (tại phần B của tờ khai) như sau:

Số tờ khai/G/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

Ví dụ: Số tờ khai theo số thứ tự trên sổ hoặc trên máy là 29, loại hình là giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, đơn vị Hải quan làm thủ tục là Hải quan Sóng Thần được ghi như sau:

29/G/SPGCCT/ST

11. Cách ghi số tờ khai của Hải quan làm thủ tục nhận hàng (tại phần C của tờ khai) như sau:

Số tờ khai/N/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

BẢNG TỔNG HỢP SẢN PHẨM GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Tờ số ...

Mẫu: 02/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Phụ kiện hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn Bên thuê:

Địa chỉ

Bên nhận:

Địa chỉ

Mặt hàng:

Số lượng

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Mã hàng	ĐV tính	Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số..... ngày.....	Tổng cộng	Ghi chú
		Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ngày..... tháng năm.....

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠM NHẬP

Tờ số:

Mẫu: 03/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn
 hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn
 Bên thuê: Địa chỉ
 Bên nhận: Địa chỉ
 Mặt hàng: số lượng
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Tên máy móc, thiết bị tạm nhập	ĐV tính	Tờ khai số..... ngày....	Tờ khai số..... ngày....	Tờ khai số..... ngày....	Tờ khai số..... ngày....	Tờ khai số..... ngày....	Tổng cộng	Ghi chú
		Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ngày..... thángnăm.....

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG

(Gồm nguyên liệu mua tại Việt Nam và nguyên phụ liệu nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để phục vụ gia công)

Mẫu: 04/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số/Bên thuê:..... Ngày:..... Thời hạn:.....

Phụ kiện Hợp đồng gia công số:..... Ngày:.....

Bên nhận:..... Địa chỉ:.....

Mặt hàng:..... Số lượng:.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên NPL	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại cột (7) ghi: Mua tại Việt Nam (nếu doanh nghiệp gia công mua nguyên liệu tại Việt Nam để phục vụ gia công); NSXXK (nếu doanh nghiệp tự mua nguyên liệu từ nước ngoài để phục vụ gia công). Trường hợp hình thức cung ứng là NSXXK thì phải ghi rõ số tờ khai.

H(i) là tỷ lệ hao hụt nguyên liệu khi sản xuất mã hàng (i) tính theo % (Nếu trong hợp đồng thỏa thuận tỷ lệ hao hụt theo từng mã hàng, thì mã hàng nào lấy tỷ lệ hao hụt theo mã hàng đó. Nếu trong hợp đồng chỉ thỏa thuận 1 tỷ lệ hao hụt chung cho tất cả các mã hàng của hợp đồng thì tất cả các mã hàng đều lấy tỷ lệ hao hụt đó. Nếu trong hợp đồng không ghi tỷ lệ hao hụt thì đại lượng H(i) = 0).

Ví dụ: Tính lượng da sử dụng để sản xuất giày, số lượng sản phẩm của một mã hàng đã thực xuất khẩu là 5000 đôi, định mức sử dụng da của mã hàng này là 0,07FTD/đôi, tỷ lệ hao hụt của da đối với mã hàng này là 3%:

Ở ví dụ này ta có: $M_i = 5000$

$\Delta_i = 0,07$

$H_i = 3\%$

Lượng da đã sử dụng để sản xuất 5000 đôi giày xuất khẩu là:

$$L = 5000 \times 0,07 (1 + 0,03) = 360,5 \text{FTD.}$$

2- Công thức tính lượng sử dụng của từng loại nguyên liệu để sản xuất toàn bộ sản phẩm xuất khẩu:

$$L = L_1 + L_2 + L_3 + L_4 + \dots + L_n$$

Trong đó:

L là tổng lượng sử dụng của loại nguyên liệu nào đó để sản xuất ra toàn bộ sản phẩm đã xuất khẩu.

L(1) là lượng sử dụng của loại NL đó để sản xuất ra mã hàng thứ nhất (số liệu ghi ở cột 6).

L(2) là lượng sử dụng của loại NL đó để sản xuất ra mã hàng thứ hai (số liệu ghi ở cột 9).

L(3) là lượng sử dụng của loại NL đó để sản xuất ra mã hàng thứ ba (số liệu ghi ở cột 12).

L(4) là lượng sử dụng của loại NL đó để sản xuất ra mã hàng thứ bốn (số liệu ghi ở cột 15).

.....
L(n) là lượng sử dụng của loại NL đó để sản xuất ra mã hàng thứ n (ghi ở cột thứ $3n+3$).

BẢNG THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Mẫu: 06/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số/Bên thuê:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ kiện Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên nhận:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng:..... Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng NK	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng XK	Nguyên liệu dư	Biện pháp xử lý nguyên liệu dư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							<u>Đề nghị của DN:</u>
							<u>ý kiến của Hải quan:</u>

Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu:

Ghi ngày tháng hoàn thành việc đối chiếu;

Công chức Hải quan đối chiếu:

(Lãnh đạo Đội thanh khoản ký tên, đóng dấu)

Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản

Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1- Công thức tính lượng nguyên liệu dư:

Lượng nguyên liệu dư = Tổng lượng nhập khẩu - (Tổng lượng xuất khẩu - Tổng lượng cung ứng).
 (cột 7) (cột 4) (cột 6) (cột 5)

- Tổng lượng nhập khẩu: Lấy số liệu ở bảng 01/HQ-GC.
- Tổng lượng xuất khẩu: Lấy số liệu ở cột 16, Bảng 05/HQ-GC.
- Tổng lượng cung ứng: Lấy số liệu ở cột 4, Bảng 04/HQ-GC.

2- Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản:

Sau khi hoàn thành việc đối chiếu thanh khoản, nếu không phát hiện có gì sai sót và doanh nghiệp thực hiện xong việc xử lý nguyên liệu dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn (nếu có) theo yêu cầu của Hải quan, thì đơn vị Hải quan theo dõi hợp đồng gia công xác nhận hợp đồng/phụ kiện hợp đồng đã hoàn thành thủ tục thanh khoản lên cả 2 bản thanh khoản, trả cho chủ hàng 01 bản.

PHIẾU LẤY MẪU NGUYÊN LIỆU GIA CÔNG

Mẫu: 07/HQ-GC (Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Tên nguyên liệu: Số lượng nhập:
- Tờ khai số: ngày tháng năm
- Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:
- Hình thức kiểm tra:
- Chi cục Hải quan kiểm tra:
- Người lấy mẫu:; Số lượng mẫu:
- Hợp đồng gia công số: ngày; Phụ kiện số: ngày:
- Bên thuê gia công:
- Bên nhận gia công:

Đại diện chủ hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Công chức Hải quan lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1 - Phiếu lấy mẫu phải niêm phong hải quan cùng với mẫu nguyên liệu.

2- Đối với lô hàng được miễn kiểm tra hải quan tại tiêu thức "Hình thức kiểm tra" ghi "Miễn kiểm tra". Công chức Hải quan làm nhiệm vụ thông quan hàng hoá tiến hành lấy mẫu dưới sự chứng kiến của chủ hàng hoặc đại diện của chủ hàng; ghi rõ họ tên vào tiêu thức "Người lấy mẫu" và ký vào tiêu thức "Công chức Hải quan lấy mẫu". Chủ hàng hoặc đại diện chủ hàng ký vào tiêu thức "Đại diện chủ hàng".

3 - Đối với trường hợp lô hàng phải kiểm tra, kiểm hóa viên phải lấy mẫu khi kiểm hóa dưới sự chứng kiến của chủ hàng hoặc đại diện chủ hàng; lập phiếu lấy mẫu và niêm phong mẫu. Tại tiêu chí "Người lấy mẫu" ghi tên kiểm hóa viên lấy mẫu. Kiểm hóa viên lấy mẫu ký vào tiêu thức "Công chức Hải quan lấy mẫu"; Chủ hàng hoặc đại diện chủ hàng ký xác nhận kết quả kiểm hóa trên tờ khai ký và ghi rõ họ tên vào tiêu thức "Đại diện chủ hàng".

BẢNG THÔNG KÊ TỜ KHAI NHẬP KHẨU

Tờ số:.....

Mẫu: 08/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn.....
 Phụ kiện hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn
 Bên thuê: Địa chỉ
 Bên nhận: Địa chỉ
 Mặt hàng: Số lượng
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

STT	Số tờ khai	Ngày tờ khai	Cửa khẩu nhập	Cán bộ HQ thống kê TK (ký, ghi rõ họ tên)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Cộng:..... Tổng tờ khai:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục

(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

- Mỗi hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công phải lập 01 bảng thống kê tờ khai nhập khẩu. Bảng này được lưu tại Hải quan để Hải quan thống kê số, ngày tờ khai nhập khẩu khi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu từng lô hàng. Khi thanh khoản hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công, công chức Hải quan làm nhiệm vụ thanh khoản đối chiếu Bảng thống kê này với thống kê tờ khai nhập khẩu của doanh nghiệp trong hồ sơ thanh khoản.

- Việc thống kê vào Bảng thống kê do công chức Hải quan làm nhiệm vụ đăng ký tờ khai thực hiện tại thời điểm làm thủ tục đăng ký tờ khai.

- Bảng thống kê tờ khai phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ, tuyệt đối không được thống kê sót tờ khai. Sau mỗi lần thống kê tờ khai, công chức Hải quan làm nhiệm vụ này phải ký và ghi rõ họ tên vào cột qui định trên Bảng.

- Đối với những hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công lớn, nếu thống kê trên 01 tờ không đủ thì Bảng thống kê phải lập thành nhiều tờ. Trong trường hợp này, trên mỗi tờ của Bảng thống kê phải ghi rõ số thứ tự tờ (Tờ số...); cuối mỗi tờ phải ghi rõ "tiếp sang tờ số...". Việc đánh số thứ tự tại cột (1) của Bảng thống kê phải liên tục từ đầu cho đến kết thúc hợp đồng/phụ kiện hợp đồng.

BẢNG THỐNG KÊ TỜ KHAI XUẤT KHẨU

Tờ số:.....

Mẫu: 09/HQ-GC, Khổ A4 (ban hành kèm theo Quyết định số: 69 /2004/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn.....
Phụ kiện hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn.....
Bên thuê: Địa chỉ
Bên nhận: Địa chỉ
Mặt hàng: Số lượng.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

STT	Số tờ khai	Ngày tờ khai	Cửa khẩu xuất	Cán bộ HQ thống kê TK (ký, ghi rõ họ tên)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Cộng:..... Tổng tờ khai:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục

Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

- Mỗi hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công phải lập 01 Bảng thống kê tờ khai xuất khẩu. Bảng này được lưu tại Hải quan để Hải quan thống kê số, ngày tờ khai xuất khẩu khi doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu từng lô hàng. Khi thanh khoản hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công, công chức Hải quan làm nhiệm vụ thanh khoản đối chiếu Bảng thống kê này với thống kê tờ khai xuất khẩu của doanh nghiệp trong hồ sơ thanh khoản.

- Việc thống kê vào Bảng thống kê do công chức Hải quan làm nhiệm vụ đăng ký tờ khai thực hiện tại thời điểm làm thủ tục đăng ký tờ khai.

- Bảng thống kê tờ khai phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ, tuyệt đối không được thống kê sót tờ khai. Sau mỗi lần thống kê tờ khai, công chức Hải quan làm nhiệm vụ này phải ký và ghi rõ họ tên vào cột qui định trên Bảng.

- Đối với những hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công lớn, nếu thống kê trên 01 tờ không đủ thì Bảng thống kê phải lập thành nhiều tờ. Trong trường hợp này, trên mỗi tờ của Bảng thống kê phải ghi rõ số thứ tự tờ (Tờ số...); cuối mỗi tờ phải ghi rõ "tiếp sang tờ số....". Việc đánh số thứ tự tại cột (1) của Bảng thống kê phải liên tục từ đầu cho đến kết thúc hợp đồng/phụ kiện hợp đồng.

BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ TỶ LỆ HAO HỤT CỦA TỪNG MÃ HÀNG

Mẫu: 10/HQ-GC, Khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69./2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số/Bên thuê:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Phụ kiện Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Bên nhận:.....Địa chỉ:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....
 Mặt hàng:.....Số lượng:.....
 Mã hàng:.....Số lượng:.....

ST T	Tên nguyên liệu	Mã nguyên liệu	Đơn vị tính	Định mức		Tỷ lệ hao hụt	Nguồn nguyên liệu	Ghi chú
				Định mức sử dụng	Định mức tiêu hao			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Giới thiệu các thông số của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức trên:

Ngày....tháng....năm....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày....tháng....năm....
 Công chức Hải quan tiếp nhận định mức
 ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu tiếp nhận

Hướng dẫn sử dụng:

- 1- Cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công bằng máy vi tính.
- 2- Tên nguyên liệu và mã nguyên liệu ghi tại cột (2), (3) phải phù hợp với tên nguyên liệu và mã nguyên liệu khai trên tờ khai hải quan
- 3- Cột (5) "Định mức sử dụng" được hiểu là lượng nguyên liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.
- 4- Cột (6) "Định mức tiêu hao" được hiểu là lượng sử dụng tính trên 01 đơn vị sản phẩm của những nguyên liệu tham gia vào quá trình gia công nhưng bị tiêu hao, không cấu thành trên sản phẩm (Ví dụ: chất xúc tác, dầu bôi khuôn ép đế giày...). Hợp đồng gia công nào không có nguyên liệu tiêu hao thì cột này không ghi.

5- Cột (7) "Tỷ lệ hao hụt" được hiểu: là lượng nguyên liệu hao hụt trong quá trình sản xuất tính theo %. Tỷ lệ hao hụt này phụ thuộc vào chất lượng nguyên liệu, trình độ công nhân, sự cố máy móc, thiết bị và các nguyên nhân khác.

6- Đối với những mã hàng có nhiều size thì khai định mức theo từng size hoặc khai định mức bình quân cho cả mã hàng đó trên cơ sở định mức từng size và số lượng sản phẩm từng size theo công thức sau:

$$DM = \frac{DM_{S1} \times LS1 + DM_{S2} \times LS2 + \dots + DM_{Sn} \times LSn}{LS1 + LS2 + \dots + LSn}$$

Trong đó: DM là định mức bình quân cho cả mã hàng.

DM_{S1} , DM_{S2} , DM_{Sn} là định mức của từng size $S1$, $S2$, ..., Sn .

$LS1$, $LS2$, ..., LSn là lượng sản phẩm của từng size $S1$, $S2$, ..., Sn .

7- Cột (8) "Nguồn nguyên liệu" ghi như sau:

- Do nước ngoài cung cấp.
- Mua ở nước ngoài để cung ứng.
- Mua nội địa để cung ứng.

8- Giám đốc doanh nghiệp (ký tên, đóng dấu): trường hợp là hộ gia đình thì ký và ghi rõ họ tên, số chứng minh thư nhân dân.

BẢNG KÊ KHAI NGUYÊN LIỆU DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG TƯƠNG ỨNG VỚI LƯỢNG SẢN PHẨM TRÊN TỜ KHAI XUẤT KHẨU (Khai khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công)

Mẫu 11/HQ-GC khổ A4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hợp đồng gia công số/Bên thuê.....ngày.....thời hạn.....
Phụ kiện hợp đồng gia công số.....ngày.....thời hạn.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ.....
Mặt hàng gia công.....
Tờ khai xuất khẩu số.....ngày.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục.....

S T T	Tên nguyên liệu	Đ.V tính	Lượng nguyên liệu cung ứng tương ứng với lượng sản phẩm trên tờ khai xuất khẩu							Đơn giá	Trị giá	Hình thức cung ứng
			Mã hàng..... Số lượng.....			Mã hàng..... Số lượng.....			Tổng lượng cung ứng cho 1 tờ khai XK sản phẩm			
			Định mức	Tỷ lệ hao hụt	Lượng cung ứng	Định mức	Tỷ lệ hao hụt	Lượng cung ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Bảng này chỉ sử dụng khi trong hợp đồng gia công có thỏa thuận bên nhận gia công tự cung ứng nguyên liệu để gia công theo đúng quy định tại Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ.

- Tại cột (13) ghi: Mua tại Việt Nam (nếu doanh nghiệp nhận gia công mua nguyên liệu tại Việt Nam để cung ứng); NSXXK (nếu doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu của loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng); Trường hợp hình thức cung ứng là NSXXK thì phải ghi rõ số tờ khai.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 4194/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 06 tháng 9 năm 2004

CÔNG VĂN
về việc thủ tục hải quan
đối với hàng hóa mua từ nội địa vào khu chế xuất

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Theo đề nghị của các doanh nghiệp chế xuất tại Hội nghị doanh nghiệp tổ chức ngày 26 và 30/7/2004 tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong khi chờ Chính phủ sắp ban hành Nghị định thay thế Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, Tổng cục Hải quan hướng dẫn tạm thời về thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua từ thị trường nội địa vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất của các doanh nghiệp chế xuất bao gồm cả doanh nghiệp chế xuất nằm ngoài khu chế xuất như sau:

1. Doanh nghiệp chế xuất mua lương thực, thực phẩm, văn phòng phẩm tại thị trường nội địa để phục vụ sinh hoạt và hoạt động của bộ máy văn phòng không coi là hoạt động xuất nhập khẩu mà là mua bán bình thường ở nội địa không phải có văn bản phê duyệt của Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, không chịu sự điều chỉnh về chính sách mật hàng, doanh nghiệp không phải làm thủ tục hải quan.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện và các hàng hóa khác được mua từ thị trường nội địa để phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp chế xuất, các mặt hàng này không thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, có nguồn gốc hợp pháp (hóa đơn mua hàng do Bộ Tài chính phát hành), khi làm thủ tục hải quan để đưa hàng hóa vào khu chế xuất, doanh nghiệp không phải nộp hoặc xuất trình văn bản phê duyệt của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất.

Thủ tục hải quan được tiến hành như sau: Doanh nghiệp Việt Nam bán hàng cho doanh nghiệp chế xuất mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu và làm thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hồ sơ hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng thương mại. Khi doanh nghiệp đưa hàng hóa vào khu chế xuất, doanh nghiệp xuất trình cho Hải quan khu chế xuất tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Hải quan khu chế xuất kiểm tra theo quy định, nếu hàng hóa đúng với khai báo trên tờ khai thì xác nhận vào ô 27 – xác nhận thực xuất trên tờ khai. Hải quan khu chế xuất sao lại tờ khai đã xác nhận thực xuất và lưu lại tờ khai bản sao (bản sao có xác nhận của Ban đạo Chi cục). Doanh nghiệp chế xuất không phải mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu vào khu chế xuất.

Quy định trên đây thay thế điểm 2 Công văn số 3606/TCHQ-GSQL ngày 8/10/1998 và Công văn số 646/TCHQ-GSQL ngày 21/2/2001 của Tổng cục Hải quan. Cục Hải quan các tỉnh, thành phố niêm yết công khai văn bản này để các doanh nghiệp biết và thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)
Vũ Ngọc Anh

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 4409/ TCHQ-GSQL

V/v: về việc thủ tục hải
quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 16 tháng 9 năm 2004

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Theo phản ánh của một số doanh nghiệp tại Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp tổ chức trong 2 ngày 26 và 30/7/2004 thì khi làm thủ tục xuất/nhập khẩu hàng hoá theo loại hình nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu (NSXXK), doanh nghiệp còn gặp một số vướng mắc:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng dài hạn, lô hàng nào hải quan cũng yêu cầu nộp hợp đồng và định mức.

- Khi thanh khoản, có lúc Hải quan thanh khoản theo định mức đăng ký, có lúc Hải quan thanh khoản theo định mức thực tế, thiếu sự thống nhất.

Về các vấn đề nêu trên, Tổng cục hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Về việc nộp hợp đồng xuất khẩu và định mức khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm:

- Đối với hợp đồng xuất khẩu chỉ yêu cầu doanh nghiệp nộp cho lần làm thủ tục xuất lô hàng đầu tiên.

- Đối với bản định mức chỉ yêu cầu doanh nghiệp nộp cho lần làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mỗi mã hàng xuất khẩu.

Những lần làm thủ tục xuất khẩu các lô hàng sau, doanh nghiệp chỉ xuất trình cho cơ quan Hải quan các chứng từ này khi Hải quan có yêu cầu.

2. Khi thanh khoản tờ khai, việc xác nhận nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất thành phẩm đã xuất khẩu phải căn cứ theo định mức tiêu hao thực tế.

Đối với Cục Hải quan địa phương đã thực hiện việc thanh khoản theo định mức đăng ký ban đầu (những trường hợp này sau đó doanh nghiệp có điều chỉnh lại theo định mức tiêu hao thực tế trước khi xuất khẩu sản phẩm) thì phải thực hiện thanh khoản lại các tờ khai này theo đúng định mức tiêu hao thực tế doanh nghiệp đăng ký với Hải quan.

Tổng cục hướng dẫn để Cục Hải quan các địa phương biết và thực hiện.

KT/ CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Đã ký)

Vũ Ngọc Anh

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 151/2004/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc
Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam
thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)
của các nước ASEAN cho các năm 2003 - 2006
đã ban hành kèm theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm 1991 đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 05 tháng 7 năm 1993 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá và thuế suất các mặt hàng của Việt Nam thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2003 - 2006 đã ban hành kèm theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2003 của Chính phủ (Danh mục kèm theo).

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Đã ký

Phan Văn Khải

DANH MỤC
HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU SỬA ĐỔI
MỘT SỐ MẶT HÀNG THUỘC DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT CỦA
VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC
CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN
CHO CÁC NĂM 2004 - 2006

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2004/NĐ-CP
 ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ)

MÃ HÀNG			MÔ TẢ HÀNG HOÁ	THUẾ SUẤT CEPT		
				2004	2005	2006
2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke			
2523	10		- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	-- Đề sản xuất xi măng trắng	15	10	5
2523	10	90	-- Loại khác	15	10	5
			- Xi măng Portland:			
2523	21	00	-- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	20	20	5
2523	29		-- Loại khác:			
2523	29	10	--- Xi măng màu	20	20	5
2523	29	90	--- Loại khác	20	20	5
2523	30	00	- Xi măng nhôm	20	20	5
2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác	20	20	5
2917			Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
			- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917	12		-- Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	--- Dioctyl adipat (DOA)	5	5	5

2917	12	90	--- Loại khác	0	0	0
2917	13	00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917	14	00	-- Alhydrit maleic	0	0	0
2917	19	00	-- Loại khác	0	0	0
2917	20	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	31	00	-- Dibutyl orthophthalates	10	5	5
2917	32	00	-- Dioctyl orthophthalates	10	5	5
2917	33	00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10	5	5
2917	34	00	-- Este khác của các axit orthophthalates	10	5	5
2917	35	00	-- Alhydrit phthalic	0	0	0
2917	36	00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917	37	00	-- Dimethyl terephthalate	0	0	0
2917	39		-- Loại khác:			
2917	39	10	--- Trioctyltrimellitate (TOTM)	5	5	5
2917	39	20	--- Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	--- Loại khác	0	0	0
3904			Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh			
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	-- PVC homopolyme, dạng huyền phù	5	5	5
3904	10	20	-- PVC nhũ tương, dạng bột	0	0	0
			-- Dạng hạt:			
3904	10	31	--- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	5	5
3904	10	39	--- Loại khác	5	5	5
3904	10	40	-- Loại khác, dạng bột	5	5	5
3904	10	90	-- Dạng khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21		-- Chưa hóa dẻo:			
3904	21	10	--- Dạng bột	5	5	5
			--- Dạng hạt:			

3904	21	21	---- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	5	5
3904	21	29	---- Loại khác	5	5	5
3904	21	30	--- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3904	21	90	--- Dạng khác	0	0	0
3904	22		-- Đã hòa dẻo:			
3904	22	10	--- Dạng bột	5	5	5
			--- Dạng hạt:			
3904	22	21	---- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	5	5
3904	22	29	---- Loại khác	5	5	5
3904	22	30	--- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3904	22	90	--- Dạng khác	0	0	0
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat :			
3904	30	10	-- Dạng bột	3	3	3
			-- Dạng hạt:			
3904	30	21	--- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	5	5
3904	30	29	--- Loại khác	5	5	5
3904	30	90	-- Loại khác	0	0	0
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	-- Dạng bột	3	3	3
			-- Dạng hạt:			
3904	40	21	--- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	5	5
3904	40	29	--- Loại khác	5	5	5
3904	40	90	-- Loại khác	0	0	0
3904	50		- Vinyliden clorua polyme:			
3904	50	10	-- Dạng bột	3	3	3
3904	50	20	-- Dạng hạt	5	5	5
3904	50	30	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3904	50	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Flo-polyme:			
3904	61		-- Polytetrafloetylen:			
3904	61	10	--- Dạng bột	3	3	3
3904	61	20	--- Dạng hạt	5	5	5
3904	61	90	--- Loại khác	0	0	0
3904	69		-- Loại khác:			
3904	69	10	--- Dạng bột	3	3	3
3904	69	20	--- Dạng hạt	5	5	5
3904	69	90	--- Loại khác	0	0	0

3904	90		- Loại khác:			
3904	90	10	-- Dạng bột	3	3	3
3904	90	20	-- Dạng hạt	5	5	5
3904	90	90	-- Loại khác	0	0	0

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 5285/ TCHQ-GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 02 tháng 11 năm 2004

CÔNG VĂN
VỀ VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Tổng cục Hải quan nhận được Công văn số 3126/CV-CLH ngày 23/6/2004 của Bộ Công nghiệp do Bộ Tài chính chuyển đến đề nghị điều chỉnh mức thuế suất đối với mặt hàng giấy tẩm hồ cho sản xuất pin. Về việc này, Tổng cục Hải quan hướng dẫn như sau:

Căn cứ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25 tháng 7 năm 2003; Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu; Tham khảo chú giải chi tiết HS 2002 của tổ chức Hải quan thế giới thì:

Mặt hàng giấy tẩm hồ cho sản xuất pin được làm từ giấy kraft cách điện, định lượng dưới 150 g/m², chưa được tẩy trắng và bề mặt giấy được tẩm hỗn hợp dung dịch thuộc nhóm 4811, mã số 4811.9090, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 10% (mười phần trăm).

Tổng cục Hải quan hướng dẫn để Cục hải quan các tỉnh, thành phố biết và thực hiện thống nhất.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 79 /2004/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Về việc ban hành biểu mức thu lệ phí hạn ngạch
xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường Hoa Kỳ*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thương mại (công văn số 4233TM-XNK ngày 10/08/2004 về việc lệ phí hạn ngạch hàng dệt, may xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường Hoa Kỳ.

Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo quyết định này thay thế Biểu mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường Hoa Kỳ ban hành kèm theo Quyết định số 16/2004/QĐ-BTC ngày 12/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành biểu mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường EU và Hoa Kỳ.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005. Tất cả các lô hàng ký vận đơn kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được áp dụng theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3 : Các quy định về cơ quan thu lệ phí, đăng ký, kê khai, thu, nộp lệ phí, quản lý và sử dụng tiền lệ phí thu được vẫn thực hiện theo Quyết định số 16/2004/QĐ-BTC ngày 12/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành biểu mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường EU và Hoa Kỳ ./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thủ trưởng

Trương Chí Trung
(đã ký)

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ HẠNG NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG
DỆT, MAY SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 79/2004/QĐ-BTC
 ngày 11/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	TÊN CHỦNG LOẠI HÀNG	CAT	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (ĐỒNG)
1	Chỉ may, sợi dẽ bán lẻ	200	Kg	0
2	Sợi bông đã trải	301	Kg	0
3	Tất chất liệu bông	332	Tá đôi	0
4	Áo khoác nam dạng comple	333	Tá	0
5	Áo khoác nam nữ chất liệu bông	334/335	Tá	1.800
6	Áo sômi nam dệt kim nam, nữ chất liệu bông	338/339	Tá	750
7	Áo sômi nam dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	340/640	Tá	1.200
8	Áo sômi nữ dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	341/641	Tá	1.200
9	Váy ngắn chất liệu bông và sợi nhân tạo	342/642	Tá	750
10	Áo sweater chất liệu bông	345	Tá	0
11	Quần nam nữ chất liệu bông	347/348	Tá	2.400
12	Quần áo ngủ chất liệu bông và sợi nhân tạo	351/651	Tá	0
13	Đồ lót chất liệu bông và sợi nhân tạo	352/652	Tá	0
14	Quần yếm,...	359/659-C	Kg	0
15	Quần áo bơi	359/659-S	Kg	450
16	Áo khoác nam chất liệu len	434	Tá	0
17	Áo khoác nữ chất liệu len	435	Tá	0
18	Sômi nam, nữ chất liệu len	440	Tá	0
19	Quần nam chất liệu len	447	Tá	0
20	Quần nữ chất liệu len	448	Tá	0
21	Vải bằng sợi fi-la-măng tổng hợp khác	620	M ²	0
22	Tất chất liệu sợi nhân tạo	632	Tá đôi	0
23	Áo sômi dệt kim nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	638/639	Tá	750
24	Áo sweater chất liệu sợi nhân tạo	645/646	Tá	0
25	Quần nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	647/648	Tá	1.500

BỘ TÀI CHÍNH

=====

Số: 88 /2004/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành mức thu phí, lệ phí hàng hải

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải tại công văn số 5411/GTVT-VT ngày 6/10/2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2: Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 3: Các mức thu phí hàng hải quy định tại Quyết định này do các doanh nghiệp cảng biển và doanh nghiệp quản lý luồng hàng hải chuyên dùng thu đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005; các quy định về phí, lệ phí hàng hải tại Quyết định số 61/2003/QĐ- BTC ngày 25/4/2003; Quyết định số 62/2003/QĐ- BTC ngày 25/4/2003 và các quy định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5: Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải; Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trần Văn Tá (đã ký)

BỘ TÀI CHÍNH

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 88 /2004/QĐ/BTC
ngày 19 /11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1 - Xác định mức phí, lệ phí hàng hải phải nộp:

Số tiền phí, lệ phí hàng hải phải nộp là mức thu quy định theo Biểu mức thu này và được xác định trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Kí lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; Phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; Phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn hoặc mét khối (m³); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5m³ trở lên tính 1 tấn hoặc 1m³. Trong một

vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc 1m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2m³ trở lên thì cứ 2m³ tính bằng 1 tấn.

5. Khoảng cách tính phí: Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thủy là mét (m) cầu bến, phần lẻ chưa đủ 01m tính bằng 01m.

6. Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải:

- Đối với hoạt động hàng hải tuyến quốc tế: Đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

- Đối với hoạt động hàng hải giữa các cảng biển Việt Nam: Đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Việt Nam.

7. Trường hợp trong một chuyến tàu thủy nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều cảng biển Việt Nam đồng thời có kết hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và được áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

Riêng khối lượng hàng hoá vận chuyển nội địa, không phải chịu phí neo đậu.

II - Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

1. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2. Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

4. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.

5. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.

6. Tàu thủy chuyên dùng, bao gồm: tàu thủy dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thủy hoạt động dịch vụ dầu khí) và tàu thủy dùng để thi công xây dựng công trình biển.

7. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc dùng tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

8. Người uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng biển.

9. Chuyến: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

10. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một đơn vị Cảng vụ Hàng hải, trừ một số Cảng vụ Hàng hải sau đây có nhiều hơn một khu vực hàng hải:

- Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Quảng Ninh được chia thành 04 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn Gai, khu vực Cẩm Phả, khu vực Mũi Chùa và khu vực Vạn Gia.

- Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Thừa Thiên Huế được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây.

- Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Đà Nẵng được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực Đà Nẵng và khu vực cảng Sa Kỳ.

- Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Nha Trang được chia thành 03 khu vực hàng hải: Khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi và khu vực vịnh Vân Phong

- Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Vũng Tàu được chia thành 03 khu vực hàng hải: Khu vực Phú Mỹ, khu vực Côn Đảo và khu vực còn lại.

III - Phân chia khu vực cảng biển:

- **Khu vực 1:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

- **Khu vực 2:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến dưới vĩ tuyến 20.

- **Khu vực 3:** Các cảng nằm trong khu vực từ dưới vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

PHẦN II - BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

A - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu phí, lệ phí hàng hải này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, ra hoặc vào khu chế xuất; Hoạt động vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam và tàu thủy chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Hàng hoá (kể cả container): xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển hoặc người uỷ thác chịu trách nhiệm thanh toán phí, lệ phí hàng hải;

3. Hành khách kể cả thuyền viên của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

B - NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1 - Phí trọng tải:

1. Mức thu phí trọng tải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển, phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến), cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash)	0,032 USD/GT
- Lượt vào:	0,032 USD/GT
- Lượt rời:	
B. Tàu Lash	
- Tàu mẹ	0,017 USD/GT
Lượt vào	0,017 USD/GT
Lượt rời	
- Sà lan con (khi rời tàu mẹ tới cảng không thuộc cảng tàu mẹ tập kết)	0,017 USD/GT
Lượt vào	0,017 USD/GT
Lượt rời	

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí trọng tải theo mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không bốc dỡ hàng hoá, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến ổn định cập cảng Việt Nam áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

- Tàu có dung tích toàn phần dưới 300GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu qui định.

- Tàu có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1500 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu qui định.

- Tàu có dung tích toàn phần từ 1500 GT đến dưới 50.000 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu qui định.

- Tàu có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên thu bằng 40% mức thu quy định.

2.6. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong- Khánh Hoà áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.7. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì được áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

- Tàu thủy vào, rời tránh bão khẩn cấp, cấp cứu bệnh nhân,
- Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại vũng, vịnh chờ hành khách vào, rời cảng.
- Sà lan con của tàu LASH hoạt động tại cảng cùng cảng tàu mẹ tập kết.
- Tàu thủy quá cảnh đi Campuchia.

II - Phí bảo đảm hàng hải:

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực I và III	Khu vực II
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash)		
- Lượt vào:	0,135 USD/GT	0,092 USD/GT
- Lượt rời:	0,135 USD/GT	0,092 USD/GT
B. Tàu Lash		
- Tàu mẹ		
Lượt vào	0,050 USD/GT	0,040 USD/GT
Lượt rời	0,050 USD/GT	0,040 USD/GT
- Sà lan con	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lượt vào	0,073 USD/GT	0,040 USD/GT
Lượt rời	0,073 USD/GT	0,040 USD/GT

Kể từ ngày 01/01/2006, mức thu phí bảo đảm hàng hải thu bằng 75% mức thu quy định tại Biểu này.

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí bảo đảm hàng hải theo mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.4. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến ổn định cập cảng Việt Nam áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu có dung tích toàn phần dưới 300GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu qui định.
- Tàu có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1500 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu qui định.
- Tàu có dung tích toàn phần từ 1500 GT đến dưới 50.000 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu qui định.
- Tàu có dung tích toàn phần từ 50.000GT trở lên áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định.

2.6. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong- Khánh Hoà áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.7. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Không thu phí bảo đảm hàng hải đối với trường hợp sau đây:

Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện tăng bo khách vào, rời cảng.

III - Phí hoa tiêu:

1. Mức thu phí hoa tiêu:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

TT	Đối với cự ly dẫn tàu	Mức thu tương ứng (USD/GT-HL)
1	Đến 10 HL	0,0034
2	Đến 30 HL	0,0022
3	Trên 30 HL	0,0015

Mức thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 200 USD.

1.2. Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu USD/GT/HL	Mức thu tối thiểu (USD/tàu/lượt)
1	Khu vực Bình Trị Hòa Chông- Kiên Giang, Đầm Môn- Khánh Hòa, Xuân Hải- Cửa Lò, Phao O- Cảng Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Vũng áng	0,0045	180
2	Tuyến Định An qua luồng Sông Hậu	0,0032	270

3	Khu vực Phú Quốc-Kiên Giang	0,0070	200
---	-----------------------------	--------	-----

1.3. Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực phân cảng xuất dầu thô hoặc di chuyển giữa các phân cảng có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

- Dẫn cập tàu: 0,024 USD/GT
- Dẫn rời tàu: 0,024 USD/GT

1.4. Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) áp dụng mức thu: 25USD/tàu/lượt.

1.5. Tàu thủy di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu: 0,015 USD/GT, mức thu tối thiểu 50USD/tàu/lần di chuyển.

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ; đối với phân cảng xuất dầu thô là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; đối với phân cảng xuất dầu thô là 8 giờ; quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10USD/người- giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- a/ Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 1 giờ
- b/ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

c/ Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu hủy bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường và mức thu quy định.

d/ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

2.2. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tàu thủy không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại điểm 1 mục này theo quãng đường thực tế.

2.4. Tàu thủy xin hoa tiêu đột xuất (ngoài các trường hợp nêu trên) áp dụng mức thu bằng 110% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.5. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ Hàng hải) thì không thu phí hoa tiêu.

2.6. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.

2.7. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được Cảng vụ Hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thủy, tiền chờ đợi là 100USD/giờ theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

2.8. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.9. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.10. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.11. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách hoạt động định tuyến có dung tích toàn phần từ 50.000GT trở lên được áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 40% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.12. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong- Khánh Hoà áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 20% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.13. Trường hợp tàu thủy phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi Cảng biển theo yêu cầu của Giám đốc cảng biển và do Cảng biển thanh toán phí hoa tiêu thì áp dụng mức thu phí hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thủy hoạt động giữa các cảng biển Việt Nam.

IV - Phí neo, đậu tại vũng, vịnh:

1. Đối với phương tiện:

1.1. Tàu thủy neo, đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau:

- Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0005 USD/GT- giờ
- Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT- giờ

Tàu thủy neo, đậu tại phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến) thu phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau:

- Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT- giờ
- Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0002 USD/GT- giờ

Tàu thủy neo, đậu nhiều nơi trong phạm vi vũng, vịnh thuộc khu vực trách nhiệm của một cơ quan Cảng vụ Hàng hải thì tính theo thời gian thực tế neo, đậu từng khu vực, sau đó cộng lại.

1.2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1.1 mục này.

1.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch hoạt động định tuyến có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm 1.1 mục này.

1.4. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong- Khánh Hoà áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại điểm 1.1 mục này.

1.5. Không thu phí neo, đậu tại vũng, vịnh đối với tàu thủy trong thời gian chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng Việt Nam.

2. Đối với hàng hoá:

Hàng hoá sang mạn tại vũng, vịnh để vận chuyển tới các cảng khác khu vực hàng hải phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh (hàng hoá sang mạn tại vũng, vịnh để vào làm hàng tại cầu cảng trong cùng khu vực hàng hải không phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh) như sau:

- Hàng hoá thông thường: 0,07 USD/tấn
- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu: 2 USD/chiếc.
- Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống: 0,7USD/chiếc.
- Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên: 1,3 USD/chiếc.

V- Phí sử dụng cầu, bến, phao neo:

1. Đối với phương tiện:

1.1. Tàu thủy đỗ tại cầu, phao phải trả phí như sau:

- Đỗ tại cầu: 0,0031 USD/GT- giờ
- Đỗ tại phao: 0,0013 USD/GT- giờ

Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

1.2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu qui định tại điểm 1.1 mục này.

1.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch hoạt động định tuyến có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên áp dụng mức thu bằng 40% mức thu của quy định tại điểm 1.1 mục này.

1.4. Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT- giờ
- Chiếm phao: 0,002 USD/GT- giờ

1.5. Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì trả phí theo mức: 0,0015 USD/GT- giờ.

1.6. Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ Hàng hải thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

1.7. Tàu thủy cập cầu, bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,3USD/m- giờ, mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90USD/tàu.

1.8. Tàu thủy trực tiếp cập cầu bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí nhưng không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,35 USD/m- giờ, mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu là: 100 USD/tàu.

1.9. Tàu thủy đổ áp mạn song song với các tàu thủy khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,08 USD/m- giờ, mức thu tối thiểu cho một lần đổ áp mạn là: 25USD/tàu.

2. Đối với hàng hoá:

Hàng hoá (kể cả container) qua cầu bến, phao neo phải chịu phí cầu, bến, phao neo theo mức sau:

a/ Làm hàng tại cầu cảng:

- Hàng hoá: 0,18 USD/tấn.
- Container 20 feet: 1,6 USD/cont.
- Container 40 feet: 3,2 USD/cont.
- Container trên 40 feet: 4,0 USD/cont.

b/ Làm hàng tại phao: 0,09 USD/tấn.

c/ Phương tiện vận tải:

- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu trả phí theo mức: 2,7 USD/chiếc.

- Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống trả phí theo mức: 0,9 USD/chiếc

- Các loại ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên đây trả phí theo mức: 1,8 USD/chiếc

d/ Hàng hoá là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...) làm hàng bằng phương pháp bơm rót từ tàu thủy lên xe bồn trả phí theo mức 0,9 USD/tấn.

đ/ Hàng hoá qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,9 USD/tấn.

3. Đối với hành khách:

3.1. Hành khách qua cầu, bến (đi hoặc đến) phải trả phí theo mức:

- Lượt vào: 1 USD/người

- Lượt rời: 1 USD/người

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu).

3.2. Trường hợp tàu biển đậu tại khu vực neo đậu được phép, sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo, phí cầu bến đối với hành khách là 1 USD/người (bao gồm cả lượt vào và lượt rời).

VI - Lệ phí ra, vào cảng biển:

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/chuyến)
1	Tàu thủy có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100GT	10
2	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 100GT đến dưới 500 GT	20
3	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 500GT đến 1000GT	50

4	Tàu thủy có dung tích toàn phần trên 1000 GT	100
---	--	-----

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 20USD/lần.

PHẦN III - BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI TÀU THUYẾT HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NỘI ĐỊA GIỮA CÁC CẢNG BIỂN VIỆT NAM

A - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu phí, lệ phí hàng hải này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách, tàu thủy chuyên dùng hoạt động vận tải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam, thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động giữa các phân cảng dầu khí, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Vũng Tàu.

3. Tàu thủy của lực lượng vũ trang, công an, hải quan, Cảng vụ Hàng hải và tàu chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này; trường hợp làm kinh tế thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Biểu mức thu này.

B - CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

I - Phí trọng tải:

1. Mức thu phí trọng tải:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí trọng tải như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT
- Lượt rời: 250 đồng/GT

1.2. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình đi chuyển khép kín từ Vũng Tàu tới các phân cảng dầu khí, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí và ngược lại tính là 01 chuyến tàu và nộp phí trọng tải như sau:

- Lượt vào: 350 đồng/GT
- Lượt rời: 350 đồng/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí trọng tải theo mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không bốc dỡ hàng hoá, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chờ hàng hoá vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.5. Tàu thủy chỉ đỗ ở phao, vũng, vịnh suốt thời gian làm hàng áp dụng mức thu bằng 50% so với mức thu nêu quy định tại điểm 1 mục này.

2.6. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

- Tàu thủy vào, rời cảng tránh bão, cấp cứu bệnh nhân, mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách.
- Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại vũng, vịnh chờ hành khách vào, rời cảng.
- Sà lan con của tàu LASH hoạt động tại cảng cùng cảng tàu mẹ tập kết.
- Tàu thủy chuyên dùng đánh bắt cá và thuyền buồm thể thao của Việt Nam.

II - Phí bảo đảm hàng hải:

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

1.1. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2000 GT trở xuống:

- Lượt vào: 280 đồng/GT
- Lượt rời: 280 đồng/GT

1.2. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2001 GT trở lên:

- Lượt vào: 550 đồng/GT
- Lượt rời: 550 đồng/GT

1.3. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ Vũng Tàu tới các phân cảng dầu khí, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí và ngược lại tính là 01 chuyến tàu và nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Lượt vào: 750 đồng/GT
- Lượt rời: 750 đồng/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí bảo đảm hàng hải theo mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu của cùng trường hợp.

2.4. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.5. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí bảo đảm hàng hải:

- Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện tăng bo khách vào, rời cảng.
- Tàu sông, bao gồm: Tàu kéo, đẩy, sà lan biển, sà lan Lash thuộc phương tiện vận tải đường sông.

III - Phí hoa tiêu:

1. Mức thu phí hoa tiêu:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam có sử dụng hoa tiêu phải trả phí hoa tiêu theo mức như sau:

Vào hoặc rời cảng: 25 đồng/GT- HL
Mức thu tối thiểu một lượt: 300.000 đồng/lượt

1.2. Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu (đồng/GT- HL)	Mức tối thiểu (đồng/tàu/lượt)
1	Khu vực Vịnh Gành Rái đến Cái Mép trên sông Thị Vải; Khu vực Phú Quốc- Kiên Giang	40	500.000
2	Tuyến Cửa Lò, Xuân Hải, Bến Thủy; Tuyến Phao O đến Cảng Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Vũng áng	60	500.000
3	Tuyến từ Định An qua luồng Sông Hậu	30	1.500.000

1.3. Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

- Dẫn cập tàu: 120 đồng/GT
- Dẫn rời tàu: 120 đồng/GT

1.4. Tàu thủy di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu 60 đồng/GT, mức thu tối thiểu là 200.000 đồng/tàu/lần di chuyển.

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Khi xin hoa tiêu chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức như sau:

- Hoa tiêu: 20.000 đồng/người- giờ
- Hoa tiêu và phương tiện: 200.000 đồng/người- giờ

Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

a/ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 1 giờ

b/ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

c/ Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như huỷ bỏ. Nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu huỷ bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường theo mức quy định tại điểm 1 mục này

d/ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu tại se tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

2.2. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại điểm 1 mục này.

2.3. Tàu thủy không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu tại điểm 1 mục này.

2.4. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu.

2.5. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được Cảng vụ Hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ.

2.6. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả kháng (theo xác nhận của Cảng vụ Hàng hải) thì không thu phí hoa tiêu.

IV - Phí neo đậu tại vũng, vịnh:

Tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh theo mức 5 đồng/GT- giờ:

V - Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT- giờ
- Tàu thủy đỗ tại phao phải trả phí theo mức: 10 đồng/GT- giờ

VI - Lệ phí ra, vào cảng biển:

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/chuyến)
1	Tàu thủy, thuyền gỗ nhỏ chở khách, sà lan tự hành có dung tích toàn phần từ 200 tấn trở xuống	20.000
2	Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 200GT, đoàn sà lan vận tải đường sông (gồm tàu lai, kéo, đẩy)	30.000
3	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 200GT đến dưới 1000GT	50.000
4	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 1000GT đến 5000GT	100.000
5	Tàu thủy có dung tích toàn phần trên 5000GT	200.000

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 100.000 đồng/lần/.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)
Trần Văn tá

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 90/2004/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng theo
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung
Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05/07/1993; số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền
hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10
ngày 20/05/1998;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã được Quốc hội nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, Kỳ họp thứ 10 phê chuẩn tại Nghị Quyết số 48/2001/QH10 ngày
28/11/2001;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và mức thuế suất thuế nhập khẩu
ưu đãi của một số mặt hàng để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Mức thuế suất quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này thay thế cho các
mức thuế suất quy định tại Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25 tháng 7 năm 2003 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 2. Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu nêu tại Điều 1 của Quyết
định này được áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá của Hoa Kỳ
và của các nước có thoả thuận về đối xử Tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2004.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

(Đã ký)

Trương Chí Trung

DANH MỤC VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Mã hàng hoá			Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Ghi chú
0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
0204	10	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	10	*
			- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	*
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	10	*
0204	23	00	- - Thịt lọc không xương	10	*
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	10	*
			- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:		
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	*
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	10	*
0204	43	00	- - Thịt lọc không xương	10	*
0204	50	00	- Thịt dê	10	*
0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
0206	10	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15	*
			- Của trâu, bò, đông lạnh:		
0206	21	00	- - Lưỡi	15	*
0206	22	00	- - Gan	15	*
0206	29	00	- - Loại khác	15	*
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	15	*
			- Của lợn, đông lạnh:		
0206	41	00	- - Gan	15	*
0206	49	00	- - Loại khác	15	*
0206	80	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	*
0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh	10	*
0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:		
0207	11	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	
0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	
0207	13	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	

0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207	14	10	- - - Cánh	20	
0207	14	20	- - - Đùi	20	
0207	14	30	- - - Gan	20	
0207	14	90	- - - Loại khác	20	
			- Của gà tây:		
0207	24	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	
0207	25	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	
0207	26	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	
0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207	27	10	- - - Gan	20	
0207	27	90	- - - Loại khác	20	
			- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):		
0207	32		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:		
0207	32	10	- - - Của vịt	20	
0207	32	20	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	
0207	33		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:		
0207	33	10	- - - Của vịt	20	
0207	33	20	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	
0207	34	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	*
0207	35	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	*
0207	36		- - Loại khác, đông lạnh:		
0207	36	10	- - - Gan béo	15	*
0207	36	20	- - - Đã chặt mảnh của vịt	15	*
0207	36	30	- - - Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15	*
0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
0208	10	00	- Của thỏ	10	*
0208	20	00	- Đùi ếch	10	*
0208	30	00	- Của bộ động vật linh trưởng	10	*
0208	40	00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ	10	*
0208	50	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	*
0208	90	00	- Loại khác	10	*
0406			Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát		
0406	10	00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	10	*
0406	20		- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:		
0406	20	10	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20 kg	10	*
0406	20	90	- - Loại khác	10	*

0406	30	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhô hoặc chưa làm thành bột	10	*
0406	40	00	- Pho mát vân xanh	10	*
0406	90	00	- Pho mát loại khác	10	*
0409	00	00	Mật ong tự nhiên	10	*
0410			Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
0410	00	10	- Tổ chim	5	*
0410	00	90	- Loại khác	5	*
0701			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		
0701	10	00	- Để làm giống	0	
0701	90	00	- Loại khác	20	*
0702	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	20	*
0703			Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		
0703	10		- Hành và hành tằm:		
			- - Hành:		
0703	10	11	- - - Củ hành giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
0703	10	19	- - - Loại khác	20	*
			- - Hành tằm:		
0703	10	21	- - - Củ hành tằm giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
0703	10	29	- - - Loại khác	20	*
0703	20		- Tỏi:		
0703	20	10	- - Củ tỏi giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
0703	20	90	- - Loại khác	20	*
0703	90		- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		
0703	90	10	- - Củ giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
0703	90	90	- - Loại khác	20	*

0704			Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		
0704	10		- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:		
0704	10	10	- - Hoa lơ	20	*
0704	10	20	- - Hoa lơ kép chịu rét (headed brocoli)	20	*
0704	20	00	- Cải Bruxen	20	*
0704	90		- Loại khác:		
0704	90	10	- - Bắp cải	20	*
0704	90	90	- - Loại khác	20	*
0705			Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh		
			- Rau diếp, xà lách:		
0705	11	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	20	*
0705	19	00	- - Loại khác	20	*
			- Rau diếp, xà lách xoăn:		
0705	21	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (Cichorium intybus var.	20	*
0705	29	00	- - Loại khác	20	*
0706			Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		
0706	10		- Cà rốt và củ cải:		
0706	10	10	- - Cà rốt	20	*
0706	10	20	- - Củ cải	20	*
0706	90	00	- Loại khác	20	*
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	20	*
0709			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		
0709	10	00	- Cây A-ti-sô	15	*
0709	20	00	- Măng tây	15	*
0709	30	00	- Cà tím	20	*
0709	40	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	15	*
			- Nấm và nấm cục (Nấm củ)		
0709	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	20	*
0709	52	00	- - Nấm cục (nấm củ)	20	*
0709	59	00	- - Loại khác	20	*
0709	60		- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:		
0709	60	10	- - Ớt quả, trừ ớt loại to	20	*
0709	60	90	- - Loại khác	20	*

0709	70	00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác	20	*
0709	90	00	- Loại khác	20	*
0710			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh		
0710	10	00	- Khoai tây	20	*
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ		
0710	21	00	- - Đậu Hà lan (Pisum sativum)	30	
0710	22	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	30	
0710	29	00	- - Loại khác	30	
0710	30	00	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na trồng trong	15	*
0710	40	00	- Ngô ngọt	30	
0710	80	00	- Rau khác	30	
0710	90	00	- Hỗn hợp các loại rau	30	
0711			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được		
0711	20		- Ô - liu:		
0711	20	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15	*
0711	20	90	- - Loại khác	15	*
0711	30		- Nụ bạch hoa (capers):		
0711	30	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15	*
0711	30	90	- - Loại khác	15	*
0711	40		- Dưa chuột và dưa chuột ri:		
0711	40	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	
0711	40	90	- - Loại khác	30	
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):		
0711	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	30	
0711	59	00	- - Loại khác	30	
0711	90		- Rau khác: hỗn hợp các loại rau:		
0711	90	10	- - Ngô ngọt	30	
0711	90	20	- - Ớt	30	
0711	90	30	- - Hành đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	
0711	90	40	- - Hành đã được bảo quản, trừ loại được bảo quản bằng khí	30	
0711	90	50	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	
0711	90	90	- - Loại khác	30	
0806			Quả nhỏ, tươi hoặc khô		
0806	10	00	- Tươi	25	*
0806	20	00	- Khô	25	*

0808			Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi		
0808	10	00	- Quả táo	25	*
0808	20	00	- Quả lê và quả mọng qua	25	*
0810			Quả khác, tươi		
0810	10	00	- Quả dâu tây	15	*
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15	*
0810	30	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	15	*
0810	40	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi	15	*
0810	50	00	- Quả kiwi	15	*
0810	60	00	- Quả sầu riêng	40	
0810	90		- Loại khác:		
0810	90	10	- - Quả nhãn	40	
0810	90	20	- - Quả vải	40	
0810	90	90	- - Loại khác	40	
1002	00	00	Lúa mạch đen	0	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
1003	00	00	Lúa đại mạch	0	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
1004	00	00	Yến mạch	0	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
1007	00	00	Lúa miến	5	*
1008			Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác		
1008	10	00	- Kiểu mạch	5	*
1008	20	00	- Kê	5	*
1008	30	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	
1008	90	00	- Ngũ cốc khác	5	*
1101			Bột mỳ hoặc bột meslin		
1101	00	10	- Bột mỳ	20	*
1101	00	20	- Bột meslin	20	

1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		
1102	10	00	- Bột lúa mạch đen	15	*
1102	20	00	- Bột ngô	15	*
1102	30	00	- Bột gạo	20	
1102	90	00	- Loại khác	15	*
1103			Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên		
			- Dạng tấm và bột thô:		
1103	11		- - Của lúa mì:		
1103	11	10	- - - Bulgar	20	
1103	11	90	- - - Loại khác	20	
1103	13	00	- - Của ngô	10	*
1103	19		- - Của ngũ cốc khác:		
1103	19	10	- - - Của meslin	20	
1103	19	20	- - - Của gạo	20	
1103	19	90	- - - Loại khác	20	
1103	20	00	- Dạng bột viên	20	
1104			Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền		
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:		
1104	12	00	- - Của yến mạch	20	
1104	19		- - Của ngũ cốc khác:		
1104	19	10	- - - Của ngô	20	
1104	19	90	- - - Loại khác	20	
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):		
1104	22	00	- - Của yến mạch	20	
1104	23	00	- - Của ngô	10	*
1104	29		- - Của ngũ cốc khác:		
1104	29	10	- - - Bulgar	20	
1104	29	90	- - - Loại khác	20	
1201			Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh		

1201	00	10	- Phù hợp để làm giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
1201	00	90	- Loại khác	5	*
1202			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh		
1202	10		- Lạc vỏ:		
1202	10	10	- - Phù hợp để làm giống	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
1202	10	90	- - Loại khác	10	*
1202	20	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	*
1203	00	00	Cùi dừa khô	10	*
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	*
1207			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1207	10	00	- Hạt và nhân hạt cọ	10	
1207	20	00	- Hạt bông	5	*
1207	30	00	- Hạt thầu dầu	10	
1207	40	00	- Hạt vừng	10	
1207	50	00	- Hạt mù tạt	10	
1207	60	00	- Hạt rum	10	
1207	91	00	- - Hạt thuốc phiện	10	
1207	99		- - Loại khác:		
1207	99	10	- - - Hạt bông gạo	10	
1207	99	90	- - - Loại khác	10	
1507			Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
1507	10	00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	
1507	90		- Loại khác:		
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	30	*
1507	90	20	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	
1507	90	90	- - Loại khác	50	
1508			Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
1508	10	00	- Dầu thô	5	

1508	90		- Loại khác:		
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	30	*
1508	90	20	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	
1508	90	90	- - Loại khác	50	
1509			Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
1509	10		- Dầu thô (Virgin):		
1509	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	*
1509	10	90	- - Loại khác	5	*
1509	90		- Loại khác:		
			- - Tinh chế:		
1509	90	11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30	*
1509	90	19	- - - Loại khác	30	*
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1509	90	21	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	
1509	90	29	- - - Loại khác	5	
			- - Loại khác:		
1509	90	91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	40	
1509	90	99	- - - Loại khác	40	
1510			Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09		
1510	00	10	- Dầu thô	5	*
			- Loại khác:		
1510	00	91	- - Dầu đã tinh chế	30	*
1510	00	92	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	
1510	00	99	- - Loại khác	40	
1511			Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
1511	10	00	- Dầu thô	5	*
1511	90		- Loại khác:		
1511	90	10	- - Palm stearin đông đặc	30	
1511	90	90	- - Loại khác	30	*

1512			Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của		
1512	11	00	-- Dầu thô	5	*
1512	19		-- Loại khác:		
1512	19	10	--- Dầu đã tinh chế	30	*
1512	19	20	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	5	
1512	19	90	--- Loại khác	40	
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:		
1512	21	00	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5	
1512	29		-- Loại khác:		
1512	29	10	--- Dầu đã tinh chế	40	
1512	29	20	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	
1512	29	90	--- Loại khác	40	
1513			Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
			- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:		
1513	11	00	-- Dầu thô	5	
1513	19		-- Loại khác:		
1513	19	10	--- Dầu đã tinh chế	30	*
1513	19	20	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	
1513	19	90	--- Loại khác	50	
			- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:		
1513	21	00	-- Dầu thô	5	
1513	29		-- Loại khác:		
1513	29	10	--- Dầu đã tinh chế	40	
1513	29	20	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	
1513	29	90	--- Loại khác	40	
1514			Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:		
1514	11	00	-- Dầu thô	5	*
1514	19		-- Loại khác:		

1514	19	10	- - - Dầu tinh chế	30	*
1514	19	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	
1514	19	90	- - - Loại khác	40	
			- Loại khác:		
1514	91		- - Dầu thô:		
1514	91	10	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5	*
1514	91	90	- - - Loại khác	5	*
1514	99		- - Loại khác:		
1514	99	10	- - - Dầu tinh chế	30	*
1514	99	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	
			- - - Loại khác:		
1514	99	91	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	40	
1514	99	99	- - - - Loại khác	40	
1515			Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
			- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:		
1515	11	00	- - Dầu thô	5	
1515	19	00	- - Loại khác	10	
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:		
1515	21	00	- - Dầu thô	5	
1515	29		- - Loại khác:		
1515	29	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế	5	
1515	29	90	- - - Loại khác	40	
1515	30		- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		
1515	30	10	- - Dầu thô	5	
1515	30	90	- - Loại khác	10	
1515	40		- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:		
1515	40	10	- - Dầu thô	5	
1515	40	20	- - Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế	5	
1515	40	90	- - Loại khác	10	
1515	50		- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		
1515	50	10	- - Dầu thô	5	
1515	50	20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	
1515	50	90	- - Loại khác	50	
1515	90		- Loại khác:		
			- - Dầu Tengkawang:		
1515	90	11	- - - Dầu thô	5	
1515	90	12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	

1515	90	19	- - - Loại khác	40	
			- - Loại khác:		
1515	90	91	- - - Dầu thô	5	
1515	90	92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	
1515	90	99	- - - Loại khác	30	*
1516			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm		
1516	10		- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:		
1516	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	*
1516	10	90	- - Loại khác	30	*
1516	20		- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		
			- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:		
1516	20	11	- - - Của đậu nành	30	*
1516	20	12	- - - Của dầu cọ dạng thô	30	*
			- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô:		
1516	20	21	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30	*
1516	20	29	- - - - Loại khác	30	*
1516	20	30	- - - Của dừa	30	*
			- - - Của dầu hạt cọ:		
1516	20	41	- - - - Dạng thô	30	*
1516	20	42	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	*
			- - - Của Olein hạt cọ:		
1516	20	51	- - - - Dạng thô	30	*
1516	20	52	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	*
1516	20	61	- - - Của dầu illipenut	30	*
1516	20	69	- - - Loại khác	30	*
			- - Loại khác:		
1516	20	71	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 10 kg	30	*
1516	20	72	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	*
1516	20	73	- - - Dầu thầu dầu đã qua hydro hóa	30	*
1516	20	81	- - - Của stearin hạt cọ, dạng thô	30	*
1516	20	82	- - - Của stearin hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	*
1516	20	83	- - - Olein và stearin hạt cọ khác đã qua hydro hóa, tinh chế, tẩy và khử mùi	30	*
			- - - Của stearin hạt cọ có chỉ số iốt không quá 48:		
1516	20	84	- - - - Dạng thô	30	*

1516	20	85	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	*
1516	20	86	- - - - Loại khác	30	*
1517			Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng		
1517	10	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	30	*
1517	90		- Loại khác:		
1517	90	10	- - Chế phẩm già ghee	50	
1517	90	20	- - Margarin dạng lỏng	50	
1517	90	30	- - Chế phẩm tách khuôn	50	
			- - Chế phẩm già mỡ lợn; shortening:		
1517	90	41	- - - Chế phẩm già mỡ lợn có nguồn gốc động vật	50	
1517	90	42	- - - Chế phẩm già mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	50	
1517	90	43	- - - Shortening	30	
			- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:		
1517	90	51	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	50	
			- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:		
1517	90	61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	50	
			- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ:		
1517	90	71	- - - - - Dạng thô	50	
1517	90	72	- - - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20	50	
1517	90	79	- - - - - Loại khác	50	
1517	90	81	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	50	
1517	90	82	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử	50	
1517	90	83	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	50	
1517	90	84	- - - - Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50	
1517	90	85	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	50	
1517	90	86	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	50	
1517	90	89	- - - - Loại khác	50	
1517	90	90	- - Loại khác	50	
1603			Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác		
1603	00	10	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30	*
1603	00	20	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30	*

1603	00	30	- Loại khác, có rau gia vị	30	*
1603	00	90	- Loại khác	30	*
1604			Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá		
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:		
1604	11		- - Từ cá hồi:		
1604	11	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	11	90	- - - Loại khác	40	*
1604	12		- - Từ cá trích:		
1604	12	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	12	90	- - - Loại khác	40	*
1604	13		- - Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):		
			- - - Từ cá Sác đin:		
1604	13	11	- - - - Đóng hộp	40	*
1604	13	19	- - - - Loại khác	40	*
			- - - Loại khác:		
1604	13	91	- - - - Đóng hộp	40	*
1604	13	99	- - - - Loại khác	40	*
1604	14		- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp:		
1604	14	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	14	90	- - - Loại khác	40	*
1604	15		- - Từ cá thu:		
1604	15	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	15	90	- - - Loại khác	40	*
1604	16		- - Từ cá trổng:		
1604	16	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	16	90	- - - Loại khác	40	*
1604	19		- - Từ cá khác:		
1604	19	10	- - - Đóng hộp	40	*
1604	19	90	- - - Loại khác	40	*
1604	20		- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:		
1604	20	10	- - Vẩy cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay	40	*
1604	20	20	- - Xúc xích cá	40	*
			- - Loại khác:		
1604	20	91	- - - Đóng hộp	40	*
1604	20	99	- - - Loại khác	40	*
1604	30		- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:		
1604	30	10	- - Đóng hộp	40	*

1604	30	90	- - Loại khác	40	*
1605			Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản		
1605	10	00	- Cua	40	*
1605	20		- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):		
1605	20	10	- - Bột nhào tôm Shrimp	40	*
1605	20	90	- - Loại khác	40	*
1605	30	00	- Tôm hùm	40	*
1605	40	00	- Động vật giáp xác khác	40	*
1605	90		- Loại khác:		
1605	90	10	- - Bào ngư	40	*
1605	90	90	- - Loại khác	40	*
1806			Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao		
1806	10	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	*
1806	20		- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhào, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:		
1806	20	10	- - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20	*
1806	20	90	- - Loại khác	20	*
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:		
1806	31		- - Có nhân:		
1806	31	10	- - - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	50	
1806	31	90	- - - Loại khác	50	
1806	32		- - Không có nhân:		
1806	32	10	- - - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	50	
1806	32	90	- - - Loại khác	50	
1806	90		- Loại khác:		
1806	90	10	- - Sôcôla ở dạng viên	50	
1806	90	20	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	50	

1806	90	30	- - Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dưới 8% trọng lượng là ca cao	50	
1806	90	90	- - Loại khác	50	
1902			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến		
			- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:		
1902	11	00	- - Có chứa trứng	40	*
1902	19		- - Loại khác:		
1902	19	10	- - - Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	40	*
1902	19	20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40	*
1902	19	90	- - - Loại khác	40	*
1902	20	00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	40	*
1902	30		- Các sản phẩm bột nhào khác:		
1902	30	10	- - Mì ăn liền	40	*
1902	30	90	- - Loại khác	40	*
1902	40	00	- Cut - cut (couscous)	40	*
1903	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	40	*
2001			Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic		
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	*
2001	90		- Loại khác:		
2001	90	10	- - Hành	40	*
2001	90	90	- - Loại khác	40	*
2002			Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic		

2002	10	00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	40	*
2002	90		- Loại khác:		
2002	90	10	- - Bột cà chua dạng sệt	40	*
2002	90	90	- - Loại khác	40	*
2003			Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic		
2003	10	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40	*
2003	20	00	- Nấm cục (nấm cù)	40	*
2003	90	00	- Loại khác	40	*
2004			Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06		
2004	10	00	- Khoai tây	40	*
2004	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
2004	90	10	- - Thực phẩm cho trẻ em	40	*
2004	90	20	- - Các chế phẩm khác từ ngô ngọt	40	*
2004	90	90	- - Loại khác	40	*
2005			Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06		
2005	10	00	- Rau đông nhất	40	*
2005	20		- Khoai tây:		
2005	20	10	- - Khoai tây chiên kiểu Pháp	50	
2005	20	90	- - Loại khác	50	
2005	40	00	- Đậu Hà lan (Pisum Sativum)	50	
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp):		
				50	
2005	51	00	- - Đã bóc vỏ	50	
2005	59	00	- - Loại khác	50	
2005	60	00	- Măng tây	50	
2005	70	00	- Ô-liu	50	
2005	80	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. Saccharata)		
2005	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	50	
2005	90	10	- - Tỏi khô	50	
2005	90	90	- - Loại khác		

2006	00	00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	40	*
2007			Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác		
2007	10	00	- Chế phẩm đồng nhất	40	*
			- Loại khác:		
2007	91	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	40	*
2007	99		- - Loại khác:		
2007	99	10	- - - Bột hình hạt hay bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu	40	*
2007	99	90	- - - Loại khác	40	*
2008			Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau		
2008	11		- - Lạc:		
2008	11	10	- - - Lạc rang	40	*
2008	11	20	- - - Bơ lạc	40	*
2008	11	90	- - - Loại khác	40	*
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:		
2008	19	10	- - - Hạt điều	40	*
2008	19	90	- - - Loại khác	40	*
2008	20	00	- Dứa	40	*
2008	30		- Quả thuộc chi cam quýt:		
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	30	11	- - - Đóng hộp	40	*
2008	30	19	- - - Loại khác	40	*
			- - Loại khác:		
2008	30	91	- - - Đóng hộp	40	*
2008	30	99	- - - Loại khác	40	*
2008	40		- Lê:		
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	40	11	- - - Đóng hộp	40	*
2008	40	19	- - - Loại khác	40	*
			- - Loại khác:		
2008	40	91	- - - Đóng hộp	40	*
2008	40	99	- - - Loại khác	40	*

2008	50		- Mơ:		
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	50	11	--- Đóng hộp	40	*
2008	50	19	--- Loại khác	40	*
			-- Loại khác:		
2008	50	91	--- Đóng hộp	40	*
2008	50	99	--- Loại khác	40	*
2008	60		- Anh đào (Cherries):		
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	60	11	--- Đóng hộp	40	*
2008	60	19	--- Loại khác	40	*
			-- Loại khác:		
2008	60	91	--- Đóng hộp	40	*
2008	60	99	--- Loại khác	40	*
2008	70		- Đào, kể cả quả xuân đào:		
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	70	11	--- Đóng hộp	40	*
2008	70	19	--- Loại khác	40	*
			-- Loại khác:		
2008	70	91	--- Đóng hộp	40	*
2008	70	99	--- Loại khác	40	*
2008	80		- Dâu tây:		
			-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	80	11	--- Đóng hộp	40	*
			-- Loại khác:		
2008	80	91	--- Đóng hộp	40	*
2008	80	99	--- Loại khác	40	*
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:		
2008	91	00	-- Lõi cây cọ	40	*
2008	92		-- Dạng hỗn hợp:		
2008	92	10	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	*
			--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	92	21	---- Đóng hộp	40	*
2008	92	29	---- Loại khác	40	*
			--- Loại khác:		
2008	92	91	---- Đóng hộp	40	*
2008	92	99	---- Loại khác	40	*
2008	99		-- Loại khác:		
2008	99	10	--- Vải	40	*

2008	99	20	- - - Nhân	40	*
2008	99	30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	*
			- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:		
2008	99	41	- - - - Đóng hộp	40	*
2008	99	49	- - - - Loại khác	40	*
			- - - Loại khác:		
2008	99	91	- - - - Đóng hộp	40	*
2008	99	99	- - - - Loại khác	40	*
2009			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác		
			- Nước cam ép:		
2009	11	00	- - Đông lạnh	40	*
2009	12	00	- - Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	19	00	- - Loại khác	40	*
			- Nước bưởi ép:		
2009	21	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	29	00	- - Loại khác	40	*
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:		
2009	31	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	39	00	- - Loại khác	40	*
			- Nước dứa ép:		
2009	41	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	49	00	- - Loại khác	40	*
2009	50	00	- Nước cà chua ép	40	*
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):		
2009	61	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	69	00	- - Loại khác	40	*
			- Nước táo ép:		
2009	71	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	*
2009	79	00	- - Loại khác	40	*
2009	80		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:		
2009	80	10	- - Nước ép quả nho đen (nho Hy Lạp)	40	*
2009	80	90	- - Loại khác	40	*
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	40	*
2201			Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết		

2201	10	00	- Nước khoáng và nước có ga	50	
2201	90		- Loại khác:		
2201	90	10	- - Nước đá và tuyết	40	*
2201	90	90	- - Loại khác	40	*
2202			Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09		
2202	10		- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:		
2202	10	10	- - Nước khoáng xô da và nước có ga, có hương liệu	40	*
2202	10	90	- - Loại khác	40	*
2202	90		- Loại khác:		
2202	90	10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	40	*
2202	90	20	- - Sữa đậu nành	40	*
2202	90	30	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	40	*
2202	90	90	- - Loại khác	40	*
2203			Bia sản xuất từ malt		
2203	00	10	- Bia đen và bia nâu	80	*
2203	00	90	- Loại khác, kể cả bia ale	80	*
2207			Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.		
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	*
2207	20		- Cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		
			- - Cồn ê-ti-lich đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:		
2207	20	11	- - - Cồn ê-ti-lich có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	20	
2207	20	19	- - - Loại khác	40	*
2207	20	90	- - Loại khác	40	*
2209	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	20	*
2304	00	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
2309			Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật		

2309	10		- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:		
2309	10	10	- - Chứa thịt	10	*
2309	10	90	- - Loại khác	10	*
2309	90		- Loại khác:		
			- - Thức ăn hoàn chỉnh:		
2309	90	11	- - - Cho gia cầm	10	
2309	90	12	- - - Cho lợn	10	
2309	90	13	- - - Cho tôm	10	*
2309	90	19	- - - Loại khác	10	
2309	90	20	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	5	
2309	90	30	- - Loại khác, có chứa thịt	10	
2309	90	90	- - Loại khác	10	
3303	00	00	Nước hoa và nước thơm	30	*
3304			Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân		
3304	10	00	- Chế phẩm trang điểm môi	50	
3304	20	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	50	
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	30	*
			- Loại khác:		
3304	91	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	50	
3304	99		- - Loại khác:		
3304	99	10	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	30	*
3304	99	20	- - - Kem trị mụn trứng cá	20	*. Theo Quyết định
3304	99	90	- - - Loại khác	30	*
3305			Chế phẩm dùng cho tóc		
3305	10		- Dầu gội đầu (shampoo):		
3305	10	10	- - Dầu gội đầu trị nấm	20	*. Theo Quyết định
3305	10	90	- - Loại khác	40	*
3305	20	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	50	
3305	30	00	- Gôm tóc	30	*
3305	90		- Loại khác:		
3305	90	10	- - Dầu chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	30	*
3305	90	90	- - Loại khác	30	*

3401			Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy		
			- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401	11		- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		
3401	11	10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	50	
3401	11	20	- - - Xà phòng tẩm	50	
3401	11	30	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	50	
3401	11	90	- - - Loại khác	50	
3401	19		- - Loại khác:		
3401	19	10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	50	
3401	19	90	- - - Loại khác	50	
3401	20		- Xà phòng ở dạng khác:		
3401	20	10	- - Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh	50	
3401	20	20	- - Phôi xà phòng	20	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3401	20	90	- - Loại khác	50	
3401	30	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	50	
3402			Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01		
3402	11		- - Dạng anion:		
3402	11	10	- - - Cồn béo đã sunfat hóa	10	

3402	11	20	- - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	
3402	11	90	- - - Loại khác	10	
3402	12		- - - Dạng cation:		
3402	12	10	- - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	
3402	12	90	- - - Loại khác	10	
3402	13	00	- - - Dạng không phân ly (non - ionic)	10	
3402	19	00	- - - Loại khác	10	
3402	20		- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		
			- - ở dạng lỏng:		
3402	20	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	
3402	20	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	
3402	20	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	
			- - - Loại khác:		
3402	20	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	
3402	20	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	
3402	20	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	
3402	20	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	
3402	90		- Loại khác:		
			- - ở dạng lỏng:		
3402	90	11	- - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	
3402	90	12	- - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	*
3402	90	13	- - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	
3402	90	19	- - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	*
			- - - - Loại khác:		
3402	90	91	- - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	
3402	90	92	- - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	*
3402	90	93	- - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	
3402	90	99	- - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	*

3701			Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói		
3701	10	00	- Phim dùng để chụp X quang	0	
3701	20	00	- Phim in ngay	20	
3701	30		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:		
3701	30	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3701	30	90	- - Loại khác	10	*
			- Loại khác:		
3701	91		- - Để chụp ảnh màu (đa màu):		
3701	91	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	
3701	91	90	- - - Loại khác	20	
3701	99		- - Loại khác:		
3701	99	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	
3701	99	90	- - - Loại khác	20	
3702			Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng		
3702	10	00	- Phim dùng để chụp bằng tia X	0	
3702	20		- Phim in ngay:		
3702	20	10	- - Dạng dài với chiều rộng từ 16mm trở lên và chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	20	90	- - Loại khác	20	
			- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:		
3702	31		- - Để chụp ảnh màu (đa màu):		
3702	31	10	- - - Dạng dài với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	*
3702	31	90	- - - Loại khác	20	*
3702	32		- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:		
3702	32	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	32	20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	32	30	- - - Loại khác, dạng dài với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	32	90	- - - Loại khác	20	

3702	39		-- Loại khác:		
3702	39	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	39	20	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	39	30	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	
3702	39	40	--- Loại khác, dạng dải với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	39	90	--- Loại khác	20	
3702	41		-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng để chụp ảnh màu (đa màu - polychrome):		
3702	41	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	41	20	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	41	90	--- Loại khác	5	
3702	42		-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng để chụp ảnh màu:		
3702	42	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	42	20	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	42	30	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	
3702	42	90	--- Loại khác	5	
3702	43		-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:		
3702	43	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	43	20	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	43	30	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	
3702	43	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5	
3702	43	90	--- Loại khác	5	
3702	44		-- Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:		
3702	44	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	44	20	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	44	30	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	
3702	44	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5	
3702	44	90	--- Loại khác	5	
			- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (đa màu):		
3702	51		-- Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài không quá 14		
3702	51	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	51	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	51	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	51	90	--- Loại khác	20	
3702	52		-- Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài trên 14 m:		

3702	52	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	52	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	52	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	52	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	52	90	--- Loại khác	20	
3702	53		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:		
3702	53	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	53	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	53	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	53	90	--- Loại khác	20	
3702	54		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:		
3702	54	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	54	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	54	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	54	90	--- Loại khác	20	*
3702	55		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:		
3702	55	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	55	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	55	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	55	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	*
3702	55	90	--- Loại khác	20	*
3702	56		-- Loại chiều rộng trên 35 mm:		

3702	56	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	56	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	56	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
3702	56	40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	*
3702	56	90	- - - Loại khác	20	*
3702	91		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		
3702	91	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	91	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	91	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	91	40	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	
3702	91	90	- - - Loại khác	20	
3702	93		- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		
3702	93	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	93	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	93	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	93	40	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	
3702	93	90	- - - Loại khác	20	
3702	94		- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm. và chiều dài trên 30 m:		
3702	94	10	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	94	20	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	
3702	94	30	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	94	90	- - - Loại khác	20	
3702	95		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702	95	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0	
3702	95	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	
3702	95	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	
3702	95	40	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	
3702	95	50	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	
3702	95	90	- - - Loại khác	20	
3703			Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dẻo, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng		
3703	10		- ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		

3703	10	10	- - Loại có chiều rộng dưới 1.000 mm	20	
3703	10	90	- - Loại khác	5	
3703	20		- Loại khác, dùng để chụp ảnh màu (đa màu):		
3703	20	10	- - Giấy sắp chữ photo	20	*
3703	20	20	- - Loại khác, bằng giấy	20	*
3703	20	90	- - Loại khác	20	*
3703	90	00	- Loại khác	20	
4804			Giấy và cactông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03		
			- Cactông kraft lớp mặt:		
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	20	*
4804	19	00	- - Loại khác	30	
			- Giấy kraft làm bao:		
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:		
4804	21	10	- - - Làm bao xi măng	3	
4804	21	90	- - - Loại khác	30	
4804	29		- - Loại khác:		
4804	29	10	- - - Giấy bồi (composite paper)	20	
4804	29	90	- - - Loại khác	20	
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 150g/ m ² trở		
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:		
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	
4804	31	20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite	10	
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	
4804	31	90	- - - Loại khác	20	
4804	39		- - Loại khác:		
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	
4804	39	90	- - - Loại khác	20	
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng trên 150g/ m ² đến dưới 225g/ m ² :		
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:		
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	
4804	41	90	- - - Loại khác	30	
4804	42	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30	
4804	49	00	- - Loại khác	30	
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 225g/ m ² trở lên:		
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:		

4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện; cát tông ép có định lượng từ 600 g/m ²	5	
4804	51	20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite	30	
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm bằng dính gỗ dán	10	
4804	51	90	- - - Loại khác	30	
4804	52	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30	
4804	59	00	- - Loại khác	30	
6406			Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng		
6406	10		- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		
6406	10	10	- - Bằng kim loại	20	
6406	10	90	- - Loại khác	20	
6406	20	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30	
			- Loại khác:		
6406	91	00	- - Bằng gỗ	20	
6406	99		- - Bằng vật liệu khác:		
6406	99	10	- - - Bằng kim loại	10	*
6406	99	20	- - - Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	10	*
6406	99	90	- - - Loại khác	10	*
7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép		
7323	10	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:		
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	
7323	91	90	- - - Loại khác	30	
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30	
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:		
7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	
7323	93	90	- - - Loại khác	30	
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30	
7323	99		- - Loại khác:		
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	*
7323	99	90	- - - Loại khác	20	*

8205			Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nam kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ		
8205	10	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	*
8205	20	00	- Búa và búa tạ	30	
8205	30	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến	20	
8205	40	00	- Tuốc nơ vít	30	
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nam kim cương để cắt kính):		
8205	51		- - Dụng cụ dùng trong gia đình:		
8205	51	10	- - - Bàn là phẳng	30	
8205	51	90	- - - Loại khác	30	
8205	59		- - Loại khác:		
8205	59	10	- - - Khuôn giấy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất	20	
8205	59	90	- - - Loại khác	30	
8205	60	00	- Đèn hàn	30	
8205	70	00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	30	
8205	80	00	- Đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	30	
8205	90	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	30	
8207			Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất		
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:		
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8207	19	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	
8207	40	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	

8207	50	00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá	0	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0	
8207	80	00	- Dụng cụ để tiện	0	
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	
8408			Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)		
8408	10		- Động cơ máy thủy:		
8408	10	10	-- Công suất không quá 22,38 kW	30	
8408	10	20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5	
8408	10	30	-- Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3	
8408	10	40	-- Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	
8408	10	90	-- Công suất trên 750 kW	0	
8408	20		- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc Chương 87:		
			-- Công suất không quá 20 kW:		
8408	20	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40	
8408	20	12	--- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40	
8408	20	13	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
8408	20	19	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
			-- Công suất trên 20 kW nhưng không quá 22,38 kW:		
8408	20	21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	
8408	20	22	--- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	
8408	20	23	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
8408	20	29	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
			-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:		
8408	20	31	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	
8408	20	32	--- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	
8408	20	33	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
8408	20	39	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
			-- Loại khác:		
8408	20	91	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5	

8408	20	92	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5	
8408	20	93	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
8408	20	99	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	*
8408	90		- Động cơ khác:		
			- - Công suất không quá 18,65 kW:		
8408	90	11	- - - Dùng cho máy dọn đất	40	
8408	90	12	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	40	
8408	90	19	- - - Loại khác	40	
			- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW:		
8408	90	21	- - - Dùng cho máy dọn đất	30	
8408	90	22	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	
8408	90	29	- - - Loại khác	30	
			- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:		
8408	90	31	- - - Dùng cho máy dọn đất	30	
8408	90	32	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	
8408	90	39	- - - Loại khác	30	
			- - Công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW:		
8408	90	41	- - - Dùng cho máy dọn đất	10	
8408	90	42	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	10	
8408	90	49	- - - Loại khác	10	
			- - Công suất trên 100 kW :		
8408	90	51	- - - Dùng cho máy dọn đất	5	
8408	90	52	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	5	
8408	90	59	- - - Loại khác	5	
8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt		
8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:		
8415	10	10	- - Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	10	20	- - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	10	30	- - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	10	40	- - Có công suất trên 52,75 kW	20	
8415	20	00	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	50	
8415	81		- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/ lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
8415	81	11	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	81	12	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	

8415	81	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	81	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
8415	81	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	81	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	81	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	81	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:		
8415	81	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	81	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	81	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	81	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
			--- Loại khác:		
8415	81	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	81	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	81	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	81	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
8415	82		-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		
			--- Sử dụng cho máy bay:		
8415	82	11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	82	12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	82	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	82	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
			--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:		
8415	82	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	82	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	82	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	82	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:		
8415	82	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	82	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	82	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	82	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
			--- Loại khác:		
8415	82	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	
8415	82	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	
8415	82	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	
8415	82	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	
8415	83		-- Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:		
			--- Sử dụng cho máy bay:		
8415	83	11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	*
8415	83	12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	*

8415	83	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	83	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	*
			--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:		
8415	83	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	*
8415	83	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	*
8415	83	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	83	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	*
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:		
8415	83	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	*
8415	83	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	*
8415	83	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	83	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	*
			--- Loại khác:		
8415	83	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	*
8415	83	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	*
8415	83	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	83	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	*
8415	90		- Bộ phận:		
			-- Cửa máy có công suất không quá 21,1 kW:		
8415	90	11	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	20	*
8415	90	12	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	20	*
8415	90	19	--- Loại khác	20	*
			-- Cửa máy có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38kW:		
8415	90	21	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	30	*
8415	90	22	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	30	*
8415	90	29	--- Loại khác	30	*
			-- Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW:		

8415	90	31	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	15	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	90	32	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8415	90	39	- - - Loại khác	15	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
			- - Cửa máy công suất trên 52.75 kW :		
8415	90	91	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	15	
8415	90	92	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15	
8415	90	99	- - - Loại khác	15	
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15		
8418	10		- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, cửa mở riêng biệt:		
8418	10	10	- - Loại dùng cho gia đình	50	
8418	10	90	- - Loại khác	3	
			- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:		
8418	21	00	- - Loại nén	50	
8418	22	00	- - Loại hút, dùng điện	50	
8418	29	00	- - Loại khác	50	
8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:		
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	30	*
8418	30	20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20	*
8418	40		- Máy đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:		
8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít	40	*
8418	40	20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20	*
8418	50		- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác và các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:		
			- - Dung tích không quá 200 lít:		
8418	50	11	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	10	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8418	50	19	- - - Loại khác	40	*

			- - Dung tích trên 200 lít:		
8418	50	21	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8418	50	22	- - - Buồng lạnh	20	*
8418	50	29	- - - Loại khác	20	*
			- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác: bơm nhiệt:		
8418	61		- - Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao		
8418	61	10	- - - Máy làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; thiết bị làm lạnh có công suất làm lạnh từ 10 tấn trở lên và nhiệt độ lạnh đến 20 độ C hoặc cao hơn; thiết bị ngưng tụ hơi có công suất tỏa nhiệt đến bộ phận làm lạnh từ 30.000 kg Calo/h trở lên; thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên; thiết bị làm bay hơi kiểu máy làm đông lạnh dạng tấm, hoặc máy đông lạnh dạng tiếp xúc	15	
8418	69		- - Loại khác:		
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	15	
8418	69	20	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100 tấn trở lên hoặc trên 21,1 kW	15	
8418	69	30	- - - Thiết bị khác để làm lạnh nước	15	
8418	69	40	- - - Bơm nhiệt, loại thường không sử dụng trong gia đình	15	
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5	
8418	69	90	- - - Loại khác	15	
			- Bộ phận:		
8418	91		- - Đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông		
8418	91	10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10, 8418.21.00, 8418.22.00, 8418.29.00, 8418.30 hoặc 8418.40	20	
8418	91	90	- - - Loại khác	15	
8418	99		- - Loại khác:		
8418	99	10	- - - Thiết bị làm bay hơi và làm ngưng tụ	15	
8418	99	20	- - - Vỏ máy và cửa, đã hàn và sơn	15	
8418	99	30	- - - Bộ phận của thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; bộ phận của thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên	15	
8418	99	90	- - - Loại khác	15	

8419			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện		
			- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:		
8419	11		- - Bình đun nước nóng ngay bằng ga:		
			- - - Loại sử dụng trong gia đình:		
8419	11	11	- - - - Bể đồng	10	
8419	11	19	- - - - Loại khác	10	
8419	11	90	- - - Loại khác	10	
8419	19		- - Loại khác:		
			- - - Loại sử dụng trong gia đình:		
8419	19	11	- - - - Bể đồng	10	
8419	19	19	- - - - Loại khác	10	
8419	19	90	- - - Loại khác	10	
8419	20	00	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	
			- Máy sấy:		
8419	31		- - Dùng để sấy nông sản:		
			- - - Hoạt động bằng điện:		
8419	31	11	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0	
8419	31	19	- - - - Loại khác	0	
8419	31	21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0	
8419	31	29	- - - - Loại khác	0	
			- - - Hoạt động bằng điện:		
8419	32	19	- - - - Loại khác	0	
			- - - Hoạt động không bằng điện:		
8419	32	21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0	
8419	32	29	- - - - Loại khác	0	
8419	39		- - Loại khác:		
			- - - Hoạt động bằng điện:		
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in (PCB)/ tấm dây in (PWB) hoặc tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) [ITA/2 (AS2)]	0	
8419	39	19	- - - - Loại khác	0	

8419	39	20	- - - Hoạt động không bằng điện	0	
8419	40		- Thiết bị chung cất hoặc tinh cất:		
8419	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	
8419	40	20	- - Hoạt động không bằng điện	0	
8419	50		- Bộ phận trao đổi nhiệt:		
8419	50	10	- - Tháp làm lạnh	3	
8419	50	20	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	10	
8419	50	30	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hoà không khí	10	
8419	50	40	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	
8419	50	90	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:		
8419	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	
8419	60	20	- - Hoạt động không bằng điện	0	
			- Máy và các thiết bị khác:		
8419	81		- - Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn:		
8419	81	11	- - - - Đẻ nấu ăn	20	*
8419	81	19	- - - - Loại khác	20	*
			- - - Hoạt động không bằng điện:		
8419	81	21	- - - - Đẻ nấu ăn	20	*
8419	81	29	- - - - Loại khác	20	*
			- - - Hoạt động bằng điện:		
8419	89	11	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hoà lắp trên xe có động cơ	10	
8419	89	12	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-114]; thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn	0	
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	
8419	89	14	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]	0	
8419	89	19	- - - - Loại khác	0	
8419	89	20	- - - Hoạt động không bằng điện	0	
8419	90		- Bộ phận:		
			- - Cửa các thiết bị hoạt động bằng điện:		
8419	90	11	- - - Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-115]; bộ phận của thiết bị làm nóng nhanh các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164]	0	
8419	90	12	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	
8419	90	14	- - - Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0	

8419	90	15	--- Cửa máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0	
8419	90	19	--- Loại khác	0	
			-- Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện:		
8419	90	21	--- Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0	
8419	90	22	--- Cửa hàng hóa thuộc mã số 8419.11.11 và 8419.19.11	0	
8419	90	23	--- Cửa hàng hóa thuộc mã số 8419.11.19 và 8419.19.19	0	
8419	90	24	--- Cửa máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0	
8419	90	29	--- Loại khác	0	
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí		
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		
8421	11	00	-- Máy tách kem	10	
8421	12		-- Máy làm khô quần áo:		
8421	12	10	--- Công suất không quá 30 lít	30	
8421	12	20	--- Công suất trên 30 lít	30	
8421	19		-- Loại khác:		
8421	19	10	--- Dùng để sản xuất đường	5	
8421	19	20	--- Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A116]	5	
8421	19	90	--- Loại khác	5	
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:		
8421	21		-- Dùng để lọc hoặc tinh chế nước:		
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:		
8421	21	11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	*
8421	21	12	---- Máy và thiết bị lọc khác	15	*
8421	21	19	---- Loại khác	15	*
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:		
8421	21	21	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	
8421	21	22	---- Máy và thiết bị lọc khác	5	
8421	21	29	---- Loại khác	5	
			--- Hoạt động không bằng điện:		
8421	21	31	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	20	
8421	21	32	---- Máy và thiết bị lọc khác	20	
8421	21	39	---- Loại khác	20	
8421	22		-- Dùng để lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:		
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:		
8421	22	11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	20	
8421	22	12	---- Máy và thiết bị lọc khác	20	

8421	22	19	---- Loại khác	20	
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:		
8421	22	21	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	
8421	22	22	---- Máy và thiết bị lọc khác	5	
8421	22	29	---- Loại khác	5	
			--- Hoạt động không bằng điện:		
8421	22	31	---- Máy và thiết bị lọc dùng trong gia đình	20	
8421	22	32	---- Máy và thiết bị lọc khác	20	
8421	22	39	---- Loại khác	20	
8421	23		-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:		
			--- Dùng cho máy dọn đất:		
8421	23	11	---- Bộ lọc dầu	0	
8421	23	19	---- Loại khác	0	
			--- Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87:	0	
8421	23	21	---- Bộ lọc dầu	20	
8421	23	29	---- Loại khác	20	
			--- Loại khác:		
8421	23	91	---- Bộ lọc dầu	0	
8421	23	99	---- Loại khác	0	
8421	29		-- Loại khác:	0	
8421	29	10	--- Dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0	
			--- Loại khác, hoạt động bằng điện:		
8421	29	21	---- Dùng trong sản xuất đường	0	
8421	29	22	---- Sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	
8421	29	23	---- Thiết bị lọc xăng khác	0	
8421	29	24	---- Thiết bị lọc dầu khác	0	
8421	29	25	---- Máy và thiết bị lọc khác	0	
8421	29	29	---- Loại khác	0	
8421	29	90	--- Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:		
8421	31		-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:		
8421	31	10	--- Dùng cho máy dọn đất	0	
8421	31	20	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	
8421	31	90	--- Loại khác	0	
8421	39		-- Loại khác:		
			--- Hoạt động bằng điện:		
8421	39	11	---- Thiết bị tách dòng	0	
8421	39	12	---- Thiết bị lọc không khí khác	0	
8421	39	13	---- Máy và thiết bị lọc khác	0	
8421	39	19	---- Loại khác	0	
			--- Hoạt động không bằng điện:		

8421	39	21	---- Máy và thiết bị lọc	0	
8421	39	29	---- Loại khác	0	
			- Bộ phận:		
8421	91		-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		
8421	91	10	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.12	0	
8421	91	20	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.10	0	
8421	91	30	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.20	0	
8421	91	90	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.11.00 và 8421.19.90	0	
8421	99		-- Loại khác:		
8421	99	10	--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của máy dọn đất	0	
			--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của xe có động cơ:		
8421	99	21	---- Bộ phận lọc của bộ lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	
8421	99	29	---- Loại khác	0	
			--- Loại khác:		
8421	99	91	---- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.21	0	
8421	99	92	---- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.21.11, 8421.21.21 và 8421.21.31	0	
8421	99	93	---- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.31	0	
8421	99	94	---- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.11 và 8421.23.91	0	
8421	99	95	---- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.19 và 8421.23.99	0	
8421	99	96	---- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.24, 8421.39.19 và 8421.39.29	0	
8421	99	99	---- Loại khác	0	
8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô		
			- Máy có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt:		
8450	11		-- Máy tự động hoàn toàn:		
8450	11	10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	11	20	--- Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	12		-- Máy giặt khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm:		
8450	12	10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	12	20	--- Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	19		-- Loại khác:		
8450	19	10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	19	20	--- Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	40	*
8450	20	00	- Máy có sức chứa từ 10 kg vải khô trở lên một lần giặt	40	*
8450	90		- Bộ phận :		
8450	90	10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.20	40	*
8450	90	20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc	40	*

8481			Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt		
8481	10		- Van giảm áp:		
8481	10	10	- - Bảng sắt hoặc thép	3	
			- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481	10	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	3	
8481	10	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	3	
8481	10	30	- - Bảng kim loại khác	3	
			- - Bảng plastic:		
8481	10	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	3	
8481	10	49	- - - Loại khác	3	
8481	10	90	- - Loại khác	3	
8481	20		- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:		
			- - Bảng sắt hoặc thép:		
8481	20	11	- - - Van từ dùng cho cửa xe ô tô con chở khách và xe buýt	5	
8481	20	19	- - - Loại khác	0	
			- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481	20	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0	
8481	20	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	0	
8481	20	30	- - Bảng kim loại khác	0	
			- - Bảng plastic:		
8481	20	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0	
8481	20	49	- - - Loại khác	0	
8481	20	90	- - Loại khác	0	
8481	30		- Van kiểm tra (van một chiều):		
			- - Bảng sắt hoặc thép:		
8481	30	11	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	
8481	30	19	- - - Loại khác	0	
			- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481	30	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0	
8481	30	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	0	
8481	30	23	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	
8481	30	29	- - - Loại khác	0	
			- - Bảng kim loại khác:		
8481	30	31	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	
8481	30	39	- - - Loại khác	0	
			- - Bảng plastic:		

8481	30	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0	
8481	30	42	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	
8481	30	49	- - - Loại khác	0	
			- - Loại khác:		
8481	30	91	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	
8481	30	99	- - - Loại khác	0	
8481	40		- Van an toàn hay van xả:		
8481	40	10	- - Bảng sắt hoặc thép	5	
			- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481	40	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5	
8481	40	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	5	
8481	40	29	- - - Loại khác	5	
8481	40	30	- - Bảng kim loại khác	5	
			- - Bảng plastic:		
8481	40	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm	5	
8481	40	49	- - - Loại khác	5	
8481	40	90	- - Loại khác	5	
8481	80		- Các thiết bị khác:		
			- - Dùng cho sấm:		
8481	80	11	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	3	
8481	80	12	- - - Bảng kim loại khác	3	
			- - Dùng cho lớp không cần sấm:		
8481	80	13	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	3	
8481	80	14	- - - Bảng kim loại khác	3	
			- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:		
8481	80	21	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát không quá	5	
8481	80	22	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 2.5 cm	5	
8481	80	30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	
8481	80	40	- - Van chai nước soda, bộ phận nạp bia hoạt động bằng gas	5	
8481	80	50	- - Van có vòi kết hợp	20	
8481	80	60	- - Van đường ống nước	15	*
8481	80	70	- - Van nước có núm dùng cho súc vật con	20	
8481	80	85	- - Van nổi có núm	10	
			- - Loại khác:		
8481	80	91	- - - Van hình cầu (van kiểu phao)	10	
			- - - Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:		

8481	80	92	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	
8481	80	93	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	
8481	80	94	--- Van nhiều cửa	5	
8481	80	95	--- Van điều khiển bằng khí nén	5	
			--- Van khác bằng plastic, có đường kích thước như sau:		
8481	80	96	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên từ 1 cm đến 2.5 cm	5	
8481	80	97	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên dưới 1 cm hoặc trên 2.5 cm	5	
8481	80	98	---- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không rỉ hoặc niken	20	
8481	80	99	---- Loại khác	20	
8481	90		- Bộ phận:		
8481	90	10	-- Vỏ của van cổng hoặc van cổng, có đường kính trong của cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm.	0	
			-- Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm hoặc lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25mm trở xuống:		
8481	90	21	--- Thân, dùng cho vòi nước	20	
8481	90	22	--- Thân, dùng cho van xy lanh ga hóa lỏng (LPG)	0	
8481	90	23	--- Thân, loại khác	0	
8481	90	29	--- Loại khác	0	
8481	90	30	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0	
8481	90	40	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0	
8481	90	90	-- Loại khác	0	
8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45		
8516	10		- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:		
8516	10	10	-- Loại đun nước nóng tức thời	40	
8516	10	20	-- Loại đun và chứa nước nóng	40	
8516	10	30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	40	
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:		
8516	21	00	-- Lò sưởi điện giữ nhiệt	40	

8516	29	00	-- Loại khác	40	
			- Dụng cụ nhiệt điện làm tóc và máy sấy khô tay :		
8516	31	00	-- Máy sấy tóc	40	
8516	32	00	-- Dụng cụ làm tóc khác	40	
8516	33	00	-- Máy sấy khô tay	40	
8516	40		- Bàn là điện :		
8516	40	10	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nổi hơi công nghiệp	20	
8516	40	90	-- Loại khác	40	
8516	50	00	- Lò vi sóng	40	
8516	60		- Các loại lò khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò		
8516	60	10	-- Nồi nấu cơm	40	
8516	60	20	-- Lò nướng	30	*
8516	60	90	-- Loại khác	30	*
			- Dụng cụ nhiệt điện khác :		
8516	71	00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40	
8516	72	00	-- Lò nướng bánh (toasters)	40	
8516	79		-- Loại khác :		
8516	79	10	--- ấm đun nước	40	
8516	79	90	--- Loại khác	40	
8516	80		- Điện trở nung nóng bằng điện:		
8516	80	10	-- Dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ; dùng cho lò công nghiệp	10	
8516	80	20	-- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	40	
8516	80	30	-- Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	40	
8516	80	90	-- Loại khác	10	
8516	90		- Các bộ phận :		
8516	90	10	-- Cửa điện trở nung nóng dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ	10	
8516	90	20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	20	
8516	90	90	-- Loại khác	20	
8523			Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc Chương 37		
8523	11		-- Có chiều rộng không quá 4mm : [ITA1/A-038] [ITA1/B-		
8523	11	10	--- Bảng máy tính	5	
8523	11	90	--- Loại khác	20	

8523	12		-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA I/A-039] [ITA I/B-201]:		
8523	12	10	--- Băng video	20	
8523	12	20	--- Băng máy tính	5	
8523	12	30	--- Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL	5	
8523	12	90	--- Loại khác	20	
8523	13		-- Có chiều rộng trên 6,5mm: [ITA I/A-040] [ITA I/B-201]:		
8523	13	10	--- Băng video	20	
8523	13	20	--- Băng máy tính	5	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8523	13	30	--- Băng Betacam, Umatic và DIGITAL	5	
8523	13	40	--- Băng còi	20	
8523	13	90	--- Loại khác	20	
8523	20		- Đĩa từ : [ITA I/A-041] [ITA I/B-201]		
8523	20	10	-- Đĩa cứng máy tính (computer hard disks)	5	
8523	20	20	-- Đĩa video	20	
8523	20	30	-- Đĩa cứng khác	20	
8523	20	40	-- Đĩa mềm máy tính	5	
8523	20	90	-- Loại khác	20	
8523	30	00	- Thẻ có dải từ	20	
8523	90		- Loại khác: [ITA I/A-042] [ITA I/B-201]		
8523	90	10	-- Dùng cho video	20	
8523	90	20	-- Dùng cho máy tính	5	
8523	90	90	-- Loại khác	20	
8525			Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số		
8525	10		- Thiết bị truyền dẫn:		
8525	10	10	-- Dùng cho phát thanh vô tuyến	0	
			-- Dùng cho truyền hình:		
8525	10	21	--- Bộ điều khiển nối video	0	
8525	10	22	--- Hệ thống giám sát trung tâm	0	
8525	10	23	--- Hệ thống giám sát từ xa	0	
8525	10	29	--- Loại khác	0	
8525	10	30	-- Thiết bị nén dữ liệu	0	
8525	10	40	-- Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function) [ITA I/B-203]	0	

8525	10	50	- - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại vô tuyến [ITA1/A-048]	0	
8525	20		- Máy truyền dẫn gắn với máy thu : [ITA1/A-049][Trừ ITA1/B-197]		
8525	20	10	- - Mạng cục bộ vô tuyến	0	
8525	20	20	- - Điện thoại cầm tay nối mạng internet	5	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
8525	20	30	- - Điện thoại di động nối mạng internet	5	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
8525	20	40	- - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0	
8525	20	50	- - Hệ thống chuyên tiếp vô tuyến kỹ thuật số	0	
8525	20	60	- - Mạng dữ liệu di động	0	
8525	20	70	- - Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function) [ITA1/B-203]	0	
8525	20	80	- - Điện thoại di động khác	5	*. Theo Quyết định 81/2004/QĐ-BTC
			- - Loại khác:		
8525	20	91	- - - Máy truyền dẫn khác dùng cho điện thoại, điện báo vô	0	
8525	20	92	- - - Máy truyền dẫn khác dùng trong truyền hình	0	
8525	20	99	- - - Loại khác	0	
8525	30		- Camera truyền hình:		
8525	30	10	- - Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm	10	
8525	30	90	- - Loại khác	10	
8525	40		- Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác; camera số:		
8525	40	10	- - Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]	20	*
8525	40	20	- - Camera khác ghi hình ảnh nền	20	*
8525	40	30	- - Camera số	20	*
8525	40	40	- - Camera ghi hình khác	20	*
8527			Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối		
			- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :		
8527	12	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	40	

8527	13	00	- - Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	40	
8527	19		- - Loại khác:		
8527	19	10	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	19	20	- - - Máy thu có chức năng quản lý kế hoạch và giám sát phổ điện từ [ITA/2]	40	
8527	19	90	- - - Loại khác	40	
			- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:		
8527	21		- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		
8527	21	10	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	21	90	- - - Loại khác	40	
8527	29		- - Loại khác:		
8527	29	10	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	29	90	- - - Loại khác	40	
			- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :		
8527	31		- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		
8527	31	10	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	31	90	- - - Loại khác	40	
8527	32	00	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	40	
8527	39		- - Loại khác:		
8527	39	10	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	39	90	- - - Loại khác	40	
8527	90		- Các thiết bị khác:		
8527	90	10	- - Máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin [ITA/A-051], thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin, kể cả máy nhắn	10	*
			- - Loại khác:		
8527	90	91	- - - Dừng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	
8527	90	92	- - - Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hay máy bay	15	
8527	90	99	- - - Loại khác	40	
8529			Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 đến 8528		
8529	10		- Anten và bộ phận xạ của anten; các bộ phận sử dụng kèm:		

8529	10	10	-- Anten các loại sử dụng với các máy điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến [ITA1/A-052]; bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhả tin [ITA1/B-197]	10	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8529	10	20	-- Chảo phản xạ của anten Parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện (Multi Media) và các bộ phận kèm theo	10	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8529	10	30	-- Anten vệ tinh, anten lưỡng cực và các loại anten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	20	*
8529	10	40	-- Bộ lọc và bộ tách tín hiệu anten [ITA/2]	20	*
			-- Những bộ phận lắp ráp trên PCB và/ hoặc trong các vỏ máy/ bộ phận của vỏ máy:		
8529	10	51	--- Loại sử dụng cho máy thu, truyền dẫn dùng trong điện thoại, điện báo vô tuyến, phát thanh hoặc truyền hình	10	*. Theo Quyết định 110/2003/QĐ-BTC
8529	10	59	--- Loại khác	20	*
8529	10	60	-- ống dẫn sóng (loa hoặc thấu tiếp sóng)	20	*
			-- Loại khác:		
8529	10	91	--- Loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	10	*
8529	10	92	--- Dùng cho máy truyền dẫn sử dụng trong phát thanh, truyền	10	*
8529	10	99	--- Loại khác	20	*
8529	90		- Loại khác:		
			-- Các bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các loại sau: máy truyền dẫn trừ máy truyền thanh và truyền hình; camera số quay hình ảnh nền; máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu [ITA1/A-053], máy cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhả tin		
8529	90	11	--- Dùng cho điện thoại di động	10	
8529	90	12	--- Loại khác	0	
8529	90	20	-- Dùng cho bộ giải mã, trừ loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12	0	
			-- Tấm mạch in, đã lắp ráp, trừ các loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12:		
8529	90	31	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (loại chỉ dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	10	
8529	90	32	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.10 hoặc 8525.20 (không bao gồm loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	0	
8529	90	33	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (trừ loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	30	
8529	90	34	--- Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 8526	0	

8529	90	35	- - - Dừng cho hàng hoá thuộc nhóm 8528	30	
8529	90	36	- - - Dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.30	0	
8529	90	37	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.12 hoặc	30	
8529	90	39	- - - Loại khác	30	
8529	90	91	- - - Dừng trong truyền hình	10	
8529	90	92	- - - Chỉ dừng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến	10	
8529	90	93	- - - Loại khác, dừng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28	30	
8529	90	99	- - - Loại khác	10	
9006			Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39		
9006	10	10	- - Máy vẽ ảnh la-ze [ITA/2 (AS2)]	0	
9006	10	90	- - Loại khác	0	
9006	20	00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản	0	
9006	40	00	- Máy ảnh in ảnh ngay	30	
9006	51	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính [kính phản chiếu đơn (SLR)] sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	30	
9006	53	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35mm	20	
9006	59		- - Loại khác:		
9006	59	10	- - - Máy vẽ ảnh la-ze hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh	1	
9006	59	90	- - - Loại khác	1	
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:		
9006	61	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng ("điện tử")	20	
9006	62	00	- - Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	20	
9006	69	00	- - Loại khác	20	
			- Các bộ phận và phụ tùng:		
9006	91		- - Sử dụng cho máy ảnh:		
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh la-ze thuộc mã số 9006.10.10 [ITA/2 (AS2)]	0	
9006	91	20	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số 9006.10.00 và 9006.30.00	0	
9006	91	30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số từ 9006.40.00 đến 9006.53.00	15	
9006	91	90	- - - Loại khác	0	
9006	99		- - Loại khác:		
9006	99	10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15	
9006	99	90	- - - Loại khác	15	

9504			Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy		
9504	10	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	30	*
9504	20		- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:		
9504	20	10	- - Phần chơi bi-a (Billiard chalks)	50	
9504	20	90	- - Loại khác	50	
9504	30		- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy		
9504	30	10	- - Máy đánh bạc hoặc máy jackpot	50	
9504	30	20	- - Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giặt xèng và các loại	50	
9504	30	90	- - Loại khác	50	
9504	40	00	- Cờ bài	50	
9504	90		- Loại khác:		
9504	90	10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi ky (bowling)	30	*
9504	90	20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	30	*
9504	90	30	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm	30	*
9504	90	90	- - Loại khác	30	*

DANH MỤC VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng hoá			Mô tả hàng hoá	MFN		Thuế suất (%)
1	2	3	4			5
0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0204	10	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không dằm, tươi hoặc ướp lạnh	20	10	10
			- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không dằm	20	10	10
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10	10
0204	23	00	- - Thịt lọc không xương	20	10	10
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không dằm, đông lạnh	20	10	10
			- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:			
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không dằm	20	10	10
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10	10
0204	43	00	- - Thịt lọc không xương	20	10	10
0204	50	00	- Thịt dê	20	10	10
0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0206	10	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	15
			- Của trâu, bò, đông lạnh:			
0206	21	00	- - Lưỡi	20	15	15
0206	22	00	- - Gan	20	15	15
0206	29	00	- - Loại khác	20	15	15
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	15
			- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	- - Gan	20	15	15
0206	49	00	- - Loại khác	20	15	15
0206	80	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	10	10
0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh	20	10	10
0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
			- Của gà thuộc loài <i>Gallus Domesticus</i> :			
0207	11	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20		20
0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20		20

0207	13	00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20		20
0207	14		-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14	10	--- Cánh	20		20
0207	14	20	--- Đùi	20		20
0207	14	30	--- Gan	20		20
0207	14	90	--- Loại khác	20		20
			- Của gà tây:			
0207	24	00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20		20
0207	25	00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20		20
0207	26	00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20		20
0207	27		-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27	10	--- Gan	20		20
0207	27	90	--- Loại khác	20		20
			- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):			
0207	32		-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:			
0207	32	10	--- Của vịt	20		20
0207	32	20	--- Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20		20
0207	33		-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh:			
0207	33	10	--- Của vịt	20		20
0207	33	20	--- Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20		20
0207	34	00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	15
0207	35	00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	15
0207	36		-- Loại khác, đông lạnh:			
0207	36	10	--- Gan béo	20	15	15
0207	36	20	--- Đã chặt mảnh của vịt	20	15	15
0207	36	30	--- Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	15	15
0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0208	10	00	- Của thỏ	20	10	10
0208	20	00	- Của ếch	20	10	10
0208	30	00	- Của bộ động vật linh trưởng	20		20
0208	40	00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20		20
0208	50	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20		20
0208	90	00	- Loại khác	20	10	10
0406			Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát			
0406	10	00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	20	10	10
0406	20		- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:			

0406	20	10	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20 kg	20	10	10
0406	20	90	- - Loại khác	20	10	10
0406	30	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	20	10	10
0406	40	00	- Pho mát vụn xanh	20	10	10
0406	90	00	- Pho mát loại khác	20	10	10
0409	00	00	Mật ong tự nhiên	20	10	10
0410			Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
0410	00	10	- Tổ chim	20	5	5
0410	00	90	- Loại khác	20	5	5
0701			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh			
0701	10	00	- Để làm giống	0		0
0701	90	00	- Loại khác	30	20	20
0702	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	20
0703			Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0703	10		- Hành và hành tằm:			
			- - Hành:			
0703	10	11	- - - Củ hành giống	0	20	0
0703	10	19	- - - Loại khác	30	20	20
			- - Hành tằm:			
0703	10	21	- - - Củ hành tằm giống	0	20	0
0703	10	29	- - - Loại khác	30	20	20
0703	20		- Tỏi:			
0703	20	10	- - Củ tỏi giống	0	20	0
0703	20	90	- - Loại khác	30	20	20
0703	90		- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703	90	10	- - Củ giống	0	20	0
0703	90	90	- - Loại khác	30	20	20
0704			Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh			
0704	10		- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:			
0704	10	10	- - Hoa lơ	30	20	20
0704	10	20	- - Hoa lơ kép chịu rét (headed brocoli)	30	20	20
0704	20	00	- Cải Bruxen	30	20	20
0704	90		- Loại khác:			

0704	90	10	- - Bắp cải	30	20	20
0704	90	90	- - Loại khác	30	20	20
0705			Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoan (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh			
			- Rau diếp, xà lách:			
0705	11	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	30	20	20
0705	19	00	- - Loại khác	30	20	20
			- Rau diếp, xà lách xoan:			
0705	21	00	- - Rau diếp, xà lách xoan rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	30	20	20
0705	29	00	- - Loại khác	30	20	20
0706			Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh			
0706	10		- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	- - Cà rốt	30	20	20
0706	10	20	- - Củ cải	30	20	20
0706	90	00	- Loại khác	30	20	20
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	20
0709			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0709	10	00	- Cây A-ti-sô	30	15	15
0709	20	00	- Măng tây	30	15	15
0709	30	00	- Cà tím	30	20	20
0709	40	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	30	15	15
			- Nấm và nấm cục (Nấm củ)			
0709	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	30	20	20
0709	52	00	- - Nấm cục (nấm củ)	30	20	20
0709	59	00	- - Loại khác	30	20	20
0709	60		- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:			
0709	60	10	- - Ớt quả, trừ Ớt loại to	30	20	20
0709	60	90	- - Loại khác	30	20	20
0709	70	00	- Rau Bì-na, rau Bì-na New Zealand, rau Bì-na trồng trong vườn khác	30	20	20
0709	90	00	- Loại khác	30	20	20
0710			Rau các loại (dã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh			
0710	10	00	- Khoai tây	30	20	20
			- Rau đậu các loại, dã hoặc chưa bóc vỏ			
0710	21	00	- - Đậu Hà lan (Pisum sativum)	30		30

0710	22	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	30		30
0710	29	00	- - Loại khác	30		30
0710	30	00	- Rau Bì na, rau Bì na New Zealand và rau Bì na trồng trong vườn	30	15	15
0710	40	00	- Ngô ngọt	30		30
0710	80	00	- Rau khác	30		30
0710	90	00	- Hỗn hợp các loại rau	30		30
0711			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không an ngay được			
0711	20		- Ổ - liu:			
0711	20	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	15	15
0711	20	90	- - Loại khác	30	15	15
0711	30		- Nụ bạch hoa (capers):			
0711	30	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30	15	15
0711	30	90	- - Loại khác	30	15	15
0711	40		- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40	10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30		30
0711	40	90	- - Loại khác	30		30
0711	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	30		30
0711	59	00	- - Loại khác	30		30
0711	90		- Rau khác: hỗn hợp các loại rau:			
0711	90	10	- - Ngô ngọt	30		30
0711	90	20	- - Ớt	30		30
0711	90	30	- - Hành đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30		30
0711	90	40	- - Hành đã được bảo quản, trừ loại được bảo quản bằng khí sunfuro	30		30
0711	90	50	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30		30
0711	90	90	- - Loại khác	30		30
0806			Quả nho, tươi hoặc khô			
0806	10	00	- Tươi	40	25	25
0806	20	00	- Khô	40	25	25
0808			Quả táo, lê và quả mọng quả, tươi			
0808	10	00	- Quả táo	40	25	25
0808	20	00	- Quả lê và quả mọng quả	40	25	25
0810			Quả khác, tươi			
0810	10	00	- Quả dâu tây	40	15	15
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	40	15	15
0810	30	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	15	15

0810	40	00	- Quả mận việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi <i>Vaccinium</i>	40	15	15
0810	50	00	- Quả kiwi	40	15	15
0810	60	00	- Quả sầu riêng	40		40
0810	90		- Loại khác:			
0810	90	10	- - Quả nhãn	40		40
0810	90	20	- - Quả vải	40		40
0810	90	90	- - Loại khác	40		40
1002	00	00	Lúa mạch đen	3	3	3
1003	00	00	Lúa đại mạch	3	3	3
1004	00	00	Yến mạch	3	3	3
1007	00	00	Lúa miến	10	5	5
1008			Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chìm; các loại ngũ cốc khác			
1008	10	00	- Kiểu mạch	10	5	5
1008	20	00	- Kê	10	5	5
1008	30	00	- Hạt cây thóc chìm (họ lúa)	10		10
1008	90	00	- Ngũ cốc khác	10	5	5
1101			Bột mỳ hoặc bột meslin			
1101	00	10	- Bột mỳ	20	20	20
1101	00	20	- Bột meslin	20		20
1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin			
1102	10	00	- Bột lúa mạch đen	20	15	15
1102	20	00	- Bột ngô	20	15	15
1102	30	00	- Bột gạo	20		20
1102	90	00	- Loại khác	20	15	15
1103			Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên			
			- Dạng tấm và bột thô:			
1103	11		- - Của lúa mì:			
1103	11	10	- - - Bulgar	20		20
1103	11	90	- - - Loại khác	20		20
1103	13	00	- - Của ngô	20	10	10
1103	19		- - Của ngũ cốc khác:			

1103	19	10	--- Cũ meslin	20		20
1103	19	20	--- Cũ gạo	20		20
1103	19	90	--- Loại khác	20		20
1103	20	00	- Dạng bột viên	20		20
1104			Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	-- Cũ yến mạch	20		20
1104	19		-- Cũ ngũ cốc khác:			
1104	19	10	--- Cũ ngô	20		20
1104	19	90	--- Loại khác	20		20
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	-- Cũ yến mạch	20		20
1104	23	00	-- Cũ ngô	20	10	10
1104	29		-- Cũ ngũ cốc khác:			
1104	29	10	--- Bulgar	20		20
1104	29	90	--- Loại khác	20		20
1104	30	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20		20
1201			Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1201	00	10	- Phù hợp để làm giống	0		0
1201	00	90	- Loại khác	15	5	5
1202			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh			
1202	10		- Lạc vỏ:			
1202	10	10	-- Phù hợp để làm giống	0		0
1202	10	90	-- Loại khác	10		10
1202	20	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	10	10
1203	00	00	Cùi dừa khô	10	10	10
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	30	10	10
1207			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1207	10	00	- Hạt và nhân hạt cò	10		10
1207	20	00	- Hạt bông	10	5	5
1207	30	00	- Hạt thầu dầu	10		10

1207	40	00	- Hạt vùng	10		10
1207	50	00	- Hạt mù tạt	10		10
1207	60	00	- Hạt rum	10		10
1207	91	00	- - Hạt thuốc phiện	10		10
1207	99		- - Loại khác:			
1207	99	10	- - - Hạt bông gạo	10		10
1207	99	90	- - - Loại khác	10		10
1507			Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1507	10	00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5		5
1507	90		- Loại khác:			
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	50	30	30
1507	90	20	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5		5
1507	90	90	- - Loại khác	50		50
1508			Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1508	10	00	- Dầu thô	5		5
1508	90		- Loại khác:			
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	50	30	30
1508	90	20	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5		5
1508	90	90	- - Loại khác	50		50
1509			Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1509	10		- Dầu thô (Virgin):			
1509	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1509	90		- Loại khác:			
			- - Tinh chế:			
1509	90	11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	40	30	30
1509	90	19	- - - Loại khác	40	30	30
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	21	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5		5
1509	90	29	- - - Loại khác	5		5
			- - Loại khác:			
1509	90	91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	40		40
1509	90	99	- - - Loại khác	40		40

1510			Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09			
1510	00	10	- Dầu thô	5	5	5
			- Loại khác:			
1510	00	91	-- Dầu đã tinh chế	40	30	30
1510	00	92	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		5
1510	00	99	-- Loại khác	40		40
1511			Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1511	10	00	- Dầu thô	5	5	5
1511	90		- Loại khác:			
1511	90	10	-- Palm stearin đông đặc	30		30
1511	90	90	-- Loại khác	50	30	30
1512			Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	-- Dầu thô	5	5	5
1512	19		-- Loại khác:			
1512	19	10	--- Dầu đã tinh chế	40	30	30
1512	19	20	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	5		5
1512	19	90	--- Loại khác	40		40
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:			
1512	21	00	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5		5
1512	29		-- Loại khác:			
1512	29	10	--- Dầu đã tinh chế	40		40
1512	29	20	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5		5
1512	29	90	--- Loại khác	40		40
1513			Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
			- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	-- Dầu thô	5		5
1513	19		-- Loại khác:			

1513	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	50	30	30
1513	19	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5		5
1513	19	90	- - - Loại khác	50		50
			- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513	21	00	- - Dầu thô	5		5
1513	29		- - Loại khác:			
1513	29	10	- - - Dầu đã tinh chế	40		40
1513	29	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5		5
1513	29	90	- - - Loại khác	40		40
1514			Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	- - Dầu thô	5	5	5
1514	19		- - Loại khác:			
1514	19	10	- - - Dầu tinh chế	40	30	30
1514	19	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		5
1514	19	90	- - - Loại khác	40		40
			- Loại khác:			
1514	91		- - Dầu thô:			
1514	91	10	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5		5
1514	91	90	- - - Loại khác	5		5
1514	99		- - Loại khác:			
1514	99	10	- - - Dầu tinh chế	40	30	30
1514	99	20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		5
			- - - Loại khác:			
1514	99	91	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	40	40	40
1514	99	99	- - - - Loại khác	40	40	40
1515			Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
			- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	- - Dầu thô	5		5
1515	19	00	- - Loại khác	10		10
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	- - Dầu thô	5		5
1515	29		- - Loại khác:			

1515	29	10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế	5		5
1515	29	90	--- Loại khác	40		40
1515	30		- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	-- Dầu thô	5		5
1515	30	90	-- Loại khác	10		10
1515	40		- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:			
1515	40	10	-- Dầu thô	5		5
1515	40	20	-- Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế	5		5
1515	40	90	-- Loại khác	10		10
1515	50		- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	-- Dầu thô	5		5
1515	50	20	-- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5		5
1515	50	90	-- Loại khác	50		50
1515	90		- Loại khác:			
			-- Dầu Tengkawang:			
1515	90	11	--- Dầu thô	5		5
1515	90	12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		5
1515	90	19	--- Loại khác	40		40
			-- Loại khác:			
1515	90	91	--- Dầu thô	5		5
1515	90	92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5		5
1515	90	99	--- Loại khác	40	30	30
1516			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của			
1516	10		- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	40	30	30
1516	10	90	-- Loại khác	40	30	30
1516	20		- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
			-- Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	20	11	--- Cửa dậu nành	50	30	30
1516	20	12	--- Cửa dậu cộ dạng thô	50	30	30
			--- Cửa dậu cộ, trừ dạng thô:			
1516	20	21	---- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	50	30	30
1516	20	29	---- Loại khác	50	30	30
1516	20	30	--- Cửa dậu	50	30	30
			--- Cửa dậu hạt cộ:			
1516	20	41	---- Dạng thô	50	30	30
1516	20	42	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	50	30	30
			--- Cửa Olein hạt cộ:			
1516	20	51	---- Dạng thô	50	30	30
1516	20	52	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	50	30	30

1516	20	61	--- Của dầu illipemut	50	30	30
1516	20	69	--- Loại khác	50	30	30
			-- Loại khác:			
1516	20	71	--- Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 10 kg	50	30	30
1516	20	72	--- Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	50	30	30
1516	20	73	--- Dầu thầu dầu đã qua hydro hóa	50	30	30
1516	20	81	--- Của stearin hạt cọ, dạng thô	50	30	30
1516	20	82	--- Của stearin hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50	30	30
1516	20	83	--- Olein và stearin hạt cọ khác đã qua hydro hóa, tinh chế, tẩy và khử mùi	50	30	30
			--- Của stearin hạt cọ có chỉ số iốt không quá 48:			
1516	20	84	---- Dạng thô	50	30	30
1516	20	85	---- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50	30	30
1516	20	86	---- Loại khác	50	30	30
1516	20	99	--- Loại khác	50	30	30
1517			Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16			
1517	10	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	40	30	30
1517	90		- Loại khác:			
1517	90	10	-- Chế phẩm giả ghee	50		50
1517	90	20	-- Margarin dạng lỏng	50		50
1517	90	30	-- Chế phẩm tách khuôn	50		50
			-- Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517	90	41	--- Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc động vật	50		50
1517	90	42	--- Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	50		50
1517	90	43	--- Shortening	30		30
			-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	51	--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	50		50
			--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	---- Thành phần chủ yếu là dầu lạc	50		50
			---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ:			
1517	90	71	----- Dạng thô	50		50
1517	90	72	----- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	50		50
1517	90	79	----- Loại khác	50		50
1517	90	81	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	50		50

1517	90	82	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50		50
1517	90	83	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	50		50
1517	90	84	---- Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50		50
1517	90	85	---- Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	50		50
1517	90	86	---- Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	50		50
1517	90	89	---- Loại khác	50		50
1517	90	90	-- Loại khác	50		50
1601			Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm đang thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó			
1601	00	11	-- Làm từ thịt lợn	50	40	40
1601	00	12	-- Làm từ thịt bò	50	40	40
1601	00	13	-- Làm từ thịt lợn và thịt bò	50	40	40
1601	00	19	-- Loại khác	50	40	40
1601	00	90	- Loại khác	50	40	40
1602			Thịt, các phụ phẩm đang thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác			
1602	10	00	- Chế phẩm đông nhất	50	40	40
1602	20	00	- Từ gan động vật	50	40	40
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31	00	-- Từ gà tây	50	40	40
1602	32		-- Từ gà loài Gallus domesticus:			
1602	32	10	--- Ca ri gà đông hộp	50	40	40
1602	32	90	--- Loại khác	50	40	40
1602	39	00	-- Từ gia cầm khác	50	40	40
			- Từ lợn:			
1602	41	00	-- Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh	50	40	40
1602	42	00	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	50	40	40
1602	49		-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
1602	49	10	--- Thịt hộp	50	40	40
1602	49	90	--- Loại khác	50	40	40
1602	50		- Từ trâu bò:			
1602	50	10	-- Thịt bò muối	50	40	40
1602	50	90	-- Loại khác	50	40	40
1602	90		- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			

1602	90	10	- - Ca ri cừu đóng hộp	50	40	40
1602	90	90	- - Loại khác	50	40	40
1603			Phân chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
1603	00	10	- Từ thịt gà, có rau gia vị	50	30	30
1603	00	20	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	50	30	30
1603	00	30	- Loại khác, có rau gia vị	50	30	30
1603	00	90	- Loại khác	50	30	30
1604			Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá			
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:			
1604	11		- - Từ cá hồi:			
1604	11	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	11	90	- - - Loại khác	50	40	40
1604	12		- - Từ cá trích:			
1604	12	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	12	90	- - - Loại khác	50	40	40
1604	13		- - Từ cá sardine, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kẻ (brisling):			
			- - - Từ cá Sặc đin:			
1604	13	11	- - - - Đóng hộp	50	40	40
1604	13	19	- - - - Loại khác	50	40	40
			- - - Loại khác:			
1604	13	91	- - - - Đóng hộp	50	40	40
1604	13	99	- - - - Loại khác	50	40	40
1604	14		- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vây, cá ngừ Sarda spp:			
1604	14	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	14	90	- - - Loại khác	50	40	40
1604	15		- - Từ cá thu:			
1604	15	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	15	90	- - - Loại khác	50	40	40
1604	16		- - Từ cá trống:			
1604	16	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	16	90	- - - Loại khác	50	40	40
1604	19		- - Từ cá khác:			
1604	19	10	- - - Đóng hộp	50	40	40
1604	19	90	- - - Loại khác	50	40	40

1604	20		- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
1604	20	10	-- Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay	50	40	40
1604	20	20	-- Xúc xích cá	50	40	40
			-- Loại khác:			
1604	20	91	--- Đóng hộp	50	40	40
1604	20	99	--- Loại khác	50	40	40
1604	30		- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:			
1604	30	10	-- Đóng hộp	50	40	40
1604	30	90	-- Loại khác	50	40	40
1605			Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản			
1605	10	00	- Cua	50	40	40
1605	20		- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	20	10	-- Bột nhào tôm Shrimp	50	40	40
1605	20	90	-- Loại khác	50	40	40
1605	30	00	- Tôm hùm	50	40	40
1605	40	00	- Động vật giáp xác khác	50	40	40
1605	90		- Loại khác:			
1605	90	10	-- Bào ngư	50	40	40
1605	90	90	-- Loại khác	50	40	40
1806			Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao			
1806	10	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	30	20	20
1806	20		- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhào, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:			
1806	20	10	-- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	30	20	20
1806	20	90	-- Loại khác	30	20	20
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31		-- Có nhân:			
1806	31	10	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	50		50
1806	31	90	--- Loại khác	50		50
1806	32		-- Không có nhân:			
1806	32	10	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	50		50
1806	32	90	--- Loại khác	50		50

1806	90		- Loại khác:			
1806	90	10	- - Sôcôla ở dạng viên	50		50
1806	90	20	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	50		50
1806	90	30	- - Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dưới 8% trọng lượng là ca cao	50		50
1806	90	90	- - Loại khác	50		50
1902			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến			
			- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902	11	00	- - Có chứa trứng	50	40	40
1902	19		- - Loại khác:			
1902	19	10	- - - Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	50	40	40
1902	19	20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	50	40	40
1902	19	90	- - - Loại khác	50	40	40
1902	20	00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	50	40	40
1902	30	.	- Các sản phẩm bột nhào khác:			
1902	30	10	- - Mì ăn liền	50	40	40
1902	30	90	- - Loại khác	50	40	40
1902	40	00	- Cut - cut (couscous)	50	40	40
1903	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	50	40	40
2001			Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic			
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	50	40	40

2001	90		- Loại khác:			
2001	90	10	- - Hành	50	40	40
2001	90	90	- - Loại khác	50	40	40
2002			Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic			
2002	10	00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	50	40	40
2002	90		- Loại khác:			
2002	90	10	- - Bột cà chua dạng sệt	50	40	40
2002	90	90	- - Loại khác	50	40	40
2003			Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic			
2003	10	00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	50	40	40
2003	20	00	- Nấm cục (nấm củ)	50	40	40
2003	90	00	- Loại khác	50		50
2004			Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06			
2004	10	00	- Khoai tây	50	40	40
2004	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	- - Thực phẩm cho trẻ em	50	40	40
2004	90	20	- - Các chế phẩm khác từ ngô ngọt	50	40	40
2004	90	90	- - Loại khác	50	40	40
2005			Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06			
2005	10	00	- Rau đông nhất	50	40	40
2005	20		- Khoai tây:			
2005	20	10	- - Khoai tây chiên kiểu Pháp	50		50
2005	20	90	- - Loại khác	50		50
2005	40	00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum Sativum</i>)	50		50
			- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
2005	51	00	- - Đã bóc vỏ	50		50
2005	59	00	- - Loại khác	50		50
2005	60	00	- Măng tây	50		50
2005	70	00	- Ô-liu	50		50
2005	80	00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>Saccharata</i>)	50		50
2005	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			

2005	90	10	- - Tỏi khô	50		50
2005	90	90	- - Loại khác	50		50
2006	00	00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	50	40	40
2007			Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác			
2007	10	00	- Chế phẩm đông nhất	50	40	40
			- Loại khác:			
2007	91	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	50	40	40
2007	99		- - Loại khác:			
2007	99	10	- - - Bột hình hạt hay bột nhão từ quả trái xoài, dứa hoặc dâu	50	40	40
2007	99	90	- - - Loại khác	50	40	40
2008			Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau			
2008	11		- - Lạc:			
2008	11	10	- - - Lạc rang	50	40	40
2008	11	20	- - - Bơ lạc	50	40	40
2008	11	90	- - - Loại khác	50	40	40
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	- - - Hạt điều	50	40	40
2008	19	90	- - - Loại khác	50	40	40
2008	20	00	- Dứa	50	40	40
2008	30		- Quả thuộc chi cam quýt:			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	30	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	30	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	30	91	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	30	99	- - - Loại khác	50	40	40
2008	40		- Lê:			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	40	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	40	91	- - - Đóng hộp	50	40	40

2008	40	99	- - - Loại khác	50	40	40
2008	50		- Mơ:			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	50	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	50	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	50	91	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	50	99	- - - Loại khác	50	40	40
2008	60		- Anh đào (Cherries):			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	60	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	60	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	60	91	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	60	99	- - - Loại khác	50	40	40
2008	70		- Đào, kể cả quả xuân đào:			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	70	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	70	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	70	91	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	70	99	- - - Loại khác	50	40	40
2008	80		- Dâu tây:			
			- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	80	11	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	80	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Loại khác:			
2008	80	91	- - - Đóng hộp	50	40	40
2008	80	99	- - - Loại khác	50	40	40
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	- - Lõi cây cọ	50	40	40
2008	92		- - Dạng hỗn hợp:			
2008	92	10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	50	40	40
			- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	92	21	- - - - Đóng hộp	50	40	40
2008	92	29	- - - - Loại khác	50	40	40
			- - - Loại khác:			
2008	92	91	- - - - Đóng hộp	50	40	40
2008	92	99	- - - - Loại khác	50	40	40
2008	99		- - Loại khác:			

2008	99	10	- - - Vải	50	40	40
2008	99	20	- - - Nhấn	50	40	40
2008	99	30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	50	40	40
			- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc riệu:			
2008	99	41	- - - - Đóng hộp	50	40	40
2008	99	49	- - - - Loại khác	50	40	40
			- - - - Loại khác:			
2008	99	91	- - - - Đóng hộp	50	40	40
2008	99	99	- - - - Loại khác	50	40	40
2009			Nước quả ép (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha riệu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác			
			- Nước cam ép:			
2009	11	00	- - Đông lạnh	50	40	40
2009	12	00	- - Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	19	00	- - Loại khác	50	40	40
			- Nước bưởi ép:			
2009	21	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	29	00	- - Loại khác	50	40	40
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	39	00	- - Loại khác	50	40	40
			- Nước dứa ép:			
2009	41	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	49	00	- - Loại khác	50	40	40
2009	50	00	- Nước cà chua ép	50	40	40
			- Nước nho ép (kể cả hèm nhỏ):			
2009	61	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	69	00	- - Loại khác	50	40	40
			- Nước táo ép:			
2009	71	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	50	40	40
2009	79	00	- - Loại khác	50	40	40
2009	80		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	80	10	- - Nước ép quả nho đen (nho Hy Lạp)	50	40	40
2009	80	90	- - Loại khác	50	40	40
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	50	40	40
2201			Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết			

2201	10	00	- Nước khoáng và nước có ga	50		50
2201	90		- Loại khác:			
2201	90	10	- - Nước đá và tuyết	50	40	40
2201	90	90	- - Loại khác	50	40	40
2202			Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09			
2202	10		- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:			
2202	10	10	- - Nước khoáng xô đa và nước có ga, có hương liệu	50	40	40
2202	10	90	- - Loại khác	50	40	40
2202	90		- Loại khác:			
2202	90	10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	50	40	40
2202	90	20	- - Sữa đậu nành	50	40	40
2202	90	30	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	50	40	40
2202	90	90	- - Loại khác	50	40	40
2203			Bia sản xuất từ malt			
2203	00	10	- Bia đen và bia nâu	100	80	80
2203	00	90	- Loại khác, kể cả bia ale	100	80	80
2207			Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.			
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	50	40	40
2207	20		- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
			- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207	20	11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	20		20
2207	20	19	- - - Loại khác	50		50
2207	20	90	- - - Loại khác	50	40	40
2209	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	50	20	20
2304	00	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	0	0	0
2309			Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật			
2309	10		- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:			

2309	10	10	- - Chứa thịt	10	10	10
2309	10	90	- - Loại khác	10	10	10
2309	90		- Loại khác:			
			- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309	90	11	- - - Cho gia cầm	10		10
2309	90	12	- - - Cho lợn	10		10
2309	90	13	- - - Cho tôm	10	10	10
2309	90	19	- - - Loại khác	10		10
2309	90	20	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	5		5
2309	90	30	- - Loại khác, có chứa thịt	10		10
2309	90	90	- - Loại khác	10		10
3303	00	00	Nước hoa và nước thơm	50	30	30
3304			Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bất nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân			
3304	10	00	- Chế phẩm trang điểm môi	50		50
3304	20	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	50		50
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	50	30	30
			- Loại khác:			
3304	91	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	50		50
3304	99		- - Loại khác:			
3304	99	10	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	50	30	30
3304	99	20	- - - Kem trị mụn trứng cá	20	20	20
3304	99	90	- - - Loại khác	50	30	30
3305			Chế phẩm dùng cho tóc			
3305	10		- Dầu gội đầu (shampoo):			
3305	10	10	- - Dầu gội đầu trị nấm	20	20	20
3305	10	90	- - Loại khác	50	40	40
3305	20	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	50		50
3305	30	00	- Gôm tóc	50	30	30
3305	90		- Loại khác:			
3305	90	10	- - Dầu chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	50	30	30
3305	90	90	- - Loại khác	50	30	30

3401			Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
			- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy;			
3401	11		-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401	11	20	--- Xà phòng tẩm	50		50
3401	11	30	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm	50		50
3401	11	90	--- Loại khác	50		50
3401	19		-- Loại khác:			
3401	19	10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	50		50
3401	19	90	--- Loại khác	50		50
3401	20		- Xà phòng ở dạng khác:			
3401	20	10	-- Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh	50	30	30
3401	20	20	-- Phôi xà phòng	20	30	20
3401	20	90	-- Loại khác	50	30	30
3401	30	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	50		50
3402			Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01			
3402	11		-- Dạng anion:			
3402	11	10	--- Cồn béo đã sunfat hóa	10		10
3402	11	20	--- Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10		10
3402	11	90	--- Loại khác	10		10
3402	12		-- Dạng cation:			
3402	12	10	--- Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10		10
3402	12	90	--- Loại khác	10		10
3402	13	00	-- Dạng không phân ly (non - ionic)	10		10
3402	19	00	-- Loại khác	10		10

3402	20		- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
			- - ở dạng lỏng:			
3402	20	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10		10
3402	20	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
3402	20	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10		10
3402	20	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
			- - Loại khác:			
3402	20	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10		10
3402	20	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
3402	20	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10		10
3402	20	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
3402	90		- Loại khác:			
			- - ở dạng lỏng:			
3402	90	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10		10
3402	90	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
3402	90	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10		10
3402	90	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20		20
			- - Loại khác:			
3402	90	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	10	10
3402	90	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	10
3402	90	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	10	10
3402	90	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	10
3701			Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói			
3701	10	00	- Phim dùng để chụp X quang	0		0
3701	20	00	- Phim in ngay	20		20
3701	30		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:			
3701	30	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	10	5
3701	30	90	- - Loại khác	15	10	10

3702	41	90	- - - Loại khác	5		5
3702	42		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng để chụp ảnh màu:			
3702	42	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	42	20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	42	30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5		5
3702	42	90	- - - Loại khác	5		5
3702	43		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:			
3702	43	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	43	20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	43	30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5		5
3702	43	40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5		5
3702	43	90	- - - Loại khác	5		5
3702	44		- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:			
3702	44	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	44	20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	44	30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5		5
3702	44	40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5		5
3702	44	90	- - - Loại khác	5		5
			- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	51		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài không quá 14 m:			
3702	51	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	51	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	51	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	51	90	- - - Loại khác	20		20
3702	52		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài trên 14 m:			
3702	52	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	52	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	52	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	52	40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		20
3702	52	90	- - - Loại khác	20		20
3702	53		- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:			
3702	53	10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	53	20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	53	30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	53	90	- - - Loại khác	20		20

3702	54		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:			
3702	54	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	20	0
3702	54	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	20	0
3702	54	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	20	0
3702	54	90	--- Loại khác	20	20	20
3702	55		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	20	0
3702	55	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	20	0
3702	55	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	20	0
3702	55	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	20	20
3702	55	90	--- Loại khác	20	20	20
3702	56		-- Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0	20	0
3702	56	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	20	0
3702	56	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0	20	0
3702	56	40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	20	20
3702	56	90	--- Loại khác	20	20	20
3702	91		-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	91	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	91	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	91	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	91	40	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		20
3702	91	90	--- Loại khác	20		20
3702	93		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	93	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	93	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	93	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	93	40	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		20
3702	93	90	--- Loại khác	20		20
3702	94		-- Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	94	10	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0
3702	94	20	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		20
3702	94	30	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		20
3702	94	90	--- Loại khác	20		20
3702	95		-- Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	95	10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	0		0
3702	95	20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0		0
3702	95	30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	0		0

3702	95	40	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20		20
3702	95	50	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20		20
3702	95	90	- - - Loại khác	20		20
3703			Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng			
3703	10		- ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	10	- - Loại có chiều rộng dưới 1.000 mm	20		20
3703	10	90	- - Loại khác	5		5
3703	20		- Loại khác, dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3703	20	10	- - Giấy sắp chữ photo	20	20	20
3703	20	20	- - Loại khác, bằng giấy	20	20	20
3703	20	90	- - Loại khác	20	20	20
3703	90	00	- Loại khác	20		20
4804			Giấy và cactông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03			
			- Cactông kraft lớp mặt:			
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	30	20	20
4804	19	00	- - Loại khác	30	20	20
			- Giấy kraft làm bao:			
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21	10	- - - Làm bao xi măng	3		3
4804	21	90	- - - Loại khác	30		30
4804	29		- - Loại khác:			
4804	29	10	- - - Giấy bồi (composite paper)	20		20
4804	29	90	- - - Loại khác	20		20
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 150g/ m ² trở xuống:			
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	5		5
4804	31	20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite	10		10
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10		10
4804	31	90	- - - Loại khác	20		20
4804	39		- - Loại khác:			
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10		10
4804	39	90	- - - Loại khác	20		20
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng trên 150g/ m ² đến dưới 225g/ m ² :			
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	5		5
4804	41	90	- - - Loại khác	30		30

4804	42	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30		30
4804	49	00	- - Loại khác	30		30
			- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 225g/ m ² trở lên:			
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện; cactông ép có định lượng từ 600 g/m ² trở lên	5		5
4804	51	20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite	30		30
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10		10
4804	51	90	- - - Loại khác	30		30
4804	52	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30		30
4804	59	00	- - Loại khác	30		30
6405	90	00	- Loại khác	50		50
6406			Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng			
6406	10		- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406	10	10	- - Bằng kim loại	20		20
6406	10	90	- - Loại khác	20		20
6406	20	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30		30
			- Loại khác:			
6406	91	00	- - Bằng gỗ	20		20
6406	99		- - Bằng vật liệu khác:			
6406	99	10	- - - Bằng kim loại	20	10	10
6406	99	20	- - - Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	30	10	10
6406	99	90	- - - Loại khác	20	10	10
7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép			
7323	10	00	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30		30
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:			
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30		30
7323	91	90	- - - Loại khác	30		30
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30		30
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:			

7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30		30
7323	93	90	- - - Loại khác	30		30
7323	94	00	- - Bảng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30		30
7323	99		- - Loại khác:			
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	20	20
7323	99	90	- - - Loại khác	30	20	20
8205			Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nam kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bẻ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ			
8205	10	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc tu rô	30	5	5
8205	20	00	- Búa và búa tạ	30		30
8205	30	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20		20
8205	40	00	- Tuốc nơ vít	30		30
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nam kim cương để cắt kính):			
8205	51		- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	- - - Bàn là phẳng	30		30
8205	51	90	- - - Loại khác	30		30
8205	59		- - Loại khác:			
8205	59	10	- - - Khuôn giấy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất giấy và bột	20		20
8205	59	90	- - - Loại khác	30		30
8205	60	00	- Đèn hàn	30		30
8205	70	00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	30		30
8205	80	00	- Đe, bộ bẻ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	30		30
8205	90	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	30		30
8206	00	00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	30		
8207			Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bát, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất			
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại	0	5	0
8207	19	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	5	0

8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0		0
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ	0		0
8207	40	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0		0
8207	50	00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá	0	5	0
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0		0
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0		0
8207	80	00	- Dụng cụ để tiện	0		0
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0		0
8408			Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)			
8408	10		- Động cơ máy thủy:			
8408	10	10	- - Công suất không quá 22,38 kW	30		30
8408	10	20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5		5
8408	10	30	- - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3		3
8408	10	40	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0		0
8408	10	90	- - Công suất trên 750 kW	0		0
8408	20		- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc Chương 87:			
			- - Công suất không quá 20 kW:			
8408	20	11	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40		40
8408	20	12	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40		40
8408	20	13	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
8408	20	19	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
			- - Công suất trên 20 kW nhưng không quá 22,38 kW:			
8408	20	21	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	22	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	23	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
8408	20	29	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
			- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:			
8408	20	31	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	32	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	33	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	39	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30		30
8408	20	91	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5		5
8408	20	92	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5		5
8408	20	93	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
8408	20	99	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	30	30
8408	90		- Động cơ khác:			

			-- Công suất không quá 18,65 kW:			
8408	90	11	--- Dùng cho máy dọn đất	40		40
8408	90	12	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	40		40
8408	90	19	--- Loại khác	40		40
			-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW:			
8408	90	21	--- Dùng cho máy dọn đất	30		30
8408	90	22	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30		30
8408	90	29	--- Loại khác	30		30
			-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:			
8408	90	31	--- Dùng cho máy dọn đất	30		30
8408	90	32	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30		30
8408	90	39	--- Loại khác	30		30
			-- Công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW:			
8408	90	41	--- Dùng cho máy dọn đất	10		10
8408	90	42	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	10		10
8408	90	49	--- Loại khác	10		10
			-- Công suất trên 100 kW :			
8408	90	51	--- Dùng cho máy dọn đất	5		5
8408	90	52	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	5		5
8408	90	59	--- Loại khác	5		5
8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt			
8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:			
8415	10	10	-- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	10	20	-- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	10	30	-- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	10	40	-- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
8415	20	00	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	50		50
8415	81		-- Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/ lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
8415	81	11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	81	12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	81	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	81	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
8415	81	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	81	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	81	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	81	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:			

8415	81	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	81	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	81	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	81	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
			--- Loại khác:			
8415	81	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	81	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	81	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	81	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
8415	82		-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			--- Sử dụng cho máy bay:			
8415	82	11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	82	12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	82	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	82	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
			--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	82	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	82	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	82	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:			
8415	82	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	82	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	82	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	82	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
			--- Loại khác:			
8415	82	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50		50
8415	82	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50		50
8415	82	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20		20
8415	82	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20		20
8415	83		-- Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			--- Sử dụng cho máy bay:			
8415	83	11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	30	30
8415	83	12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	30	30
8415	83	13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	30	20
8415	83	14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	30	20
			--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	30	30
8415	83	22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	30	30

8415	83	23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	30	20
8415	83	24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	30	20
			--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:			
8415	83	31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	30	30
8415	83	32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	30	30
8415	83	33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	30	20
8415	83	34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	30	20
			--- Loại khác:			
8415	83	91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	50	20	20
8415	83	92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	20	20
8415	83	93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	20	20
8415	83	94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20	20	20
8415	90		- Bộ phận:			
			- - Cửa máy có công suất không quá 21,1 kW:			
8415	90	11	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	30		30
8415	90	12	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	30		30
8415	90	19	--- Loại khác	30		0
			- - Cửa máy có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38kW:			
8415	90	21	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	30	20	20
8415	90	22	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	30	20	20
8415	90	29	--- Loại khác	30	20	20
			- - Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW:			
8415	90	31	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	15	20	15
8415	90	32	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15	20	15
8415	90	39	--- Loại khác	15	20	15
			- - Cửa máy công suất trên 52,75 kW :			
8415	90	92	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15	20	15
8415	90	99	--- Loại khác	15	20	15
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15			
8418	10		- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	- - Loại dùng cho gia đình	50		50
8418	10	90	- - Loại khác	3		3
			- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:			
8418	21	00	- - Loại nén	50		50
8418	22	00	- - Loại hút, dùng điện	50		50
8418	29	00	- - Loại khác	50		50

8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	50	30	30
8418	30	20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	30	20	20
8418	40		- Máy đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	30	20	20
			- - Dung tích không quá 200 lít:			
8418	50	11	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	10	10	10
8418	50	19	- - - Loại khác	50	40	40
			- - Dung tích trên 200 lít:			
8418	50	21	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5	5	5
8418	50	22	- - - Buồng lạnh	20	20	20
8418	50	29	- - - Loại khác	30	20	20
			- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61		- - Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt:			
8418	61	10	- - - Máy làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; thiết bị làm lạnh có công suất làm lạnh từ 10 tấn trở lên và nhiệt độ lạnh đến 20 độ C hoặc cao hơn; thiết bị ngưng tụ hơi có công suất tối nhiệt đến bộ phận làm lạnh từ 30.000 kg Calo/h trở lên; thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên; thiết bị làm bay hơi kiểu máy làm đông lạnh dạng tấm, hoặc máy đông lạnh dạng tiếp xúc	15		15
8418	61	90	- - - Loại khác	15		15
8418	69		- - Loại khác:			
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	15		15
8418	69	20	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100 tấn trở lên hoặc trên 21,1 kW	15		15
8418	69	30	- - - Thiết bị khác để làm lạnh nước	15		15
8418	69	40	- - - Bơm nhiệt, loại thường không sử dụng trong gia đình	15		15
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5		5
8418	69	90	- - - Loại khác	15		15
8418	91		- - Đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh:			
8418	91	10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10, 8418.21.00, 8418.22.00, 8418.29.00, 8418.30 hoặc 8418.40	20		20
8418	99		- - Loại khác:			
8418	99	20	- - - Vỏ máy và cửa, đã hàn và sơn	15		15
8418	99	30	- - - Bộ phận của thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; bộ phận của thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên	15		15
8418	99	40	- - - Mất lưới cuộn bằng nhôm dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10.10, 8418.21, 8418.22 và 8418.29	15		15
8418	99	90	- - - Loại khác	15		15

8419			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện			
			- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11		- - Bình đun nước nóng ngay bằng ga:			
			- - - Loại sử dụng trong gia đình:			
8419	11	11	- - - - Bể đồng	10		10
8419	11	19	- - - - Loại khác	10		10
8419	11	90	- - - Loại khác	10		10
8419	19		- - Loại khác:			
			- - - Loại sử dụng trong gia đình:			
8419	19	11	- - - - Bể đồng	10		10
8419	19	19	- - - - Loại khác	10		10
8419	19	90	- - - Loại khác	10		10
8419	20	00	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0		0
			- Máy sấy:			
8419	31		- - Dùng để sấy nông sản:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	31	11	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0		0
8419	31	19	- - - - Loại khác	0		0
8419	31	21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0		0
8419	31	29	- - - - Loại khác	0		0
8419	32		- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	32	11	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0		0
			- - - Hoạt động không bằng điện:			
8419	32	21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0		0
8419	32	29	- - - - Loại khác	0		0
8419	39		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in (PCB)/ tấm dây in (PWB) hoặc tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) [ITA/2 (AS2)]	0		0
8419	39	19	- - - - Loại khác	0		0
8419	39	20	- - - Hoạt động không bằng điện	0		0

8419	40		- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	-- Hoạt động bằng điện	0		0
8419	40	20	-- Hoạt động không bằng điện	0		0
8419	50	10	-- Tháp làm lạnh	3		3
8419	50	20	-- Bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	10		10
8419	50	30	-- Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hoà không khí	10		10
8419	50	40	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	3		3
8419	50	90	-- Loại khác, hoạt động không bằng điện	3		3
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	-- Hoạt động bằng điện	0		0
8419	60	20	-- Hoạt động không bằng điện	0		0
			- Máy và các thiết bị khác:			
8419	81		-- Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn:			
			--- Hoạt động bằng điện:			
8419	81	11	---- Để nấu ăn	30	20	20
8419	81	19	---- Loại khác	30	20	20
			--- Hoạt động không bằng điện:			
8419	81	21	---- Để nấu ăn	30	20	20
8419	81	29	---- Loại khác	30	20	20
8419	89		-- Loại khác:			
			--- Hoạt động bằng điện:			
8419	89	11	---- Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hoà lắp trên xe có động cơ	10	0	0
8419	89	12	---- Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-114]; thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-162]	0	0	0
8419	89	13	---- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0
8419	89	14	---- Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất màn hình dệt [ITA/2 (AS2)]	0	0	0
8419	89	19	---- Loại khác	0	0	0
8419	89	20	--- Hoạt động không bằng điện	0	0	0
8419	90		- Bộ phận:			
			-- Cửa các thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419	90	11	--- Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-115]; bộ phận của thiết bị làm nóng nhanh các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164]	0		0
8419	90	12	--- Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0		0
8419	90	13	--- Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất màn hình dệt [ITA/2 (AS2)]	0		0
8419	90	14	--- Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0		0

8419	90	15	--- Cửa máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0		0
8419	90	19	--- Loại khác	0		0
			-- Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8419	90	21	--- Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0		0
8419	90	22	--- Cửa hàng hóa thuộc mã số 8419.11.11 và 8419.19.11	0		0
8419	90	23	--- Cửa hàng hóa thuộc mã số 8419.11.19 và 8419.19.19	0		0
8419	90	24	--- Cửa máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0		0
8419	90	29	--- Loại khác	0		0
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí			
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	-- Máy tách kem	10		10
8421	12		-- Máy làm khô quần áo:			
8421	12	10	--- Công suất không quá 30 lít	30		30
8421	12	20	--- Công suất trên 30 lít	30		30
8421	19		-- Loại khác:			
8421	19	10	--- Dụng để sản xuất đường	5		5
8421	19	20	--- Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A116]	5		5
8421	19	90	--- Loại khác	5		5
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21		-- Dụng để lọc hoặc tinh chế nước:			
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:			
8421	21	11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	20	15	15
8421	21	12	---- Máy và thiết bị lọc khác	20	15	15
8421	21	19	---- Loại khác	20	15	15
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:			
8421	21	21	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5		5
8421	21	22	---- Máy và thiết bị lọc khác	5		5
8421	21	29	---- Loại khác	5		5
			--- Hoạt động không bằng điện:			
8421	21	31	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	20		20
8421	21	32	---- Máy và thiết bị lọc khác	20		20
8421	21	39	---- Loại khác	20		20
			-- Dụng để lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:			
			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:			
8421	22	11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	20		20
8421	22	12	---- Máy và thiết bị lọc khác	20		20
8421	22	19	---- Loại khác	20		20

			--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:			
8421	22	21	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5		5
8421	22	22	---- Máy và thiết bị lọc khác	5		5
8421	22	29	---- Loại khác	5		5
			--- Hoạt động không bằng điện:			
8421	22	31	---- Máy và thiết bị lọc dùng trong gia đình	20		20
8421	22	32	---- Máy và thiết bị lọc khác	20		20
8421	22	39	---- Loại khác	20		20
8421	23		-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
			--- Dùng cho máy dọn đất:			
8421	23	11	---- Bộ lọc dầu	0		0
8421	23	19	---- Loại khác	0		0
			--- Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87:			0
8421	23	21	---- Bộ lọc dầu	20		20
8421	23	29	---- Loại khác	20		20
			--- Loại khác:			
8421	23	91	---- Bộ lọc dầu	0		0
8421	23	99	---- Loại khác	0		0
8421	29		-- Loại khác:			0
8421	29	10	--- Dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0		0
			--- Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8421	29	21	---- Dùng trong sản xuất đường	0		0
8421	29	22	---- Sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0		0
8421	29	23	---- Thiết bị lọc xăng khác	0		0
8421	29	24	---- Thiết bị lọc dầu khác	0		0
8421	29	25	---- Máy và thiết bị lọc khác	0		0
8421	29	29	---- Loại khác	0		0
8421	29	90	--- Loại khác, hoạt động không bằng điện	0		0
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421	31		-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	--- Dùng cho máy dọn đất	0		0
8421	31	20	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10		10
8421	31	90	--- Loại khác	0		0
8421	39		-- Loại khác:			
			--- Hoạt động bằng điện:			
8421	39	11	---- Thiết bị tách dòng	0		0
8421	39	12	---- Thiết bị lọc không khí khác	0		0
8421	39	13	---- Máy và thiết bị lọc khác	0		0
8421	39	19	---- Loại khác	0		0
			--- Hoạt động không bằng điện:			
8421	39	21	---- Máy và thiết bị lọc	0		0
8421	39	29	---- Loại khác	0		0

			- Bộ phận:			
8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.12	0		0
8421	91	20	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.10	0		0
8421	91	30	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.20	0		0
8421	91	90	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.11.00 và 8421.19.90	0		0
8421	99		- - Loại khác:			
8421	99	10	- - - Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của máy dọn đất	0		0
			- - - Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của xe có động cơ:			
8421	99	21	- - - - Bộ phận lọc của bộ lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0		0
8421	99	29	- - - - Loại khác	0		0
			- - - Loại khác:			
8421	99	91	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.21	0		0
8421	99	92	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.21.11, 8421.21.21 và 8421.21.31	0		0
8421	99	93	- - - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.31	0		0
8421	99	94	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.11 và 8421.23.91	0		0
8421	99	95	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.19 và 8421.23.99	0		0
8421	99	96	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.24, 8421.39.19 và 8421.39.29	0		0
8421	99	99	- - - - Loại khác	0		0
8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô			
			- Máy có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt:			
8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	11	20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	12		- - Máy giặt khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm:			
8450	12	10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	12	20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	19		- - Loại khác:			
8450	19	10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	19	20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	50	40	40
8450	20	00	- Máy có sức chứa từ 10 kg vải khô trở lên một lần giặt	50	40	40
8450	90		- Bộ phận :			
8450	90	10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.20	50	40	40
8450	90	20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	50	40	40

8481			Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt			
8481	10		- Van giảm áp:			
8481	10	10	- - Bằng sắt hoặc thép	3		3
			- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	10	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	3		3
8481	10	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	3		3
8481	10	30	- - Bằng kim loại khác	3		3
			- - Bằng plastic:			
8481	10	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	3		3
8481	10	49	- - - Loại khác	3		3
8481	10	90	- - Loại khác	3		3
8481	20		- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
			- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481	20	11	- - - Van từ dùng cho cửa xe ô tô con chở khách và xe buýt	5		5
8481	20	19	- - - Loại khác	0		0
			- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	20	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0		0
8481	20	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	0		0
8481	20	30	- - Bằng kim loại khác	0		0
			- - Bằng plastic:			
8481	20	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0		0
8481	20	49	- - - Loại khác	0		0
8481	20	90	- - Loại khác	0		0
8481	30		- Van kiểm tra (van một chiều):			
			- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481	30	11	- - - Van dúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0		0
8481	30	19	- - - Loại khác	0		0
			- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	30	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0		0
8481	30	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	0		0
8481	30	23	- - - Van dúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0		0
8481	30	29	- - - Loại khác	0		0
			- - Bằng kim loại khác:			
8481	30	31	- - - Van dúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0		0
8481	30	39	- - - Loại khác	0		0
			- - Bằng plastic:			
8481	30	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0		0

8481	30	42	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính cửa cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0		0
8481	30	49	- - - Loại khác	0		0
			- - Loại khác:			
8481	30	91	- - - Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính cửa cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0		0
8481	30	99	- - - Loại khác	0		0
8481	40		- Van an toàn hay van xả:			
8481	40	10	- - Bảng sắt hoặc thép	5		5
			- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	40	21	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5		5
8481	40	22	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	5		5
8481	40	29	- - - Loại khác	5		5
8481	40	30	- - Bảng kim loại khác	5		5
			- - Bảng plastic:			
8481	40	41	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm	5		5
8481	40	49	- - - Loại khác	5		5
8481	40	90	- - Loại khác	5		5
8481	80		- Các thiết bị khác:			
			- - Dùng cho sấm:			
8481	80	11	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	3		3
8481	80	12	- - - Bảng kim loại khác	3		3
			- - Dùng cho lớp không cần sấm:			
8481	80	13	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	3		3
8481	80	14	- - - Bảng kim loại khác	3		3
			- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481	80	21	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát không quá 2,5 cm	5		5
8481	80	22	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 2,5 cm	5		5
8481	80	30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5		5
8481	80	40	- - Van chai nước soda, bộ phận nạp bia hoạt động bằng gas	5		5
8481	80	50	- - Van có vòi kết hợp	20		20
8481	80	60	- - Van đường ống nước	20	15	15
8481	80	70	- - Van nước có núm dùng cho súc vật con	20		20
8481	80	85	- - Van nối có núm	10		10
			- - Loại khác:			
8481	80	91	- - - Van hình cầu (van kiểu phao)	10		10
			- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			

8481	80	92	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5		5
8481	80	93	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5		5
8481	80	94	--- Van nhiều cửa	5		5
8481	80	95	--- Van điều khiển bằng khí nén	5		5
			--- Van khác bằng plastic, có đường kính thước như sau:			
8481	80	96	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên từ 1 cm đến 2,5 cm	5		5
8481	80	97	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên dưới 1 cm hoặc trên 2,5 cm	5		5
8481	80	98	---- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không rỉ hoặc niken	20		20
8481	80	99	---- Loại khác	20		20
8481	90		- Bộ phận:			
8481	90	10	-- Vỏ của van cổng hoặc van cổng, có đường kính trong của cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm.	0		0
			-- Dung cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm hoặc lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25mm trở xuống:			
8481	90	21	--- Thân, dùng cho vòi nước	20		20
8481	90	22	--- Thân, dùng cho van xy lanh ga hóa lỏng (LPG)	0		0
8481	90	23	--- Thân, loại khác	0		0
8481	90	29	--- Loại khác	0		0
8481	90	30	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0		0
8481	90	40	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0		0
8481	90	90	-- Loại khác	0		0
8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45			
8516	10		- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516	10	10	-- Loại đun nước nóng tức thời	40		40
8516	10	20	-- Loại đun và chứa nước nóng	40		40
8516	10	30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	40		40
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516	21	00	-- Lò sưởi điện giữ nhiệt	40		40
8516	29	00	-- Loại khác	40		40
			- Dụng cụ nhiệt điện làm tóc và máy sấy khô tay:			
8516	31	00	-- Máy sấy tóc	40		40

8516	32	00	-- Dụng cụ làm tóc khác	40		40
8516	33	00	-- Máy sấy khô tay	40		40
8516	40		- Bàn là điện :			
8516	40	10	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nổi hơi công nghiệp	20		20
8516	40	90	-- Loại khác	40		40
8516	50	00	- Lò vi sóng	40		40
8516	60		- Các loại lò khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:			
8516	60	10	-- Nồi nấu cơm	40	30	30
8516	60	20	-- Lò nướng	40	30	30
8516	60	90	-- Loại khác	40	30	30
			- Dụng cụ nhiệt điện khác :			
8516	71	00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40		40
8516	72	00	-- Lò nướng bánh (toasters)	40		40
8516	79		-- Loại khác :			
8516	79	10	--- ấm đun nước	40		40
8516	79	90	--- Loại khác	40		40
8516	80		- Điện trở nung nóng bằng điện:			
8516	80	10	-- Dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ; dùng cho lò công nghiệp	10		10
8516	80	20	-- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	40		40
8516	80	30	-- Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	40		40
8516	80	90	-- Loại khác	10		10
8516	90		- Các bộ phận :			
8516	90	10	-- Cửa điện trở nung nóng dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ	10		10
8516	90	20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	20		20
8516	90	90	-- Loại khác	20		20
8523			Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc Chương 37			
8523	11		-- Có chiều rộng không quá 4mm : [ITA1/A-038] [ITA1/B-201]			
8523	11	10	--- Bảng máy tính	5		5
8523	11	90	--- Loại khác	20		20
8523	12		-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA1/A-039] [ITA1/B-201]:			
8523	12	10	--- Bảng video	20		20
8523	12	20	--- Bảng máy tính	5		5
8523	12	30	--- Bảng BETACAM, UMATIC và DIGITAL	5		5
8523	12	90	--- Loại khác	20		20

8523	13		-- Có chiều rộng trên 6.5mm: [ITA1/A-040] [ITA1/B-201]:			
8523	13	10	--- Băng video	20		20
8523	13	20	--- Băng máy tính	5	15	5
8523	13	30	--- Băng Betacam, Umatic và DIGITAL	5		5
8523	13	40	--- Băng cối	20		20
8523	13	90	--- Loại khác	20		20
8523	20		- Đĩa từ: [ITA1/A-041] [ITA1/B-201]			
8523	20	10	-- Đĩa cứng máy tính (computer hard disks)	5		5
8523	20	20	-- Đĩa video	20		20
8523	20	30	-- Đĩa cứng khác	20		20
8523	20	40	-- Đĩa mềm máy tính	5		5
8523	20	90	-- Loại khác	20		20
8523	30	00	- Thẻ có dải từ	20		20
8523	90		- Loại khác: [ITA1/A-042] [ITA1/B-201]			
8523	90	10	-- Dừng cho video	20		20
8523	90	20	-- Dừng cho máy tính	5		5
8523	90	90	-- Loại khác	20		20
8525			Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số			
8525	10		- Thiết bị truyền dẫn:			
8525	10	10	-- Dùng cho phát thanh vô tuyến	0		0
			-- Dùng cho truyền hình:			
8525	10	21	--- Bộ điều khiển nối video	0		0
8525	10	22	--- Hệ thống giám sát trung tâm	0		0
8525	10	23	--- Hệ thống giám sát từ xa	0		0
8525	10	29	--- Loại khác	0		0
8525	10	30	-- Thiết bị nén dữ liệu	0		0
8525	10	40	-- Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function) [ITA1/B-203]	0		0
8525	10	50	-- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại vô tuyến [ITA1/A-048]	0		0
8525	20		- Máy truyền dẫn gắn với máy thu: [ITA1/A-049] [Trừ ITA1/B-197]			
8525	20	10	-- Mạng cục bộ vô tuyến	0	0	0
8525	20	20	-- Điện thoại cầm tay nối mạng internet	10	10	10
8525	20	30	-- Điện thoại di động nối mạng internet	10	10	10
8525	20	40	-- Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0	0	0
8525	20	50	-- Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số	0	0	0
8525	20	60	-- Mạng dữ liệu di động	0	0	0

8525	20	70	-- Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function) [ITA1/B-203]	0	0	0
8525	20	80	-- Điện thoại di động khác	10	10	10
			-- Loại khác:			
8525	20	91	--- Máy truyền dẫn khác dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	0	0	0
8525	20	92	--- Máy truyền dẫn khác dùng trong truyền hình	0	0	0
8525	20	99	--- Loại khác	0	0	0
8525	30		- Camera truyền hình:			
8525	30	10	-- Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm [ITA/2]	10		10
8525	30	90	-- Loại khác	10		10
8525	40		- Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác: camera số:			
8525	40	10	-- Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]	20	20	20
8525	40	20	-- Camera khác ghi hình ảnh nền	20	20	20
8525	40	30	-- Camera số	20	20	20
8525	40	40	-- Camera ghi hình khác	20	20	20
8527			Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối			
			- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :			
8527	12	00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	40		40
8527	13	00	-- Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	40		40
8527	19		-- Loại khác:			
8527	19	10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	19	20	--- Máy thu có chức năng quản lý kế hoạch và giám sát phổ điện từ [ITA/2]	40		40
8527	19	90	--- Loại khác	40		40
			- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:			
8527	21		-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	21	10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	21	90	--- Loại khác	40		40
8527	29		-- Loại khác:			
8527	29	10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	29	90	--- Loại khác	40		40

			- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :			
8527	31		-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	31	10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	31	90	--- Loại khác	40		40
8527	32	00	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	40		40
8527	39		-- Loại khác:			
8527	39	10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	39	90	--- Loại khác	40		40
8527	90		- Các thiết bị khác:			
8527	90	10	-- Máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhận tin [ITA1/A-051], thiết bị cảnh báo bằng nhận tin, kể cả máy nhận tin [ITA1/B-197]	15	10	10
			-- Loại khác:			
8527	90	91	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10		10
8527	90	92	--- Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hay máy bay	15		15
8527	90	99	--- Loại khác	40		40
8529			Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 đến 8528			
8529	10		- Anten và bộ phận xạ của anten; các bộ phận sử dụng kèm:			
8529	10	10	-- Anten các loại sử dụng với các máy điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến [ITA1/A-052]; bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhận tin [ITA1/B-197]	10	10	10
8529	10	30	-- Anten vệ tinh, anten lưỡng cực và các loại anten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	30	10	10
			-- Những bộ phận lắp ráp trên PCB với hoặc trong các vỏ máy; bộ phận của vỏ máy:			
8529	10	51	--- Loại sử dụng cho máy thu, truyền dẫn dùng trong điện thoại, điện báo vô tuyến, phát thanh hoặc truyền hình	10	10	10
8529	10	59	--- Loại khác	30	20	20
			-- Loại khác:			
8529	10	92	--- Dùng cho máy truyền dẫn sử dụng trong phát thanh, truyền hình	10	10	10
8529	90		- Loại khác:			
			-- Các bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các loại sau: máy truyền dẫn trừ máy truyền thanh và truyền hình; camera số quay hình ảnh nền; máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu [ITA1/A-053], máy cảnh báo bằng tín hiệu, kể cả máy nhận tin [ITA1/B-197]			
8529	90	11	--- Dùng cho điện thoại di động	10		10
8529	90	12	--- Loại khác	0		0

8529	90	20	-- Dùng cho bộ giải mã, trừ loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12	0		0
			-- Tấm mạch in, đã lắp ráp, trừ các loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12:			
8529	90	31	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (loại chỉ dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	10		10
8529	90	32	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.10 hoặc 8525.20 (không bao gồm loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	0		0
8529	90	33	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (trừ loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	30		30
8529	90	34	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 8526	0		0
8529	90	35	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 8528	30		30
8529	90	36	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.30	0		0
8529	90	37	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.12 hoặc 8527.32	30		30
8529	90	39	--- Loại khác	30		30
8529	90	91	--- Dùng trong truyền hình	10		10
8529	90	92	--- Chỉ dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến	10		10
8529	90	93	--- Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28	30		30
8529	90	99	--- Loại khác	10		10
9006			Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39			
9006	10		- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:			
9006	10	10	-- Máy vẽ ảnh la-ze [ITA/2 (AS2)]	0		0
9006	10	90	-- Loại khác	0		0
9006	20	00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0		0
9006	30	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong kiểm tra y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0		0
9006	40	00	- Máy ảnh in ảnh ngay	30		30
			- Các loại máy ảnh khác:			
9006	51	00	-- Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính [kính phản chiếu đơn (SLR)] sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	30		30
9006	52	00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm	30		30
9006	53	00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35mm	30	20	20
9006	59		-- Loại khác:			
9006	59	10	--- Máy vẽ ảnh la-ze hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn	1		1

9006	59	90	- - - Loại khác	1		1
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:			
9006	61	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng ("điện tử")	20		20
9006	62	00	- - Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	20		20
9006	69	00	- - Loại khác	20		20
			- Các bộ phận và phụ tùng:			
9006	91		- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh la-ze thuộc mã số 9006.10.10 [ITA/2 (AS2)]	0		0
9006	91	20	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số 9006.10.00 và 9006.30.00	0		0
9006	91	30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số từ 9006.40.00 đến 9006.53.00	15		15
9006	91	90	- - - Loại khác	0		0
9006	99		- - Loại khác:			
9006	99	10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15		15
9006	99	90	- - - Loại khác	15		15
9504			Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động			
9504	10	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	50	30	30
9504	20		- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:			
9504	20	10	- - Phấn chơi bi-a (Billiard chalks)	50		50
9504	20	90	- - Loại khác	50		50
9504	30		- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			
9504	30	10	- - Máy đánh bạc hoặc máy jackpot	50		50
9504	30	20	- - Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giặt xèng và các loại tương tự	50		50
9504	30	90	- - Loại khác	50		50
9504	40	00	- Cờ bài	50		50
9504	90		- Loại khác:			
9504	90	10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi kỳ (bowling)	50	30	30
9504	90	20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	50	30	30
9504	90	30	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm	50	30	30
9504	90	90	- - Loại khác	50	30	30

BỘ TÀI CHÍNH

Số 16/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2004

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/2004/NĐ-CP
NGÀY 25/02/2004 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BAN HÀNH DANH MỤC
HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM
THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ
TOÀN DIỆN ASEAN - TRUNG QUỐC**

Thực hiện Điều 6 về Chương trình thu hoạch sớm (dưới đây viết tắt EHP) của Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc (dưới đây viết tắt là Hiệp định Khung) được ký tại Phnôm-Pênh, Cam-Pu-Chia, ngày 4/11/2002;

Thi hành Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam cho các năm 2004 - 2008 để thực hiện EHP của Hiệp định Khung;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi EHP, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(i) Nằm trong Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam tham gia EHP, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ;

(ii) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định Khung và tham gia EHP, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam (sau đây gọi là Bru-nây);
- Vương quốc Cam-pu-chia (sau đây gọi là Cam-pu-chia);
- Cộng hoà In-đô-nê-xi-a (sau đây gọi là In-đô-nê-xi-a);
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (sau đây gọi là Lào);
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma (sau đây gọi là My-an-ma);
- Cộng hoà Sin-ga-po (sau đây gọi là Sin-ga-po);
- Vương quốc Thái Lan (sau đây gọi là Thái Lan);
- Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là Trung Quốc).

Riêng nước Cộng hoà Phi-lip-pin (sau đây gọi là Phi-lip-pin) là một nước thành viên ASEAN tham gia ký kết Hiệp định Khung, nhưng chưa cam kết tham gia thực hiện EHP. Vì vậy, các mặt hàng nằm trong Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện EHP ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ được nhập khẩu vào Việt Nam có nguồn gốc xuất xứ từ Phi-lip-pin không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi

EHP. Sau khi Phi-lip-pin có thông báo cam kết tham gia EHP, Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn bổ sung.

(iii) Được vận chuyển trực tiếp đến Việt Nam từ một nước thành viên tham gia EHP và thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN – Trung Quốc, được cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN – Trung Quốc, Mẫu E (quy định tại phần III của Thông tư này) theo qui định tại Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam, khi bán vào thị trường nội địa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi EHP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(i) Nằm trong Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam tham gia EHP ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ;

(ii) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, được xác nhận bằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc, Mẫu E do Bộ Thương mại hoặc cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp.

II. THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI EHP

1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu thuộc diện hưởng thuế suất ưu đãi EHP theo quy định tại phần I của Thông tư này là thuế suất EHP cho từng năm, tương ứng theo từng cột thuế suất EHP của năm đó, quy định tại Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện EHP, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là mức thuế suất ưu đãi EHP). Thuế suất ưu đãi EHP cho từng năm được áp dụng tự động từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó, bắt đầu từ năm 2004.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN và hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam bán vào thị trường nội địa, người nhập khẩu được quyền lựa chọn mức thuế suất thuế nhập khẩu thấp nhất tại thời điểm nhập khẩu theo các chương trình ưu đãi thuế quan mà Việt Nam tham gia cam kết nếu đủ điều kiện áp dụng, gồm:

(i) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi EHP;

(ii) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Hiệp định về ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung để thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN;

(iii) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi - thuế suất MFN;

(iv) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi khác mà Việt Nam tham gia cam kết song phương với một nước thành viên ASEAN (nếu có).

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, người nhập khẩu được quyền lựa chọn mức thuế suất thuế nhập khẩu thấp nhất tại thời điểm nhập khẩu theo các chương trình ưu đãi thuế quan mà Việt Nam tham gia cam kết nếu đủ điều kiện áp dụng, gồm:

(i) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi EHP;

(ii) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi - thuế suất MFN;

(iii) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi khác mà Việt Nam cam kết song phương với Trung Quốc (nếu có).

4. Trường hợp có thay đổi đối với những mặt hàng trong các văn bản pháp lý của các nước ASEAN và của Trung Quốc ban hành để thực EHP làm ảnh hưởng đến quyền được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam quy định tại phần I của Thông tư này, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

III. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA ASEAN – TRUNG QUỐC

1. Các quy tắc để công nhận hàng hoá có xuất xứ từ các nước ASEAN - Trung Quốc được quy định tại Quy chế xuất xứ hàng hóa dùng cho EHP ban hành kèm theo Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký và được đóng dấu phù hợp với mẫu chữ ký và mẫu dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN – Trung Quốc của các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc tham gia EHP, gồm các cơ quan sau:

(i) Tại Bru-nây là Bộ Công nghiệp và Tài nguyên hoặc cơ quan được ủy quyền;

(ii) Tại Cam-pu-chia là Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền;

(iii) Tại In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại và Công nghiệp hoặc cơ quan được ủy quyền;

(iv) Tại Lào là Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền;

(v) Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp hoặc cơ quan được ủy quyền;

(vi) Tại My-an-ma là Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền;

(vii) Tại Sin-ga-po là Cơ quan Hải quan hoặc cơ quan được ủy quyền;

(viii) Tại Thái Lan là Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền;

(ix) Tại Trung Quốc là Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền;

(x) Tại Việt Nam là Bộ Thương mại hoặc các cơ quan được Bộ Thương mại ủy quyền.

Chữ ký và dấu trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E phải đúng với mẫu chữ ký và dấu được cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên của ASEAN và Trung Quốc thông báo.

4. Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá, Mẫu E, Cơ quan Hải quan có quyền:

(i) Yêu cầu kiểm tra lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc, Mẫu E. Cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu để đề nghị xác nhận;

(ii) Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi EHP và tạm thu theo mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thông thường hiện hành;

(iii) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hoá thực sự có xuất xứ từ các nước ASEAN và Trung Quốc trong thời hạn chậm nhất không quá 01 (một) năm;

(iv) Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng theo các quy định nhập khẩu thông thường;

(v) Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ ASEAN - Trung Quốc, Cơ quan Hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thoái tra lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thông thường hiện hành và số tiền thuế tính theo mức thuế suất ưu đãi EHP.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Trường hợp hoá đơn thương mại do bên thứ ba không phải là nhà xuất khẩu phát hành thì hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam vẫn được áp dụng thuế suất ưu đãi EHP nếu đáp ứng đủ các điều kiện qui định tại Thông tư này.

2. Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, chế độ miễn, giảm thuế, chế độ hoàn thuế, xử lý vi phạm và các quy định khác thực hiện theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu nộp cho cơ quan Hải quan từ ngày 01/01/2004.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu các đơn vị có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

(Đã ký)

Trương Chí Trung

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6267/TM/XNK

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2004

THÔNG BÁO

V/v: Phân giao hạn ngạch tiêu chuẩn Khách hàng lớn Hoa Kỳ 2005

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2004/TTLT/BTM/BCN ngày 28 tháng 7 năm 2004 hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ và tình hình thực tế xuất khẩu hàng dệt may đi Hoa Kỳ của các thương nhân, Liên Bộ Thương mại-Công nghiệp và Hiệp hội Dệt may Việt Nam công bố danh sách "Khách hàng lớn Hoa Kỳ và Khách hàng lớn có thương hiệu nổi tiếng":

STT	Tên khách hàng	Doanh số nhập khẩu 2002-2004 (USD)	Kế hoạch 2005 (USD)
1	Gap Inc.	300.600.144	204.541.216
2	AMC -Target	169.376.072	130.000.000
3	JC Penney	165.954.493	147.056.138
4	Mast Industries, Inc.	163.851.946	196.977.803
5	The Children's Place	101.549.647	43.220.000
6	American Eagle Outfitters	89.048.248	60.770.736
7	Perry Ellis - Supreme	87.521.680	114.823.857
8	Columbia Sportwears	87.106.433	55.455.000
9	Seattle Pacific Industries	83.200.000	Ko cung cấp
10	The Levy Group	82.763.856	50.000.000
11	Nike	77.735.300	56.576.584
12	Adidas Salomon	58.138.112	25.005.558
13	Sears	37.430.000	52.000.000
14	Jones Apparel Group	30.295.380	14.093.603

Hạn ngạch tiêu chuẩn khách hàng lớn Hoa Kỳ sẽ được phân giao cho thương nhân đã gửi hồ sơ hợp lệ theo mẫu đăng ký 04-Thông tư 04 và mẫu 02-Thông báo 5592 ngày 29 tháng 10 năm 2004, đề nghị Liên Bộ cấp hạn ngạch để thực hiện đơn hàng sản xuất/gia công cho các khách hàng nằm trong danh sách công bố ở trên, được khách hàng kiến nghị cấp hạn ngạch tiêu chuẩn khách hàng lớn 2005./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)

Lê Danh Vĩnh

QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC VÀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

(Theo pháp lệnh do Chủ tịch nước CHXHCNVN công bố ngày 07-8-2002 có hiệu lực thi hành từ ngày 01-09-2002)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về phạm vi, nguyên tắc, trường hợp áp dụng đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế, gồm các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia được áp dụng đối với:

1. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam;
2. Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài;
3. Đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài
4. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

Trong pháp lệnh này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đối xử tối huệ quốc trong thương mại hàng hóa" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước so với hàng hóa tương tự nhập khẩu có xuất xứ từ nước thứ ba hoặc hàng hóa xuất khẩu đến một nước so với hàng hóa tương tự xuất khẩu đến nước thứ ba.

2. "Đối xử tối huệ quốc trong thương mại dịch vụ" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước thứ ba.

3. "Đối xử tối huệ quốc trong đầu tư" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho đầu tư và nhà đầu tư của một nước so với đầu tư và nhà đầu tư của nước thứ ba trong những điều kiện tương tự.

4. "Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của một nước so với tổ chức, cá nhân của nước thứ ba.

5. "Đối xử quốc gia trong thương mại hàng hóa" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho hàng hóa nhập khẩu so với hàng hóa tương tự trong nước.

6. "Đối xử quốc gia trong thương mại dịch vụ" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài so với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự trong nước.

7. "Đối xử quốc gia trong đầu tư" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài so với đầu tư và nhà đầu tư trong nước trong những điều kiện tương tự.

8. "Đối xử quốc gia đối với quyền sở hữu trí tuệ" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho việc xác lập bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân nước ngoài so với tổ chức, cá nhân trong nước.

Điều 4: Nguyên tắc áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia

Nhà nước Việt Nam áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc bình đẳng có đi có lại và cùng có lợi.

Điều 5: Ngoại lệ chung

1. Không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong trường hợp cần thiết để đảm bảo lợi ích quốc phòng an ninh quốc gia bảo vệ, các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ động thực vật và môi trường, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại.

2. Không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia đối với những nước tiến hành hoặc tham gia tiến hành các hoạt động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG II: ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC

Điều 6: Trường hợp đối xử tối huệ quốc

Nhà nước Việt Nam áp dụng một phần hay toàn bộ Đối xử tối huệ quốc trong các trường hợp:

1. Pháp luật Việt Nam có quy định về áp dụng Đối xử tối huệ quốc;
2. Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định áp dụng Đối xử tối huệ quốc;
3. Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trên thực tế đã áp dụng Đối xử tối huệ quốc đối với Việt Nam;
4. Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định

Điều 7: Phạm vi áp dụng Đối xử tối huệ quốc trong thương mại hàng hóa

Đối xử tối huệ quốc trong thương mại hàng hóa được áp dụng đối với:

1. Thuế, các loại phí và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
2. Phương thức thanh toán và việc chuyển tiền thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Những quy định và thủ tục liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
4. Thuế và các loại phí thu trực tiếp hoặc gián tiếp trong nước đối với hàng hóa nhập khẩu;
5. Hạn chế định lượng và cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
6. Các quy định khác của pháp luật có ảnh hưởng đến việc bán, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng hàng hóa tại thị trường trong nước.

Điều 8: Ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc trong thương mại hàng hóa

Đối xử tối huệ quốc trong thương mại hàng hóa không áp dụng đối với:

1. Các ưu đãi dành cho các thành viên của thỏa thuận về liên kết kinh tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;
2. Các ưu đãi với các nước chung biên giới với Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa biên giới trên cơ sở hiệp định song phương.
3. Các ưu đãi cho các nước đang phát triển và các nước kém phát triển;
4. Các ưu đãi theo các hiệp định quá cảnh hàng hóa mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;
5. Đấu thầu mua sắm hàng hóa đối với các dự án sử dụng nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế hoặc của nước ngoài và các dự án khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 9: Phạm vi áp dụng đối với Đối xử tối huệ quốc trong thương mại dịch vụ.

Đối xử tối huệ quốc trong thương mại dịch vụ được áp dụng đối với các biện pháp điều chỉnh hoạt động thương mại dịch vụ có sự tham gia của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 10: Ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc trong thương mại dịch vụ

Đối xử tối huệ quốc trong thương mại dịch vụ không áp dụng đối với:

1. Các ngoại lệ về đối xử tối huệ quốc đối với các ngành dịch vụ được quy định trong hiệp định song phương hoặc đa phương mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
2. Các ưu đãi dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của nước có chung biên giới nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại dịch vụ giữa Việt Nam với nước này;
3. Các ưu đãi dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được quy định trong các hiệp định kinh tế khu vực, hiệp định về khu vực thương mại tự do và các thỏa thuận tương tự khác mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

4. Đấu thầu cung cấp dịch vụ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế hoặc của nước ngoài và các dự án khác theo quy định của Chính phủ;

5. Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định.

Điều 11: Phạm vi áp dụng Đối xử tối huệ quốc trong đầu tư

Đối xử tối huệ quốc trong hoạt động đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với nhà đầu tư và nhà đầu tư của một nước trong việc thành lập, bán, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh và các khoản đầu tư hoặc định đoạt bằng các hình thức khác.

Điều 12: Ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc trong đầu tư

Việc áp dụng các ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc cho đầu tư và nhà đầu tư của một nước phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 13: Phạm vi áp dụng Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ

Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng cho mọi loại quyền sở hữu trí tuệ được Nhà nước Việt Nam bảo hộ theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập gồm:

1. Quyền tác giả và quyền liên quan;
2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa, tên thương mại, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng.
3. Quyền chống cạnh tranh không đúng pháp luật liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp và các quyền sở hữu trí tuệ khác.

Điều 14: Ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ

Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với:

1. Các ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;
2. Các quy định pháp luật hoặc các biện pháp thực tế cần thiết để bảo đảm thực thi pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có các yêu cầu về đại diện và địa chỉ giao dịch tại Việt Nam của các chủ thể nước ngoài liên quan đến thủ tục hành chính và thủ tục xét xử.

CHƯƠNG III: ĐỐI XỬ QUỐC GIA

Điều 15: Trường hợp áp dụng Đối xử quốc gia

Nhà nước Việt Nam áp dụng một phần hay toàn bộ Đối xử quốc gia trong các trường hợp:

1. Pháp luật Việt Nam có quy định về áp dụng Đối xử quốc gia;
2. Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định áp dụng Đối xử quốc gia;
3. Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trên thực tế đã áp dụng Đối xử quốc gia đối với Việt Nam;
4. Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định.

Điều 16: Phạm vi áp dụng đối xử quốc gia

Đối xử quốc gia được áp dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 2 của Pháp lệnh này theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh này trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan đến Đối xử quốc gia mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 17: Ngoại lệ về Đối xử quốc gia

Đối xử quốc gia không áp dụng đối với:

1. Việc mua sắm của Chính phủ Việt Nam.
2. Các khoản trợ cấp dành cho nhà sản xuất trong nước, các chương trình trợ cấp thực hiện dưới hình thức Chính phủ Việt Nam mua lại hàng hóa sản xuất trong nước;
3. Các quy định hạn chế thời lượng phim ảnh trình chiếu;
4. Các khoản phí vận tải trong nước được tính trên cơ sở các hoạt động mang tính kinh tế của phương tiện vận tải.

CHƯƠNG IV:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC VÀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA

Điều 18: Cơ quan quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia

Nội dung quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
2. Quyết định việc áp dụng hoặc không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
3. Ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
5. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và chính sách liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
7. Thanh tra kiểm tra việc chấp hành pháp luật về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia;
8. Giải quyết khiếu nại và các vi phạm pháp luật liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia.

Điều 19: Cơ quan quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia.
2. Bộ thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia.
3. Cán bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện việc quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong lĩnh vực được phân công phụ trách.
4. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc phối hợp với Bộ thương mại thực hiện quản lý Nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia.

Điều 20: Đề xuất và quyết định áp dụng hay không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia

1. Bộ Thương mại đề xuất và trình Chính phủ việc áp dụng hoặc không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của mình sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ, Ngành có liên quan.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đề xuất và trình Chính phủ việc áp dụng hoặc không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của mình sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Thương mại.
3. Chính phủ quyết định hoặc trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hoặc không áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia.

Điều 21: Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế

Việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế có liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về ký kết và thực hiện điều ước.

Điều 22: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

Việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm có liên quan đến Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng thực hiện

1. Nghị định này quy định về việc phân loại đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Đối tượng thực hiện Nghị định này bao gồm:
 - a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
 - b) Các cơ quan Nhà nước quản lý trong các lĩnh vực hải quan, thuế, thống kê, thương mại và các lĩnh vực quản lý Nhà nước khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Phân loại hàng xuất khẩu, nhập khẩu" là việc căn cứ vào tên gọi, mô tả về tính chất, thành phần, cấu tạo, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa để xác định, sắp xếp hàng hóa vào một mã số nhất định theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào Việt Nam và các quy định khác của pháp luật khác có liên quan.
2. "Công ước Quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa" (International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System) là Công ước do Hội đồng hợp tác Hải quan, nay gọi là Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) thông qua ngày 14 tháng 6 năm 1983 tại Bruxelles, Vương quốc Bỉ về "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa", sau đây gọi tắt là Công ước HS.
3. "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa", sau đây gọi tắt là Hệ thống hài hòa (viết tắt là HS) là hệ thống bao gồm các quy tắc tổng quát, các chú giải bắt buộc và danh sách những nhóm hàng (mã 4 chữ số) và phân nhóm hàng (mã 6 chữ số) được sắp xếp một cách có hệ thống ứng với tên, mô tả và hệ thống hàng hóa. Danh mục những nhóm hàng và phân nhóm hàng của Hệ thống hài hòa sau đây được gọi tắt là Danh mục HS.
4. "Quy tắc tổng quát" là 6 (sáu) quy tắc chung để giải thích Hệ thống hài hòa nhằm phân loại hàng hóa vào một nhóm, phân nhóm nhất định.
5. "Chú giải bắt buộc" là những nội dung giải thích các phần, chương và phân nhóm được gắn kèm ở đầu các phần, chương của Danh mục HS.

CHƯƠNG II: DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 3: Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ hệ thống hài hòa và bao gồm:

a. Các quy tắc tổng quát, chú giải bắt buộc

b. Danh mục hàng hóa được chi tiết ở cấp mã tối thiểu 8 (tám) chữ số, đơn vị tính và các nội dung kèm theo. Trong đó:

- 6 (sáu) chữ số đầu tuân thủ Danh mục HS;

- Các chữ tiếp theo là mã chi tiết cấp quốc gia được mở rộng theo yêu cầu quản lý của Nhà nước.

2. Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để:

a. Xây dựng biểu thuế đối với hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu

b. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các hàng hóa khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

c. Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

d. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lĩnh vực thương mại và các lĩnh vực khác.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế đó.

Điều 5: Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải căn cứ vào mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này; Các quy định liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hồ sơ, tài liệu kỹ thuật, các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần phân loại.

2. Trường hợp sau khi đã thực hiện việc phân loại hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa xác định được tên gọi, mô tả và mã số của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì phải lấy mẫu hàng hóa để phân tích, giám định phục vụ cho việc phân loại. Việc lấy mẫu hàng hóa để phân tích, giám định cho việc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 101/ 2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trước khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan và kiểm tra sau thông quan.

CHƯƠNG III : QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN; TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Quyền của người khai hải quan

- a. Được đề nghị xem xét hoặc lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của cán bộ, công chức hải quan trước khi tiến hành thủ tục hải quan để phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- b. Được quyền khiếu nại về kết quả phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Nghĩa vụ của người khai hải quan

- a. Cung cấp các hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu để phục vụ cho việc phân loại, xác định mã số của hàng hóa; cung cấp mã hàng hóa để phân tích, giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan;
- b. kê khai chính xác tên gọi, mô tả và mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung đã kê khai.

Điều 7: Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Tài chính:

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng và ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ;
2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện thống nhất việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này;

Là cơ quan đầu mối của chính phủ Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của Việt Nam trong việc tham gia Công ước HS và thực hiện phân loại hàng hóa theo HS.

Điều 8: Trách nhiệm của các Bộ Ngành liên quan

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện theo đúng các quy định của Nghị định này; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai thực hiện Công ước HS và xây dựng danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

CHƯƠNG IV: KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9: Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Người khai hải quan nếu có căn cứ cho rằng việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan không đúng với quy định tại Nghị định này thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc cấp hải quan trực tiếp làm thủ tục hải quan và phân loại hàng hóa xuất, nhập khẩu. Trong khi chờ giải quyết, người khai hải quan vẫn phải thực hiện theo quyết định của cơ quan hải quan về phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trong trường hợp người khai hải quan không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tại Khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục, thời hiệu khiếu nại, thời hạn, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10.: Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật...

QUY ĐỊNH CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ
TRONG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM
(Theo Pháp lệnh do Chủ tịch nước CHXHCNVN công bố ngày 07/06/2002, có hiệu
lực thi hành từ ngày 01/09/2002)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định các biện pháp tự vệ, điều kiện và thủ tục áp dụng các biện pháp đó trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước.

Điều 2: Quyền áp dụng các biện pháp tự vệ

Chính phủ Việt Nam có quyền áp dụng các biện pháp tự vệ trong trường hợp một loạt hàng hóa nhất định được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 3: Các biện pháp tự vệ

Các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam bao gồm:

1. Tăng thuế mức nhập khẩu;
2. Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;
3. Áp dụng các biện pháp khác do Chính phủ quy định

Điều 4: Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhập khẩu hàng hóa quá mức" là việc nhập khẩu hàng hóa với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.
2. "Thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước" là tình trạng ngành sản xuất đó suy giảm một cách đáng kể về sản lượng, mức tiêu thụ trong nước, lợi nhuận sản xuất, tốc độ phát triển sản xuất, gia tăng mức tổn động hàng hóa; ảnh hưởng xấu đến việc làm, mức tiền lương, đầu tư và tới các chỉ tiêu khác của ngành sản xuất trong nước sản xuất hàng hóa đó.
3. "Đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước" là khả năng chắc chắn, rõ ràng và chứng minh được về sự thiệt hại nghiêm trọng gây ra cho ngành sản xuất trong nước.
4. "Ngành sản xuất trong nước" là toàn bộ các nhà sản xuất tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ

chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa ngành đó được sản xuất ra ở trong nước.

5. "Hàng hóa tương tự" là hàng hóa giống hệ nhau hoặc giống nhau về chức năng, công dụng, chỉ số chất lượng, tính năng kỹ thuật và các thuộc tính cơ bản khác.

6. "Hàng hóa cạnh tranh trực tiếp" là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng các biện pháp tự vệ do ưu thế về giá cả và mục đích sử dụng.

Điều 5: Nguyên tắc áp dụng các biện pháp tự vệ

1. Các biện pháp tự vệ được áp dụng trong phạm vi và mức độ cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và tạo điều kiện để ngành sản xuất đó nâng cao khả năng cạnh tranh.

2. Việc áp dụng các biện pháp tự vệ phải căn cứ vào kết quả điều tra quy định tại Chương II của Pháp lệnh này, trừ trường hợp áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời.

3. Các biện pháp tự vệ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và không phụ thuộc và xuất xứ hàng hóa.

Điều 6: Điều kiện áp dụng các biện pháp tự vệ

Các biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh một cách trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Việc gia tăng khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước.

Điều 7: Tham vấn

1. Bộ Thương mại có thể tiến hành tham vấn với các bên liên quan đến quá trình điều tra và áp dụng các biện pháp tự vệ theo yêu cầu của họ nhằm tạo điều kiện cho tất cả các bên liên quan trình bày ý kiến và cung cấp thông tin cần thiết.

2. Các bên liên quan không bắt buộc phải có mặt tại các cuộc tham vấn; nếu bên nào không có mặt tại các cuộc tham vấn thì lợi ích của họ liên quan đến biện pháp tự vệ vẫn được bảo đảm.

Điều 8: Bù đắp thiệt hại

1. Việc bù đắp và mức độ bù đắp thiệt hại do áp dụng các biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Việc bù đắp và mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở kết quả tham vấn giữa các bên liên quan.

CHƯƠNG II: ĐIỀU TRA ĐỂ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 9: Cơ quan chịu trách nhiệm tiến hành điều tra

Bộ Thương mại chịu trách nhiệm tiến hành điều tra trước khi quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ.

Điều 10: Căn cứ tiến hành điều tra

1. Bộ Thương mại tiến hành điều tra khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước với điều kiện toàn bộ hàng hóa do tổ chức, cá nhân đó sản xuất chiếm ít nhất 25%, sản lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước. Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu phải chịu về các thông tin trong hồ sơ.
2. Bộ Thương mại chủ động tiến hành điều tra trong trường hợp có bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp tự vệ.

Điều 11: Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ

Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ được gửi cho Bộ Thương mại bao gồm:

1. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ theo mẫu do Bộ Thương mại quy định.
2. Các tài liệu và thông tin có liên quan đến loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.

Điều 12: Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chưa đầy đủ thông tin thì chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thương mại phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu bổ sung thông tin. Thời hạn bổ sung thông tin ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đó nhận được yêu cầu bổ sung thông tin. Bộ Thương mại không ra quyết định tiến hành điều tra, nếu các thông tin đó không được cung cấp trong thời hạn quy định.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung có đầy đủ thông tin, Bộ Thương mại phải ra quyết định tiến hành điều tra.
3. Khi chưa có quyết định chính thức về việc tiến hành điều tra, Bộ Thương mại không được tiết lộ nội dung của hồ sơ yêu cầu áp dụng thực biện pháp tự vệ.
4. Trường hợp không ra quyết định tiến hành điều tra, Bộ Thương mại phải thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.
5. Bộ Thương mại không ra quyết định tiến hành điều tra nếu tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ rút hồ sơ, trừ trường hợp có bằng chứng cho thấy cần thiết phải tiếp tục điều tra.

Điều 13: Các bên liên quan đến quá trình điều tra

Các bên liên quan đến quá trình điều tra bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất và xuất khẩu loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.
2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.
3. Hiệp hội ngành hàng nước ngoài đại diện cho đa số các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hoặc nhập khẩu loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.
4. Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.
5. Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.
6. Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.
7. Hiệp hội ngành hàng trong nước đại diện cho đa số các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.
8. Tổ chức công đoàn đại diện cho quyền lợi của người lao động trong ngành sản xuất trong nước.
9. Hội Nông dân Việt Nam.
10. Tổ chức bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng Việt Nam.
11. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền Việt Nam.
12. Tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến quá trình điều tra hoặc có thể giúp ích cho quá trình điều tra.

Điều 14: Cung cấp thông tin cho quá trình điều tra.

1. Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan, có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều tra và cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thương mại.
2. Bộ Thương mại có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 15: Quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra

1. Quá trình điều tra để xem xét khả năng áp dụng các biện pháp tự vệ không được gây trở ngại cho quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đang là đối tượng điều tra.
2. Kể từ khi có quyết định tiến hành điều tra cho đến khi kết thúc quá trình điều tra, Bộ Thương mại có thể thực hiện chế độ cấp giấy phép nhập khẩu đối với loại hàng hóa đang là đối tượng điều tra. Việc cấp Giấy phép đó chỉ nhằm mục đích thống kê, không hạn chế về số lượng, khối lượng hoặc giá trị hàng hóa nhập khẩu.

Điều 16: Nội dung điều tra

Việc điều tra phải bảo đảm khách quan, có tính đến các yếu tố đặc trưng của tình hình sản xuất trong nước và làm rõ các nội dung sau đây:

1. Sự gia tăng nhập khẩu của loại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra một cách đột biến về khối lượng, số lượng hoặc trị giá;
2. Thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở đánh giá:
 - a) Những thay đổi về tình hình tiêu thụ hàng hóa là đối tượng điều tra tại thị trường trong nước;
 - b) Những thay đổi về khối lượng sản xuất hàng hóa, các chỉ số năng suất lao động, hệ số sử dụng công suất sản xuất, mức lãi và lỗ, tỷ lệ người có công ăn việc làm trong ngành sản xuất hàng hóa là đối tượng điều tra.
 - c) Tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu là đối tượng điều tra trong tổng khối lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp đang tiêu thụ tại thị trường trong nước.
3. Quan hệ giữa việc gia tăng hàng hóa nhập khẩu với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

Điều 17: Đình chỉ điều tra

Bộ Thương mại ra quyết định đình chỉ điều tra trong các trường hợp sau đây:

1. Người có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ rút hồ sơ trong quá trình điều tra;
2. Bên nước ngoài liên quan cam kết loại trừ thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.
3. Các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

Điều 18: Thời hạn điều tra và công bố kết quả điều tra

1. Thời hạn điều tra không quá 6 tháng, kể từ ngày Bộ Thương mại ra quyết định điều tra; trong trường hợp cần thiết, thời hạn điều tra có thể được gia hạn một lần không quá 2 tháng tiếp theo.
2. Sau khi kết thúc điều tra, Bộ Thương mại công bố công khai kết quả điều tra.

Điều 19: Quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ

1. Trên cơ sở kết quả điều tra, Bộ Thương mại ra quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ sau khi đã tham khảo ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan. Quyết định này phải được công bố công khai.
2. Các biện pháp tự vệ quy định tại Pháp lệnh này có thể không được áp dụng, nếu việc áp dụng các biện pháp đó dẫn đến một trong các hậu quả sau đây:
 - a) Gây thiệt hại đến kinh tế – xã hội trong nước.
 - b) Gây thiệt hại đến lợi ích của đa số các nhà tiêu thụ hàng hóa.
 - c) Các hậu quả do Chính phủ xác định.

CHƯƠNG III: ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 20: Áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời

1. Bộ Thương mại có thể ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước khi kết thúc điều tra nếu xét thấy việc chậm thi hành các biện pháp tự vệ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.
2. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng với điều kiện Bộ Thương mại tiếp tục tiến hành điều tra.
3. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời phải được thông báo công khai cho các bên liên quan.
4. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
5. Thời hạn hiệu lực của biện pháp tự vệ tạm thời không được vượt quá thời hạn cần thiết để loại trừ thiệt hại nghiêm trọng hoặc phòng ngừa nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước và để ngành sản xuất trong nước điều chỉnh thích ứng với hoàn cảnh cạnh tranh. Thời hạn có hiệu lực của biện pháp tự vệ tạm thời kết thúc khi có quyết định của Bộ Thương mại về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ, nhưng trong mọi trường hợp không được vượt quá 200 ngày, kể từ ngày đầu áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.
6. Bộ Thương mại có thể ra quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.
7. Trong trường hợp kết quả điều tra của Bộ Thương mại cho thấy việc thi hành biện pháp tự vệ tạm thời là chưa cần thiết hoặc chỉ nên ấn định mức tăng thuế nhập khẩu ở mức thấp hơn so với các mức tăng thuế nhập khẩu đã áp dụng, thì khoản chênh lệch thuế đó được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 21: Áp dụng các biện pháp tự vệ

1. Việc áp dụng các biện pháp tự vệ được tiến hành trên cơ sở quyết định đã có hiệu lực của Bộ Thương mại.
2. Các biện pháp tự vệ có thể không được áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ các nước kém phát triển.

Điều 22: Thời hạn áp dụng các biện pháp tự vệ

1. Thời hạn áp dụng các biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, là không quá 4 năm.
2. Thời hạn áp dụng các biện pháp tự vệ có thể được gia hạn một lần không quá 6 năm tiếp theo, với điều kiện vẫn còn thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và có bằng chứng chứng minh rằng ngành sản xuất đó đang điều chỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Điều 23: Đình chỉ áp dụng các biện pháp.

Bộ Thương mại ra quyết định đình chỉ áp dụng các biện pháp tự vệ trong các trường hợp sau đây:

1. Khi các điều kiện áp dụng các biện pháp tự vệ không còn tồn tại;
2. Việc tiếp tục áp dụng các biện pháp tự vệ gây thiệt hại nghiêm trọng đến kinh tế – xã hội trong nước.

CHƯƠNG IV: RÀ SOÁT CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 24: Nguyên tắc tiến hành rà soát các biện pháp tự vệ

1. Trong trường hợp áp dụng các biện pháp tự vệ vượt quá 3 năm, Bộ Thương mại phải tiến hành rà soát các biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian này có thể kết luận về việc duy trì, hủy bỏ hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp tự vệ.
2. Việc rà soát các biện pháp tự vệ phải phù hợp với các quy định tại Chương II của Pháp lệnh này.

Điều 25: Quyết định về kết quả rà soát các biện pháp tự vệ

Sau khi rà soát các biện pháp tự vệ, Bộ Thương mại ra một trong các quyết định sau đây:

1. Duy trì các biện pháp tự vệ đang được áp dụng.
2. Giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp đó;
3. Đình chỉ các biện pháp tự vệ đang được áp dụng.

CHƯƠNG V: GIA HẠN VÀ TÁI ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 26: Gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Bộ Thương mại xem xét gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước và có hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh này. Hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phải bao gồm bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước đó đã thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh và phải được gửi cho Bộ Thương mại chậm nhất là 6 tháng trước ngày biện pháp tự vệ đó hết hiệu lực.
2. Các thủ tục về điều tra, công bố, thông báo quy định tại Chương II của Pháp lệnh này được áp dụng tương ứng cho việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ.
3. Mức độ áp dụng biện pháp tự vệ trong thời gian gia hạn không được cao hơn mức độ áp dụng trong thời gian ngay trước đó.

Điều 27: Quy định về việc tái áp dụng biện pháp tự vệ

Một biện pháp tự vệ đã được áp dụng đối với một loại hàng hóa có thể được áp dụng trở lại đối với loại hàng hóa đó theo các quy định sau đây:

1. Trong trường hợp một biện pháp tự vệ đã được áp dụng đối với một loại hàng hóa trên 4 năm thì chỉ được tái áp dụng đối với loại hàng hóa đó sau một thời gian bằng nửa thời gian đó.
2. Trong trường hợp một biện pháp tự vệ được áp dụng đối với một loại hàng hóa từ 6 tháng đến 4 năm thì chỉ được tái áp dụng đối với loại hàng hóa đó sau 2 năm.
3. Trong trường hợp một biện pháp tự vệ được áp dụng đối với một loại hàng hóa có thời hạn dưới 6 tháng thì có thể tái áp dụng biện pháp tự vệ đó khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Ít nhất sau 1 năm, kể từ ngày áp dụng các biện pháp tự vệ trước đó
 - b. Biện pháp tự vệ đã được áp dụng đối với loại hàng hóa không quá 2 lần trong thời gian 5 năm trước ngày tái áp dụng biện pháp tự vệ.
4. Việc tái áp dụng một biện pháp tự vệ đối với một loại hàng hóa phải được thực hiện theo các thủ tục như khi biện pháp này được áp dụng lần đầu tiên.

CHƯƠNG VI: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 28: Nội dung quản lý Nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về áp dụng các biện pháp tự vệ;
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp tự vệ;
3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và các chính sách có liên quan đến việc áp dụng các biện pháp tự vệ;
4. Tiến hành điều tra để áp dụng các biện pháp tự vệ;
5. Tổ chức và tiến hành tham vấn với các bên liên quan;
6. Quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ;
7. Hướng dẫn áp dụng các biện pháp tự vệ;
8. Tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin liên lạc đến việc áp dụng các biện pháp tự vệ;
9. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về áp dụng các biện pháp tự vệ.
10. Giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật về áp dụng các biện pháp tự vệ.

Điều 29: Cơ quan quản lý Nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ.
2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ; tổ chức thực hiện việc áp dụng các biện pháp tự vệ trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thực hiện quản lý áp dụng các biện pháp tự vệ.

CHƯƠNG VII: KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30: Khiếu nại

1. Các khiếu nại liên quan đến quá trình điều tra và áp dụng các biện pháp tự vệ phải được gửi đến Bộ Thương mại.
2. Bộ Thương mại có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại; trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.
3. Trong trường hợp hết thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này mà Bộ Thương mại chưa giải quyết khiếu nại hoặc tổ chức cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ Thương mại thì tổ chức, cá nhân đó có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

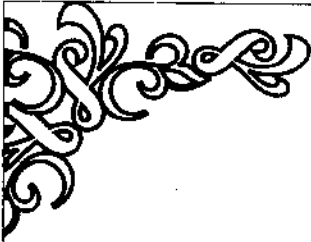
Điều 31: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

Việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập...

MỤC LỤC

* Thông tư số 87/2004/TT-BTC ngày 31.8.2004 hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	3
* Công văn số: 7280/1998/TM-PC hướng dẫn Quy chế xuất xứ để thực hiện Nghị định 94/1998/NĐ-CP	36
* Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM về việc ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN của Việt Nam - Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo "Hiệp định về chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)".	40
* Công văn số 5319/ TCHQ-GSQL v/v mã số HS trên C/O Form D khác với mã số do hải quan phân loại đối với hàng hoá nhập khẩu thực tế.	68
* Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM về việc ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E của Việt Nam cho hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Cộng hoà Nhân dân trung Hoa.	69
* Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM V/v ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S của Việt Nam cho hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác kinh tế, Văn hoá, Khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào.	92
* Công văn số 240/ TCHQ-GSQ về việc hướng dẫn giải quyết các vướng mắc về C/O.	120
* Công văn số 1688/ TCHQ-GSQL về việc cấp và sử dụng C/O để hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam và Lào.	121
* Thông tư liên tịch 54/2003/TTLT-BTC-BTM Hướng dẫn thực hiện giảm thuế nhập khẩu hàng hoá có xuất xứ từ Lào.	123
* Thông tư liên tịch số 05/2003/TTLT-BTM-BTC bổ sung Thông tư liên tịch số 54/2003/TTLT-BTC-BTM Hướng dẫn thực hiện giảm thuế nhập khẩu hàng hoá có xuất xứ từ Lào.	128
* Thông tư liên tịch số 58/2003/TTLT-BVHTT-BTC Hướng dẫn bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	132
* Quyết định số 36/2004/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan.	144
* Công văn số 1705/2004/TCHQ-GSQL về thủ tục Hải quan đối với	

hàng áp dụng hạn ngạch.	148
* Quyết định số 24/2004/QĐ-BTC về việc sửa đổi nội dung tờ khai xuất khẩu biên giới.	150
* Thông tư số 47/2004/TT-BTC Hướng dẫn thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát Hải quan và chính sách thuế đối với hàng hoá buôn bán qua biên giới với các nước có chung biên giới.	151
* Quyết định số 032/2004/QĐ-BTNMT Quy định bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	159
* Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ban hàng Quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công với thương nhân nước ngoài.	165
* Công văn số 4194/2004/TCHQ-GSQL về thủ tục Hải quan đối với hàng hoá mua từ nội địa vào khu chế xuất.	202
* Nghị định số 151/2004/NĐ-CP về việc sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN.	204
* Công văn số 5285/ TCHQ-GSQL ngày 02.11.2004 của Tổng cục Hải quan về việc phân loại hàng hoá nhập khẩu.	210
* Quyết định số 79/2004/QĐ-BTC về việc ban hành biểu mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường Hoa Kỳ.	211
* Quyết định số 88/2004/QĐ-BTC v/v ban hành mức thu phí, lệ phí hàng hải.	213
* Quyết định số 90/2004/QĐ-BTC về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.	229
* Thông tư số 16/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 99/NĐ-CP về danh mục hàng hoá và thuế suất, thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện chương trình thu hoạch sớm theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc.	332
* Thông báo 6267/TM/XNK V/v Phân giao hạn ngạch tiêu chuẩn khách hàng lớn Hoa kỳ 2005	336
* Quy định về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.	337
* Quy định về việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	344
* Quy định về các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.	348



QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ

QUI CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỬ HÀNG HOÁ
& QUI ĐỊNH THỰC HIỆN XUẤT NHẬP KHẨU

Phát hành:

C.ty CP Thông Tin NIÊN GIÁM
Công ty CP XTTM VIỆT COM

Xin gọi số: Hà Nội: **ĐT: (84.4) 8730582**
TP.HCM: **ĐT: (84.8) 9854030**

TT. THÔNG TIN NIÊN GIÁM THƯƠNG MẠI

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ

QUI CHẾ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỬ HÀNG HOÁ
& QUI ĐỊNH THỰC HIỆN XUẤT NHẬP KHẨU

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TS. NGUYỄN XUÂN THUY**
Biên tập: **Ths. HOÀNG CHÍ DŨNG**

Sưu tầm & Biên soạn: **HỒ THANH TÙNG**
Trình bày bìa: **NGUYỄN THU HUYỀN**
Vi tính & trình bày nội dung: **NGUYỄN THUY DƯƠNG**

Số đăng ký KHXB số: 29 - 105 / XB - QLXB

Cục xuất bản cấp ngày: 09.02.2004. Kích in 20 x 28 cm

In tại: Xưởng in văn hóa phẩm I.Bình, In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2005

